

NHẤT HẠNH

Đem nở
trời
phương
ngoại



thầy Nhất Hạnh
giảng kinh Pháp Hoa

LÁ BỐI

Mục Lục

Phần 1: Kinh Pháp Hoa và Đạo Bụt Đại Thừa	4
Vòng Tay Lớn của Kinh Pháp Hoa.....	5
Vai trò kinh Pháp Hoa trong sự thành hình Đạo Bụt Đại Thừa	11
Nhận thức của Tông Thiên Thai về kinh Pháp Hoa.....	12
Văn thể và các giai đoạn hình thành của kinh Pháp Hoa.....	13
Hoa Sen và các tông phái trong đạo Bụt	17
Đạo Bụt Đại Thừa chống báng việc thần thánh hóa Bụt Thích Ca	20
Sự phân định các phẩm trong kinh Pháp Hoa	23
Những chìa khóa cần có trước khi tụng đọc kinh Pháp Hoa	24
Chìa khóa số 1: Nhận diện Tích môn và Bản môn	25
Chìa khóa số 2: Lãnh ý buông lời.....	26
Phần 2: Kiến Giải Kinh Pháp Hoa	28
Phẩm Thứ Nhất: Tựa	29
Phẩm thứ hai: Phương tiện.....	33
Ba con đường tu học.....	39
Thông điệp thứ nhất của Pháp Hoa: Chỉ có một Pháp gọi là Phật Thừa	59
Thông điệp thứ hai của Pháp Hoa: Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.....	62
Phẩm thứ ba: Thí dụ	70
Phẩm thứ tư: Tín giải	80
Phẩm thứ năm: Dược thảo	85
Phẩm thứ sáu: Thọ ký	92
Phẩm thứ bảy: Hóa thành dụ	92
Phẩm thứ tám: Ngũ bách đệ tử thọ ký	94
Phẩm thứ chín: Thọ học vô học nhân ký	96
Phẩm thứ mười: Pháp sư	97
Phẩm thứ mười một: Hiện bảo tháp	101
Phẩm thứ mười hai: Đề bà đạt đa.....	109
Phẩm thứ mười ba: Trì	111
Phẩm thứ mười bốn: An lạc hạnh	111
Phẩm thứ mười lăm: Tụng địa dũng xuất	112
Phẩm thứ mười sáu: Như lai thọ lượng	115
Phẩm thứ mười bảy: Phân biệt công đức.....	125
Phẩm thứ mười tám: Tùy hỷ công đức.....	128
Phẩm thứ mười chín: Pháp sư công đức	129
Phẩm thứ hai mươi: Bồ tát thường bất khinh.....	130

Phẩm thứ hai mươi mốt: Thần lực của Như Lai	136
Phẩm thứ hai mươi hai: Chúc lỹ	140
Phẩm thứ hai mươi ba: Dược vương bồ tát bản sự	143
Phẩm thứ hai mươi bốn: Diệu âm bồ tát	150
Phẩm thứ hai mươi lăm: Phổ môn	153
Phẩm thứ hai mươi sáu: Đà la ni	202
Phẩm thứ hai mươi bảy: Diệu trang nghiêm vương	204
Phẩm thứ hai mươi tám: Phổ hiền bồ tát khuyến phát.....	206
Kết thúc	207
Vun bốn một chồi non cúng dường Cây Đại Thụ	209

Phần 1: Kinh Pháp Hoa và Đạo Bụt Đại Thừa

Kinh Pháp Hoa là một kinh rất nổi tiếng, có thể nói là nổi tiếng nhất trong tất cả các kinh điển của đạo Bụt Đại Thừa. Cái tư tưởng tôn xưng kinh Pháp Hoa là Vua của tất cả các kinh đã có từ lâu. Chúng ta phải tìm hiểu nguồn gốc của tư tưởng đó, nhất là phải biết lý do tại sao kinh Pháp Hoa đã đạt đến địa vị tột cùng của nó trong khu vườn kinh điển Đại Thừa.

Về thời điểm xuất hiện, tuy ta nghĩ Bụt đã nói kinh Pháp Hoa trên đỉnh núi Linh Thứu trong thời gian Ngài còn tại thế, nhưng sự thực là mãi đến khoảng 700 năm sau, tức khoảng cuối thế kỷ thứ hai Dương lịch, kinh Pháp Hoa mới được các thầy ghi chép lại để lưu truyền. Bằng chứng của sự xuất hiện vào thời điểm này là Thầy Long Thọ, tác giả của Đại Trí Độ Luận sống vào cuối thế kỷ thứ hai, và thầy đã trích dẫn kinh Pháp Hoa. Thêm vào đó, chúng ta có thể nói chắc rằng kinh Pháp Hoa đã xuất hiện sau kinh Duy Ma Cật, vì những tư tưởng trong Duy Ma Cật chưa đi tới giai đoạn hòa giải với Giáo hội Truyền thống.

Khi tìm hiểu về nguồn gốc và lý do tại sao kinh đã đạt đến địa vị cao nhất trong kho tàng kinh điển Đại Thừa, chúng ta thấy, trong kinh Pháp Hoa ^[1] Bụt nói với Bồ Tát Tú Vương Hoa rằng: *Này Tú Vương Hoa, trong các dòng nước như là sông, ngòi, kinh, rạch thì biển là lớn nhất; trong các kinh thì kinh Pháp Hoa này là lớn nhất. Ngoài ra, trong Phẩm thứ mười, đoạn cuối của phần kệ trùng tụng, Bụt dạy rằng:*

*Dược Vương, nay bảo ông,
Các kinh của ta nói,
Mà ở trong kinh đó,
Pháp Hoa tột thứ nhất.*

Như vậy trước hết, danh xưng này là do chính đức Thế Tôn tuyên thuyết trong lúc nói kinh Pháp Hoa trên đỉnh Linh Thứu, và ý niệm kinh Pháp Hoa là Vua của tất cả các kinh đã bắt nguồn từ những đoạn này ở trong kinh.

Kế đến, khi vào thăm viếng kho tàng kinh điển Đại Thừa, đứng trên phương diện tư tưởng, ta thấy kinh Duy Ma là một kinh rất phong phú, chứa đựng nhiều tư tưởng rất thâm áo. Ta có thể dừng lại hàng giờ, hàng ngày trên từng trang kinh Duy Ma để tìm hiểu những tư tưởng cao siêu của đạo Bụt Đại Thừa, được trình bày một cách rất súc tích, rất có nghệ thuật. Khi đọc kinh Pháp Hoa chúng ta không thấy như vậy. Kinh Pháp Hoa không có tính cách chuyên môn, không có tính cách bác học, mà lại có tính cách đại chúng, thông tục và thực tiễn. Đọc kinh Pháp Hoa, ta thấy kinh thừa hưởng những tư tưởng và tinh hoa của những kinh Đại Thừa đã có trước đó. Ví dụ kinh Pháp Hoa thừa hưởng tư tưởng Không của kinh Bát nhã, tư tưởng Trùng trùng duyên khởi của kinh Hoa Nghiêm, và tư tưởng Bất tư nghì giải thoát của kinh Duy Ma. Nhưng kinh Pháp Hoa đã không trình bày những tư tưởng đó một cách bác học, một cách chuyên môn. Kinh đã đưa đạo Bụt Đại Thừa đi tới một bước rất lớn, nhờ tính cách không chuyên môn, nhờ tính cách phổ thông, thực tiễn và thông tục của kinh.

Như vậy, đứng về phương diện tư tưởng, ta có thể nói rằng sức mạnh của kinh Pháp Hoa không phải là nhờ vào tính cách chuyên môn của kinh mà là nhờ vào sự trình bày những tư tưởng thâm áo một cách rất đơn giản, rất dễ hiểu, thích hợp với mọi giới.

Vòng Tay Lớn của Kinh Pháp Hoa

Một đặc điểm khác đã đưa kinh Pháp Hoa lên ngôi vị cao nhất trong vườn kinh điển Đại Thừa là cái khả năng *dung hợp, chấp nhận mọi bộ phái trong đạo Bụt của kinh*.

Chúng ta nên biết rằng đạo Bụt có nhiều dòng. Trước hết là đạo Bụt Nguyên Thủy, là đạo Bụt được giảng dạy từ hồi Bụt còn tại thế. Tiếp đó là đạo Bụt Bộ phái, xuất hiện từ khi Giáo hội chia ra làm nhiều bộ phái khác nhau. Ban đầu thì giáo đoàn chia ra làm hai phái, một là Thượng Tọa Bộ, và một là Đại chúng Bộ. Phái Thượng Tọa gồm có những người lớn tuổi, còn phái Đại chúng gồm đa số còn lại, và có khuynh hướng phát triển, tiến bộ. Về sau lại bị chia ra làm nhiều bộ

phái khác nữa. Sách sử ghi lại đến 18 bộ phái, và có lúc còn nhiều hơn, tới 25, 26 bộ phái. Như vậy thì Phật giáo Bộ phái đã khác với Phật giáo Nguyên Thủy.

Phật giáo Nguyên Thủy có tính cách thống nhất, chỉ có một Kinh tạng và một Luật tạng. Trong khi đó, về phía Phật giáo Bộ phái, mỗi Bộ phái có Kinh tạng riêng, có Luật tạng và Luận tạng riêng của mình.

Trong văn học Phật giáo, Luận tạng (*Abhidharma-piṭaka*) là phần thứ ba, được sáng tác thêm để hệ thống hóa và giảng giải thêm về những tư tưởng của đạo Bụt. Hai phần kia là Kinh tạng (*Sūtra-piṭaka*) tức là những lời của Bụt dạy, và Luật tạng (*Vinaya-piṭaka*) là những giới luật qui định nếp sống của tăng đoàn.

Bộ phái thứ nhất gọi là Theravada mà chúng ta thấy tại Tích lan hiện giờ, không phải là đạo Bụt Nguyên Thủy, mà là đạo Bụt Bộ phái. Bộ phái thứ hai là Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ ở Kashmir (Pakistan), tồn tại trong vòng một ngàn năm, và truyền sang Trung hoa, cũng không phải là đạo Bụt Nguyên Thủy, mà là đạo Bụt Bộ phái. Hai bộ phái đó, một là Theravada ở miền Nam, đã truyền thừa lại Tạng kinh Nam truyền, và Bộ phái Sarvāstivāda, tức là Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, được truyền lại ở Kashmir, miền Tây Bắc Pakistan, rồi đi sang Trung hoa, đều không phải là Phật giáo Nguyên Thủy. Dầu họ tự gọi là Phật giáo Nguyên Thủy, nhưng vì cách truyền thừa, cách giữ gìn, và cách giải thích giáo lý của họ rất khác với đạo Bụt Nguyên Thủy, cho nên họ không phải là truyền thừa đích thực của Phật giáo Nguyên Thủy. Rất nhiều kinh điển của bộ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ ở Kashmir đã được dịch ra chữ Hán.

Thượng Tọa Bộ tiếng Pali là Theravada, tiếng Phạn là *Sthaviravāda*, có nghĩa là những vị trưởng lão, những bậc tôn túc. Thật ra, tên của Bộ phái mà ta gọi là Theravada ở Tích lan, chính thật là *Tāmrasā tiya*, dịch là Đồng Diệp Bộ. Đồng là một thứ kim loại màu vàng đỏ. Đồng Diệp Bộ là một Bộ phái của các vị tu sĩ khoác y màu đồng đỏ, ngày nay ta gọi là *Theravada*.

Trong mười tám bộ phái của thời đại Phật giáo Bộ phái, có những bộ phái bảo thủ, có những bộ phái tiến bộ. Từ những bộ phái tiến bộ, tư tưởng Đại Thừa bắt đầu phát hiện, và đến khi những tư tưởng đó chín muồi, thì kinh điển Đại Thừa bắt đầu xuất hiện. Kinh xuất hiện đầu tiên trong văn học Đại Thừa là kinh Bát Nhã.

Như vậy ta có thể nói rằng sự hình thành của đạo Bụt có ba giai đoạn:

- *Giai đoạn thứ nhất là đạo Bụt Nguyên Thủy,*
- *Giai đoạn thứ hai là đạo Bụt Bộ phái, và*
- *Giai đoạn thứ ba là đạo Bụt Đại Thừa.*

Khi đạo Bụt Đại Thừa xuất hiện thì tất cả những bộ phái không phải là Đại Thừa đều được gọi chung là Tiểu Thừa. Thành ra chữ Tiểu Thừa đã được dùng trong cái nghĩa khinh thị, chiếc xe của anh không chở được bao nhiêu người, nhiều lắm là một mình anh, còn chúng tôi là loại xe lớn, có thể chở được hàng chục, hàng trăm người. Vì vậy mà hồi đó trong hai danh từ Đại Thừa và Tiểu Thừa đã có tính cách đố kỵ, tự hào.

Đạo Bụt là một thực tại sinh động, tràn đầy sự sống. Khi có sự sống thì nó phải phát triển, nó không thể đứng nguyên trong tình trạng cũ. Ví dụ như một cái cây đang sống thì thế nào cũng phải mọc thêm cành, thêm lá, thêm hoa. Do đó, nếu muốn cho đạo Bụt còn là một thực tại sinh động thì phải để cho đạo Bụt phát triển, bằng không nó sẽ chết. Tuy nhiên có những người đã không muốn đạo Bụt phát triển, họ muốn giữ y nguyên như cũ, và không chịu thích ứng giáo lý, cũng như cách hành trì với khung cảnh mới, với thời đại mới, với xã hội mới. Trong trường hợp ấy đạo Bụt không còn được phổ biến sâu rộng trong quần chúng nữa, mà chỉ đóng khung trong phạm vi rất nhỏ của những người bảo thủ.

Xã hội thay đổi, văn hóa thay đổi, kinh tế thay đổi, nếu đạo Bụt không thay đổi để thích ứng với đời sống mới, để trả lời cho những vấn đề mới, thì đạo Bụt không thể nào đóng được vai trò lãnh đạo tâm linh. Trên căn bản đó, phái bảo thủ đã không làm tròn nhiệm vụ của mình, cho nên phái tiến bộ phải đứng ra để cải tổ, để thích ứng với thời đại mới.

Nhìn cho sâu, chúng ta thấy phái bảo thủ có khi cứng ngắc, không linh động, họ chỉ chuyên đi về hướng phân tích mà không chịu đi về hướng tổng hợp.

Thật vậy, trong nền văn học A-tỳ-đạt-ma ^[2], *Abhidharma*, cái *khuyñh hướng* chia chẻ rất nhiều. Một sợi tóc không những chẻ làm tư mà còn chẻ làm ba mươi sáu. Trong văn chương đã vậy, mà trong sự hành trì, nhiều khi cũng vậy. Cứ phân tích, rồi tiếp tục phân tích, phân tích để có niềm vui trong sự phân tích mà thôi. Ví dụ khi chúng ta đi trong chánh niệm, khi bước chân trái, mình biết rằng mình bước một bước chân trái, khi bước chân phải, mình biết rằng mình bước một bước chân phải, và như vậy bước chân có thể rất tự nhiên, rất an lạc. Chúng ta hãy hình dung Bụt và các vị đại đức đi khất thực ở trong thành Vương Xá, các vị ôm bình bát, đi chậm rãi, trang nghiêm, và rất có chánh niệm. Họ đi thiền hành. Nhưng với người bảo thủ thì họ phân tích bước đi, và họ làm thành những động tác hơi khó nhìn. Ví dụ nhiều lúc quý vị thấy có những người đi kinh hành bằng cách nhón gót chân, và đi trên đầu ngón chân, trông không tự nhiên chút nào cả. Theo nguyên tắc, họ phân tích bước chân ra ba giai đoạn: Dỡ chân lên, đưa tới, và đặt xuống (*lifting, moving, placing*). Nó có tính cách máy móc như một con người máy. Nhưng đó là mới chia làm ba thôi, họ còn có *khuyñh hướng* chia nhiều hơn nữa: Mới dỡ lên, dỡ lên nữa, dỡ lên cao rồi; đưa tới một chút, đưa tới hai chút, đưa tới đủ rồi; bắt đầu đặt xuống, đặt xuống gần đất, đặt xuống sát đất rồi v.v..., và cứ tiếp tục chia ra như vậy. Điều đó đúng là thực tập chánh niệm, nhưng cái chánh niệm này rất khô, rất là máy móc và không dẫn đến sự an lạc, hạnh phúc, thanh thoi gì trong lúc thực tập. Nó bị kẹt vào hình thức. Khi ăn cơm trong chánh niệm, gắp một miếng đậu hủ đưa lên, mình chỉ cần quán chiếu: Tôi đang gắp một miếng đậu hủ, và tôi biết đây là miếng đậu hủ; tôi đang nhai đậu hủ và tôi biết rằng tôi đang nhai đậu hủ. Rất tự nhiên, rất an lạc. Ngược lại, nếu thực tập chia chẻ: gắp, gắp, gắp lên; bỏ, bỏ, bỏ vào miệng; nhai, nhai, nhai... thì làm sao mà ăn cho an lạc được? Trong phép thực tập này, người ta nghĩ phải chẻ động tác ra từng giai đoạn, càng chẻ ra nhiều chừng nào thì sự thực tập

càng sâu sắc chừng đó! Với thực tập đó, mình thấy có một sự khó nhin, đời sống mất hết sự hồn nhiên, chỉ còn có hình thức.

Không phải đi thiền hành chậm thì hay hơn đi thiền hành nhanh, hoặc ngược lại. Vấn đề là trong khi thực tập chánh niệm, mình có được sự an lạc và chánh niệm hay không. Đi, mình có biết mình đang đi hay không? Đứng, mình có biết mình đang đứng hay không? Ăn, mình có biết mình đang ăn hay không, và có sự sống trong đó không, hay mình biến mình ra một con người máy? Sự thực tập chia chẻ đó đúng là thực tập chánh niệm, nhưng liệu cái chánh niệm đó nó có đưa tới sự sống an lạc và chuyển hóa cho hành giả hay không?

Thêm vào đó, cách đọc, cách hiểu và cách hành trì của những người ấy cũng cứng nhắc như thế. Cái thái độ cố chấp ấy làm người khác không thể chịu đựng được. Vì vậy mà khi các kinh điển Đại Thừa xuất hiện, người ta đã phải dùng những quả trọng pháo rất lớn mới có thể phá vỡ được thành trì của phái bảo thủ.

Trong kinh điển Đại Thừa, nhất là trong các kinh điển xuất hiện lúc ban đầu, chúng ta thấy có những câu tuyên bố rất mạnh, có thể nói là gần như cực đoan. Ví dụ:

- *Khi một ông Vua không ngủ với Hoàng hậu, mà lại ngủ với một người đàn bà khác, thì đứa con sanh ra không thể nào làm Thái tử Đông cung được.*
- *Những người Tiểu Thừa không có bồ đề tâm, không có chí nguyện lớn, họ không phải là con đích của Bụt, họ chỉ là con ghẻ thôi.*
- *Những người Tiểu Thừa là những người chỉ chăm lo cho sự tư lợi của mình, mà không quan tâm tới cái tư lợi của người khác.*
- *Những người Tiểu Thừa là những người chỉ muốn chấm dứt đau khổ mà không có khả năng tạo tác an lạc cho mình và cho mọi người.*
- *Những người Tiểu Thừa chỉ làm thôi nát những hạt giống tốt của đạo Bụt mà thôi v.v...*

Danh từ dùng trong đạo Bụt là Tiêu nha bại chủng. Nha là cái mầm, như trong danh từ mạch nha, chủng tức là hạt giống. Tiểu Thừa là những người tiếp nhận hạt giống từ bị, trí tuệ, giải thoát, an lạc từ đạo Bụt, mà không gieo trồng và phát triển để những hạt giống này trở thành những gì tốt đẹp cho nhân loại, thì họ chỉ làm cho hư thối những hạt giống của Phật Pháp mà thôi.

Đó là những câu nói rất nặng, chĩa mũi dùi về phe bảo thủ. Thoạt nghe, chúng ta nghĩ rằng những câu nói đó hơi quá đáng, thiếu từ bị, và không có ái ngữ. Nhưng nếu chúng ta nghiên cứu cho kỹ và khi thấy được cái thái độ bảo thủ, cứng ngắc của phái Tiểu Thừa, thì chúng ta có thể hiểu được tại sao.

Trong lịch sử văn học của kinh điển Đại Thừa, kinh Bát Nhã xuất hiện trước nhất, rồi mới tới kinh Bảo Tích, kinh Hoa Nghiêm. Sau đó mới có những kinh khác như kinh Duy Ma Cật.

Tôi không mê kinh Duy Ma Cật lắm, tại vì kinh Duy Ma có những đoạn đi quá đà. Kinh Duy Ma Cật đưa hình bóng của một vị tại gia, tên là Duy Ma Cật (*Vimalakīrti*), để so sánh với các vị thượng thủ trong giới xuất gia của Bụt, như tôn giả Trưởng lão Xá Lợi Phất (*śāriputra*). Trong sự so sánh này, ta thấy thầy Xá Lợi Phất là một chú bé con, rất đại khờ, ngây ngô, còn cư sĩ Duy Ma Cật lại là một người rất thông minh, một đại cư sĩ. Thành ra, kinh Duy Ma Cật đã đem đại đức Xá Lợi Phất ra làm trò cười cho thiên hạ. Đại đức Xá Lợi Phất là người anh cả của giáo đoàn khất sĩ, là người được xem là thông minh nhất trong hàng cao đệ của Bụt. Ấy vậy mà trong kinh Duy Ma, đại đức Xá Lợi Phất đã được đưa ra như là hình ảnh của sự nhỏ bé, của sự thiếu thông minh. Khi thấy người đại diện giáo đoàn của Bụt bị nhục mạ, thì mọi người trong giáo đoàn đều cảm thấy bị thương tích, bị xúc phạm.

Tuy nhiên kinh Duy Ma Cật có nhiều tư tưởng rất uyên áo, thâm sâu, như tư tưởng Bất nhị. Ngoài ra giáo lý kinh Duy Ma Cật còn được trình bày rất khéo léo, rất hay ho, rất đẹp đẽ.

Hồi đó, ở Ấn độ có một phong trào văn hóa mới nổi lên, và có những kịch bản nổi tiếng như là *Mahābhārata*. Những người chép kinh thời đó cũng bị ảnh hưởng của phong trào văn hóa mới này, cho nên các kinh điển Đại Thừa được trình bày theo phương thức của những kịch bản, mỗi chương là một màn kịch. Kinh Duy Ma Cật đã được trình bày theo phương thức đó, và kinh Pháp Hoa sau này cũng được trình bày theo cùng một kỹ thuật.

Kinh Duy Ma Cật và những kinh Đại Thừa xuất hiện trước đó, đã dùng những quả trọng pháo rất lớn để bắn vào hàng ngũ của những người Thanh văn. Ngược lại, kinh Pháp Hoa là kinh Đại Thừa đầu tiên sử dụng ngôn từ hòa ái, chấp nhận mọi bộ phái và mọi khuynh hướng ở trong đạo Bụt.

Vì vậy cho nên khi kinh Pháp Hoa ra đời như là có một làn gió mát, một cơn mưa rào, làm dịu lại cái không khí ngột ngạt, đôi co đang xảy ra giữa hai phái bảo thủ và tiến bộ.

Vai trò kinh Pháp Hoa trong sự thành hình Đạo Bụt Đại Thừa

Như đã nói ở trên, ngay từ kinh Bát Nhã, ta đã thấy những tư tưởng cực đoan, những ngôn từ rất mạnh. Đến khi kinh Duy Ma xuất hiện thì thái độ đó đã lên đến cường độ tốt cao của nó. Những tư tưởng này biến thành những phương tiện để luận chiến với Giáo Hội truyền thống.

Trên phương diện tư tưởng, chúng ta không có gì để trách móc cả, tại vì những tư tưởng đó rất uyên áo, rất liễu nghĩa, rất tròn đầy. Tuy nhiên, đứng trên phương diện thái độ, ta thấy cung cách đó không đủ tính bao dung, không có được phong thái Đại Thừa, vì lý do đã muốn gạt tất cả những thành phần Thanh văn ra khỏi gia đình của đạo Bụt. Đến khi kinh Pháp Hoa ra đời thì kinh áp dụng một phương thức mới: *Rất từ bi, rất bao dung, và ôm lấy truyền thống của Giáo hội vào trọn trong vòng tay của Phật giáo Đại Thừa.*

Vì vậy, sự ra đời của kinh Pháp Hoa là một hiện tượng rất may mắn, rất đúng lúc cho sự thiết lập cơ sở của Phật giáo Đại Thừa. Chính nhờ

kinh Pháp Hoa mà đạo Bụt Đại Thừa trở thành một cơ sở có căn bản, có truyền thống và mới biến thành một Giáo hội thực sự. Trước đó thì tuy tư tưởng Đại Thừa đã được phát triển, đã được truyền bá, đã bắt đầu chinh phục được nhiều người, trong đó có cả những người thuộc phái Tiểu Thừa, nhưng giáo hội Đại Thừa chưa được thiết lập như là một tăng đoàn tu tập gồm những người vừa xuất gia vừa tại gia, và chưa có cơ sở tổ chức. Tuy trước khi kinh Pháp Hoa xuất hiện thì Đại Thừa cũng đã có mặt, nhưng có mặt với tính cách của một số cá nhân rời rạc, giới xuất gia cũng như giới cư sĩ, và nhất là chỉ có mặt trong lãnh vực tư tưởng và kinh điển, nhưng chưa có mặt với tư cách là một giáo đoàn, một tổ chức, một cơ sở. Cho đến khi kinh Pháp Hoa ra đời, với thái độ hòa hoãn, dung hợp, bao bọc, thì lúc đó Bồ Tát Thừa, tức là Đại Thừa, mới có tăng đoàn xuất gia và tăng đoàn tại gia. Sự thành công trong việc tạo dựng một Giáo hội trong đạo Bụt Đại Thừa, đã nhờ rất nhiều vào thái độ hòa giải, điều hợp của kinh Pháp Hoa.

Vì vậy cho nên vai trò của kinh Pháp Hoa rất lớn ở trong truyền thống Đại Thừa.

Nhận thức của Tông Thiên Thai về kinh Pháp Hoa

Tên đầy đủ của kinh là *Diệu Pháp Liên Hoa Kinh*, tiếng Phạn là *Saddharmapuṇḍarīka-sūtra*. *Puṇḍarīka* chúng ta thường phiên âm là Tôn-Đà-Lợi, tức là một loại hoa sen màu trắng. Diệu Pháp nghĩa là giáo Pháp màu nhiệm.

Trước chúng ta đã có nhiều nhà chú giải và nghiên cứu về kinh Pháp Hoa. Ở Trung Hoa có một tông phái chuyên môn nghiên cứu kinh Pháp Hoa, diễn dịch rất nhiều về tư tưởng Pháp Hoa và đặt cơ sở lý thuyết và thực hành của mình trên Pháp Hoa. Đó là Tông Thiên Thai (Thiên Thai Tông) mà người đại diện xứng đáng là thầy Trí Giả ở núi Thiên Thai. Trước đó đã có thầy Huệ Tư và kế đến là thầy Huệ Viễn. Sau này thì có thầy Trí Giả, người thiết lập ra những cơ sở vững chãi cho Tông Thiên Thai. Trong những tác phẩm của thầy Trí Giả, có tác phẩm *Đồng Môn Chỉ Quán* mà tất cả các chú, các cô đi tu ở Việt-nam đều phải học. Đồng môn nghĩa là những chú bé và cô bé. Đây là một

tác phẩm dạy phép tu thiền cho những người còn trẻ, mới bắt đầu tu. Sau khi đã tu lâu hơn, họ học những tác phẩm khác như *Đại Thừa Chỉ Quán*.

Đứng về phương diện tư tưởng, thầy Trí Giả có tác phẩm Pháp Hoa Huyền Nghĩa, trình bày về những ý nghĩa thâm huyền của kinh Pháp Hoa. Trong đó thầy cắt nghĩa rất dài dòng về khái niệm của thầy, và nhận thức của thầy về Phật Pháp. Chữ Pháp ở trong chữ Diệu Pháp đã được thầy đem ra mổ xẻ, phân tích và trình bày rất cặn kẽ.

Các nhà nghiên cứu hiện đại thấy rằng con đường phân tích này không được thích hợp lắm, tại vì kinh Pháp Hoa không có mục đích diễn bày chân lý của thực tại như là một nền triết học. *Chữ Pháp trong kinh Pháp Hoa không có nghĩa là những cố gắng để trình bày cái chân lý của thực tại.* Ở đây, Diệu Pháp màu nhiệm không phải là ở chỗ nó có thể trình bày được sự thực về vũ trụ, vạn hữu, và chân lý hiện tại như trong kinh Duy Ma hay kinh Bát Nhã. Chúng ta không thấy những khuynh hướng đó ở trong những phẩm của kinh Pháp Hoa. *Cái Pháp ở đây sở dĩ được gọi là Diệu Pháp là nhờ vào tính cách đại chúng, phổ thông và thực tế của nó, cũng như nhờ ở công năng có thể thực hiện được những điều mà những kinh khác chưa thực hiện được.* Pháp này đã mở ra một con đường dung hợp được truyền thống với những tư tưởng mới của Đại Thừa, và tạo nên một không khí hài hòa, ấm áp, vui vẻ, thống nhất giữa Giáo hội Truyền thống và Giáo hội Tân lập. Nhận thức này của chúng ta không giống nhận thức của Tông Thiên Thai, tại vì thầy Trí Giả đã hiểu chữ Pháp như là một sự diễn bày có hệ thống, bằng hình thức triết học của sự thực về pháp giới, về vũ trụ, về vạn hữu. Ta có thể chứng minh điều này khi ta đi sâu vào kinh Pháp Hoa. Bây giờ ta chỉ đưa ra vài ý niệm tổng quát như vậy để khi đi sâu vào kinh thì sẽ không thấy bị lạc lõng.

Văn thể và các giai đoạn hình thành của kinh Pháp Hoa

Kinh Pháp Hoa có nhiều trùng tụng hơn kinh Duy Ma. Trùng tụng tức là phần kệ tụng ở trong kinh, tiếng Phạn là *Geya*, mình phiên âm là Già-đà. Kinh Duy Ma chỉ có hai đoạn trùng tụng mà thôi. Đoạn thứ

nhất là ca ngợi Bụt, nói về Phật Thân Quang, đoạn thứ hai là nói về gia đình của Như Lai. Nếu đọc kinh Pháp Hoa quý vị sẽ thấy trùng tụng là những đoạn thi kệ lặp lại những ý đã được nói trong phần trường hàng (*Sūtra*). Trường hàng tức là văn xuôi. Khi đọc các kinh Đại Thừa, ta thường có cảm tưởng phần kệ tụng là để tóm thâu lại phần trường hàng.

Có rất nhiều thể tài của kinh điển, như *Trường hàng, Trùng tụng, Cô khởi, Thí dụ, Nhân duyên, Vô vấn, Bản sanh, Bản sự v.v...* Ở đây ta mới nói đến hai thể tài đầu của kinh điển đạo Bụt là *Trường hàng* và *Trùng tụng*. Ta có thể nghĩ rằng hai thể tài đó xuất hiện đồng thời. Khi còn trẻ tôi thường nghĩ rằng sở dĩ kinh có phần trùng tụng vì phần này dễ nhớ hơn, lý do là thi ca thì dễ đọc và dễ thuộc hơn văn xuôi. Điều đó cũng đúng, nhưng không đúng trong trường hợp này cho lắm. Lý do là lúc mới xuất hiện, kinh điển thường được viết bằng thi kệ mà không viết bằng văn xuôi. Tương tự như kho tàng ca dao tục ngữ của Việt-nam, được truyền lại bằng miệng, gọi là văn chương truyền khẩu. Kinh điển Đại Thừa cũng vậy. Ban đầu kinh xuất hiện dưới hình thức những bài kệ tụng truyền miệng. Do đó với kinh Pháp Hoa, những phần trùng tụng xuất hiện trước, và đó là giai đoạn đầu kinh Pháp Hoa xuất hiện. Ngôn ngữ mà những nhà tư tưởng này sử dụng để diễn bày kinh Pháp Hoa được gọi là tiếng *Prakrit*, một ngôn ngữ thông dụng trong xã hội Ấn độ thời đó, cho nên dễ hiểu và dễ học thuộc hơn. Ngôn ngữ này có luật lệ riêng của nó, cũng như thơ lục bát của Việt-nam:

*Chiêu chiêu ra đứng ngõ sau,
Ngó về quê mẹ ruột đau chín chiều.*

Rất dễ nhớ, rất dễ hiểu. Tuy nhiên, vì là một văn thể có những hình thức và luật lệ riêng, cho nên chữa lại bài văn vần thì hơi khó.

Trong giai đoạn thứ hai của sự hình thành kinh Pháp Hoa, người ta thêm vào phần văn xuôi, tức là phần trường hàng, với mục đích làm cho những đoạn trùng tụng rõ nghĩa hơn lên. Ví dụ như hai câu ca dao kể trên, trong đó có nhiều chữ *chiêu*, nhưng không phải mọi chữ *chiêu*

đều có cùng một nghĩa, vì vậy mà ta phải dông dài hơn để giải thích những đoạn thi kệ. Do đó tuy rằng anh chàng văn xuôi, anh chàng trường hàng xuất hiện sau anh chàng trùng tụng mà mình cứ tưởng là anh ta xuất hiện trước, rồi ta mới tóm tắt lại thành thơ cho dễ nhớ. Như vậy, trường hàng, trước tiên là được dùng để giải thích lời kinh. Trong kinh ta thường gặp những câu như: *Bụt nói đến đây và muốn tóm tắt lại những nghĩa lý đã nói, nên liền đọc bài kệ sau đây...* Đó là điều đã được người ta thêm vào sau, và không đúng với sự hình thành của kinh. Ta phải đổi lại rằng: *Sau khi đã nói bài kệ rồi, Bụt thấy nghĩa lý hơi cô đọng nên Ngài thêm những lời giải thích sau đây...*, thì đúng hơn. Đúng về phương diện khoa học để nghiên cứu thì ta mới thấy được những điều đó. Quý vị là những người được sống trong thế kỷ thứ hai mươi, đã được thụ hưởng phương pháp văn học sử mới, quý vị có thể khám phá và chấp nhận được những điều này.

Giai đoạn thứ ba của sự hình thành Pháp Hoa là sự phát triển thêm phần trường hàng, tức là phần văn xuôi. Tại vì khi so các bản tiếng Phạn với nhau, ta thấy có những bản trong đó phần trường hàng ngắn hơn phần trường hàng của những bản khác, nghĩa là kinh Pháp Hoa cũng đã mọc lên như một cây đại thọ, nảy chồi, đâm nhánh. Giữa thế kỷ thứ hai nó còn thấp nhỏ, nhưng đến cuối thế kỷ thứ hai thì nó cao lớn hơn nhiều.

Giai đoạn thứ tư là giai đoạn kinh được thêm vào những phẩm mới. Trong bản chữ Hán, kinh Pháp Hoa có 28 phẩm và trong bản tiếng Phạn ta đang có, chỉ có 27 phẩm thôi. Sự tìm tòi nghiên cứu trước đây đã phát hiện ra rằng, kể từ phẩm thứ 23 trở về sau, có những phẩm mới đã được thêm vào. Có thể là khi sử dụng, các thầy thấy có những khuyết điểm, nên họ đã thêm vào những phẩm sau. Trong những phẩm đầu, chúng ta thấy có tư tưởng *tất cả chúng sanh đều có khả năng thành Bụt*, nghĩa là mọi giới kể cả các vị Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát, ai cũng có khả năng tính thành Bụt. Đây là lý thuyết chủ yếu của kinh Pháp Hoa. Nhưng cho đến phẩm 22 ta vẫn chưa thấy nữ giới thành Bụt, cho nên các tổ đã phải thêm vào một phẩm, đó là phẩm thứ 13, trong phẩm này bà dì của Bụt tức là Bà Ma-Ha-Bà-Xa-Bà-Đế Kiều-Đàm-Di và mẹ của La Hầu La, tức là người bạn đường của Bụt

trước khi Ngài đi tu, bà Da-Du-Đà-La, cũng được thọ ký để thành Bụt. Tuy vậy phải đợi cho tới khi thấy được sự thiếu sót hay bị chỉ trích thì các thầy mới thêm vào phẩm ấy.

Một phẩm khác, phẩm thứ 12, trong đó có nhân vật Đê-Bà-Đạt-Đa (*Devadatta*), cũng đã được thêm vào sau này. Đê-Bà-Đạt-Đa là một người quấy phá Bụt từ lúc Ngài bắt đầu đi tu cho đến khi Ngài thành lập giáo đoàn, cho nên theo nguyên tắc thì ông này không thành Bụt được. Tuy vậy, tư tưởng Pháp Hoa là tư tưởng *Nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh*, nghĩa là mỗi chúng sanh đều có khả năng trở thành một người giác ngộ hoàn toàn. Vì vậy mà có một phẩm mới, nói về Đê-Bà-Đạt-Đa, trong đó Đê-Bà-Đạt-Đa cũng được thọ ký và thành Bụt sau này. Có như vậy mới đi tới được sự hoàn thành tư tưởng chính yếu của kinh Pháp Hoa. Đây là lý do của sự hình thành giai đoạn thứ tư của kinh Pháp Hoa, trong đó một số phẩm mới đã được thêm vào.

Trong học giới Ấn Độ thời đó đã có một sự hưng thịnh lớn, đã có những lý thuyết mới, những tư trào văn minh mới, do đó nền văn học Phật giáo cũng phải có một hình thái mới. Phật Pháp phải được trình bày dưới những hình thái văn chương, nghệ thuật thích hợp với đương thời thì mới được tuổi trẻ và giới trí thức chấp nhận, vì vậy mà đã có một số học giả nhuận kinh Pháp Hoa từ tiếng *Prakrit*, một ngôn ngữ rất bình dân, không có tính cách thông thái, thành một ngôn ngữ thường dùng trong giới bác học, văn chương, đó là tiếng *Sanskrit* tức là tiếng Phạn. Những tác phẩm triết học và văn học đương thời đều viết bằng tiếng Phạn. Tương tự như lúc người Pháp mới sang Việt-nam, chữ Nho và chữ Nôm bị mất vị thế, trong khi đó người nói được tiếng Tây mới được xem như là văn minh, mới được trọng vọng. Vì vậy mà có những bài thơ châm biếm:

Nào có hay gì cái chữ Nho, Ông Nghè ông Cống cũng nằm co, Chi bằng đi học làm ông Phán, Tôi rượu sâm banh, sáng sữa bò.

Prakrit và *Sanskrit* là hai thứ tiếng gần giống nhau, nhưng hình thái văn pháp và chữ nghĩa của *Sanskrit* rất khác với *Prakrit*. Cho nên, đứng về phương diện trường hàng tức là văn xuôi, thì việc nhuận văn

rất dễ dàng, nhưng đứng về phương diện trùng tụng thì rất khó dịch. Vì vậy mà có nhiều đoạn trùng tụng đã không sửa lại được thành *Sanskrit*, nên vẫn phải để nguyên chữ *Prakrit*. Thành ra tiếng Phạn trong kinh Pháp Hoa cũng như trong một số kinh điển khác là tiếng Phạn lai, nghĩa là một ngôn ngữ trộn lẫn giữa *Sanskrit* và *Prakrit*. Các học giả vào thế kỷ 19 và 20 thường gọi tiếng Phạn trong kinh điển đạo Bụt là *Buddhist Hybrid Sanskrit*, tức là *tiếng Phạn lai của đạo Bụt*. Sư Cô Chân Đức sẽ đọc cho quý vị nghe một đoạn trùng tụng bằng tiếng Phạn lai, và Sư Cô Viên Quang sẽ đọc cho quý vị nghe cũng đoạn kinh đó bằng tiếng Hán. Bản chữ Hán không lai và rất lưu loát vì được thầy Cưu Ma La Thập, một dịch giả đại tài thực hiện. Đó là bài kệ tụng tóm tắt lại nghĩa lý của Phẩm thứ hai gọi là Phẩm Phương Tiện. Phẩm này có thể xem như là cương lĩnh của kinh Pháp Hoa. Trong tất cả các phẩm, phẩm mà chúng ta phải học kỹ nhất là Phẩm Phương Tiện.

Điều tôi vừa nói về hai chữ Diệu Pháp rất là quan trọng, nó cho chúng ta thấy kinh Duy Ma và kinh Pháp Hoa khác nhau. Một kinh đứng về phương diện chuyên môn và triết học, một kinh đứng về phương diện đại chúng và thực tiễn, và nhờ vào ưu điểm ấy mà kinh Pháp Hoa đã thực hiện được sự nghiệp rất lớn lao của mình.

Hoa Sen và các tông phái trong đạo Bụt

Nhật có một tông phái do Thầy Nhật Liên (Nichiren) thành lập, gọi là Nhật Liên Tông. Tông phái này lấy kinh Pháp Hoa làm căn bản cho tư tưởng và sự thực hành. Đây là một tông phái nặng về thực hành, và phương pháp thực hành của họ là thay vì niệm Bụt, họ niệm Pháp. Ta biết rằng trong đạo Bụt có rất nhiều phương pháp tu học. *Phương pháp niệm* có công năng xoa dịu những đau khổ, những nhọc nhằn, những vọng tưởng của mình. Âm thanh của Bụt về được với thân tâm ta thì ta sẽ thấy êm dịu nhẹ nhàng, thanh thoát. Nếu những năng lượng của Bụt như thức tỉnh và thương yêu về an trú trong ta và nếu ta tiếp nhận được chúng từ đáy tim, thì ta sẽ được khoẻ khoắn vô vàn.

Niệm Bụt có thể dùng âm thanh, gọi là Trì danh, mà cũng có thể dùng hình ảnh, gọi là Quán tưởng. Niệm Bụt cũng có thể dùng hơi thở, gọi là Sổ tức. Đưa tất cả những tính chất của Bụt về trong tâm thức mình, hoặc bằng hình ảnh, âm thanh, hoặc bằng đức tính hay giáo pháp (*recollections of the Buddha*). Tuy vậy, phái Nhật Liên Tông không chủ trương niệm Bụt, mà lại chủ trương niệm Pháp, tại vì Pháp niệm là một trong nhiều phương pháp *ānussati*. Pháp của họ niệm là Pháp Hoa, và câu niệm của Tông phái Nhật Liên là *Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh*.

Như ta đã biết, kinh Pháp Hoa đã đạt đến một địa vị rất lớn trong kho tàng kinh điển đạo Bụt, và thường được xem là Vua của các kinh, cho nên niệm kinh này là niệm tất cả các kinh. Kinh thì có chứa Bụt, vì vậy mà niệm Pháp cũng là niệm Bụt và đồng thời cũng là niệm Tăng. Niệm như vậy thì trong tâm sẽ có niềm tin. Câu niệm tiếng Nhật là *Namu Myōhō Reng-kyō*. *Kyō* là Kinh, *Reng* là Liên Hoa, và *Myōhō* là Diệu Pháp. Vì vậy mà ta thường thấy các thầy thuộc tông phái này tay cầm trống đánh nhịp, miệng niệm *Namu Myōhō Reng-kyō* theo từng bước chân. Đó là phương cách thực tập của họ, cũng giống như những người tu trong các đạo tràng tịnh độ của ta, tay lần tràng hạt, miệng niệm Nam Mô A Di Đà Phật. Tôi thích lần chuỗi hạt hơn vì nó im lặng, dễ thương, còn đánh trống thì có thể làm bận tâm người nghe. Tuy vậy tiếng trống cũng có thể giúp người khác thức tỉnh và quay về với việc thực tập niệm Bụt.

Hồi sang Ấn Độ hoằng Pháp, lúc viếng thăm thành phố *Vaiśālī*, mỗi buổi sáng tôi đều được nghe tiếng trống của một vị sư thuộc Nhật Liên Tông, từ chùa Nhật Bản đi sang Tháp Bụt, nằm bên hông của cư-xá nơi chúng tôi ở. Sáng nào đúng vào giờ đó, chúng tôi cũng được nghe tiếng trống tung, tung, tung hòa theo tiếng niệm *Namu Myōhō Reng-kyō* của vị Tăng người Nhật, rất thanh thoát trong buổi sáng tinh sương.

Như vậy có những tông phái chuyên niệm Bụt, có những tông phái chuyên niệm Pháp, và chúng ta cần thêm một tông phái chuyên niệm Tăng, tại vì Tăng Bảo rất quan trọng mà mình thường coi nhẹ. Sở dĩ

vậy là vì đôi khi mình thấy Tăng bảo làm cho mình buồn phiền. Thánh Tăng thì mình ít có dịp được tiếp xúc, còn trong phàm tăng thì thế nào cũng còn có những buồn, giận, ganh, ghét, cho nên mình không tin tưởng mấy. Tuy nhiên nếu không có Tăng thì Bụt và Pháp cũng không có, và chính nhờ những phàm tăng mà mình mới có cơ hội nhìn vào để tự tu sửa, mà chuyển hóa chính mình. Vì vậy các Thầy, các Sư Cô, Sư Chú sau này nên ráng lập nên một tông phái, gọi là Tông phái niệm Tăng, *Sanghanussati*.

Phái Nhật Liên Tông, tiếng Nhật là *Nichiren-shū*, sau này được cải cách, và một tông phái mới ra đời gọi là Nhật-Liên Chân-Tông (*Nichiren-shō-shū*). Từ đây đã phát xuất ra những giáo phái hiện đang hoạt động rất mạnh tại Nhật Bản, ví dụ như Sáng-Giá-Học-Hội (*Sōkagakkai*), một giáo phái rất mạnh, đã làm nơi nương tựa cho một đảng chính trị rất bề thế ở Nhật. Một tông phái lớn mạnh khác đã từng mời tôi sang giảng diễn là tông phái Lập-Chính Giải-Chính (*Risshō Koseikai*), họ có đại biểu trong quốc hội.

Đời Hậu Lê, miền Bắc Việt-nam có một tông phái gọi là Liên Tông, do một vị trong Hoàng phái là Lâm Giác Đại Sĩ thành lập. Tục truyền rằng lúc đào đất để làm hồ và xây nhà, đại sĩ tìm thấy một cọng sen ở trong đất. Ngài nghĩ rằng đây là ý của Bụt, Pháp và Tăng muốn mình lập một ngôi chùa ở đây, cho nên đã cho xây Chùa và thành lập một thiền phái để tu học, gọi là Liên Tông. Nếu có thì giờ, quý vị nên sưu tầm, nghiên cứu thêm về tông phái Phật Giáo này. Trong Việt-nam Phật Giáo Sử Luận, quyển III có một ít tài liệu về phái Liên Tông. Tư tưởng về Hoa Sen cũng đã có từ đời nhà Lý. Một hôm vua Lý Thái Tông nằm mơ thấy đức Quán Thế Âm Bồ Tát đưa cho một cành sen, thức dậy, vua bàn với các quan trong triều và các quan đề nghị nên xây một ngôi chùa có hình thái hoa sen để thờ đức Quán Thế Âm Bồ Tát. Vì vậy năm 1049 vua đã cho xây Chùa Diên Hựu, tức là Chùa Một Cột ngày nay.

Hoa sen trắng tượng trưng cho bản tâm thanh tịnh, cho cái Phật tánh mà ai cũng có trong người của mình. Vì vậy cho nên thông điệp chính của kinh Pháp Hoa là tất cả mọi người đều có hạt giống giác ngộ, hạt

giống Bụt trong lòng: *Nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh*, ai cũng có thể trở nên một vị toàn giác, một vị Bụt. Tư tưởng này tiềm tàng trong các kinh Nguyên Thủy và các kinh Đại Thừa xuất hiện trước đó. Mãi cho đến khi kinh Pháp Hoa ra đời thì tư tưởng đó mới thật sự biểu hiện một cách tuyệt đối.

Đạo Bụt Đại Thừa chống báng việc thần thánh hóa Bụt Thích Ca

Ta nên biết rằng khi Bụt nhập diệt rồi thì có một niềm thương tiếc rất lớn lao phát sinh trong giáo đoàn. Ai cũng thấy có một khoảng trống rất lớn. Điều này cũng đã xảy ra trong lịch sử của Ki-tô Giáo. Khi Chúa mất đi, sự thương tiếc và quý trọng Chúa cũng đã trở nên rất lớn lao.

Đối với đạo Bụt, chính nhờ sự nhập diệt mà nhiều vị đệ tử của Ngài mới thấy được giá trị của Bụt Thích Ca. Sự thương tiếc, quý trọng đó đã được biểu hiện trên mọi hình thức. Hình thức đầu tiên là phải lập Tháp để thờ. Hình thức thứ hai là thần thánh hóa Bụt, trang sức cho Bụt bằng những phép thần thông, những khả năng mà người thường không thể đạt được. Như vậy, do sự thương tiếc, quý trọng, yêu mến mà người ta đã đem những phép tác thần thông phủ trùm lên con người của Bụt, và từ *một con người*, Bụt biến thành *một Siêu nhân*, một Superman. Khi vòng hào quang phủ nhiều quá lên người, thì Bụt mất đi *cái tính cách người* của Bụt, cho nên giữa Bụt và chúng ta có một sự xa cách. Đó là một điểm tuy tích cực nhưng cũng là tiêu cực, vì từ đó mà có một số đông người đã cho rằng những điều Bụt làm, chỉ có Bụt mới làm được, còn chúng ta thì đành bó tay! Trong khi đó thì tinh thần giáo lý Nguyên Thủy của Bụt không phải như vậy. Khi cái quan niệm về Bụt đã đạt tới độ cho Bụt là một siêu nhân, thì tự nhiên trong giáo hội phát sinh ra niềm tin rằng Bụt là một người rất đặc biệt, không phải là người thường, chúng ta là học trò của Ngài thì không thể nào thực hiện được những gì Bụt đã thực hiện. Khi mình nói *tôi không thể nào thành Bụt được* hay *tôi không cần phải thành Bụt vì tôi hiện cũng đang có nhiều hạnh phúc*, thì khi đó mình là những người có mặc

cảm tự ty, và chống đối lại tinh thần Nguyên Thủy của Bụt. Đây là thái độ mà Phật giáo Đại Thừa công phá kịch liệt, vì người ta đưa Bụt lên cao quá, vẽ ra nhiều hào quang chói sáng quá quanh Bụt, làm cho Bụt mất hết bản chất con người của Ngài. Khi viết cuốn Đường Xưa Mây Trắng, tôi đã cố gắng tháo gỡ những hào quang đó để đưa Bụt về như một con người gần gũi chúng ta, để chúng ta có thể thấy được Bụt là một người anh, một người thầy, một người bạn, một người cha.

Trong Ki-tô giáo ta cũng thấy những hiện tượng tương tự. Khi đức Ki-tô còn sống, có lẽ người ta đã không quý trọng Ngài bằng lúc Ngài đã qua đời. Lúc đó mười mấy đệ tử của Ngài và những người đã được gần gũi Chúa mới giật mình. Bấy giờ họ mới nhận thức được rằng những giây phút mình được gần Chúa, được ngồi ăn cơm với Chúa là những giây phút rất quý báu. Những tiệc thương đó làm cho niềm tin, làm cho năng lượng ở trong những đệ tử của Chúa trở nên rất lớn lao. Hồi đó Ki-tô giáo chưa có giáo hội, chỉ mới có những người mang tư tưởng mình là người theo Chúa Ki-tô thôi. Nhưng vì những tiệc thương đó mà người ta muốn thành lập một truyền thống. Hồi đó Ki-tô giáo bị cấm đoán vì chính quyền không nhìn nhận Chúa, và cũng không cho phép nhóm người có cảm tình với Chúa hoạt động. Họ bị xem là nhóm gây xáo trộn trong xã hội.

Chúng ta biết rằng Bụt cũng là một nhà cách mạng, Bụt đã công kích chế độ giai cấp và sự kỳ thị phụ nữ, chống đối tới cùng những tư tưởng của Bà La Môn Giáo. Nhưng Bụt đã may mắn hơn Chúa Ki-tô, Ngài không bị đóng đinh. Các đệ tử của Chúa và những vị đã được gặp Chúa, đã được nghe Chúa nói chuyện, cùng nhau thành lập một Giáo hội tư, nghĩa là không chính thức. Họ tổ chức hội họp với nhau, ôn lại những lời Chúa Ki-tô đã nói và thực tập theo lời Chúa Ki-tô dạy. Họ dùng *hình tượng của con cá* như một dấu hiệu bí mật để tụ họp. Trong Thánh Kinh có đoạn nói rằng: *Này các vị, đừng đánh cá nữa, hãy đi theo tôi để "đánh cá người" nghĩa là để giúp người trở về với chân lý, tung ra một màn lưới cứu người.* Vì vậy mà hình tượng của con cá rất quan trọng ở trong đạo Ki-tô. Khi đi dọc bờ biển trong vùng, thỉnh thoảng người ta thấy được hình dáng một con cá vẽ rất đơn sơ. Nếu đi theo những hình vẽ trên bãi cát hay trên mỏm đá, chúng ta có thể

tới nơi hội họp bí mật của những đệ tử đầu tiên của Chúa. Cũng trong cái tâm trạng thương tiếc và kính phục đó, những đệ tử đầu tiên của Chúa đã khoác lên người của Chúa những vòng hào quang rất lớn. Họ cũng làm giống hệt như bên đạo Bụt, cho rằng tuy Bụt đã mất rồi, nhưng Ngài vẫn còn sống hoà với chúng ta. Chúa Ki-tô cũng vậy, Chúa tuy đã bị giết rồi, nhưng Chúa đã sống lại và Chúa bất tử.

Tuy nhiên hai tôn giáo rất khác nhau. Bên đạo Bụt có quan niệm *Pháp thân thường tại*, còn bên đạo Chúa có quan niệm Chúa vĩnh cửu, Chúa thường hằng ở trên đời, *The Living Christ*. Ai cũng muốn Bụt của mình, Chúa của mình vừa vĩnh viễn, vừa có hào quang. Vì vậy cho nên tôn giáo thường được thiết lập trên sự thương tiếc, mến chuộng, và sự thần thánh hóa vị Giáo chủ của mình. Bên đạo Bụt, có khuyết điểm là cái mặc cảm rằng mình không bao giờ có thể làm được như Bụt, và mình không cần làm như Bụt mà cũng được sung sướng chán. Bên Ki-tô giáo cũng có một khuyết điểm, đó là họ đã coi cái chết của Chúa quan trọng hơn cái sống của Chúa. Trong sự thực tập của những người Ki-tô, họ không quý trọng và đem áp dụng lời dạy của Chúa nhiều bằng việc nghĩ đến chuyện sau khi chết mình sẽ đi về đâu, nghĩa là họ lo chuyện tương lai nhiều hơn chuyện hiện tại. Và đa số giáo điều của giáo hội được thiết lập quanh cái chết của Chúa. Khi sinh tiền, Chúa đã dạy rất nhiều điều, từ bài giảng trên núi, cho đến những bài giảng ở đồng bằng, giảng bằng lời nói, bằng hành động của chính Chúa. Đó là tinh hoa của đạo Ki-tô, cũng như những điều Bụt đã dạy trong kinh, và đời sống của Bụt là tinh hoa của đạo Bụt. Phật tử cũng có nhiều người đi tìm cái tinh hoa của đạo Bụt ở chỗ khác, ví dụ như họ đi tìm hạnh phúc tương lai ở một cõi như cõi cực lạc. Thay vì học lời dạy của Bụt, học cách hành xử, cách sống của Bụt để mình có thể sống cuộc sống hiện tại, thì họ tin ở một cõi và một vị Bụt siêu xuất thế gian nhiều hơn. Họ ưa đi theo một vị Bụt có hào quang, một vị Bụt vĩnh viễn. Bên đạo Ki-tô cũng có hiện tượng tương tự. Hiện nay trong giới Thần học có một khuynh hướng gọi là *Secular Christianity*, chủ trương trở về học giáo lý của đức Ki-tô dạy trong kinh điển và sống như đức Ki-tô đã sống, hơn là đi tìm một sự giải thoát ở mai hậu, ở trong một nước thiên đường. Các hiện tượng tương

tự cũng đang xảy ra trong lĩnh vực đạo Bụt. Trong giáo hội Phật giáo cũng như trong Ki-tô giáo có những giáo điều mới, không phải là căn bản, nhưng người ta cho là căn bản. Ví dụ như tin rằng Chúa đã sống dậy, tin rằng đức Mẹ Maria là một trinh nữ v.v... Nếu không tin vào những điều đó thì không được chính thức làm học trò của Chúa.

Tôi không nghĩ những điều đó là căn bản của đạo Ki-tô. Điều căn bản là phương thức sống mà Chúa đã dạy ở trong kinh điển, không chỉ dạy bằng lời nói mà còn bằng cách sống của Chúa. Nghiên cứu truyền thống của hai tôn giáo, ta thấy có hai khuynh hướng tương tự như nhau, có ưu điểm nhưng cũng có khuyết điểm. Vì vậy khi học Cơ Đốc giáo, người Phật tử mới thấy được sự hình thành của Cơ Đốc giáo cũng tương tự như tiến trình của Phật giáo. Ngược lại, khi người con Chúa nghiên cứu về Phật giáo, thì họ cũng thấy được những khuynh hướng tương đồng giữa hai tôn giáo lớn này.

Sự phân định các phẩm trong kinh Pháp Hoa

Người xưa phân kinh Pháp Hoa ra làm hai phần. Phần đầu gồm 14 phẩm, gọi là Tích môn. Phần thứ hai gọi là Bản Môn. Phần Tích môn nói về những gì đã xảy ra trong thời Bụt Thích Ca còn tại thế, một đức Bụt của lịch sử, nhìn qua con mắt thông tục của con người, tức là con mắt của người trần mắt thịt. Họ thấy Bụt có sinh ra, có lớn lên, có tu học, có hoàng Pháp, có thọ ký cho một số người thành Bụt sau này, trong đó có anh chàng rất khó tính Đề-Bà-Đạt-Đa, và có nhập diệt. Phần thứ hai là phần Bản môn, mở cho ta thấy Bụt trên một bình diện khác, vượt thời gian và không gian, Bụt của thực thể, Bụt của Pháp thân, tương đương với The Living Christ trong Ki-tô giáo.

Có người nghĩ rằng nếu Bụt còn ở đời này, thì Bụt sẽ chứng minh rằng sau này tôi sẽ thành Bụt, Bụt có thể thọ ký cho tôi, nhưng nếu Bụt nhập diệt rồi thì ai có khả năng làm điều đó cho tôi? Các Ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên đều đã được thọ ký, còn tôi sanh ra hơn 2500 năm về sau, thì ai chứng nhận được cho tôi? Vì vậy mà kinh phải khai mở Bản môn, nghĩa là phải chỉ cho ta thấy rằng Bụt Thích Ca vẫn còn ngồi đó, và Ngài nói với mình rằng: Con ơi, con cũng có thể thành Bụt

được như tất cả mọi người. Nghĩa là mình không cần phải trở về 2500 năm trước mới được nghe Bụt Thích Ca nói câu đó. Ngồi đây và mình chỉ cần lắng lòng là mình nghe được câu nói đó của Bụt. Như vậy trong phần Bản môn của kinh, chúng ta không thấy Bụt trong *khung thời gian và không gian* nữa, mà thấy Bụt vượt thoát thời gian và không gian.

Tuy vậy, đó là những cái thấy của người xưa. Đọc kinh, chúng ta có thể thấy khác, vì vậy tôi muốn quý vị tự đọc kinh Pháp Hoa trước khi nghe giảng. Bản kinh Pháp Hoa ^[3] mà quý vị sẽ đọc là do Thầy Thích Trí Tịnh dịch từ nguyên bản chữ Hán của thầy Cưu-Ma-La-Thập. Khi đọc trước như vậy, mình có thể có những khám phá độc lập và tự do của mình, không bị nô lệ vào cái thấy hoặc sự giải thích của các vị Tổ Sư.

Trong khóa học này, tôi sẽ không giảng từng đoạn kinh Pháp Hoa như nhiều người khác đã làm, mà chỉ đi vào từng Phẩm, tóm lược nghĩa chính của từng Phẩm, khai triển, và diễn dịch những điều căn bản trong mỗi Phẩm, để quý vị có được một cái thấy tuy khái quát nhưng rõ ràng về ý kinh. Riêng Phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát tức là Phẩm Phổ Môn, Phẩm thứ 25, vì là Phẩm được nhiều người tụng đọc nhất trong toàn bộ kinh Pháp Hoa, nên tôi sẽ giảng với nhiều chi tiết hơn.

Thêm vào đó, trong khóa An cư Kiết Đông năm nay, tôi cũng sẽ đưa ra một số đề nghị để đóng góp cho sự hoàn bích của đóa hoa đẹp nhất trong Vườn kinh điển Đại Thừa này.

Những chìa khóa cần có trước khi tụng đọc kinh Pháp Hoa

Tôi xin trao cho quý vị hai cái chìa khóa để khi đi vào thăm viếng Pháp Hoa, quý vị có thể tự mình thấy được cái Diệu Pháp, để hành trì kinh một cách có lợi lạc.

Chìa khóa số 1: Nhận diện Tích môn và Bản môn

Như đã nói ở trên, tổng quát, kinh có thể được chia ra làm hai phần, một phần có dính líu nhiều đến Đức Bụt của lịch sử, gọi là Tích môn. Phần thứ hai nói về kinh lý muôn đời, về giáo pháp vượt khỏi thời gian và không gian, trình bày cái bản chất của Pháp, gọi là Bản môn.

Chìa khóa để giúp quý vị khi đọc Pháp Hoa có thể nhận ra cảnh giới mình đang tiếp xúc là: Trong kinh Pháp Hoa, khi nào mắt của mọi người nhìn xuống đất, nhìn vào cây cối, vào đồi núi, vào nhau, *thì lúc đó ta biết mọi người đang ở trong thế giới sinh diệt Tích môn*. Khi tầm mắt mọi người nhìn lên không trung, thì lúc đó mình bắt đầu đi vào thế giới vô sinh vô diệt của Bản môn. Chỉ cần nhớ như vậy thì khi đọc kinh Pháp Hoa, ta sẽ không thấy bị ngõ ngàng, phân vân.

Ví dụ, khi thấy Hội Pháp Hoa diễn ra trên Núi Thửu, mọi người ngồi trên mặt đất, ta biết nó đã xảy ra trong thế giới Tích môn. Nhưng khi thính chúng nhìn lên tháp Đa Bảo ở trên không, thì mình biết rằng kinh đang trình bày những hiện tượng thuộc về Bản môn.

Nhận ra được thế giới mà kinh đang diễn bày, ta sẽ không phân vân, ngõ ngàng với ngôn từ trong kinh, đặc biệt là trong Bản môn. Vì trong đó mọi Pháp đều vượt thoát thời gian và không gian, cho nên ta thấy kinh thường nói đến những con số rất lớn, như *vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp*. Tất cả những ngôn từ đó đều dùng để diễn bày cái ý niệm về *thời gian vô tận và không gian vô biên ở trong pháp giới Bản môn*, không giống như trong thế giới Tích môn, tức là cõi ta bà.

Ví dụ như trong phẩm thứ 16, Như Lai Thọ Lượng, đoạn thứ hai, Bụt nói: *Ví như năm trăm nghìn muôn ức na-do-tha a-tăng-kỳ cõi tam thiên, đại thiên, giả sử có người nghiên làm vi trần, qua phương Đông, cách năm trăm nghìn muôn ức na-do-tha a-tăng-kỳ cõi nước, bèn rơi một bụi trần, đi qua phía Đông như thế cho đến hết vi trần đó*. Và ở đoạn 3, Bụt nói tiếp: *Các thế giới đó hoặc dính vi trần hoặc chẳng dính, đều nghiên cả làm vi trần, cứ một vi trần là một kiếp, từ ta thành Phật nhần lại đến nay, lại lâu hơn số đó trăm nghìn muôn ức na-do-tha a-tăng kỳ kiếp*. Đây chỉ là một phương

tiện để diễn bày cái ý niệm về thọ lượng của Như Lai trong cái không gian vô biên và thời gian vô tận ở trong pháp giới Bản môn.

Tương tự như vậy, trong phẩm thứ 15, phẩm Tùng Địa Dũng Xuất, khi hàng triệu vị Bồ Tát thân đẹp như vàng ròng, từ dưới đất trời lên, an trú trong hư không, và dùng những âm thanh rất vi diệu để ca ngợi Bụt và sự ca ngợi đó kéo dài đến năm mươi tỉ kiếp, thì đây cũng là một cách để diễn đạt về bản chất của thời gian ở trong Bản môn: *một giây phút chứa đựng cả ngàn đời, và thiên thu cũng chỉ là một giây phút.*

Chìa khóa số 2: Lãnh ý buông lời

Tất cả những tư tưởng uyên áo và đặc thù của kinh Pháp Hoa đều được trình bày bằng các bức tranh có tính cách thực tiễn. Ngôn ngữ hội họa và điêu khắc của đạo Bụt đã được tận dụng để diễn bày ý kinh. Người sử dụng những hình ảnh này để nói lên những ý tưởng thâm diệu trong đạo Bụt, phải là một thi sĩ rất lớn.

Nhiều khi những hình ảnh này có tính cách thần thông, nhưng tất cả chỉ là phương tiện quyền xảo của người chép kinh, sử dụng ngôn ngữ hội họa và điêu khắc của đạo Bụt để diễn đạt những tư tưởng uyên áo mà kinh muốn diễn bày. Đó là một điểm rất đặc thù của kinh Pháp Hoa. Vì vậy khi tụng đọc, chúng ta phải thấy cho được ý kinh và đừng bị kẹt vào lời kinh, nếu không thì khi đọc, ta chỉ thấy toàn các phép thần thông mà chẳng học được gì từ kinh Pháp Hoa cả.

Ví dụ như trong Phẩm thứ 21, Phẩm Như Lai Thần Lực, đoạn thứ hai, chúng ta thấy Bụt thực hiện một phép thần thông lớn, Ngài lè lưỡi ra, và lưỡi của Ngài che lấp cả tam thiên đại thiên thế giới, rồi từ các lỗ chân lông trong người của Ngài phóng ra vô lượng vô số tia sáng đủ màu sắc, và những tia sáng đó cho ta thấy được tất cả các cõi nước trong mười phương. Chủ ý của bức tranh này là để diễn bày cái khả năng lớn lao của một vị toàn giác. Trong kinh điển Đại Thừa cũng như Nguyên Thủy, ánh sáng tượng trưng cho sự giác ngộ. Bụt Thích Ca là ánh sáng chánh niệm, và ánh sáng đó phát tỏa ra từ Pháp thân của Ngài. Cho nên từ các lỗ chân lông trong người của Ngài phóng ra vô lượng vô số tia sáng đủ

màu sắc, chỉ là một nghệ thuật trình bày, một bức tranh diễn tả cái ánh sáng chánh niệm rất lớn, rất mạnh, tỏa chiếu ra từ Pháp thân của đức Như Lai. Nó cũng giống như trong các tranh hay tượng mình thường thấy, để cực tả cái khả năng an tọa của Bụt, người ta đã đặt Ngài ngồi trên một đóa hoa sen.

Mặt khác, lưỡi của Ngài che lấp cả tam thiên đại thiên thế giới, đây là hình ảnh của Quảng trường Thiệt tướng, tức là cái lưỡi lớn và dài, một trong 32 tướng tốt của đức Bụt. Bức tranh này là để diễn tả một người chỉ nói sự thật tuyệt đối, chỉ nói đệ nhất nghĩa đế mà thôi. Đây là một hình ảnh của văn hóa Ấn độ, nó không phải chỉ có trong đạo Bụt mà nó có trong những truyền thống có trước đạo Bụt, những người nói sự thật, thường có lưỡi rất lớn.

Trong những bài Pháp thoại kế tiếp, tôi sẽ diễn bày ý chính của từng phẩm, hầu giúp quý vị dễ dàng hiểu thấu ý kinh trong khi tụng đọc, mà hành trì Pháp Hoa một cách có lợi lạc hơn.

Kinh Pháp Hoa đang được oai thần hỗ-trợ truyền-trì của Bồ Tát Phổ Hiền, Bồ Tát Dược Vương, cùng vô số chư vị Bồ Tát trong cõi ta bà. Đó là ý nghĩa của các phẩm thứ 28 (Phổ Hiền Bồ Tát), phẩm thứ 23 (Dược Vương Bồ Tát), và phẩm thứ 15 (Tùng Địa Dũng Xuất). Vì vậy cho nên khi tụng đọc và hành trì Pháp Hoa đúng theo chánh Pháp, thì không thể nào ta lại không tạo được vô lượng phước duyên.

Muốn tụng đọc và hành trì Pháp Hoa đúng theo chánh Pháp, trước tiên ta phải hiểu kinh Pháp Hoa.

Phần 2: Kiến Giải Kinh Pháp Hoa

Không như kinh Duy Ma, kinh Pháp Hoa có nhiều nguyên bản bằng tiếng Phạn còn được duy trì cho tới ngày nay. Người ta tìm được rất nhiều bản Phạn ngữ từ Nepal, Kashmir (Pakistan), và từ Trung Á (Central Asia). Cũng có bản được tìm thấy ở Tây Tạng, và gần đây có một bản được tìm ra ở Khotan (còn gọi là Kustana ở Turkestan, trung tâm Phật giáo phồn thịnh nhất ở Trung Á cho đến khi bị người Hồi xâm chiếm. Đạo Bụt được du nhập vào đất này từ khoảng thế kỷ thứ hai trước tây lịch).

Về bản dịch bằng tiếng Hán, nghe nói tất cả có đến 17 bản. Có những bản dịch đủ, có những bản dịch thiếu, nhưng trong Đại Tạng, bây giờ chỉ có ba bản là đầy đủ, và bản dịch lưu loát nhất là bản dịch của thầy Cưu-Ma-La-Thập (Kumārajīva). Khi đọc tác phẩm Đại Trí Độ Luận của Thầy Long Thọ, ta thấy rằng bản kinh Pháp Hoa mà Thầy Long Thọ sử dụng là một bản nằm giữa bản của Thầy La Thập dịch và bản của Thầy Pháp Hộ dịch, tên là Chánh Pháp Hoa Kinh. Khi nghiên cứu hai bản này bằng chữ Hán, ta thấy bản mà chúng ta đọc ở trong Đại Trí Độ Luận, tuổi tác của nó nằm giữa nguyên bản tiếng Phạn mà thầy La Thập dùng, và nguyên bản tiếng Phạn mà thầy Pháp Hộ dùng.

Nên biết rằng có nhiều nguyên bản tiếng Phạn của kinh Pháp Hoa, có những bản còn trẻ, có bản đã rất già. Kinh Pháp Hoa đã mọc lên như một cây đại thụ, và các thầy đã dịch từ những nguyên bản khác nhau, Thầy Cưu-Ma-La-Thập căn cứ vào một bản, còn thầy Pháp Hộ dịch từ một bản khác.

Đứng về phương diện thể tài tức là hình thức trình bày, thì kinh Pháp Hoa cũng thừa hưởng được hình thức của kinh Duy Ma, nghĩa là trình bày như là một vở kịch, có nhiều màn khác nhau, rất là hấp dẫn. Có thể còn hấp dẫn hơn kinh Duy Ma nữa, vì những màn kịch trong kinh Pháp Hoa dễ hiểu hơn, và kinh Pháp Hoa sử dụng rất nhiều ví dụ. Nghe lý thuyết cao siêu lâu quá thì đại chúng thường mỗi một, vì

vậy mà ví dụ vừa hay, vừa hấp dẫn và vừa dễ hiểu thì người nghe dễ thâm nhận hơn. Đó là một lợi điểm của kinh Pháp Hoa.

Phẩm Thứ Nhất: Tựa

Trước hết chúng ta hãy vào viếng phẩm thứ nhất, tức là Phẩm Tựa. Ta có thể gọi phẩm này là Phẩm Tổng Tựa (General Introduction). Phẩm này là một cửa ngõ để ta đi vào kinh Pháp Hoa, mở ra cho ta thấy cái không khí, cái khung cảnh trong đó kinh Pháp Hoa được thuyết giảng. Ta đã biết rằng trên bình diện tổng quát, kinh có thể được chia ra làm hai phần, một có dính líu nhiều đến Đức Bụt của lịch sử, mà người xưa thường gọi là Tích môn. Tích là những gì đã xảy ra trong thời gian, như trong danh từ di tích. Phần thứ hai nói về chân lý muôn đời, về giáo pháp vượt khỏi thời gian và không gian, trình bày cái bản chất của Pháp, gọi là Bản môn.

Khi Hội Pháp Hoa diễn ra trên Núi Thửu, ta biết nó đã xảy ra trong Tích môn, và khi sự chú ý của đại chúng đưa lên không gian, thì ta biết rằng kinh đang trình bày Bản môn. Ta có thể nói rằng Tích môn là đứng về mặt hiện tượng mà nói, như sóng biển, còn Bản môn là đứng về phương diện bản thể mà nói, như nước biển. Trong lĩnh vực của Tích môn thì Bụt chỉ sống có 80 năm, nhưng trong lĩnh vực của Bản môn thì Ngài sống muôn đời. Nói vậy là đơn giản hóa để chúng ta dễ hiểu. Bài tựa này không phải là bài tựa riêng cho Tích môn mà là cho cả Bản môn nữa, cho nên ta gọi là tổng tựa.

Trong phẩm tựa này ta thấy Bụt đang ở Núi Thửu, gần thành Vương Xá. Hôm đó có mười hai ngàn khất sĩ và sáu ngàn nữ khất sĩ, trong đó có mẹ của La Hầu La, cùng với rất nhiều đại Bồ Tát cùng về tham dự Đại Hội Pháp Hoa.

Trong những kinh Đại Thừa xuất hiện lúc ban đầu mà ta gọi là Đại Thừa Nguyên Thủy, ta thấy số các vị Bồ Tát tham dự còn ít, còn số các vị Thanh văn thì nhiều. Từ từ, trong những kinh điển xuất hiện sau đó, số lượng các vị Bồ Tát nhiều lên và số lượng các vị Thanh văn ít

lại. Cho nên chỉ căn cứ vào dữ kiện này thôi, ta cũng biết được tuổi của các kinh Đại Thừa.

Ngoài các vị kể trên, còn có các vị Thiên tử, Vua Trời, Long Vương, Khẩn-Na-La-Vương, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, tức là có rất nhiều giới có mặt tại Hội Pháp Hoa. Lúc đó cũng có Vua Ajātasātru tức là Vua A-Xà-Thế, con của bà Vi-Đề-Hy đến tham dự. Chi tiết này cho ta thấy rằng Bụt đã nói kinh Pháp Hoa vào khoảng thời gian lúc Ngài gần nhập diệt, vì lúc đó Vua Tần-Bà-Xa-La (Bimbisāra), vua xứ Ma-kiệt-đà (Magadha) đã qua đời và con Vua là Vua A-Xà-Thế có mặt. Hôm đó Bụt nói một kinh Đại Thừa gọi là kinh Vô Lượng Nghĩa. Sau khi nói xong kinh này thì Bụt nhập vào một chánh định, một Samyak-Samādhi gọi là Vô Lượng Nghĩa Xứ. Trong định ấy, Bụt phóng ra một luồng hào quang từ giữa chạn lông mày, chiếu sáng khắp tất cả các cõi phương Đông, chiếu luôn tới địa ngục A Tì, và phía trên thì chiếu suốt thấu tới trời Sắc Cứu Cánh. Trong lúc đó tất cả đại chúng bao quanh Bụt đều thấy những cõi ấy hiện ra rất rõ ràng, và ai ai cũng lấy làm ngạc nhiên vì những màu nhiệm đang xảy ra quanh mình. Họ thấy tất cả các cõi ấy, và thấy các đức Bụt trong các cõi ấy đang thuyết pháp. Họ còn thấy luôn đại chúng ở các cõi ấy, có đủ khát sĩ, nữ khát sĩ, cận sự nam, cận sự nữ, mọi người đang thính pháp, và đang thực tập giống hệt như ở cõi ta bà.

Khi hiện tượng màu nhiệm đó xảy ra thì Bồ Tát Di Lặc, tiếng Phạn là Maitreya, Ngài còn có tên là Năng-Vô-Thắng (Ajita) thầm nói, hôm nay chắc là đức Thế Tôn sắp làm một điều gì rất đặc biệt, nên Ngài mới phóng hào quang và làm ra phép lạ này. Lúc đó Bồ Tát Di Lặc mới nghĩ rằng muốn biết có điều gì sẽ xảy ra hôm nay thì ta nên hỏi Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi (Mañjuśrī Bodhisattva), vì Bồ Tát đã từng gần gũi với Bụt và cũng đã từng phụng sự vô lượng vô số Bụt trong các đời quá khứ. Thế nào Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử cũng có thể nói cho mình nghe điều gì sắp xảy ra. Nghĩ vậy, Bồ Tát Di Lặc liền tới gần Pháp Vương Tử Văn Thù Sư Lợi và hỏi: Thưa Bồ Tát, hôm nay vì lý do gì mà Bụt hiện thần biến tương như vậy, chắc Bồ Tát biết điều gì sẽ xảy ra trong chốc lát, xin Bồ Tát cho hay. Lúc đó Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi trả lời rằng: "Trong quá khứ tôi đã có lần thấy các vị Bụt hiện

thần biến tướng như thế này, phóng những luồng hào quang từ giữa chạn lông mày và chiếu đến tất cả các cõi trời, phía trên, phía dưới, và như vậy là dấu hiệu hôm nay Bụt sẽ bắt đầu tuyên thuyết một bài Pháp rất quan trọng."

"Như chỗ tôi biết thì ngày hôm nay đức Thế Tôn muốn nói một Pháp lớn, muốn làm rơi xuống một trận mưa Pháp lớn, muốn thổi vào một cái loa Pháp lớn, muốn đánh vào một trống Pháp lớn, và muốn nói một Pháp nghĩa rất lớn". Bồ Tát Văn Thù nói thêm, "Ngày xưa, có lần tôi được thân cận một đức Bụt tên là Nhật Nguyệt Đăng Minh. Hôm đó Bụt cũng nói Kinh Vô Lượng Nghĩa Xứ, cũng đi vào trong định, rồi trên trời cũng mưa xuống những loại hoa như Mạn Đà La, Mạn Phù Sa rồi cũng từ nhục-kế ^[4], Bụt phóng ra một luồng hào quang, làm sáng tỏ tất cả những cõi Bụt trên và dưới, sau đó thì Bụt thuyết kinh Pháp Hoa. Vì vậy hôm nay tôi tin rằng đức Thế Tôn, thầy của chúng ta, thế nào cũng thuyết kinh Pháp Hoa".

Đó là đại ý của phẩm này.

Chủ ý của phẩm này là chuẩn bị tâm lý cho thính chúng, để người ta biết rằng mình sắp được nghe một Pháp rất là quan trọng, một điều rất mới mẻ mà lâu nay mình chưa được nghe. Các vị đại đệ tử, các vị Bồ Tát như Bồ Tát Di Lạc là những người đã thực tập, học hỏi rất nhiều từ Bụt, nhưng có lẽ cũng chưa được nghe pháp này lần nào. Chỉ có Bồ Tát Văn Thù là đã được nghe. Như vậy, mục đích đầu của Phẩm tựa này là dùng Tích môn để chuẩn bị tinh thần cho người nghe, để họ sẵn sàng tiếp nhận giáo pháp màu nhiệm gọi là Diệu Pháp.

Chủ ý thứ hai có dính líu tới Bản môn, nghĩa là trong quá khứ, Bụt Nhật Nguyệt Đăng Minh cũng đã từng thuyết về kinh Pháp Hoa, chuyện xảy ra hôm nay chẳng qua chỉ là sự lặp lại của chuyện hôm qua mà thôi, không có gì mới cả. Có mới là mới ở trong lịch sử đối với những người hôm nay, nhưng đứng về phương diện bản thể, vượt thời gian và không gian thì không có gì mới cả. Bụt Nhật Nguyệt Đăng Minh đã thuyết kinh Pháp Hoa, và biết đâu Bụt Nhật Nguyệt

Đặng Minh ngày xưa cũng chính là Bụt Thích Ca Mâu Ni ngày nay. Sự thật thì đúng như vậy, hai đức Bụt cũng là một. Ngoài ra, giữa hai vị Bụt này còn có một vị Bụt nữa sẽ xuất hiện trong kinh, đó là Bụt Đa Bảo, ngày xưa cũng đã thuyết Pháp Hoa Kinh. Như vậy Bụt Đa Bảo ngày xưa cũng chính là Bụt Thích Ca ngày hôm nay. Đứng trên phương diện Tích môn hay lịch sử mà xét, thì Bụt Thích Ca chỉ là Bụt Thích Ca, người đang thuyết pháp vào ngày hôm nay, tại cõi ta bà này. Nhưng đứng trên phương diện Bản môn thì Bụt Thích Ca là Bụt Đa Bảo, là Bụt Nhật Nguyệt Đăng, đã từng thuyết pháp ngày xưa và chưa bao giờ ngưng thuyết pháp. Bông hoa vẫn chưa bao giờ ngừng hát ca. Quý vị có biết bài Bông thược dược của Quách Thoại không?

*Đứng yên ngoài hàng dậu,
Em mỉm nụ nhiệm màu,
Lặng nhìn em kinh ngạc,
Vừa thoáng nghe em hát,
Lời ca em thiên thu,
Ta sụp lạy cúi đầu.*

Buổi sáng, nhờ phước đức của ông bà để lại, thi sĩ đi ngang qua hàng rào, thấy một bông hoa thược dược và thấy một cách rất sâu sắc, như chưa bao giờ từng thấy. Đứng lặng nhìn và nghe bông hoa đang hát, và thấy rõ rằng bông hoa không phải mới hát ngày hôm nay, mà đã hát từ muôn đời, bông hoa chưa bao giờ ngưng hát. Lời ca em thiên thu, thiên thu nghĩa là từ quá khứ cho đến tương lai, không bao giờ ngưng lại cả. Đó là thuộc về Bản môn.

Đứng về phương diện thời gian và không gian thì bông hoa mới nở sáng hôm nay, và hôm nay tác giả mới trông thấy nó. Nhận ra bông hoa đó là Bụt Thích Ca, cho nên ta sụp lạy cúi đầu.

Đứng về phương diện Bản môn, thì Bụt Thích Ca Mâu Ni là Bụt Nhật Nguyệt Đăng, cũng là Bụt Đa Bảo, và chưa có giây phút nào Bụt Thích Ca Mâu Ni ngừng nói kinh Pháp Hoa. Nhưng đứng về phương diện Tích môn thì Bụt Thích Ca đã thuyết những Pháp nhỏ trong vòng bốn mươi năm rồi, đến bây giờ mới bắt đầu nói đến Pháp lớn.

Mình phải thấy điều đó và mình phải thấy cái tài năng xuất chúng của người chép kinh. Từ bài tựa họ đã mở ra hai cánh cửa: Cửa thứ nhất là cửa lịch sử và cửa thứ hai là cửa chân lý, vượt ra ngoài thời gian và không gian, mà sau này thầy Thiên Thai gọi là Tích môn và Bản môn. Người chép kinh đã không dùng những danh từ đó.

Phẩm thứ hai: Phương tiện

Bây giờ chúng ta đi sang phẩm Phương tiện, phẩm quan trọng nhất của kinh. Phẩm Phương tiện là phẩm thứ hai và ta có thể nói đây là phẩm cương lĩnh của kinh Pháp Hoa.

Phương tiện là những cái khéo léo mà mình dùng để có thể hoàn tất được cái ý định của mình. Tiếng Pháp dịch là *Moyen habile*. Trong bản dịch tiếng Anh, phẩm Phương tiện được dịch là *Experience device, Skillful means*, tiếng Phạn là *Upāyakausalya*, còn tiếng Hán là *Phương tiện quyền xảo*. Trong kinh ta chỉ thấy dùng chữ Phương tiện thôi.

Khi cầm một chiếc áo tràng lên thì chỗ ta nên cầm nhất là cái sống áo. Cương lĩnh cũng vậy, nắm được cương lĩnh tức là nắm được toàn bộ kinh Pháp Hoa. Cố nhiên kinh Pháp Hoa còn nhiều phẩm khác, nhưng các phẩm đó là để giúp phẩm này nói ra sự thật, nói ra điều quan trọng mà kinh muốn nêu lên. Sau khi đọc phẩm Phương tiện tức là phẩm cương lĩnh, chúng ta sẽ đọc những phẩm tiếp theo, từ phẩm thứ ba đến phẩm thứ chín, gọi là bảy phẩm tường thuyết. Tường thuyết tức là nói rõ ra. Như vậy, sau phẩm thứ hai, kinh có bảy phẩm khác để làm sáng tỏ thêm Phẩm Phương tiện. Biết vậy thì khi tụng đọc quý vị sẽ dễ theo dõi hơn.

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn xuất định và bảo thầy Xá Lợi Phất: *Nầy Xá Lợi Phất, cái thấy của các đức Phật không thể nào đo lường được. Cái thấy đó, những người đã chứng quả Thanh văn, Bích chi, và Duyên giác, không có khả năng đạt tới.* Ngay trong câu đầu ta đã thấy trình bày cái ý tường quan trọng của kinh Pháp Hoa. Vừa mới xuất định, Phật nhìn một người đứng cạnh đó là thầy Xá Lợi Phất. Phật không nhìn một vị Bồ Tát, đầu đó là Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, hay Bồ Tát Di Lặc, mà Phật nhìn

người đệ tử của mình, đại biểu cho giới khất sĩ. Đây là một điều rất quan trọng. Trong kinh Duy-Ma-Cật, cái địa vị của Thầy Xá Lợi Phất tồi tệ bao nhiêu thì trong kinh Pháp Hoa cái địa vị của Thầy nó quan trọng bấy nhiêu. Trong Duy-Ma-Cật, đối tượng đó là để nhục mạ, trong kinh Pháp Hoa đối tượng đó là để mà săn sóc, thương yêu, để mà đầu tư giáo pháp vào trong tương lai. Đây là một chi tiết mà chúng ta phải chú ý.

Điều Bụt nói là cái thấy của Bụt, trí giác của Bụt rất là sâu, khó đo lường, vì vậy mà những người có tư tưởng Thanh văn và Duyên giác không thể đo lường được cái tri kiến của Bụt. Tại sao vậy? Tại vì Bụt là một người đã từng gần gũi với vô số các đức Bụt khác, đã tu theo vô lượng phương pháp của các đức Bụt khác, vì vậy cho nên cái thấy của Bụt thâm sâu vô cùng, đừng nghĩ rằng mình hiểu được. *Nếu nhìn Bụt bằng cặp mắt của một vị Thanh văn, mình chỉ thấy Bụt là một vị Thanh văn; nếu nhìn Bụt với đôi mắt của một vị Duyên giác, mình chỉ thấy Bụt là một vị Duyên giác.* Nhưng Bụt lớn hơn như vậy nhiều; đem con mắt gì để nhìn, mình chỉ thấy bằng con mắt đó mà thôi. Như vậy có nghĩa là nếu có tham vọng thì khi nhìn, mình thấy ai cũng có tham vọng cả, nếu nhìn bằng con mắt giận hờn và nhỏ mọn thì mình thấy ai cũng giận hờn và nhỏ mọn hết. Vì vậy mà đem con mắt của Thanh văn và Duyên giác mà nhìn Bụt thì không thể thấy Bụt chân thật được, mà chỉ có thể thấy được Thanh văn và Duyên giác mà thôi.

Sau khi nói vậy rồi thì Bụt nghĩ rằng: “Nói vậy để làm gì? chắc thầy không hiểu được đâu!”. *Chi tiết này chỉ là phương tiện của Bụt mà thôi.* Giáo pháp quý giá như vậy mà đem bán rẻ thì mất giá trị của giáo pháp ấy. Vì vậy mà người tu phải cẩn thận, không phải ai đến mình cũng đem Phật Pháp ra để trình bày. Chỉ khi nào người ta đạt tới một trình độ khao khát chín muồi rồi thì mình mới đem Phật Pháp ra để trao truyền cho họ. Điều đó cũng có nguyên do, tại vì trong số những người ngồi quanh Bụt, có kẻ tuy đã được chuẩn bị rồi, nhưng vẫn chưa có khả năng tiếp nhận được tư tưởng mới. Thế nào cũng có người hò hét, phản đối, có người liệng cà chua và trứng thối. Luôn luôn là như thế. Khi nói Pháp trước mấy chục ngàn người như vậy, thì thế nào cũng có người phản đối những tư tưởng mình đưa ra.

Trong đại chúng ngày hôm đó thế nào cũng có người chưa chín, chưa có khả năng chấp nhận được sự thật ngày hôm nay, cho nên Bụt đã không nói liền mà Ngài phải chuẩn bị thêm tư tưởng cho họ, tuy rằng phẩm tựa tựa nó đã là một sự chuẩn bị rồi. Bụt nói với thầy Xá Lợi Phất "Thôi ta chỉ nói vậy thôi, có lẽ ta không nên nói thêm nữa, vì nói cũng vô ích thôi. Pháp này khó thấy, khó hiểu và khó nhận lắm".

Trang 58 , ta đọc đoạn thứ hai, đoạn được Tông Thiên Thai coi như là chủ chốt của tư tưởng Pháp Hoa: *Thôi thầy Xá Lợi Phất, chẳng cần phải nói thêm nữa, tại vì sao? Tại cái Pháp này thậm thâm khó hiểu và ít có, cái Pháp vô thượng mà Bụt đã thực hiện hoàn toàn đó, là chỉ có chư Bụt mới hiểu được thôi, chỉ có Bụt mới hiểu được Bụt thôi. Tại vì chỉ có Bụt mới thấy được cái tướng chân thật của các Pháp. Các Pháp có cái tướng như vậy, cái tánh như vậy, cái thể như vậy, cái lực như vậy, cái tác như vậy, cái nhơn như vậy, cái duyên như vậy, cái quả như vậy, cái báo như vậy, và cái bản mạt cứu cánh như vậy. Mười cái "như vậy" này được gọi là Thập như thị. Có nhiều học giả, nhiều vị Pháp sư cho đoạn Thập như thị này là tinh hoa của kinh Pháp Hoa. Như thị tướng, như thị tánh v.v... Như thị bản mạt cứu cánh, tức là trước sau rốt ráo. Có người đã đề ra rất nhiều giấy mực và thì giờ để cắt nghĩa về mười như thị này, và cho rằng đây là triết lý căn bản của kinh Pháp Hoa. Nhưng trong những bản tiếng Phạn, có bản không nói tới mười như thị đó, và có bản chỉ nói tới ba hay bốn như thị!*

Xét cho kỹ thì ta thấy đây không phải là cái gì quá sâu sắc, không phải là cái tinh túy của tư tưởng Pháp Hoa. Như thị tướng là cái tướng trạng của các pháp nó như vậy; như thị tánh là cái thể tánh của các pháp nó như vậy; như thị thể, như thị lực, như thị tác, như thị nhơn, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mạt cứu cánh cũng chỉ có nghĩa đó. Nó chỉ có nghĩa rằng tri kiến của Bụt là một tri kiến rất sâu sắc, có thể thấy được cái chân tướng, chân thể của vũ trụ, của vạn vật trong thời gian, trong không gian, trên phương diện hiện tượng và dưới phương diện bản thể. Chỉ có vậy thôi, tại sao lại vẽ rắc thêm chân, phải cắt nghĩa dông dài mười như thị này để cho rộn lòng người học, trong khi tư tưởng chủ yếu của kinh Pháp Hoa lại nằm ở

chỗ khác! Đây là một điểm bất đồng của chúng ta đối với Tông Thiên Thai.

Nói tóm lại, ý của đoạn kinh này nói rằng tri kiến của Bụt rất sâu, Bụt thấy được tất cả, vì vậy mà nếu một người không có tầm mức tinh thần như Bụt thì khó có thể hiểu được tri kiến đó. Vì vậy mà Bụt bảo: *Này Xá Lợi Phất, tốt hơn hết là mình đừng nói Pháp đó nữa.* Lúc bấy giờ thầy Xá Lợi Phất trong lòng rất xôn xao, thầy nghĩ rằng mình là học trò giỏi, học trò cưng của Bụt mà không được nghe Bụt nói điều này thì uổng quá. Trong bốn chúng, xuất gia nam, xuất gia nữ, tại gia nam, tại gia nữ, ai cũng muốn được nghe mà bây giờ sau khi Bụt nhấn mạnh tới cái tri kiến vô thượng đó rồi Bụt lại không nói, làm sao mình chịu nổi? Thà rằng Bụt đừng nói tới, nhưng nay Bụt đã đề cập đến, rồi không nói thì có phải là đau khổ cho nhiều người không? Vì vậy thầy Xá Lợi Phất bèn quì xuống, chấp tay và thưa rằng: *Xin Thầy dạy cho chúng con.* Bụt lắc đầu: *Thôi, có lẽ không nên nói nữa, vì nói ra có thể có người, có chư thiên sẽ phát tâm sợ hãi, nghi ngờ, phỉ báng, chê bai, tại vì khả năng của họ chưa tới.* Đó là nội dung đoạn thứ 9, trang 65.

Vì quá ao ước được nghe, thầy Xá Lợi Phất liền đọc một bài kệ để xin Bụt nói ra điều mà Bụt đã muốn nói. Trang 66, Bụt bảo: Không được đâu thầy Xá Lợi Phất ơi, nếu nói chuyện đó ra thì một số rất lớn trong cõi đời này, trong đó có chư Thiên, Nhân, A-tu-la đều sẽ hoảng sợ, nhất là những vị khất sĩ đã tự cho rằng mình giác ngộ rồi, không cần phải học hỏi thêm nữa, họ sẽ sa vào cái hố của sự nghi kỵ, của sự kiêu mạn. Câu kệ đức Thế Tôn đã nói là:

*Chỉ chỉ bất tu thuyết,
Ngã Pháp diệu nan tư.*

*Thôi thôi chẳng nên nói,
Pháp ta thâm diệu, khó tư duy.*

Ai tụng kinh Pháp Hoa cũng thuộc lòng mười chữ này hết. Cố nhiên là thầy Xá Lợi Phất đâu có chịu, nên thầy quỳ xuống và cầu xin lần thứ ba. Thường thường trong nghi lễ là phải xin ba lần, ít hơn ba lần là không được. Sau khi thầy Xá Lợi Phất cầu thỉnh tới ba lần rồi thì

Bụt nói: *Thầy đã ba lần yêu cầu, lý đâu tôi không nói.* Khi nghe Bụt chấp nhận nói rồi thì có 5000 người đứng dậy, bỏ chỗ ngồi và rời đại chúng đi xuống núi, trong đó có các vị khất sĩ, nữ khất sĩ, cận sự nam, và cận sự nữ. Chuyện này cũng xảy ra rất thường. Nhiều khi đi diễn thuyết, tôi bước lên diễn đàn, tuyên bố đề tài bài giảng, thì có một số người đứng dậy bỏ ra, tại vì họ không muốn nghe những điều sẽ nói.

Sau khi các người này đã đi rồi, Bụt mới nói với thầy Xá Lợi Phất: *Bây giờ ở đây không còn cành, còn lá nữa mà chỉ còn những hạt rắn chắc mà thôi, và bây giờ tôi có thể chia xẻ cái thấy đó với các vị được.*

Ở đoạn thứ 15, trang 68: *Lúc bấy giờ Bụt bảo thầy Xá Lợi Phất, “Trong đại chúng đây không còn những thành phần cành lá nữa mà chỉ còn hạt giống rắn chắc, này thầy Xá Lợi Phất, những thành phần tăng thượng mạn đã rút lui rồi, như vậy cũng chỉ là tốt thôi, giờ đây quý vị hãy lắng nghe lời tôi nói”.* Đây là một khuyết điểm của kinh Pháp Hoa mà chúng ta chưa thấy bây giờ, nhưng sẽ thấy khi đọc đến các Phẩm sau này. Chúng ta biết rằng trong kinh Đại Bảo Tích cũng có một số Tỳ kheo tăng thượng mạn bỏ thính chúng đi ra, tại vì Bụt nói kinh Đại Thừa. Tuy vậy, lúc đó có một vị Bồ Tát tên là Vông-Minh, hóa hiện ra hai vị khất sĩ, đi theo họ để mà đàm luận, tìm cách đưa các vị tỳ kheo đó trở lại, và cuối cùng thì Bồ Tát đã thành công. Khi đọc hết kinh Pháp Hoa, ta không thấy chuyện đó xảy ra, tức là không có ai hóa hiện đi theo 5000 người này để tìm cách đưa họ trở về với Bụt và với giáo pháp mới. Đây là một lỗ hổng, một khuyết điểm của kinh Pháp Hoa. Kinh đã không thừa hưởng được phương pháp của kinh Đại Bảo Tích. Kinh Pháp Hoa là một kinh chủ trương rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, cố nhiên trên quan điểm đó, Thanh văn, Duyên giác cũng thành Phật được, đàn ông, đàn bà, trẻ con trai hoặc gái đều cũng có thể thành Bụt được cả. Sau này trong những phẩm mới thêm vào, ví dụ như Phẩm thứ 12, Đề-Bà-Đạt-Đa, những người phạm tội ngũ nghịch vẫn có thể được thành Bụt, và phẩm thứ 13, trong đó các vị Tỳ Kheo Ni cũng được Bụt thọ ký. Như vậy, trong những phẩm mới thêm, kinh Pháp Hoa đã lấp được nhiều hố của sự khiếm khuyết, trừ cái hố vừa nói ở trên, chưa được lấp lại. Không biết chúng ta có phải là những người

trong số 5000 người đã rời bỏ hội Pháp Hoa hay không mà mãi tới 2500 năm sau mới được đọc kinh Pháp Hoa!

Trong đoạn 16 trang 68, Bụt bắt đầu khai mở cái chân lý mới. Bụt nói rằng giáo pháp tuy là mầu nhiệm vô cùng nhưng phải đợi đến đúng lúc mới nên đem ra chia sẻ với mọi loài. Thành ra cái tinh hoa của kinh Pháp Hoa mà tôi (Bụt) đã có trong tâm từ khi tôi giác ngộ, nhưng tôi chưa bao giờ đem dạy quý vị, tại vì nó chưa đến lúc, cũng như loài hoa Linh Thoại, đến lúc nở thì nó mới nở, nó không thể nở trước. Sự có mặt của tôi trên cuộc đời này, thầy Xá Lợi Phất nên biết, là chỉ vì một lý do duy nhất, đó là chỉ cho quý vị thấy được cái tri kiến vô cùng thâm sâu của Bụt. Do đó cố nhiên là tôi phải nói, tôi phải chia sẻ, nhưng sở dĩ tôi chưa chia sẻ là tại chưa tới thời, là tại tôi chưa có dịp để làm tròn nhiệm vụ của một vị Bụt. Hôm nay chính là ngày sung sướng nhất trong cuộc đời của tôi, tại vì thời gian đã tới và tôi có thể chia sẻ được với quý vị kinh Diệu Pháp Liên Hoa, tức là sự thật tuyệt đối. Đó là lý do xuất hiện của tất cả các vị Bụt, nếu không làm việc này thì tôi không có lý do gì để xuất hiện cả. Mục đích xuất hiện của tất cả các vị Bụt ở trên cõi đời này là để mở ra và chỉ cho người ta thấy được cái tri kiến của Bụt, giúp cho người ta bừng tỉnh, thấy được cái tri kiến đó và cuối cùng là chứng nghiệm được cái tri kiến đó. *Đó là những câu quan trọng của đoạn thứ 17 mà quý vị phải học thuộc lòng.* Ở trang 69, hàng thứ 8 có chữ khai, gạch dưới chữ khai; cách đó hai hàng có chữ chỉ, gạch dưới chữ chỉ; cách hai hàng nữa, có chữ ngộ, gạch dưới chữ ngộ; cách dưới một hàng nữa có chữ chứng, gạch dưới chữ chứng. Bốn chữ trong nguyên văn là *Khai, Chỉ, Ngộ, Nhập* mà thầy Trí Tịnh dịch là Khai, Chỉ, Ngộ, Chứng.

Khai có nghĩa là mở ra, như là một kho tàng phải có người mở ra mới được. *Khai Phật tri kiến* tức là mở kho tàng tri kiến của Bụt ra. Kho tàng đó là cái thấy và cái biết của Bụt mà trong này dùng danh từ *tri kiến*.

Chỉ tức là chỉ cho người ta thấy, *here it is!* Dùng ngón tay chỉ cho rõ ràng thì gọi là chỉ. *Chỉ Phật tri kiến* tức là chỉ cho người ta thấy cái kho tri kiến của Bụt.

Ngộ tức là bừng tỉnh dậy mà thấy được một sự thực nào đó, cũng giống như khi thở mà mình biết mình đang còn sống hiện giờ và ở đây. *Ngộ Phật tri kiến* là bừng tỉnh và thấy được cái tri kiến của Bụt.

Cuối cùng là Nhập Phật tri kiến. Nhập có nghĩa là đi vào, tiếng Anh là *Penetrating*. Mình chứng nghiệm chứ không phải mình chỉ đứng ở ngoài mà dòm ngó. Mình nắm được cái Pháp vị thì gọi là chứng. Khi mời một đại đức uống nước cam, nếu mình nói: *Mời đại đức chứng nước cam*, tức là mình mong đại đức đừng nhìn nước cam, mà thực sự uống nước cam để làm cho nước cam với đại đức thành một.

Ta phải học thuộc lòng bốn chữ Khai, Thị, Ngộ, Nhập - *Mở ra, Chỉ rõ, Làm cho thấy được, và Đi vào làm một với nó*.

Vậy thì này thầy Xá Lợi Phất, cái sứ mạng của các vị Như Lai là chỉ để làm bốn việc: Khai, Thị, Ngộ, Nhập cái tri kiến của Bụt cho chúng sanh, và dạy cho các vị Bồ Tát cùng làm công việc đó.

Bây giờ chúng ta đọc đoạn 18: *“Bụt bảo thầy Xá Lợi Phất, các vị Bụt Như Lai nếu hướng dẫn và giáo hóa cho các vị Bồ Tát những điều mà quý vị thực tập, là chỉ quy vào một việc là đem cái thấy của Bụt mà chỉ cho tất cả mọi loài chúng sanh thấy, để họ cũng có thể tỏ ngộ được như Bụt. Này thầy Xá Lợi Phất, đức Như Lai chỉ dùng một Phật Thừa mà nói Pháp cho chúng sanh, không có thừa thứ hai và thứ ba.”* Thừa ở đây là cỗ xe, là con đường.

Ba con đường tu học

Có ba khuynh hướng tu học ở trong đạo Bụt. Khuynh hướng đầu là khuynh hướng Thanh văn, thứ hai là khuynh hướng Duyên giác, và thứ ba là khuynh hướng Bồ Tát. Cái quan niệm về Tam Thừa (*Triyāna*) đã cũ như trái đất, nghĩa là từ những ngày Bụt còn tại thế thì đã có quan niệm về Tam Thừa.

Trước hết, Thanh văn, là những người được nghe giáo lý của đạo Bụt mà tu học để thành đạo. Họ theo một con đường gọi là Thanh văn Thừa (*Srāvakayāna*). Con đường thứ hai là con đường Duyên giác, gồm những người, tuy không được nghe Bụt giảng dạy, nhưng nhờ

quán chiếu duyên sinh, và cũng có thể thành đạo, cho nên gọi là Duyên giác Thừa (*Pratyekabuddhayāna*), hay là Độc giác thừa. Độc là một mình, độc giác là chỉ đơn phương, tự mình đạt đến giác ngộ, chứ không phải do nghe pháp và học pháp mới giác ngộ được. Con đường thứ ba là Bồ Tát Thừa (*Bodhisattvayāna*), con đường của những người phát nguyện tu tập, hành đạo, và đạt tới sự giải thoát không phải chỉ cho mình, mà cho tất cả mọi người.

Trong đạo Bụt Nguyên Thủy danh từ Bồ Tát đã được sử dụng rồi, nhưng chỉ được sử dụng để gọi Bụt khi Ngài chưa đạt tới quả vị toàn giác. *Nghĩa là đối với Tiểu Thừa chỉ có một Bồ Tát, đó là tiên thân của Bụt Thích Ca.* Nhưng vì chính Bụt Thích Ca đã nói rằng, trong thế giới có nhiều vị Bụt, cho nên cái kết luận tất nhiên đi tới là nếu trong thế giới có nhiều Bụt, thì trong thế giới cũng có nhiều Bồ Tát. Và ý niệm có hằng hà sa số các vị Bụt và Bồ Tát đã phát xuất từ căn bản đó. Chính Bụt Thích Ca đã nói rằng trước Ngài đã có nhiều vị Bụt khác ra đời, và sau Ngài cũng sẽ có nhiều vị Bụt khác ra đời. Căn cứ trên câu nói đó mà người ta đi đến kết luận rằng, nếu có nhiều Bụt, thì cũng có nhiều Bồ Tát. Vì vậy mà cái ý niệm hằng hà sa số Bụt và hằng hà sa số Bồ Tát cũng đã bắt nguồn từ đạo Bụt Nguyên Thủy.

Trong hàng ngũ của những người Thanh văn, thường thường người ta nghĩ rằng mục đích của sự tu học là để chấm dứt khổ đau của mình, và để đạt tới một quả vị gọi là A La Hán (*Arhat*). Chỉ khi nào đạt tới quả vị A La Hán, người ta mới chấm dứt được sự sinh, tử, luân hồi cho chính bản thân mình. *Vì vậy mà quả vị A La Hán là cái ước mong cao nhất của những người Thanh văn.* Trong con người Thanh văn có một cái mặc cảm là mình không thể nào thành Bụt được, cái tối đa mà mình có thể thực hiện là thành A La Hán thôi. Đó là điều mà mình thấy được trong tâm của những người học trò của Bụt. Họ nghĩ rằng Bụt là một người rất đặc biệt trên cõi đời, chỉ có một người như Bụt thôi, còn tất cả chúng ta, tối đa là đạt tới quả vị A La Hán. Đó là mặc cảm của thời đại. *Tôi không thể thành Bụt, tôi chỉ có thể thành A La Hán thôi, mà tôi cũng không cần phải thành Bụt, tại tôi đau khổ nhiều quá, cho nên cái nhu yếu cấp thiết và duy nhất của tôi là chấm dứt đau khổ. Chấm dứt khổ đau là tôi đã sung sướng lắm rồi. Đó là hai cái tư*

tưởng của Thanh văn Thừa. Vì vậy mà trong tâm địa của người Thanh văn không có một ý chí lớn, một cái gọi là Bồ đề tâm, muốn đem lại sự giải thoát và an lạc cho cả thế gian. Vì lý do đó cho nên phải khơi mở Bồ Tát Thừa, đem Bồ đề tâm vào trong trái tim của tất cả mọi người. Khi một người có chí nguyện lớn đó, có cái Bồ đề tâm đó, thì họ được gọi là Bồ Tát. Bồ Tát là con đường lớn, là chiếc xe lớn có thể chở được nhiều người cùng một lúc, chứ không phải như những người chỉ lo chuyện giải thoát cho bản thân. Đó là tư tưởng căn bản của Đạo Bụt Đại Thừa.

Ngay trong số chúng ta những người cùng tu học với nhau, cũng có người có ý định cao, có người có ý định thấp hơn, có mục đích nhỏ hẹp hơn. Ví dụ có người chỉ muốn giải tỏa một vài niềm đau nỗi khổ của mình, nên đến Làng Mai để dự khóa tu. Có người có ý nguyện lớn hơn, như sau này sẽ tổ chức những trung tâm tu học để chia sẻ phép tu với thật nhiều người. Ở đây cũng vậy, Bụt không có ý niệm rằng chỉ nên chúng quả A La Hán rồi nhập vào Niết Bàn vắng lặng - *vắng cái xô xao của ngũ dục, của cái tương-* để đừng bị vướng víu vào cái đau khổ triền miên của cuộc đời. Bụt không nghĩ như vậy, nhưng có những vị Thanh văn nghĩ như vậy, và do đó mà con đường Thanh Văn là một con đường, tuy không hẳn là con đường đẹp nhất mà Bụt muốn dạy, nhưng vì có người muốn vậy, nên Bụt chỉ dẫn cho như vậy. Bụt nói rằng muốn bớt khổ thì hãy thực tập đi, *nhưng giáo pháp của ta không phải chỉ nhắm tới sự diệt khổ. Giáo Pháp ta còn có mục tiêu cao siêu hơn nữa.*

Con đường Duyên giác cũng là con đường lành, nhờ quán chiếu về 12 nhân duyên mà vượt thoát được những sự ràng buộc và thấy thành thoi trong người thì điều đó cũng tốt, quý vị cứ thực tập như vậy đi. Tuy vậy tôi nghĩ rằng quý vị có thể làm khá hơn, nghĩa là có thể đạt được quả vị giác ngộ cao tốt.

Đối với con đường của chư vị Bồ Tát thì lại khác. Bồ Tát phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác, và muốn cho tất cả mọi loài đều được thừa hưởng kết quả của sự thực tập và chứng ngộ của mình.

Thoạt nghe thì giống như có sự kỳ thị giữa ba con đường, và vị Bồ Tát nào chưa thực tập được sâu sắc trên con đường tu tập thì thường nhìn các vị Thanh văn và Duyên giác bằng con mắt khinh thị. Sự kỳ thị, chê bai đó có thật, và nó được biểu lộ qua một số hình thức, bằng lời nói, bằng văn từ và ít nhiều điều đó đã được thể hiện trong những kinh điển Đại Thừa xuất hiện trước kinh Pháp Hoa. Thanh văn, Duyên giác, thôi để họ đi chỗ khác, đây chỉ là chỗ dành cho Bồ Tát! Đó là thái độ của kinh Hoa Nghiêm, vì kinh không đá động gì tới các vị Thanh văn và Duyên giác cả. Những thái độ đó chưa hoàn toàn biểu lộ được cái đại từ, đại bi và cái sự ôm trọn tất cả mọi loài vào vòng tay của Bụt. Kinh Pháp Hoa đã làm được một việc mà tất cả các kinh khác chưa làm được, vì vậy mà kinh Pháp Hoa được xem như là Vua của tất cả các kinh, chứ không phải là vì kinh trình bày những lý thuyết màu nhiệm hơn, sâu sắc hơn, và thâm ảo hơn, mà Kinh trở thành quan trọng.

Trong câu nói này, Bụt chấp nhận rằng con đường của Thanh văn và của Duyên giác, là chính do Ngài đã vì phương tiện mà tạo ra. Ngài thú nhận, khi quý vị mới đến tu học với tôi, tôi dạy cái giáo lý sơ đẳng, đó là giáo lý Tam Thừa. Bây giờ quý vị đã giỏi rồi, đã trưởng thành rồi, cho nên hôm nay tôi chỉ cho quý vị thấy rằng sở dĩ có ba con đường, chẳng qua chỉ là vì cái trình độ, cái điều kiện, và cái thời gian mà thôi. Rốt cuộc thì tôi cũng phải dạy cái cứu cánh, cái tuyệt đối. Chủ đích quan trọng nhất của chư Bụt là hướng dẫn chúng sanh đi vào con đường Phật Thừa, tức là con đường Khai, Thị, Ngộ, Nhập tri kiến của Bụt. Vì vậy cho nên cái triết lý này, cái con đường này mới được gọi là *Khai tam hiển nhất*, nghĩa là mở ra ba cái nhưng cho thấy đó chẳng qua chỉ là một cái mà thôi. Khai tam hiển nhất còn được gọi là *Hội tam quy nhất*, nghĩa là gom cả ba cái lại để đưa về một cái, tức là cái Diệu Pháp mà Bụt sắp nói ngày hôm nay. Đó mới chính là Diệu Pháp, chứ không phải những ý niệm Như thị tướng, Như thị tánh v.v... là Diệu Pháp.

Kinh Bát Nhã là một trong những kinh đầu tiên xuất hiện thuyên giải về tư tưởng Đại Thừa, trong đó có những lời mà chúng ta thấy là quá mạnh. Ví như nói các vị Thanh văn không phải là con đích thực của

Bụt mà chỉ là con ghê! Thái độ đó không ngọt ngào, không bao dung, không có tính cách từ bi. Cố nhiên thái độ và ngôn ngữ đó đã tạo ra sự chống báng, kỳ thị, cho nên tinh thần Đại Thừa hồi đó chưa đạt tới mức mà nó cần đạt tới. Không hiểu tại sao! Có lẽ tại trong buổi đầu khi muốn xướng minh một đạo lý, mình phải nêu ra những cái khuyết điểm, những cái tệ đoan mà mình thấy ở trong đoàn thể, ở trong lề lối hành trì. Điều đó, chính chúng ta đôi khi cũng không tránh được. Ví dụ như hôm đó tôi có nói với một Sư chú rằng: Thầy không ưa cách tu lim dim. Nói như vậy nó cũng có nghĩa là chê bai, chưa chấp nhận được sự lim dim, và chưa thấy là đôi khi lim dim cũng là một trong những thừa có thể đưa tới chuyện không lim dim sau này. Nhìn vào bản thân, ta thấy đôi khi ta cũng mắc phải những lỗi lầm như vậy.

Ngày xưa khi nhìn vào trong cách tu hành của truyền thống, các thầy thấy có nhiều điều sai lầm, không đúng với chân-tinh-thần của Bụt, cho nên đã bắn vào những quả trọng pháo. Những quả pháo đó không có tính cách phá hoại. Tuy nhiên phá hoại để xây dựng cũng có cái lý của nó, vì vậy mà những kinh điển đầu của Đại Thừa, đã là những đại trọng pháo, như kinh Duy Ma chẳng hạn. Sau khi công việc công phá đã hoàn thành rồi thì cố nhiên phải có những kinh khác xuất hiện để làm việc hòa giải. Tại vì sau khi tấn công rồi thì mình phải mở cho người ta một con đường, nếu không thì không thể nào gọi là từ bi được cả. Khi học trò làm lầm lỗi thì quý vị cũng phải rầy la. Nhưng rầy la xong rồi thì phải chỉ cho học trò của mình một con đường, nếu không thì họ sẽ bí, và họ sẽ bó tay. Kinh Pháp Hoa ra đời để làm tròn phận sự đó. Ở đây ta thấy Bụt ôm lấy các vị Thanh văn, các vị Duyên giác, và công nhận rằng các vị đều là con của tôi. Sở dĩ tôi chưa dạy quý vị điều đó là tại chưa tới thời, thành ra quý vị chẳng có lỗi gì cả. Chỉ vì chưa tới thời để tôi đem cái giáo pháp Đại Thừa để dạy cho quý vị mà thôi. Lời nói này tràn đầy từ bi, và sự thành công của kinh Pháp Hoa là ở chỗ đó.

Trang 70 ta thấy danh từ *Nhất thiết chủng trí*, mà nghĩa lý cũng tương đương với tri kiến của Bụt, với cái thấy, cái trí tuệ của Bụt. Đó là cái trí tuệ cao siêu nhất, và đó cũng là cái mục đích của tất cả những

người tu học. Bản hoài của Bụt là trao truyền cái đó, chứ không phải trao truyền một cái gì ít giá trị hơn. *Thế nhưng nếu người ta chưa có điều kiện để tiếp nhận điều đó, thì mình phải dùng những cái gọi là phương tiện để giúp cho họ từ từ tiến tới, để một ngày nào đó họ có cái khả năng, họ hội đủ duyên để tiếp nhận được điều quý nhất mà họ có quyền tiếp nhận.* Vì thế cho nên nếu Bụt đã khai mở ra làm ba con đường, chẳng qua đó chỉ là phương mà tiện thôi. Do đó mà phẩm này được gọi là Phẩm Phương tiện. Muốn thực hiện một điều gì mà thời gian cũng như không gian chưa thuận tiện, thì mình phải dùng những phương tiện này, phương tiện kia để làm cho những điều kiện hội đủ. Khi có đủ phương tiện rồi thì mình mới có thể thực hiện điều chính yếu.

Những phương tiện này, phương tiện kia là những cách mà chư Bụt trong quá khứ đã dùng, và chư Bụt trong tương lai cũng sẽ dùng, chứ không phải chỉ có Bụt Thích Ca Mâu Ni mới dùng. Trang 71 ghi rằng: *Các vị Bụt đó cũng dùng vô lượng vô số phương tiện, dùng những nhân duyên, những lời lẽ, những thí dụ, mà diễn nói Pháp mầu cho các chúng sanh.* Thì tuy rằng dùng nhiều phương tiện như vậy, nhưng mục đích chánh cũng chỉ là đưa tới một cái gọi là Phật Thừa, tức là con đường duy nhất. Và mục đích của công trình đó là đưa tất cả chúng sanh đến cái gọi là Nhất thiết chủng trí.

Ta bỏ một đoạn để đi xuống đoạn kế: *Này Thầy Xá Lợi Phất, bây giờ đây tôi cũng làm giống như các vị Bụt trong quá khứ. Tôi biết rằng trong tâm của các loài chúng sanh có nhiều điều ưa muốn, những điều mê chấp, và tôi tùy thuận theo các căn cơ đó mà dùng những món ngon duyên, lời lẽ, những ví dụ, những phương tiện mà dắt dẫn họ tới với Pháp. Như vậy, không phải là tôi đã cho họ những món ăn chưa đúng mức, mà là từ từ để đưa họ tới lúc mà tôi có thể trao cho họ cái Phật Thừa, tức là cái Nhất Thiết Chủng Trí.*

Sang trang 72, cũng cùng ý đó: *Này thầy Xá Lợi Phất, các đức Bụt xuất hiện trong cõi đời ác, có năm trước là kiến trước, kiếp trước, phiên não trước, chúng sanh trước, và mạng trước. Các chúng sanh đó vì vậy mà bòn xén, tham lam, ganh ghét, cùng nhiều các thứ phiên não và họ có nhiều bất thiện căn. Vì đó mà các đức Bụt trong quá khứ mới dùng phương tiện, nói ra một*

giáo lý, mà khi phân tích ra thì nó có Tam Thừa, kỳ thật nó chỉ có một Phật Thừa mà thôi.

Đến đoạn 21, chúng ta mới thấy có định nghĩa thế nào là A La Hán và Duyên giác: *Thầy Xá Lợi Phất, nếu một người đệ tử của tôi mà tự cho mình là A La Hán hay Duyên giác, và nếu người đó không biết chí nguyện của Bụt và của các vị Bồ Tát thì những người đó không thực sự là A La Hán và Duyên giác. Đây là định nghĩa của chính Bụt. A La Hán hay Duyên giác phải thực sự là những người có bồ đề tâm, nếu không, họ chưa thực sự là A La Hán hay là Duyên giác. Lại nữa, những vị khất sĩ và nữ khất sĩ cho mình đã là A La Hán, chỉ lo tu tập xong kiếp cuối cùng để đi vào Niết Bàn mà không có chí nguyện cầu Nhất thiết chủng trí, thì họ cũng không phải là A La Hán, không phải thực sự đi vào Niết Bàn, mà họ chỉ là những người tăng thượng mạn. Đoạn kinh này cho ta thấy Bụt định nghĩa A La Hán đích thực là phải có lòng từ bi, phải có cái thái độ dẫn thân để cứu khổ, còn cái thái độ trốn tránh những khổ đau trong cuộc đời, thì không phải là A La Hán đích thực, không thể đạt Niết Bàn đích thực. Vì vậy nếu phân chia ra và cho rằng A La Hán là những người chỉ lo tự độ, và các vị Bồ Tát là những vị lo độ cho người, là một sự phân biệt hời hợt. Trong các kinh xuất hiện trước đó, có thể đã có ý niệm rằng A La Hán là những người chỉ lo tự độ, còn Bồ Tát là những người lo độ tha. Ở kinh Pháp Hoa chúng ta thấy một quan điểm khác, đó là A La Hán đích thực cũng độ tha, nếu chưa có cái tâm niệm độ tha thì họ chưa phải là A La Hán đích thực.*

Ta đi sang phần trùng tụng, trang 73, tức là phần kệ tụng. Phần này quý vị có thể học bằng tiếng Việt, hoặc chữ Hán. Đoạn thứ 23, ta đọc một vài câu kệ:

*Xá Lợi Phất khéo nghe!
Pháp của các Phật được,
Vô lượng sức phương tiện,
Mà vì chúng sanh nói,
Tâm của chúng sanh nghĩ,
Các món đạo ra làm,
Bao nhiêu những tánh dục,*

Nghiệp lành, dữ đời trước...

Quý vị có thấy dễ hiểu không? Bản chữ Hán là:

Xá Lợi Phất thiện thính,
Chư Phật sở đắc Pháp
Vô lượng phương tiện lực
Nhi vị chúng sanh thuyết

(Này Xá Lợi Phất, thầy nghe cho kỹ, nghe cho khéo, cái Pháp mà chư Phật đã đạt được ấy, các Ngài đã dùng vô lượng những phương tiện để thuyết cho chúng sanh nghe)

Chúng sanh tâm sở niệm
Chúng chủng sở hành đạo
Nhược can chi dục tánh
Tiên thế thiện ác nghiệp...

(Cái tâm niệm của chúng sanh họ đi vào trong những con đường khác nhau, và nếu có những tánh dục khác nhau là vì những ác nghiệp hoặc thiện nghiệp mà họ đã tạo ra trong đời trước).

Bụt biết như thế nên dùng những thí dụ, những phương tiện để làm cho tất cả những người đó được hoan hỷ. Hoặc diễn thuyết bằng kệ kinh, tức là trường hàng, hoặc diễn thuyết bằng cô khởi, hoặc bằng bốn sự, hoặc diễn thuyết bằng bốn sinh, vị tăng hữu, nhân duyên, thí dụ, trùng tụng, luận nghị, tất cả có vào khoảng chín thể tài. Những điều này mình không thấy rõ trong phần trường hàng, *và đây lại là một lý do cho ta thấy phần trùng tụng là phần có trước.*

Sau này chúng ta thấy liệt kê ra 12 thể tài. Hồi nhỏ tôi cũng học 12 thể tài, nhưng trong kinh này mới nói đến chín thể tài thôi, đó là:

1. Trường hàng, tiếng Phạn là *Sūtra*
2. Trùng tụng, *Geya*. *Geya* cũng là một loại kệ tụng.
3. Cô khởi hay Phúng tụng, *Gāthā*

4. Nhân duyên, *Nidāna*
5. Thí dụ, *Avadana*
6. Bốn sự, *Itivuttaka*
7. Bốn sanh, *Jātaka*
8. Vị tăng hữu, *Adbhutadharma*
9. Luận nghị, *Upadeśa*

Ba thể tài khác là:

10. Thọ ký, *Vyākaraṇa*;
11. Vô vấn hay Tụ thuyết, *Udāna*; và
12. Phương đẳng, *Vaipulya*.

Chúng ta hãy đọc thêm vài hàng nữa:

*Căn độn ưa pháp nhỏ,
Tham chấp nơi sinh tử,
Nói vô lượng đức Phật,
Chẳng tu đạo sâu mâu,
Bị các khổ não loạn,
Vì đó nói Niết Bàn,
Ta bày phương tiện để,
Khiến đều vào huệ Phật,
Chưa từng nói các ông,
Sẽ được thành Phật đạo,
Sở dĩ chưa từng nói,
Vì giờ nói chưa đến,
Nay chính là đến giờ,
Quyết định nói Đại Thừa.*

Vì căn tánh còn nhỏ hẹp, đần độn, nên chúng sanh ưa những pháp nhỏ, không có tham vọng lớn. Họ tham chấp nơi sanh tử, tham sống sợ chết là tại vì trong quá khứ, ngang qua thời gian của vô lượng các đức Bụt, các chúng sanh đó không tu tập đạo lý sâu sắc, mâu nhiệm, cho nên bị những khổ đau làm cho điêu đứng. Vì vậy tôi đã dạy cho

họ về Niết Bàn, nơi trú ẩn để thoát khỏi đau khổ. Trong quá khứ, tôi chỉ đưa Niết Bàn vắng lặng, an tĩnh ra để làm mục đích cho quý vị thôi. Và quý vị đã nghĩ rằng Niết Bàn đó là cái mục đích cuối cùng của sự thực tập của quý vị. Nhưng đó chỉ mới là phương tiện. Tôi bày cái phương tiện Niết Bàn đó ra để cho quý vị có thể nương vào mà từ từ đi vào trong tri kiến thâm sâu của Bụt. Vì vậy trong gần 40 năm nay tôi chưa từng nói là các vị cũng sẽ được thành Bụt như tôi. Sở dĩ tôi chưa nói là vì chưa tới lúc, hôm nay giây phút đó đã tới, cho nên tôi quyết định nói Đại Thừa.

Người đầu tiên được Bụt thọ ký là thầy Xá Lợi Phất, tiêu biểu cho giới Thanh văn. Khi đại chúng nghe thầy Xá Lợi Phất được thọ ký thì tất cả đều rộn ràng, hoan hỉ, sung sướng quá chừng, cho nên mọi người ai có cái gì trong tay, đều tung cả lên trời để cúng dường Bụt. Đang mặc y trên, họ tháo y quăng lên, đang đội nón, họ gỡ nón tung lên, đang đeo tràng hoa, họ tháo tràng hoa tung lên trời để chứng tỏ sự vui mừng, hoan hỉ của họ. Các vị khất sĩ, cư sĩ nam, cư sĩ nữ, và cả đại chúng Trời, Rồng, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Đà v.v... cũng vậy, khi thấy thầy Xá Lợi Phất được thọ ký để thành một vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, họ đều vui mừng hơn hở. Các vị Thiên vương, Phạm vương cũng hơn hở vui mừng theo. Thầy Xá Lợi Phất được, tức là mình cũng được. Lúc đó thì tam thiên đại thiên thế giới rung động, người ta nghe âm nhạc ở trên không trung, một nỗi vui mừng lớn của Nhân và Thiên, và trong không trung vang lên một tiếng nói: *Đây là lần thứ hai Bụt chuyển Pháp luân*. Ngày xưa, sau khi thành đạo, Bụt đã chuyển pháp luân lần thứ nhất tại Vườn Ba la Nại (*Bānāras*), và giờ đây trên đỉnh Núi Thửu (*Gr̥dhrakūṭa*) là lần chuyển pháp luân thứ hai. Tuy rằng thọ ký cho một người, nhưng mọi người đều vui mừng. Lý do là sự thọ ký chứng tỏ rằng tất cả chúng ta đều có thể được như vậy, tại vì chúng ta phần lớn đều ở trong hàng Thanh văn, Duyên giác, và Bụt nói rằng không ai trong chúng hội này mà đã không gieo trồng những hạt giống Bồ đề ở trong quá khứ. Vì thầy Xá Lợi Phất được nên chúng ta cũng sẽ được, cho nên nỗi vui mừng đó là nỗi vui mừng chung. Trong những phẩm kế tiếp chúng ta sẽ thấy Bụt thọ ký cho các thầy khác, trong đó có

những thầy rất trẻ như thầy A Nan (*Onanda*), thầy La Hầu La. Bụt còn thọ ký cho bên nữ, tuy rằng thọ ký hơi trễ một tí. Bụt cũng thọ ký luôn cho những người có ác tâm như Đê-Bà-Đạt-Đa, và có một lần Ngài thọ ký cho cả 500 vị đệ tử cùng một lượt. Năm trăm vị đó sẽ thành Bụt với cùng một danh hiệu, như vậy công tác *thọ ký là một công tác hoằng pháp, gieo đức tin, gieo sự quyết tâm vào trong lòng người*. Vì vậy cho nên trong thời gian còn tại thế, Bụt đã thọ ký càng nhiều càng tốt.

Nếu được gần Bụt có lẽ mình cũng sẽ được thọ ký. Đó là đúng về phương diện lịch sử hay Tích môn mà nói. Chúng ta là những người sanh ra sau khi Bụt đã nhập diệt, vậy thì ai sẽ thọ ký cho chúng ta bây giờ? Chúng ta phân bì, chúng ta nói rằng Bụt Thích Ca không công bình! Bụt chỉ thọ ký cho những người đồng thời với Bụt mà thôi, còn chúng ta vì vô phước sanh ra sau Ngài nên không được Ngài thọ ký! Như vậy thì ta biết nương vào đâu, biết lấy năng lượng từ đâu để có thể thành đạt được như các vị đệ tử cùng thời với Bụt?

Đọc tiếp các phẩm sau này, ví dụ như Phẩm Hiện Bảo Tháp, chúng ta sẽ tìm được câu trả lời của câu hỏi đó. Trong lúc Bụt thọ ký cho các đệ tử, thì tất cả mọi người đều ngồi chân chấm đất ở trên Núi Thửu, và chúng ta đang ở trên bình diện lịch sử hay Tích môn. Tích là di tích, là những gì xảy ra trong thời gian. Để trả lời câu hỏi mà chúng ta vừa đưa ra: *Những người ở trong những thời gian khác, địa phương khác thì làm sao họ được thọ ký, được hưởng sự công bình đó?* Ngay lúc đó, cánh cửa của Bản môn được mở ra: Từ dưới đất xuất hiện một bảo tháp, và trong bảo tháp đó có tiếng Bụt Đa Bảo thốt lên: *Hay lắm, hay lắm Bụt Thích Ca, Người nói kinh Pháp Hoa hay lắm*. Lúc đó, *tất cả mọi cặp mắt đều hướng lên trời* và thấy bảo tháp của Bụt Đa Bảo an trú lơ lửng trong không trung. Khi đó đại chúng biết rằng trong bảo tháp có một vị Bụt ngày xưa đã tu tập và đã thành đạo, đã thuyết kinh Pháp Hoa, và đã lập nguyện rằng, mỗi khi ở đâu có một vị Bụt thuyết Pháp Hoa Kinh thì bảo tháp đó sẽ hiển hiện, và sẽ có lời khen ngợi *hay thay, hay thay* từ trong bảo tháp phát ra. Lúc này đại chúng được đưa lên bình diện của Bản môn, và nếu có một chút thông minh, chúng ta sẽ thấy Bụt Đa Bảo ngày xưa chính là Bụt Thích Ca ngày hôm nay, và Bụt

Thích Ca không phải chỉ mới thành đạo cách đây 40 năm ở dưới cây bồ đề, mà đã thành đạo từ vô lượng vô biên kiếp trước. Nếu sự thật là tất cả các pháp đều an trú sẵn trong Niết Bàn, thì tất cả chúng ta đã là Bụt rồi, không cần có sự đi tìm cầu nữa, đó là đứng về phương diện Bản môn mà nói. Vì vậy nếu quý vị muốn được thọ ký thì Bụt luôn luôn có mặt tại đó để thọ ký cho quý vị, quý vị không cần phải trở về 2500 năm trước mới được thọ ký. Tại vì Bụt đang có mặt trong giờ phút hiện tại. Bụt của Bản môn đang an trú trong giờ phút hiện tại, và nếu lắng tâm thì quý vị sẽ nghe tiếng của Bụt, và Bụt đang thọ ký cho mình ngay trong giây phút này. Đó là đứng về phương diện Bản môn mà nói, rất màu nhiệm. Kinh Pháp Hoa không phải chỉ đưa chúng ta vào thế giới của Tích môn. Sau khi đưa chúng ta vào thế giới của Tích môn để thấy thầy Xá Lợi Phất được thọ ký, thì kinh đưa ta vào Bản môn và chính bản thân của chúng ta cũng được Bụt thọ ký. *Đây là một khía cạnh màu nhiệm khác của kinh Pháp Hoa mà tinh chất đó đã ảnh hưởng một cách rất sâu đậm tới tâm hồn của Phật tử người Việt.*

Khi các vị đọc thơ của tôi viết từ hồi 20 tuổi tới giờ, nếu quý vị không có một căn bản về Phật Pháp, không đọc kinh Pháp Hoa, không hiểu về tư tưởng Tích môn và Bản môn, thì tôi không nghĩ là quý vị có thể hiểu được những bài thơ đó. Đọc thử một vài câu quý vị sẽ thấy điều tôi nói. Ví dụ bài *Tiếng gọi* tôi làm năm 1966 trong lần thăm viếng Úc châu, đăng trong cuốn *Thử tìm Dấu Chân Trên Cát* ^[5] :

Sáng hôm nay

Tới đây

Chén trà nóng

Bãi cỏ xanh

Bông dưng hiện bóng hình em ngày trước

Bàn tay gió

Dáng vẫy gọi

Một chồi non xanh mướt

Nụ hoa nào

Hạt sỏi nào

Ngọn lá nào

Cũng thuyết Pháp Hoa Kinh.

Đó là những gì xảy ra trong lịch sử. Bây giờ và ở đây có chén trà nóng, có bãi cỏ xanh, nếu mình sống sâu sắc với những cái thuộc về Tích môn đó, thì tự nhiên cái Bản môn nó phát hiện. *Bóng hình em ngày trước* tức là Bản môn, là Niết Bàn, là chân như thật tánh, nghĩa là cái mà mình có thể sờ mó được trong giây phút hiện tại nếu mình quả thật tiếp xúc được với những gì đang xảy ra trong giây phút hiện tại. Thành ra nếu mình sống có chánh niệm, nếu mình tiếp xúc được với chén trà nóng, với bãi cỏ xanh một cách sâu sắc, thì mình tiếp xúc được với cái tự tánh chân như, và cái Niết Bàn nó có mặt trong những thực thể đó. Như vậy, sờ vào Tích môn, ta tiếp xúc được với Bản môn. Cái nếp sống có tu học của người Phật tử là trong khi sống đời sống hàng ngày, mình phải học tiếp xúc với Bản môn. Nói vậy có nghĩa là khi ăn cơm, khi uống trà, khi đi thiền hành, khi nói chuyện, khi cầm tay nhau, chúng ta phải tiếp xúc được với cái Bản môn. Tích môn tiếng Anh là *Historical dimension*, còn Bản môn là *Ultimate dimension*. Thành ra khi quý vị uống trà thì đừng nên uống trà một cách hời hợt, vì như vậy thì quý vị chỉ có thể tiếp xúc được với cái vỏ của Tích môn. Uống trà một cách sâu sắc thì mình tiếp xúc được với Bản môn. Mình chỉ cần uống một lần như vậy thì mình đã có thể tiếp xúc được với Niết Bàn, với cái bản thể, với cái không sanh và không diệt của vạn vật. *Đó là cách sống của người Phật tử*. Tiếp xúc với sanh, lão, bệnh, tử, với vô thường, vô ngã một cách sâu sắc, tiếp xúc trong sự có mặt đích thực, thì đồng thời ta cũng tiếp xúc được với cái bất sinh, bất diệt, với Niết Bàn. Giá trị của sự thực tập là ở chỗ đó. Hàng ngày, ta cũng ăn cơm, uống nước, đi chơi như mọi người, nhưng ta có thể sống với cái muôn đời trong cuộc sống.

Ta đâu cần trở về với Tích môn, trở về cái bình diện lịch sử, đi lùi lại 2500 năm, mới nghe được kinh Pháp Hoa? Nếu ta tiếp xúc được với Bản môn thì chính trong giờ phút này và ở tại ngay đây, cái nụ hoa kia, cái hạt sỏi kia, cái ngọn lá kia chúng cũng đang thuyết Pháp Hoa, và chúng cũng đang thọ ký cho ta. Bụt Thích Ca và Bụt Đa Bảo cũng đang làm công việc đó ngay trong giờ phút hiện tại. Thành ra câu hỏi *Ai sẽ thọ ký cho mình?* đã được trả lời bằng phần sau của kinh Pháp Hoa: *Bụt của Bản môn thọ ký cho mình*. Nếu không có cái chất của Pháp

Hoa ở trong người thì khi đọc bài thơ đó, tuy quý vị cũng thấy hay hay, nhưng không thấy được rằng những bài thơ như bài thơ đó chứa đựng được cái truyền thống Phật giáo của dân tộc Việt-nam. Khi đọc bài thơ này, ta có thể thấy được kinh Pháp Hoa, thấy được bài thơ và kinh Pháp Hoa không phải là hai thực thể riêng biệt.

Chúng ta thử đọc một vài câu trong bài *Bướm Bay Vườn Cải Hoa Vàng* để thấy thêm về sự liên hệ giữa thế giới Tích môn và pháp giới Bản môn.

*Tôi không bao giờ khôn lớn
Kể gì mười năm, hai mươi năm, ba mươi năm*

Khôn lớn là đứng về phương diện Tích môn mà nói. Mình được mẹ sinh ra, lớn lên năm tuổi, bảy tuổi rồi 30, 40 tuổi. Vì vậy khi đọc câu *Tôi không bao giờ khôn lớn, kể gì mười năm, hai mươi năm, ba mươi năm*, thì mình có thể nói, chà cái ông này không muốn lớn mà chỉ muốn làm con nít hoài! Như vậy là mình chỉ quanh quẩn trong Tích môn, và làm sao mình hiểu được bài thơ đó!

*Mới hôm qua đây, tôi thấy bướm bay từng đàn rộn rã trong khu vườn
cải hoa vàng
Mẹ và em còn đó
Gió chiều như hơi thở
Mơ gì một mảnh tương lai xa xôi?*

Đứng trên bình diện Tích môn thì mình nghĩ về tương lai, mình muốn thành đạt, muốn có bằng Tiến sĩ, Cử nhân. Nhưng khi tiếp xúc được với Bản môn thì ta thấy những cái đẹp đó không phải thuộc về quá khứ. Tất cả những cái đẹp đó nó đang nằm trong hiện tại, trong giờ phút này. *Mơ gì một mảnh tương lai xa xôi?* nghĩa là không còn chạy nữa. Đó là vô tác, tiếng Anh là *Aimlessness, there is nothing to be realised*. Cái hiện tại đó là hạnh phúc, là an lạc.

*Đâu còn gôi trên Thánh Kinh, sáng nay tôi nghe xôn xao trong nắng
mai vũ trụ đang được những con ong vàng siêng năng bắt đâu khởi
công tạo dựng*

Chung quanh chúng ta, người nào cũng đang hăng hái, siêng năng như những con ong đang xây dựng cái thiên đường của tương lai.

*Công trình xây dựng ngàn đời,
Nhưng công trình, em xem, đã được ngàn đời hoàn tất.*

Câu thứ nhất nói về Tích môn. *It takes one thousand years in order to build what you want to build, but in fact, what you intended to build is already built.* Làm sao hiểu được những câu đó khi mình không thấy được Tích môn và Bản môn là một? và như vậy thì làm sao mà cắt nghĩa được câu thứ hai *Công trình xây dựng ngàn đời, nhưng công trình, em xem, đã được ngàn đời hoàn tất?* Mình không cầu thành Bụt nữa, mình đã là Bụt rồi, *You are already what you want to become!*

*Bánh xe mâu nhiệm chuyển hoài đưa chúng ta đi tới,
Năm lấy tay tôi, em sẽ thấy chúng ta đã cùng có mặt tự ngàn xưa
trong hiện hữu nhiệm mầu.*

Mình phải xúc tiếp với Bản môn. Đọc đoạn chót mình có thể hiểu lắm rằng tác giả đang mơ tưởng những cái đẹp trong quá khứ.

*Tóc mẹ tôi còn xanh và dài chấm gót
Áo em tôi phơi còn phất phơ bay trước dậu
Nắng sớm mùa thu
Tôi ở đây. Chính thực là vườn xưa
Những cây ổi trái chín thơm
Những lá bàng khô thắm
Đẹp
Rụng
Còn chạy chơi la cà trên sân gạch
Tiếng hát văng bên sông
Những gánh rơm thơm vàng óng ả
Trăng lên, quây quần trước ngõ
Vườn cải hoa vàng, chính mắt tôi vừa thấy sáng qua*

Mới thấy đây chứ không phải chúng là những hình ảnh của quá khứ.

Tôi không ngủ mơ đâu,

*Ngày hôm nay đẹp lắm, thật mà
Em không về chơi trò bắt tìm nơi quá khứ
Chúng mình còn đây, hôm nay, và ngày mai nữa,*

Rất rõ, đây không phải là những hình ảnh của sự tiếc thương, mà là những hình ảnh mình thấy ngay trong hiện tại, không có gì đã qua và đã mất.

*Không có gì sẽ qua và sẽ mất
Và suối chim khuyên em hôm nay
“Hãy vẫn cứ là bông hoa hát ca.”*

Đó là mấy câu trong bài *Một mũi tên rơi hai cò ảo tượng*, cũng trong cuốn *Thử tìm dấu chân trên cát*. Trong bài thơ đó ta cũng thấy được cái tâm này.

*Tôi không ngủ mơ đâu,
Ngày hôm nay đẹp lắm, thật mà
Em không về chơi trò bắt tìm nơi quá khứ
Chúng mình còn đây hôm nay và ngày mai nữa,
Đến đây
Khi khát ta cùng uống một giếng nước thơm trong.*

Giếng đó là giếng của Bản môn. Ta phải tập uống nước giếng của Bản môn, chứ đừng chỉ uống nước giếng ở Tích môn. Nếu chỉ biết uống nước ở Tích môn thì ta còn nhớ còn thương, còn thiếu còn thừa. Uống được nước giếng của Bản môn thì mình sẽ có hạnh phúc đầy đủ.

*Ai nói cho em nghe rằng Thượng đế đã bằng lòng cho con người khổ
đau đứng dậy hợp tác cùng người?
Chúng ta đã cùng nắm tay nhau từ muôn vạn kiếp,
Khổ đau vì không tự biết là lá, là hoa
Em hát ca đi. Bông Cúc cười theo em bên hàng đậu,
Đừng bắt chúng tôi nhúng hai tay vào vôi cát,
Những ngôi sao trời không bao giờ xây ngục thất cho chính mình.*

Nếu ta bị cột vào trong những mưu toan, những dự án xây dựng cho tương lai, thì có thể là ta đang tự lập ra những nhà tù để giam hãm

mình, vì vậy phải thoát ra khỏi thế giới ràng buộc bằng cách đừng sống một cách ơ thờ ở trong bình diện của lịch sử, của Tích môn, mà phải biết đặt chân vào, phải biết nếm, phải biết tiếp xúc với bình diện của Bản môn. *Đừng bắt chúng tôi nhúng hai tay vào vôi cát, những ngôi sao trời không bao giờ xây ngục thất cho chính mình.* Những ngôi sao kia rất tự do, tại vì chúng ở trong Bản môn, không bị những lo tính, những mưu toan giam hãm.

Đây là một bài thơ khác, tôi xin đọc một bài mà trước đây chính quyền Sài Gòn đã kiểm duyệt, không cho xuất bản. Vì không hiểu bài thơ, nên họ tưởng tôi nói về chính trị. Bài này tựa là *Một mũi tên rơi hai cờ ảo tượng*. Bắn một mũi tên ta làm rơi hai lá cờ ảo tượng cùng một lần. Họ nghĩ rằng bài thơ này có lập trường trung lập, tại vì theo họ, hai lá cờ ảo tượng này, một là Quốc gia, và một là Cộng sản. Ông tác giả này đòi bắn rớt cả hai, không theo bên nào hết, thì đúng ông ta mơ ước trung lập, không thể được! Thật ra bài này không có dính líu chút nào đến chính trị cả, nhưng vì cái nhìn của người ta như vậy nên họ mới thấy như vậy. Ban đầu ta nghe tiếng nói của người em, than thở rằng ngày mai thế nào anh cũng chết và em sẽ bơ vơ, vì vậy xin anh khâu lại giọng của anh trong một cuộn băng này để mai đây khi anh chết đi, em sẽ còn cuộn băng để vẫn còn được nghe anh nói. Đây là một cách diễn tả tâm trạng của đệ tử Bụt trước khi Ngài nhập diệt, hay là tâm trạng của những người thấy thầy của mình hay người hướng dẫn mình, mai đây sẽ không còn nữa. *Một mũi tên rơi hai cờ ảo tượng* bắt đầu bằng những câu:

*Cũng như dòng suối về gặp đại dương
Ngày mai ra đi anh nhớ hát lên khúc ca mùa mới
Tiếng hát kia vắng lại sẽ đủ sức tiễn tôi trên một đoạn đường*

Tội nghiệp. Đi thì đi, nhưng anh hãy hát lớn lên để khi anh mất đi rồi thì anh vẫn có thể còn hướng dẫn tôi thêm một đoạn đường nữa. Trả lời:

*Tôi sẽ không ra đi
Hoặc sẽ ra đi nhưng không bao giờ tôi đến*

Nơi khởi hành có trăng mây gió nước, và nơi tôi đến đón chờ cũng sẽ có hoa vàng trúc tím.

Làm sao hiểu được bài thơ này nếu không thấm nhuần tư tưởng của đạo Bụt Đại Thừa? *tôi sẽ không ra đi hoặc sẽ ra đi nhưng không bao giờ tôi đến, đó là cái thấy vô khứ vô lai.* Như Lai có nghĩa là không từ đâu tới cả và cũng sẽ không đi về đâu. *Nơi khởi hành có trăng, mây, gió, nước, rất là đẹp, và nơi tôi đến đón chờ cũng sẽ có hoa vàng trúc tím, hoa vàng trúc tím cũng đẹp như trăng mây gió nước.* Tại đây cũng có trăng mây gió nước, cũng có hoa vàng trúc tím, và nơi tôi đến cũng có các thứ nhiệm màu, đẹp đẽ kia. Như vậy thì tôi đâu có đến, tôi đâu có đi. Nơi nào, lúc nào cũng có các thứ đó. Trong thi ca Đại Thừa có hai câu:

*Túy trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh
Bạch vân minh nguyệt hiện toàn thân*

Trúc biếc hoa vàng đều là chân như, và trăng sáng, mây trắng đều là bản thể. Thành ra đi đâu anh cũng gặp các thứ đó, nên anh không tới cũng không đi! Đọc nghe rất dễ chịu. *Tôi sẽ không ra đi, hoặc sẽ ra đi nhưng không bao giờ tôi đến, nơi khởi hành có trăng mây gió nước, và nơi tôi đến đón chờ cũng sẽ có hoa vàng trúc tím.* Trả lời người em mà trả lời như vậy thì còn đòi hỏi gì nữa?

*Là lá, là hoa, em đã có tôi từ vô thỉ
Và màu xanh trời cao trong mắt em sẽ còn mãi mãi
Nhưng vì không thấy, thương tôi, em đã bao lần nhắc chuyện ra đi.*

Người em nhỏ luôn luôn sợ một mai anh mình sẽ chết, nên cứ nói rằng mai này khi anh chết rồi, em sẽ ở lại một mình, yếu đuối, chắc em sẽ không sống nổi! Người anh mới nói cho biết *Là lá, là hoa, em đã có tôi từ vô thỉ.* Quý vị đã đọc truyện Tố thì biết. Người anh có mặt trong người em, không thể nào lấy người anh ra khỏi người em được, vậy mà người em cứ mãi sợ người anh sẽ ra đi! *Và màu xanh trời cao trong mắt em sẽ còn mãi mãi.* Hãy nhìn lên trời xanh thì biết trời xanh có ngay trong đôi mắt mình. *Nhưng vì không thấy, thương tôi, em đã bao lần nhắc chuyện ra đi.* Tôi đọc tiếp để quý vị nghe:

*Sáng nay sau giấc ngủ của trăng sao, vũ trụ làm rơi những giọt nước mắt trong như pha lê,
Êm dịu sương khuya, hãy khóc cho hồn người thêm đẹp.*

Khóc thì khóc, khóc thì cũng đẹp thôi, tại vì đứng về phương diện Bản môn thì nước mắt cũng như là sương rơi, không có gì có thể làm động được lòng tôi.

*Nước mắt sẽ biến hồn hoang-vu thành nơi vườn quê tươi sáng,
Thanh lương thấm lòng trái đất, nâng niu lộc muốt chồi non,
Ngày xưa những khi ngồi nhìn em khóc, tôi cũng đã ửng khóc để được dỗ dành,*

Tất cả những hình ảnh này đều thuộc về thế giới Tích môn.

*Ôi thiên nhiên
Bà mẹ tóc xanh, xanh muốt đất trời, nụ cười đem về đây bướm chim
hoa lá
Là lá, là hoa em đã có tôi từ vô thi
Và trong nhận thức mong manh, em, tôi thực chưa bao giờ từng hiện
hữu, tử sinh.*

Tôi thoát ra khỏi cái sanh và cái diệt, nhưng vì chỉ thấy tôi qua cái sanh và cái diệt nên em cảm thấy buồn khổ.

Em có nhớ ngày đầu tiên khi Mẹ đưa tôi về, nhờ năm nhóm nhiệm mầu, em mới trông thấy bóng hình tôi hiển lộ?

Tôi hiển lộ nhờ vào ngũ uẩn, và vì tưởng rằng tôi bắt đầu có mặt từ lúc đó, nên em nghĩ rằng tôi sẽ mất đi từ một giây phút nào trong tương lai.

*Ngày mai bóng hình mất đi
Em hãy mỉm cười
Và bình thản tìm tôi trở lại
Tìm tôi qua thanh sắc đã sinh và đã mất
Để thấy rằng tôi vẫn còn chân thực
Chưa bao giờ đi*

Chưa bao giờ đến

Qua thời gian, qua nhận thức, qua chủ khách tồn sinh.

Đó là những lời chỉ dạy cho người em tiếp xúc với Bản môn.

Tìm tôi và tiện dịp em tìm em

Hai người là một, mình với Bụt là một. Khi tìm được Bụt, thì đồng thời mình cũng tìm ra được mình.

Nét khám phá nguyên sơ

Chỉ cho em thấy rằng em là bất diệt

Em sẽ thấy

Không có gì đi, mất

Và với một mũi tên thôi, em bắn rơi một lần hai lá cờ huyền tượng

Chân như sẽ xuất hiện màu nhiệm nơi tử sinh.

Tìm tôi thì em tìm ra được em, và với một mũi tên ta bắn rơi một lần hai lá cờ ảo tượng. Lá cờ ảo tượng thứ nhất là tôi có sanh và tôi có chết, lá cờ ảo tượng thứ hai là em có sanh và em có chết. Hai lá cờ đã rơi thì chân như sẽ xuất hiện màu nhiệm nơi tử sinh.

Tôi đang mỉm cười an nhiên trong phút giây hiện tại

Nụ cười nở mãi trong bài ca mùa Xuân bất tận

là tại vì khi đó mình đã đặt hai chân lên bình diện của Bản môn rồi.

Trong nụ cười kia em cũng sẽ thấy em còn mãi

Bởi vì em quả thực chưa bao giờ hiện hữu trong ảo tưởng tồn sinh.

Nụ cười hôm nay, ta sẽ nhìn thấy ngày mai

Tận cuối đường ảo tượng

Không có gì đã qua và đã mất

Không có gì sẽ qua và sẽ mất

Và suối chim khuyên em hôm nay

“Hãy vẫn cứ là bông hoa hát ca.”

Đó là ba câu tôi đã trích khi giảng bài Bướm Bay Vườn Cải Hoa Vàng, *Không có gì đã qua và đã mất*. Đó là Bụt Đa Bảo. Đó là Bụt Thích Ca, ta phải thấy được điều đó, và mình đừng than thở rằng Bụt đã qua đời

rồi, bây giờ không có ai thọ ký cho mình! Chồi lá non xanh sáng hôm nay, tiếng chim sáng hôm nay đang thọ ký cho mình, và mình có thể tiếp xúc được với Bụt Thích Ca, Bụt Đa Bảo ngay trong giờ phút hiện tại. *Nụ hoa nào, ngọn lá nào, hạt sỏi nào cũng thuyết Pháp Hoa Kinh.* Thuyết Pháp Hoa Kinh tức là thọ ký. Thành ra sự thực tập của mình là gì? *Be a singing flower, hãy vẫn cứ là bông hoa hát ca.* Đó là câu chốt của bài thơ. Hương vị này bắt nguồn từ những tư tưởng màu nhiệm của kinh Pháp Hoa. Bài thơ nói rằng: Tất cả những gì cần làm là mỉm cười, như một bông hoa, và sống cho thật sâu sắc trong giờ phút hiện tại, để tiếp xúc cho được với cái thực tại của chân như, của Bản môn.

Thông điệp thứ nhất của Pháp Hoa: Chỉ có một Pháp gọi là Phật Thừa

Trang 76, đoạn 25: *Trong cõi Phật mười phương, chỉ có một thừa Pháp, không hai cũng không ba, trừ Phật phương tiện nói.* Nguyên bản bằng chữ Hán: *Thập phương Phật độ trung, duy hữu Nhất Thừa Pháp, vô nhị diệt vô tam, trừ Phật phương tiện thuyết.* Trong tất cả cõi Bụt ở mười phương, chỉ có một cái Pháp Nhất Thừa mà thôi. Câu này nếu dịch theo văn pháp Việt thì mình phải dịch là *chỉ có Pháp Một Thừa.* “Một Thừa Pháp” thì làm sao ta hiểu được? Bản dịch của Thầy Trí Tịnh tuy khá chính xác nhưng vẫn có chỗ chưa thoát khỏi văn pháp chữ Hán, vì vậy có khi đọc khó hiểu. Chỉ có cái Pháp gọi là Nhất Thừa mà thôi, không có Pháp Nhị Thừa, cũng không có Pháp Tam Thừa, chỉ trừ khi Bụt dùng phương tiện mà đặt bày ra như vậy. Nghĩa là trên phương diện sự thật, thì chỉ có một con đường duy nhất, không có con đường thứ hai, cũng không có con đường thứ ba. Vì vậy cho nên khi nói có một đường, hai đường và ba đường thì đó là bày đặt ra để mà nói, tức là dùng phương tiện, còn sự thật tuyệt đối thì chỉ có một con đường mà thôi.

Chúng ta cũng còn bị kẹt vào cách dịch này, Nhất Thừa mà dịch là Một Thừa thì không hay lắm. Thừa là gì? Thừa tức là con đường, là cỗ xe, tiếng Phạn là *Yāna*. Nhất Thừa là *Ekayāna*, *Eka* có nghĩa là một. Chúng ta biết Kinh Niệm Xứ có khi được Bụt gọi là Kinh Nhất Thừa, tại vì trong bản tiếng Phạn cũng nói rằng có một con đường duy nhất để thành tựu đạo nghiệp, đưa tới giải thoát, đó là con đường Bốn

Lãnh Vực Quán Niệm. Chữ *Ekayāna*, cũng được dùng trong trường hợp ấy. Có nhiều khi trong kinh chép *Ekayānā*, nghĩa hơi khác. Nhưng trong tụng bản của Đại Chúng Bộ thì kinh Niệm Xứ được gọi là kinh Nhất Nhập Đạo, tức là kinh nói về một con đường duy nhất để đi vào đạo, và như vậy thì ý niệm Nhất Thừa đã có ngay trong đạo Bụt Nguyên Thủy, vì vậy mà danh từ Nhất Thừa dùng trong Đại Thừa cũng không phải là hoàn toàn mới.

Từ lâu người ta đã quan niệm có ba con đường, con đường của Thanh văn, là *yāna* thứ nhất, con đường của Duyên giác, là *yāna* thứ hai, và con đường của Bồ Tát, là *yāna* thứ ba, đó là Tam Thừa. Khi kinh Pháp Hoa ra đời, nói rằng ý niệm Tam Thừa là một ý niệm tạm, kỳ thực chỉ có một con đường chung cho mọi người thôi, đó gọi là Nhất Thừa, và con đường đó mới thật là con đường, còn ba đường kia chẳng qua chỉ là phương tiện bày ra để dễ hướng dẫn, để tạm dùng như vậy, tạm nói như vậy thôi. Như vậy danh từ *Nhất Thừa*, có khi được gọi là *Phật Thừa* có nghĩa không phải là Thanh văn Thừa, Duyên giác Thừa, hay Bồ Tát Thừa, mà là *Phật Thừa*, *Buddha-yāna*. Danh từ Bồ Tát Thừa là để phân biệt với Thanh văn Thừa và Duyên giác Thừa, nhưng danh từ *Phật Thừa* bao gồm cả ba thừa kể trên. Vì vậy chúng ta đừng nên đồng nhất Bồ Tát Thừa với Phật Thừa. Khi đã đưa ra Nhất Thừa hay là Phật Thừa làm con đường duy nhất rồi, Bụt nói rằng tôi cũng có nói đến con đường thứ nhất tức là Thanh văn Thừa, con đường thứ hai là Duyên giác Thừa, và con đường thứ ba là Bồ Tát Thừa, nhưng đó là vì tôi tạm sử dụng phương tiện. Thật ra chỉ có một thừa mà thôi, gọi là đạo lý Nhất Thừa. Ta dịch là Pháp Nhất Thừa.

Bài kệ bốn câu này có nhiều người thuộc vì nó là tinh yếu của Phẩm thứ hai và cũng là tinh yếu của kinh Pháp Hoa:

*Thập phương Phật độ trung,
Duy hữu Nhất Thừa Pháp,
Vô nhị diệt vô tam,
Trừ Phật phương tiện thuyết.*

Dịch ra cho rõ là: Trong các cõi Bụt ở mười phương, chỉ có Pháp Nhất Thừa thôi, không có thừa thứ hai, cũng không có thừa thứ ba, chỉ trừ khi Bụt dùng phương tiện để tuyên thuyết. Đến đây chúng ta thấy ngôn từ của kinh điển Đại Thừa đã ngọt ngào, đã bao dung, và không có ý định muốn đẩy Nhị Thừa ra khỏi vòng tay ấm áp của đạo Bụt nữa. Trước kinh Pháp Hoa, chúng ta nghe những ngôn ngữ rất nặng, ví dụ nói rằng những người Thanh văn và Duyên giác không phải là con đích tử của Bụt, mà là những người có thể làm hư thối hạt giống của Phật Pháp. Nhưng từ khi kinh Pháp Hoa xuất hiện thì chúng ta lại nghe nói rằng Thanh văn và Duyên giác cũng đều là con Bụt, chính Bụt đã dạy như vậy, chính Bụt đã dùng phương tiện để mà hướng dẫn như vậy. Do đó mà Phẩm này được gọi là Phẩm Phương tiện.

Phương tiện là những cách thức mình sử dụng để đạt được mục đích của mình. Kinh Pháp Hoa nói rằng Nhị Thừa là do Bụt phương tiện dạy ra. Ngày xưa, khi mới xuất hiện, Đại Thừa đã từng nói rằng các vị trong Thanh văn Thừa đã làm cho hạt giống Phật pháp hư thối, nhưng bây giờ thì không nói vậy nữa, mà nói rằng hạt giống đó còn tốt, không sao đâu, miễn là quý vị biết sử dụng. *Tiêu nha bại chủng* là hư thối hạt giống. Nha tức là cái mầm, còn chủng là hạt giống. Làm cho tiêu trừ cái mầm, và làm cho thất bại cái hạt giống, đó gọi là tiêu nha bại chủng. Hạt lúa khi mình ngâm vào nước sẽ mọc ra mầm gọi là mạch nha, còn nguyên hạt thì gọi là chủng. Những kinh Đại Thừa xuất hiện đầu tiên mô tả những người Tiểu Thừa làm cho mầm thối và hạt giống hư. Bây giờ thì kinh Pháp Hoa không nói vậy nữa, mà nói rằng các vị trong Thanh văn Thừa cũng là anh em của tôi, quý vị chỉ cần thay đổi cái nhận thức một chút là quý vị sẽ trở thành Bồ Tát, bởi vì trong bản chất, quý vị đều là Bồ Tát cả. *Kinh Pháp Hoa tuyên thuyết ra chân lý ấy*, nói rằng tất cả mọi người đều là Bồ Tát, và có dẫn chứng đàng hoàng.

Sang trang 77, hai câu chót của đoạn 25: *Đấng Vô Thượng chúng trọng, vì nói thực tướng ấy*. “Đấng Vô Thượng chúng trọng” nghe khó hiểu quá! Đọc bản chữ Nho, ta hiểu dễ dàng hơn: *Vô lượng chúng sở tôn, vị thuyết thật tướng ấy*. Vô lượng chúng sở tôn tức là người được vô lượng vô biên chúng sanh tôn trọng, đấng được vô lượng vô biên

chúng sanh tôn trọng, dịch cho dễ hiểu là Đấng chúng sanh tôn trọng. Vì nói *thực tướng ấn*, thực tướng ấn là một danh từ mới. Ấn (*Mudrā*) là một khuôn dấu, khuôn dấu này chứng tỏ pháp này đích thực là Phật Pháp, không phải là tà thuyết. Trong đạo Bụt truyền thống, chúng ta có quan niệm Tam Pháp Ấn, tức là ba khuôn dấu chứng thực được tính cách chánh tông của đạo Bụt. Tam Pháp Ấn là chư pháp vô thường (hay chư hạnh vô thường); chư pháp vô ngã; và Niết Bàn tịch tĩnh. Đứng về phương diện Đại Thừa thì không cần đến ba ấn mà chỉ cần một thôi, gọi là *Nhất Thật Tướng Ấn*, tức là nhất ấn thay vì tam ấn. Từ sự quán chiếu về tự tánh vô thường và vô ngã của sự vật, mà người quán chiếu tìm tới cái tính chất bất sanh bất diệt của vạn pháp. Khi đi vào tới cái tính chất bất sanh bất diệt của vạn pháp rồi thì những danh từ vô thường, vô ngã không còn đủ để diễn tả cái chân tướng của sự vật nữa, tại vì sự vật không sanh, không diệt, không vô thường, cũng không không vô thường, không vô ngã cũng không không vô ngã. Tất cả những ý niệm và những ngôn từ thường dùng để diễn tả đều không còn công hiệu. Cái đó có thể gọi là không, có thể gọi là thật tướng. Trong truyền thống, ta gọi là Ba Pháp Ấn. Ở đây ta gọi là Một Pháp Ấn, tức là Nhất Thật Tướng Ấn. Thật tướng tức là khuôn mặt đích thật của thực tại.

Thông điệp thứ hai của Pháp Hoa: Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh

Sang trang 79, đoạn 27: *Cho nên Xá Lợi Phất, ta vì bày phương tiện, nói các đạo dứt khổ, chỉ cho đó Niết Bàn, ta đâu nói Niết Bàn, cũng chẳng phải thật diệt, các pháp từ bản lai, tướng thường tự vắng lặng.* Bản chữ Hán là: *Thị cố Xá Lợi Phất, ngã vị thiết phương tiện, thiết chư tận khổ đạo, thị chi dĩ Niết Bàn, ngã tuy thuyết Niết Bàn, thị diệt phi chân diệt, chư pháp tùng bản lai, thường tự tịch diệt tướng.* Có nghĩa là: Này thầy Xá Lợi Phất, tôi đã vì chúng sanh thiết lập ra những phương tiện và nói ra những con đường dẫn tới sự diệt khổ, do đó mà tôi đã có nói tới Niết Bàn. Tôi có chỉ bày cho chúng sanh hình ảnh của Niết Bàn. Niết Bàn trong ngữ nguyên của nó có nghĩa là vắng lặng, tịch diệt, tắt ngấm. Ví dụ như cây đèn cây bị mình thổi tắt. *Nirvana* có nghĩa là sự tắt ngấm đó. Tắt ngấm ở đây là tắt ngấm sự khổ đau, tắt ngấm vô minh. Nhưng Ngã

tuy thuyết Niết Bàn, thị diệt phi chân diệt, tôi đâu có nói đến Niết Bàn, nói đến sự vắng lặng tịch diệt, nhưng kỳ thực đó không phải là sự tịch diệt thật sự, tức là không phải cái Không tiêu cực.

Trong bản chữ Hán chúng ta thấy *Ngã tuy thuyết Niết Bàn, thị diệt phi chân diệt*, tuy rằng tôi có nói tới Niết Bàn thật đó, nhưng trong đó chưa có sự tịch diệt chân thật. Tại sao vậy? Tại vì:

*Chư pháp tùng bản lai,
Thường tự tịch diệt tướng.*

Tất cả mọi sự, mọi vật từ xưa cho đến nay, (tùng bản lai tức là từ gốc ngọn cho đến giờ), cái tự tánh, cái bản chất của chúng đã là Niết Bàn rồi. Tất cả các pháp đều tự an trú sẵn trong tính chất Niết Bàn của chúng rồi, thành ra ta không thể đi tìm Niết Bàn ở ngoài các pháp. Hai câu này nổi tiếng lắm. Hồi còn trẻ tôi rất thích hai câu này, *Chư pháp tùng bản lai, Thường tự tịch diệt tướng*. Depuis le non-commencement, toute chose est déjà nirvanisée. *Như vậy thì không phải là nhờ sự tu học của mình mà mình mới có Niết Bàn, các pháp đã nằm sẵn trong tự tánh Niết Bàn của chúng rồi*. Quý vị cũng đang ở trong Niết Bàn, không cần chạy đi đâu để tìm Niết Bàn nữa. Cây thông, cây tùng, cây trúc, cây mai đều ở trong Niết Bàn cả, *thường tự tịch diệt tướng* là như vậy. Có một vị Tổ sư khi đọc hai câu này xong Ngài thích quá bèn thêm vào hai câu nữa: *Xuân đáo bách hoa khai, hoàng oanh đê liễu thượng*, tức là mỗi khi Xuân đến thì một trăm thứ hoa nở ra, và con chim hoàng oanh ca hát trên cành liễu. Vì vậy mà ta có một bài thơ hay:

*Chư pháp tùng bản lai,
Thường tự tịch diệt tướng,
Xuân đáo bách hoa khai,
Hoàng oanh đê Liễu thượng.*

Hồi hai mươi mấy tuổi, tôi dịch bài này sang tiếng Việt:

*Các pháp từ xưa nay,
Bản tánh thường vắng lặng,
Xuân đến trăm hoa mừng,*

Oanh vàng ca liễu thắm.

Đoạn 29 trang 80, và trong các đoạn kế tiếp, những bài kệ chứng minh cho chúng ta thấy rằng tất cả chúng sanh, đều là bê bối cách mấy trên phương diện hình thức, cũng đã gieo trồng những hạt giống của giác ngộ, của giải thoát trong quá khứ, và một ngày nào đó, sẽ thành Bụt. Nếu có những loài chúng sanh trong quá khứ đã thường gặp các vị Bụt, hoặc thường nghe nói về pháp bố thí, hoặc trì giới, hoặc nhẫn nhục, hoặc tinh tấn, thiền định, hay trí tuệ, trong số những người như vậy đã có người thành Bụt rồi. Vì vậy cho nên vô tình mà nghe được một bài kệ, hay một chút Phật Pháp, là đã có gieo trồng trong tâm thức những hạt giống để sau này có thể thành Bụt. Người nào cũng vậy, tại vì trong chúng ta ai cũng đã trải qua vô lượng vô biên kiếp, thì không thể nào đã không nghe một câu nói về chân lý của một đức Bụt, một vị Bồ Tát, hay một đức Bụt tương lai. Mà Bụt tương lai thì lúc nào và ở đâu cũng có. Trong một trăm câu nói, thế nào cũng có được một câu, hay nửa câu phù hợp với chánh pháp. Nghe được câu đó tức là ươm vào một hạt giống bồ đề, và vì vậy mà không có chúng sanh nào lại không có hạt giống bồ đề ở trong tâm, để sau này có thể thành Bụt.

Đoạn 30, chúng ta đọc bốn câu cuối:

*Nhấn đến đồng tử giỡn,
Nhóm cát thành tháp Phật,
Những hạng người như thế,
Đều đã thành Phật đạo.*

Có thể có những chú bé con trong khi chơi giỡn, lấy cát xây thành một tháp Bụt, rồi hai tay chấp lại cúi đầu, thì hành động đó cũng là gieo một hạt giống bồ đề, và những chú bé đó đã có thể thành Bụt, hoặc nếu chưa thành thì sau này thế nào cũng sẽ thành Bụt. Vì vậy mà ta không cần lo lắng gì hết, tất cả chúng ta đều sẽ là Bụt. Trong suốt nhiều trang kinh, Bụt tiếp tục dùng những ví dụ tương tự để chứng tỏ rằng người nào cũng có những hạt giống tốt, cũng có thiện căn. Thiện căn tiếng Phạn là *Kusala-mūla*.

Trang 82 đoạn 31:

*Nhấn đến đông tử giỡn,
Hoặc cỏ cây và bút,
Hoặc lấy móng tay mình,
Mà vẽ làm tượng Phật,
Những hạng người như thế,
Lần lần chứa công đức,
Đầy đủ tâm đại bi,
Đều đã thành Phật đạo.*

Có những đứa trẻ con khi đùa giỡn, dùng một cành củi khô, một cọng cỏ hay một cây bút, hoặc lấy chính móng tay của mình mà vẽ ra một hình tượng Bụt, thì trong tâm của em bé đó đã có gieo giống Phật pháp, và chính nhờ những hạt giống ấy mà những người kia đã có thể thành Bụt, hoặc sẽ thành Bụt trong tương lai. Thành ra chúng ta không nên có mặc cảm. Ý niệm Nhất xiển đề tức là ý niệm có những kẻ không thể nào thành Bụt được, là sai lầm, không ai mà không sẽ thành Bụt. Vì vậy ở *Phẩm Phương tiện* này, ngoài cái ý niệm chỉ có một thừa là Phật Thừa, còn có ý niệm tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, nghĩa là không ai trong chúng ta mà sẽ không thành Bụt.

Sang đoạn 33:

*Hoặc có người lễ lạy,
Hoặc lại chỉ chấp tay,
Nhấn đến giờ một tay,
Hoặc lại hơi cúi đầu,
Dùng dây cúng dường tượng,
Lần thấy vô lượng Phật,
Tự thành đạo vô thượng.*

Nghĩa là nếu dùng những phương cách như vậy (*dùng dây*) để cúng dường Bụt thì cũng sẽ đạt được đạo vô thượng, sẽ được thành Bụt.

Bốn câu gần cuối:

Nếu người lòng tán loạn,

*Vào nơi trong tháp miếu,
Một xưng Nam Mô Phật,
Đều đã thành Phật đạo.*

Khi lòng mình tán loạn, tới chùa, hay đi một mình vào tháp, khởi lên một sự cung kính, niệm lên một câu *Namo Buddhaya*, đó cũng đủ là gốc rễ để sau này thành một bậc Toàn Giác.

Trang 84, đoạn 34:

*Các Phật đời vị lai,
Dầu nói trăm ngàn ức,
Vô số các pháp môn,
Kỳ thực vị Nhất Thừa.*

Tôi biết rằng các vị Bụt sẽ xuất hiện trong tương lai, dầu các Ngài có nói ra trăm ngàn muôn ức giáo lý và thi thiết vô số các pháp môn, thì tất cả những giáo lý và pháp môn đó đều sẽ chỉ gom vào cái ý niệm Nhất Thừa mà thôi.

*Các Phật Lương Túc Tôn,
Biết pháp thường không tánh,
Giống Phật theo duyên sanh,
Cho nên nói Nhất Thừa.*

Các vị Bụt danh xưng là Lương Túc Tôn, biết rằng các pháp đều không có tự tánh, và hạt giống của Bụt trong mình cũng vâng theo luật duyên khởi, vì vậy cho nên đã nói pháp Nhất Thừa. Hạt giống Bụt trong ta là một hạt giống đã được gieo, và sẽ phát triển theo luật duyên khởi.

*Pháp đó trụ ngôi pháp,
Tướng thế gian thường còn,*

đây cũng là hai câu rất nổi tiếng. Nguyên chữ Hán là:

*Thị pháp trú pháp vị,
Thế gian tướng thường trú.*

Hai câu này được các vị Tổ sư giải nghĩa khác nhau. *Thị pháp* là pháp đó, *trú pháp vị* tức là an trú trong cái địa vị của nó nơi các pháp. Chữ *vị* ở đây có nghĩa là cái địa vị, cái chỗ đứng, cái *situation* của nó. *Thế gian tướng thường trú* tức là vĩnh viễn còn mãi trong hình tướng của các pháp thế gian. Cái pháp Nhất Thừa mà Bụt muốn nói đó, cái chân lý mà Bụt muốn tuyên thuyết đó, sẽ còn ở mãi nơi địa vị của nó, và ta có thể nhận thức được sự có mặt của nó trong các pháp thế gian. Ví dụ pháp đó là pháp Vô thường, hay Vô ngã, hay Niết Bàn, pháp Không, Vô tướng, hay Vô tác, hay Nhất Thừa. Các pháp ấy mãi mãi còn đó, mình có thể nhìn thấy chúng được, có thể chứng nghiệm được, tại vì chúng luôn luôn còn ở trong địa vị của chúng, gọi là *Thị pháp trú pháp vị*. *Tướng thế gian thường còn*, tức là bao giờ những pháp của thế gian còn thị hiện cho ta thấy, thì ta còn thấy được các pháp đó, *and we can recognize that Dharma in the presence of what we would see around us now*. Ví dụ như khi nhìn vào một lá cây mùa thu, thì lá đó là một thế gian pháp, là một thế gian tướng. Khi nhìn chiếc lá cho sâu sắc, ta sẽ thấy pháp Vô thường, pháp Vô ngã, pháp Niết Bàn, pháp Không, Vô tướng, Vô tác, và pháp Nhất Thừa trong đó. Như thế thì ngoài chiếc lá đó, nghĩa là nếu không có lá đó, ta sẽ không thấy cái pháp mâu nhiệm của Bụt. Vô thường nghĩa là cái lá vô thường, Vô ngã nghĩa là cái lá vô ngã, nếu không có cái lá thì mình sẽ không thấy được cái bản tánh vô thường và vô ngã của chiếc lá. Chính nhờ các Pháp vô thường và vô ngã, phải có các Pháp vô thường, vô ngã, ta mới thấy được đạo lý vô thường, vô ngã. Vì thấy được các pháp, nên ta mới thấy được tự tánh của các pháp là tự tánh Niết Bàn, tự tánh duyên sinh. Vì vậy mà các pháp đã nằm sẵn trong tự tánh Niết Bàn của nó, *Chư pháp tùng bản lai, thường tự tịch diệt tướng*. Khi nhìn vào các pháp ngay trong giờ phút hiện tại, chung quanh mình và nhìn vào chính bản thân mình, mình thấy được tất cả các pháp Vô thường, Vô ngã, Niết Bàn, Không, Nhất Thừa và Tịch diệt.

Sang trang 86 đoạn 36, Bụt kể lại chuyện xưa của Ngài:

*Xưa, tu ngồi đạo tràng,
Xem cây cùng kinh hành,
Trong hai mươi một ngày,*

*Suy nghĩ việc như vậy,
Trí tuệ của ta được,
Vi diệu rất thứ nhất,
Chúng sanh các căn chậm,
Tham vui si làm mù,
Các hạng người như thế,
Làm sao mà độ được?*

Bụt kể chuyện lại sau khi thành chánh quả, ngồi ở dưới cây bồ đề, nhìn cây, ngắm cảnh và đi bộ trong chánh niệm suốt hai mươi một ngày, để thưởng thức cái Niết Bàn của tự tâm, và cái Niết Bàn của thực tại. Trong hai mươi một ngày nhìn cây, nhìn trời, đi kinh hành, đi tắm, và chơi với trẻ con, Bụt mới suy nghĩ rằng, cái tri kiến mà Ngài đã đạt tới, nó rất là vi diệu, rất là đệ nhất, nhưng vì chúng sanh căn cơ chậm chạp và bị tham sân si làm cho mờ mắt đi, đối với những người như vậy làm sao mình có thể chia sẻ cái thấy sâu sắc và vĩ đại này với họ được? Đó là câu Bụt tự hỏi mình trong vòng 21 ngày sau khi Ngài thành đạo. Lúc bấy giờ các vị Phạm Vương, các vị Thiên Vương, Đại-Tự-Tại Thiên, và các Thiên chúng khác mới hiện xuống, chấp tay cung kính lễ Bụt, và xin Bụt bắt đầu thuyết pháp. Lúc đó Bụt tự nói rằng, nếu ta chỉ nói về Nhất Thừa hay Phật Thừa thì chúng sanh chưa thể am hiểu và tu tập được, vì vậy ta sẽ không vội nói Nhất Thừa, ta hãy chỉ cho họ những con đường dễ dàng hơn, đó là con đường Thanh văn và con đường Duyên giác. Vì nếu nói Phật Thừa mà chúng sanh vẫn không đủ sức thu thập và vẫn đau khổ, thì chi bằng ta nhập Niết Bàn cho rồi, đừng nói Pháp nữa. *Nếu chỉ khen Phật Thừa, chúng sanh chìm nơi khổ, không thể tin pháp đó, do phá pháp không tin, rớt trong ba đường dữ, ta thà không nói pháp, mau vào cõi Niết Bàn.* Nói chân lý nhiệm mầu này ra thì chúng sanh sẽ không đủ sức để tin, mà họ còn bài bác, và do đó sẽ rơi vào ba đường ác đạo. Chi bằng ta nhập Niết Bàn là hay hơn. Khi tư tưởng đó tới, Bụt mới nhớ rằng ngày xưa các đức Bụt quá khứ, sau khi thành đạo luôn luôn tạo ra phương tiện để thuyết pháp, vì vậy mà Bụt đã làm như các đức Bụt ngày xưa, nghĩa là bắt đầu dạy pháp Tam Thừa.

Sang trang 88:

*Liên nhớ Phật quá khứ,
Thực hành sức phương tiện,
Ta nay chứng được đạo,
Cũng nên nói ba thừa.*

Đoạn này có nghĩa là lúc đó ta nhớ đến các Bụt quá khứ, các Bụt đã tạo ra nhiều phương tiện để nói pháp Thanh văn và pháp Duyên giác. Bây giờ ta đã chứng được đạo rồi, ta cũng nên làm như chư Bụt trong quá khứ, nghĩa là ta cũng phải nói về ba thừa.

Lúc tư tưởng đó hiện ra trong tâm ta thì từ mười phương, các Đức Bụt đều hiện ra và dùng ngôn từ rất màu nhiệm để hỗ trợ ta. Các Ngài nói, hay lắm Bụt Thích Ca, cái tư tưởng đó rất hay, rất chính xác, chúng tôi trong quá khứ cũng đã thành Bụt và cũng đã dùng phương tiện để nói ba thừa, tại vì những người căn tánh chậm lụt, trí tuệ kém cỏi, thì chỉ ưa pháp nhỏ mà bây giờ mình không cho họ pháp nhỏ thì họ sẽ không bao giờ có cơ hội nắm lấy được pháp lớn.

*Hay thay Đức Thích Ca,
Bậc Đạo Sư thứ nhất,
Được pháp vô thượng ấy,
Tùy theo tất cả Phật,
Mà dùng sức phương tiện,
Chúng ta cũng đều được,
Pháp tối diệu thứ nhất,
Vì các loại chúng sanh,
Phân biệt nói ba thừa,
Trí kém ưa pháp nhỏ,
Chẳng tự tin thành Phật,
Cho nên dùng phương tiện,
Phân biệt nói các quả,
Dầu lời nói ba thừa,
Chỉ vì dạy Bồ Tát.*

Quý vị nên đọc cho hết phần kệ tụng của phẩm này để biết thêm các chi tiết khác.

Phẩm thứ ba: Thí dụ

Chúng ta hãy đi sang phẩm thứ ba là Phẩm Thí Dụ. Phẩm này gọi là thí dụ, nhưng thật ra không phải là phẩm duy nhất có nói về thí dụ. Trong toàn bộ kinh Pháp Hoa chúng ta còn thấy rất nhiều thí dụ trong các phẩm khác nữa.

Sau khi thầy Xá Lợi Phất nghe Bụt nói về đạo Nhất Thừa, và về sự thực tất cả mọi người đều có hạt giống Bụt, và có thể thành Bụt, thì thầy rất lấy làm sung sướng. Thầy liền phát tâm Đại Thừa, và mặc cảm tự ti của thầy tiêu tan. Thầy biết rằng trong tương lai mình sẽ thành Bụt và sẽ chuyển pháp luân vô thượng để giáo hóa các vị Bồ Tát giống hệt như Bụt bây giờ vậy. Đó là đại ý của bốn hàng chót, trang 103:

*Con quyết sẽ thành Phật,
Được trời, người cung kính,
Chuyển pháp luân vô thượng,
Giáo hóa các Bồ Tát.*

Trước đó thì thầy Xá Lợi Phất nghĩ rằng giáo lý của Bụt nói ra vi diệu quá, nên lúc đầu thầy đã nghĩ rằng đây có thể là ma hiện ra làm Bụt để nói cái tư tưởng tất cả chúng sanh đều có thể thành Bụt, và chỉ có một thừa là Phật Thừa. Nhưng sau khi chiêm nghiệm kỹ càng thì thầy thấy đây đích thật là Bụt nói, ma không thể nói được những giáo pháp vi diệu như vậy. Khoảng giữa trang 103:

*Thế Tôn nói đạo thực,
Ba Tuần không nói được
Vì thế con định biết
Không phải ma giả Phật
Con sa vào lưới nghi
Cho là ma làm ra*

Thế Tôn nói về đạo chân thực, đạo đó Ma-Vương cõi dục ^[6] tên là Ba-Tuần không làm sao mà nói được? Vì vậy nên con biết không phải là ma giả Phật. Con đã sa vào lưới nghi ngờ, cho là ma làm ra. Đây là

điều thầy Xá Lợi Phát nói thay cho một số người rất đông trong truyền thống. Họ nghĩ rằng tất cả các kinh Đại Thừa đều do ma thuyết. Đây là dấu tích của sự bài bác đó, và chính ngày nay cũng vậy. Trong những học phái Theravada và những học phái khác, vẫn có người cho rằng Đại Thừa không phải là Phật thuyết, mà là do ma thuyết. Sáu câu trên diễn tả cái ý này. Nhưng sau khi thầy Xá Lợi Phát chiêm nghiệm lại thì thầy thấy rằng ma làm sao mà nói được giọng điệu đó, nói được những tư tưởng cao siêu đó, thành ra đây không phải là ma mà đây chính là Bụt. Bài kệ nói tiếp:

*Nghe tiếng Phật êm dịu,
Sâu xa rất nhiệm mầu,
Nói suốt pháp thanh tịnh,
Tâm con rất vui mừng,
Nghĩ hồi đã hết hẳn,
An trú trong thực trí.*

Con nghe Bụt nói bằng giọng rất êm dịu, những pháp rất nhiệm mầu, và những lý luận rất vững chãi, thì tâm con rất vui mừng và con không còn nghi rằng đó là ma hiện ra mà chính thực là Bụt, thầy của chúng con đang nói pháp này. Đứng về phương diện tâm lý mà nói, đoạn này diễn tả được tâm trạng của con người thời đó, tức là thời kinh Pháp Hoa xuất hiện, và cả tâm trạng của con người trong thời đại bây giờ nữa. Cố nhiên những người đã ở trong truyền thống Đại Thừa lâu năm thì không mang tâm trạng nghi ngờ đó, nhưng những người chưa ở trong truyền thống Đại Thừa, vẫn có thể còn tư tưởng kinh Đại Thừa không phải là do Bụt nói. Riêng đối với thầy Xá Lợi Phát, khi những nghi hồi đã hết rồi thì thầy an trú trong thực trí, và:

*Con quyết sẽ thành Phật,
Được trời, người cung kính
Chuyển pháp luân vô thượng
Giáo hóa các Bồ Tát*

Con sẽ làm như Bụt, đó là cái quyết định, là cái thấy mới của thầy Xá Lợi Phát. Thầy đã thành một vị Bồ Tát với lời tuyên bố này. Lúc đó

Bụt nói: Thầy Xá Lợi Phất, trong những kiếp trước, thầy đã từng được theo học với tôi rồi, và tôi đã từng dạy cho thầy đạo Bồ Tát, nhưng vì thầy quên, nên thầy tưởng thầy đã đạt được cứu cánh của sự tu học, tức là Niết Bàn. Giờ đây tôi đã nhắc được cho thầy biết là thầy đã có cơ hội học đạo Bồ Tát, và thầy có khả năng trở nên một vị Bụt toàn giác, nhắc bằng cách nói cho thầy nghe Kinh Diệu Pháp Liên Hoa màu nhiệm này. Bây giờ thầy hãy nghe tôi nói đây: Trong tương lai thầy sẽ thành một vị Bụt tên là Hoa Quang Như Lai, và thầy sẽ tạo lập một tịnh độ gọi là Tịnh độ Ly Cấu (Ly Cấu tức là không còn những ô nhiễm nữa). Thầy cũng sẽ như tôi, sẽ dùng giáo lý ba thừa để dẫn dắt chúng sanh, và cuối cùng thầy cũng nói giáo lý Nhất Thừa như tôi bây giờ vậy. Như thế gọi là thọ ký. Thọ ký có nghĩa là nói cho người đó biết trước rằng người đó sẽ thành Bụt, và người đó sẽ giáo hóa theo một con đường nào đó. Thọ ký tức là nhìn vào nơi căn tánh, nơi khả năng của một người để thấy được những gì người đó có thể thực hiện được trong tương lai, và sẽ thực hiện theo con đường nào. Tại vì tất cả chúng sanh đều được thành Bụt, nhưng mỗi người thành Bụt một cách khác nhau, và phương pháp giáo hóa cũng khác nhau. Một bậc thầy có trí tuệ nhìn vào học trò mình có thể thấy được người đó sau này đi theo con đường nào, thành tựu được những gì, rồi nói cho người học trò đó biết để người ấy có thêm đức tin. Đó gọi là thọ ký.

Hôm trước ngồi uống trà với nhau ở Cốc Ngồi Yên, tôi có nói chuyện về Sư cô Bảo Nghiêm, và bảo rằng Sư cô Bảo Nghiêm sau này sẽ giáo hóa Phật tử như thế nào, sẽ đi theo con đường tu tập nào. Đó cũng là một hình thức thọ ký. Tuy không ở trên bình diện cao siêu như Bụt, nhưng nó cũng nằm ở bình diện rất thực tế của mình. Khi nhìn vào các Sư chú Pháp Đăng, Vô Ngại, Nguyễn Hải, Sư cô Viên Quang v.v..., tôi đều thấy được một số những điều về quý vị đó. Căn cứ vào những cái thấy đó, tôi có thể có một hình ảnh trong đầu, và tôi nói cho các vị đó biết về những hình ảnh đó để họ có thêm đức tin và vững chãi thêm. Vậy thì thọ ký là một hình thái trao truyền năng lực.

Trong phẩm Phương tiện, chúng ta đã được chứng kiến cảnh Bụt thọ ký cho thầy Xá Lợi Phất. Trong phẩm này, trang 110:

*Đại trí Xá Lợi Phất,
Nay được lãnh Phật ký,
Chúng ta cũng như vậy,
Quyết sẽ được thành Phật.*

Tất cả các vị Thanh văn đều lấy làm vui mừng, vì họ thấy nếu thầy Xá Lợi Phất được Bụt thọ ký thì chính họ cũng sẽ được như vậy, và tất cả chúng sanh cũng có thể thành Bụt. Tự nhiên một niềm tin vĩ đại phát sinh trong tâm của mọi người.

Lúc đó thầy Xá Lợi Phất mới bạch với Bụt rằng: Bạch Đức Thế Tôn, bây giờ con đã hết mọi nghi ngờ. Con đã được đối diện Bụt, được thọ ký để sau này thành bậc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tuy vậy, có một số khá đông trong đại chúng này, tuy là đã vượt được ngã chấp, ngã dục, chấp có, chấp không; tuy nghĩ rằng mình đã nắm được tịch diệt Niết Bàn, nhưng những điều mà Thế Tôn vừa nói đó, có thể họ chưa nắm được, cho nên họ có thể còn sa vào cái hố nghi lầm, vì vậy xin Bụt dùng những phương tiện nói thêm, giảng thêm để cho họ có thể hiểu được.

Nhờ lời xin đó mà Bụt mới đưa ra một thí dụ rất hay để chứng tỏ rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, tất cả mọi người đều có thể thành Bụt, và món quà của Bụt trao tặng mọi người không phải là một món quà có ít giá trị hơn món quà Nhất Thừa.

Ví dụ này là ví dụ Nhà lửa, The house in fire. Chúng ta thường nghe tám chữ Tam giới bất an do như hỏa trạch, tức là ba cõi không yên nên giống như một căn nhà cháy. Ba cõi là cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc, đây đây những chạm bẫy, những nguy hiểm, cả ba cõi đang ở trong tình trạng của một ngôi nhà bị cháy, vì vậy mà cả ba cõi đều bất an.

Trong ví dụ Bụt đưa ra, có một ông trưởng giả tuổi đã lớn, giàu có vô lượng, có nhiều ruộng, nhiều tôi tớ, nhà của ông rất rộng nhưng chỉ có một cái cửa để ra vào, trong đó có rất đông người ở. Tuy giàu nhưng gần trăm năm rồi mà căn nhà chưa được tu bổ, thành ra đã hư nát. Một hôm lửa bùng lên làm cháy nhà. Vị trưởng giả thấy nhà cháy

mới nghĩ rằng, nguy quá, ta có nhiều con đang ở trong đó, có thể có 10, 20 người con, hoặc 30 người con đang ở trong đó. Ngày xưa, các trưởng giả có nhiều vợ, cho nên họ có thể có nhiều con, cũng như các vị Vua, mỗi vị có thể có đến ba bốn trăm người con. Ông trưởng giả rất thương con, không muốn con chết cháy, nên tìm cách la lên để các con biết nhà cháy, mà chạy ra. Nhưng mấy đứa bé lại ham chơi, không nghe lời ông, và không muốn chạy ra khỏi cái nhà lửa đó, tại vì trong nhà có nhiều trò chơi, và chính chúng cũng đã tạo thêm nhiều trò chơi ở trong đó. Chúng bị kẹt vào những trò chơi, cho nên dù nhà cháy chúng cũng không biết, và khi nghe người ta nói nhà đang cháy, chúng cũng không sợ, tại vì chúng nó đang mê mết vào những trò chơi nhỏ bé của chúng trong căn nhà đang bị cháy.

Nghe ra thì thấy câu chuyện giống như câu chuyện của con nít, không thật, nhưng nhìn lại tâm trạng và hoàn cảnh của chúng ta, thì ta thấy cái ví dụ này nói đúng được sự thật mà trong đó chúng ta đang lâm vào. Trong cõi tam giới đây sự bất an như một căn nhà cháy, chúng ta đang tổ chức những cuộc vui, hoặc chúng ta muốn làm Hội trưởng, muốn làm Giám đốc, muốn làm Tổng thống, muốn làm Trú trì, muốn làm Hòa thượng, muốn xây chùa, muốn mua xe hơi đẹp. Chúng ta đang tham đắm vào những kế hoạch này, và những thiết kế nọ. Chúng ta say mê trong những việc đó mà không biết rằng thế giới của chúng ta là một ngôi nhà đang bốc lửa. Nó cũng tương tự như mấy con gà đang bị nhốt trong lồng, đang tranh nhau ăn thóc, ăn bắp và đàm luận với nhau rằng bắp này ngon hay lúa kia ngon hơn, rồi tranh giành, mổ cắn nhau, không biết rằng trong vài giờ nữa chúng sẽ bị đem ra làm thịt. Chúng ta cũng tương tự như vậy, sống trong một thế giới bất an, có thể tan hoại bất cứ lúc nào, đứng về phương diện môi trường, nhân mạng hay chiến tranh. Chúng ta có nhiều sự đe dọa như sự đe dọa của chiến tranh nguyên tử, ngồi trên những trái bom nổ chậm như vậy mà chúng ta vẫn cảm thấy an ổn, và say mê trong những cuộc chơi nho nhỏ của chúng ta. Nếu quý vị nhìn vào kinh và viết lại cái tình trạng tam giới bất an với cái nhận thức trong thế giới hiện tình của mình, thì quý vị sẽ thấy rằng cái ví dụ này nó cực tả được cái tình trạng trong đó chúng ta đang sống.

Khi ông trưởng giả la lớn lên rằng: "Các con mau mau chạy ra kéo nguy hiểm lắm! nhà đang cháy, nhà sẽ sập, các con sẽ bị cháy hết". Các con của ông đã không hiểu, vẫn tiếp tục vui chơi, không tin và không sợ. Chúng bảo rằng tại sao phải ra? lửa ở đâu? nhà đẹp vậy tại sao lại gọi là đang bị cháy, có gì nguy hại đâu? và chúng tiếp tục chạy chơi, từ góc này sang góc nọ, tham dự từ trò chơi này đến trò chơi khác. Vì vậy ông trưởng giả rất đau buồn. Đó là tâm trạng của Bụt đối với chúng ta. Trong cơn đau buồn đó, ông trưởng giả mới tìm được một giải pháp, ông nghĩ rằng mấy đứa con này dại quá, chúng ham chơi quá, thành ra bây giờ mình phải dùng một phương tiện để đánh động vào chuyện ham chơi của chúng thì họa may mới cứu được chúng. Biết rằng bọn này ưa chơi xe, nên ông bèn bảo rằng, này các con, bên ngoài kia cha đã sắm được cho các con những chiếc xe rất đẹp, có xe do những con dê kéo, có xe do những con ngựa kéo, có xe do những con lừa kéo, đủ màu, đủ sắc hết. Ra ngoài đó thế nào các con mỗi đứa cũng sẽ được một món quà như món quà sinh nhật vậy. Các con ông nghe vậy thích quá bèn cùng ủa nhau chạy ra khỏi nhà lửa. Giống hệt như chúng ta vậy! Vì quá ham chuyện này, chuyện kia, nên đối với chúng ta, giải thoát và Niết Bàn cũng chỉ là một thứ xe mình ham, cho nên được hứa hẹn giải thoát và Niết Bàn thì mình cũng muốn chạy theo. Nhờ thấy được cái tâm niệm ham chơi đó của các con, mà vị trưởng giả đã thiết kế được một phương pháp để dụ chúng ra khỏi cái nhà lửa và cứu được chúng. Nhưng khi ra khỏi nhà, chúng nó không thấy xe ngựa, xe lừa gì cả mà chỉ thấy một thứ xe tuyệt vời là xe do những con trâu mập, lông trắng như tuyết, kéo. Đây là loại xe mà chúng không thể tưởng tượng rằng có thể có được trước khi ra khỏi ngôi nhà cháy. Chúng đã tưởng tượng ra những xe kéo bằng các con dê, con lừa, nhưng không bao giờ tưởng tượng được có những chiếc xe đẹp quá chừng như vậy, có những con trâu lông trắng như tuyết kéo như vậy. Thành ra tất cả đều thích chí leo lên chiếc xe trâu đó.

Bụt nói thêm: Xá Lợi Phất, có phải vị trưởng giả đó là một người nói dối không? tại sao ông đã hứa cho các con nào là xe dê, xe ngựa, xe lừa, mà bây giờ ông lại cho một thứ xe rất sang trọng do những con

trâu trắng kéo? Tại sao vậy? Tại vì ông ta giàu quá cho nên ông nghĩ rằng những đứa con mà mình thương yêu đến mức cùng cực thì chỉ có những chiếc xe lộng lẫy, kéo bằng những con trâu trắng mới xứng đáng là món quà cho chúng. Vì vậy ông chỉ cho chúng một loại xe duy nhất là xe trâu trắng. Vậy thì ông trưởng giả đó có phải là người nói dối không? Thầy Xá Lợi Phất thưa không phải, tại vì do lòng thương nên vị trưởng giả đó mới cho các con mình cái quý giá nhất của mình, như vậy không phải là ông ta nói dối. Sở dĩ ông nói có đủ loại xe như vậy là để cho các con ưa thích thôi.

Bụt bảo rằng: Đúng như vậy, các con của ông có đưa ưa xe này, có đưa ưa xe khác, cho nên ông phải nói rằng nếu con muốn đi xe lừa thì có xe lừa, muốn xe dê thì có xe dê, muốn xe ngựa thì có xe ngựa, có đủ loại hết. Nói vậy là để cho chúng bằng lòng, ruốt cuộc thì vị Trưởng giả chỉ cho một loại xe, loại xe quý nhất, sang trọng nhất do những con trâu trắng kéo. Chúng sanh cũng vậy, họ có thể ưa những chiếc xe Thanh văn Thừa, Duyên giác Thừa, hay Bồ Tát Thừa, nhưng rốt cuộc thì cỗ xe mà Bụt ban tặng là cỗ xe vượt thoát tất cả cỗ xe khác, gọi là cỗ xe Phật Thừa. Thành ra, ta đã không nói dối với các người, tuy rằng ta đã từng nói về ba thừa, nhưng kỳ thật thì chỉ có một thừa thôi.

Trang 117 hàng thứ 7, kinh ghi Bụt nói rằng: Bụt là cha của tất cả các loài chúng sanh. Cha ở đây là biểu tượng của tình thương, biết lo lắng cho con, tìm đủ mọi phương tiện để đưa con ra khỏi những hiểm nguy, vì vậy mà có khi ta xưng Bụt là Từ Phụ, tức là người cha hiền. Cố nhiên ta phải so sánh chữ Cha ở đây và chữ Cha dùng trong Cơ đốc giáo, trong danh từ Đức Chúa Cha. Chúng ta thấy rằng chữ cha ở đây nó chỉ có tính cách biểu tượng, không phải là cha đẻ, không phải là đấng sáng tạo. Cũng có những nhà thần học Cơ đốc giáo, nói rằng danh từ Cha trong Cơ đốc giáo cũng chỉ có tính cách biểu tượng thôi. Nếu quả là vậy thì không có gì khác biệt cả. Tuy nhiên có người không nghĩ vậy, họ nghĩ rằng cha là cha, không phải là một biểu tượng. Thường thường trong văn học Phật giáo, Bụt được miêu tả là thầy của loài người và loài trời, thiên nhân sư. Bụt không bao giờ được mô tả là một vị thượng đế tạo dựng ra vũ trụ. Bụt được tôn

xưng là một người cha hiền, và ý niệm về cha hiền này phát xuất từ những kinh như kinh Pháp Hoa. Không phải chỉ có người cha mới có thể sinh con, một người thầy cũng có thể sinh con được, một bà mẹ cũng có thể sinh ra con được. Vì vậy mà Bát Nhã Ba La Mật tức là Trí Tuệ Lớn, đôi khi cũng được diễn tả như là bà mẹ của các vị Bụt.

Là học trò của Bụt, chúng ta đều là con tinh thần của Bụt. Cha mẹ sinh chúng ta ra, nhưng đó là sanh ra thể chất của chúng ta. Đến khi tu học thì đời sống tâm linh của chúng ta là do Bụt sinh ra. Như vậy chúng ta được Bụt sinh ra một lần nữa, lần này thì ta được sinh ra từ miệng của Bụt, tại vì từ miệng của Bụt phát ra âm thanh của chánh pháp, từ đó ta có đời sống tâm linh. Đó là một hình ảnh rất đẹp, nó cũng có nguồn gốc từ trong truyền thống Ấn độ giáo. Đó là ý nghĩa của chữ Cha trong đạo Bụt, cha mà sanh con ra bằng miệng. Chúng ta biết rằng ý niệm về cha ở trong đạo Bụt không giống ý niệm về cha ở trong Ki-tô giáo. Cái ý niệm tất cả các chúng sanh đều là con của Bụt nó chỉ có một giá trị biểu tượng duy nhất mà thôi, đó là Bụt là một người có lòng thương lớn, lòng thương đó bao trùm tất cả mọi loài, và chính vì chất liệu từ bi đó nên Bụt được nhận là người cha. Danh từ cha ở đây nó chỉ biểu tượng lòng thương mà thôi, nó không biểu tượng cho uy quyền. Người cha này không nổi con thịnh nộ, người cha này không trừng phạt, không bỏ mình xuống địa ngục, người cha này chỉ thương mà thôi. Vì thương cho nên bày ra nhiều cách để cứu con, trong đó có những thứ như xe dê, xe lừa, nhưng thật ra, vì thương con quá cho nên trong lòng chỉ muốn cho con thứ xe đẹp nhất mà mình có thể có, đó là xe trâu trắng.

Trong phẩm này chúng ta thấy rất rõ là chúng sanh ham vui, chúng sanh mê muội, chúng sanh ham chơi và không thấy được cái nguy hại của tình trạng cháy bỏng trong thế giới. Vì vậy mà Bụt đã dùng đủ mọi cách, trong đó có cả cách dụ con nít, tại vì đối với Bụt, chúng ta chỉ là những đứa con nít mà thôi.

Trang 137, bốn hàng chót:

Các đức Phật Thế Tôn,

*Dầu dùng chước phương tiện,
Mà chúng sanh được độ,
Đều là Bồ Tát cả,*

có nghĩa là không có đức Bụt nào mà không dùng những phương thức ấy, tại vì chúng sanh dại quá, nếu không dùng chước mà cứ giảng dạy chánh pháp một cách thẳng thừng, thì chúng sanh sẽ không đủ sức để chấp nhận. Đó là ý nghĩa của hai câu đầu. Bụt bảo rằng, không phải chỉ một mình tôi làm như vậy đâu, các đức Bụt trước tôi, và chính quý vị sau này thành Bụt, quý vị cũng sẽ làm y hệt như tôi vậy, tại vì chúng sanh khờ dại lắm. Hai câu sau nói về một chân lý khác: Mà chúng sanh được độ, đều là Bồ Tát cả, có nghĩa là tuy chúng sanh khờ dại như vậy, ham chơi như vậy, nhưng họ sẽ được độ và tất cả đều trở thành Bồ Tát hết. Vì vậy mà hai ý này là hai ý rất là quan trọng của Phẩm thứ ba, và đây cũng là những ý rất quan trọng của Phẩm thứ hai.

Trong đoạn thứ 32 của Phẩm này, Bụt nói chúng sanh vì quá mê mờ nơi ái dục nên bị đau khổ, cho nên Ngài cũng đã từng dạy về Tứ đế, tức là Bốn sự thật. Ở đây Bụt dạy về sự thật thứ ba: Nguồn gốc của mọi đau khổ là tham dục.

*Nguyên nhân có các khổ:
Tham dục là cội gốc.
Nếu dứt được tham dục,
Khổ không chỗ nương tựa,
Dứt hết hẳn các khổ,
Gọi là đế thứ ba.*

Con đường Bốn sự thật này có thể đưa con người xa lìa những hư vọng và nhờ vậy mà họ được giải thoát khỏi mọi khổ đau:

*Chỉ xa rời hư vọng,
Gọi đó là giải thoát,*

Kỳ thực đó chưa thực sự là giải thoát, đó chỉ là một phần giải thoát mà chưa phải là giải thoát toàn diện:

*Kỳ thực chưa phải được,
Giải thoát hẳn tất cả*

Nguyên bản chữ Hán là:

*Đản ly hư vọng,
Danh vi giải thoát,
Kỳ thật vị đắc,
Nhất thiết giải thoát,*

(chỉ cần lìa xa hư vọng, đó gọi là giải thoát, sự thật là chưa đạt được tới toàn bộ của sự giải thoát).

Vì vậy cho nên tuy dạy giáo lý Thanh văn là để giúp người đạt tới giải thoát, kỳ thực cái giải thoát đó chưa hẳn là giải thoát đích thực, đây là nhất phần giải thoát mà không phải là toàn phần giải thoát. Đi xuống vài hàng nữa, chúng ta thấy có hai câu rất hay:

*Ta là đấng Pháp Vương,
Tự tại nơi các Pháp,*

Nguyên văn chữ Hán là:

*Ngã vi Pháp Vương,
Ư pháp tự tại*

Tôi là vị vua của các pháp, tại vì đối với các pháp tôi có tự do, tức là có khả năng sử dụng các pháp một cách tự do. Ví như một thi sĩ lớn biết sử dụng chữ nghĩa một cách rất tài tình, như một vị Phù thủy sử dụng âm binh vậy.

Pháp Vương là một người có thể nắm vững được thực chất của các pháp, vì vậy mà có khả năng sử dụng các pháp một cách rất tự do. Ư pháp tự tại nghĩa là tôi có tự do hoàn toàn trong lãnh vực của các pháp, vì vậy cho nên tôi nói cái này, cái kia, nói cái gì cũng phù hợp với các pháp cả. Tôi nói Thanh văn Thừa cũng đúng với chánh pháp, nói Duyên giác Thừa cũng đúng chánh pháp, và nói Bồ Tát Thừa cũng đúng với chánh pháp. Tôi nói có cũng đúng chánh pháp, nói không cũng đúng chánh pháp, và tôi nói không có không không cũng

đúng với chánh pháp. Tôi là vua trong thế giới của chánh pháp, nên tôi có đủ tự do để sử dụng chánh pháp. Đó là ý nghĩa của tám chữ Ngã vi Pháp Vương, ư pháp tự tại.

Phẩm thứ tư: Tín giải

Chúng ta đi sang Phẩm thứ tư, Phẩm Tín Giải. Phẩm này đưa ra một ví dụ về đứa con nghèo túng cùng cực. Thật ra ví dụ này không phải do Bụt nói, mà do một số các thầy đã đạt được giác ngộ nhờ những điều mà Bụt vừa chỉ dạy, nên họ đã có thể nói ra ví dụ này. Các thầy đó là thầy Tu Bồ Đề (*Subhūti*), thầy Đại Ca Chiên Diên (*Maha Katyāyana*), thầy Đại Ca Diếp), (*Maha Kāśyapa*), và thầy Đại Mục Kiền Liên (*Maha Maudgalyāyanā*). Các thầy này sau khi nghe Bụt giảng thuyết, giật mình tỉnh thức và quỳ xuống bạch với Bụt rằng: *Chúng con thuộc về hàng Thượng tọa trong giới Thanh văn, tuổi chúng con đã lớn, chúng con nghĩ rằng mình đã được Niết Bàn tuyệt đối và không còn trách vụ gì nữa, và cũng không có ý định trở nên một vị toàn giác như Bụt. Nhưng bây giờ chúng con biết rằng điều đó không đúng. Chúng con được nghe Bụt khai thị rồi, nên mới cảm thấy mình có cái tiềm lực rất lớn ở trong tim, và chúng con đã từ bỏ cái mặc cảm nghèo hèn của một người tự túc, tự mãn, và chúng con mang trong lòng cái năng lượng vô lượng vô biên của một vị Bồ Tát. Nhờ Bụt giúp chúng con mở mắt ra, nên chúng con mới có được cái năng lượng vô lượng vô biên đó, chúng con xin đền ơn Bụt bằng cách nói ra cho đại chúng hôm nay một thí dụ. Và các vị đó đã nói ra cái thí dụ gọi là Cùng tử.*

Cùng tử là đứa con nghèo khó cùng cực. Người con đó, từ hồi bé thơ, đã bỏ nhà trốn qua một nước khác, trên hai, ba mươi năm nay. Lớn lên, người đó rất là nghèo khổ, đi tha phương cầu thực để nuôi thân, rồi tình cờ một hôm về tới quê hương của mình mà không biết. Người đó không biết gốc tích của mình từ đâu, không biết gia thế của mình ngày xưa ra sao.

Trong khi đó người cha lại là một người rất giàu, ba mươi năm nay đã cố ý tìm con và trong lòng luôn luôn thương tiếc đứa con đã bỏ đi từ hồi thơ ấu. Ông ta giàu quá mức mà không có người nối dõi. Tuy nhớ

thương con bao nhiêu năm, nhưng chưa bao giờ có cơ hội bộc bạch với bạn bè, vì vậy mà niềm nhớ thương càng lớn. Ông cứ nghĩ rằng một mai kia khi mình chết thì cái tài sản khổng lồ này sẽ đi vào trong kho tàng của nhà nước, vì vậy cho nên ông thương tiếc và nhớ nghĩ đến đứa con không thôi.

Hôm ấy, anh chàng cùng tử tình cò đi tới nhà giàu ấy để xin làm thuê làm mướn. Đứng ngoài cửa nhìn vào, thấy một ông ngồi trên một chiếc giường sư tử, có một cái ghế rất quý đỡ dưới hai chân, và có những hàng Bà la môn, Sát đế lợi và các hàng giàu sang, trưởng giả cung kính bao quanh. Ông ta giàu quá mức nên các chính trị gia và các hàng Vương tử cũng đều phải tới để cầu thân cận. Phía trên có che màn báu, phía dưới có những tràng phan đẹp thòng xuống, nước thơm rưới trên đất, và tất cả các thứ bông hoa đẹp nhất trong vùng đều được đem tới để chưng bày. Chàng cùng tử thấy ông ta sang trọng như một vị vua, nên tự hỏi: tại sao mình đến đây? nguy hiểm quá, họ có thể bắt mình đem bỏ vào tù, thân phận như mình không được bén mảng tới những chỗ sang trọng như thế này. Nghĩ vậy xong chàng liền bỏ chạy. Nhưng lúc chàng vừa ló mặt qua cửa rào, thì vị trưởng giả đã liền nhận được ra con mình. Quá xúc động, ông sai một gia nhân chạy theo bắt lại đứa con. Vì xúc động, mất bình tĩnh nên ông đã ra một cái lệnh không được thông minh cho lắm, và người gia nhân chạy đuổi theo chàng cùng tử kia đã làm chàng ta sợ quá. Chàng bèn nói: Thưa ông tôi đâu có làm nên tội tình gì, tôi đâu có xúc phạm đến ai đâu mà tại sao lại bắt tôi? Người gia nhân vẫn bắt chàng, trói lại rồi đem về. Anh chàng cùng tử nghĩ rằng, thôi chết rồi, bị bắt như thế này, thế nào mình cũng bị giết chết. Sợ quá chàng bị bất tỉnh, ngã xuống. Lúc đó người cha mới thấy cái lầm lỗi của mình, thấy mình đã dùng những phương tiện quá mạnh. *Chúng ta hay thương theo cách đó, khi thương mình làm cho người kia ngộp luôn, không thở nổi!* Thương thì phải có phương tiện truyền cảm. Đôi khi thương, mình nên giả bộ nói tôi không thương!

Khi thấy gia nhân đem về một anh chàng bị bất tỉnh như vậy thì vị trưởng giả rất hối hận. Ông bảo: Làm vậy không được, hãy lấy nước lạnh phun vào mặt cho nó tỉnh lại. Khi chàng cùng tử tỉnh lại, vị

trưởng giả liền nói: Ta không làm gì người đâu, ta bắt làm người vì tưởng người có tội, kỳ thực thì người không có tội lỗi gì cả, người là người lương thiện và có tự do, bây giờ người muốn đi đâu thì đi. Theo lệnh của vị trưởng giả, gia nhân trao trả tự do cho chàng cùng tử. Đó là ý nghĩa chân thực của sự thương yêu. Khi thương thật sự, mình phải trả tự do cho người mình thương. Còn nếu bắt trói người đó lại, dù bằng những sợi dây tình cảm tơ tóc của mình, thì chưa phải là thương.

Khi chàng cùng tử tỉnh dậy và được nghe câu nói *người được tự do* thì mừng quá. Trong đời của chàng, chưa bao giờ chàng sung sướng như vậy. Chàng có được gì đâu? nhưng chàng sung sướng vô cùng vì chàng có cái quý nhất ở trên đời, chàng có tự do! Lúc đó vị trưởng giả mới dùng phương tiện quyền xảo, bảo gia nhân đi theo, ăn mặc rách rưới xấu xa, rất nghèo khổ, đến làm bạn với chàng đó, rủ đi tìm công ăn việc làm, rồi từ từ trả tiền công cho người đó thêm nhiều hơn trước. Tuy vậy vị trưởng giả ra lệnh rằng phải thuê chàng ta làm những nghề hèn mọn nhất, như là đi hốt phân, gánh nước, những việc mà người có chút máu mặt không bao giờ làm. Tại vì người cùng tử này có đầy mặc cảm, chàng nghĩ mình không ra gì trong xã hội, nên mình chỉ muốn những pháp nhỏ thôi, tức là pháp gánh phân, đổ rác, đổ thùng. Cố nhiên khi được những công việc như vậy, chàng thấy thích hợp với khả năng của mình, và chàng rất lấy làm sung sướng khi được làm những công việc đó, nhất là khi mình làm việc ấy mà lại được trả công gấp hai ba lần những việc khác. Hạnh phúc tràn trề và chàng nghĩ rằng mình chỉ cần từng đó hạnh phúc thôi, mình không cần hạnh phúc nhiều hơn.

Vài tháng sau, chàng cùng tử được dụ về ở gần nhà vị trưởng giả. Kế hoạch của ông là kế hoạch lâu dài. Biết con ở cách mình không quá ba trăm thước, nhưng lòng nhớ thương vẫn tràn đầy, vì vậy ông bèn giả dạng, tháo hết vàng bạc châu báu đeo trên người, ăn mặc tầm thường, mon men sang làm quen với chàng cùng tử để được nhìn mặt đứa con của mình. Ông chủ tuy làm ra vẻ tầm thường, không sang cả, nhưng vẫn có phong độ, uy thế của một ông chủ. Khi đến với chàng cùng tử, ông rất ngọt ngào, sẵn đón, hỏi han: “Anh từ đâu tới, làm ở đây được

bao lâu rồi, ăn uống có đầy đủ không, có được trả lương hậu hỉ không?” v.v... Tất cả những thương yêu đều được gói ghém trong những câu han hỏi như vậy. Nghĩ cho kỹ thì cũng tội nghiệp, tội nghiệp cho Bụt. Ông nói thêm: “Tuy anh không phải là con tôi nhưng đối với tất cả những người làm, tôi đều xem họ như con tôi cả, thành ra anh đừng sợ gì hết”. Vị trưởng giả dùng những phương tiện như vậy để làm cho sự sợ hãi, và những mặc cảm của đứa con từ từ bớt đi.

Với phương pháp đó, ông làm thân với người con. Có lần ông bảo rằng, tuy là chủ nhưng ta đã già yếu, còn người thì còn trẻ, còn mạnh, người lại có một tấm lòng rất trung thực, rất tốt, trong khi làm việc người không đến trễ, về sớm, không ăn nói hỗn hào, nên ta rất thương người, thôi để ta sẽ coi người như con nuôi của ta. Từ từ ông làm nảy sinh cái tình cảm đối với ông ở trong lòng của đứa con. Không dám nhận là con ruột, vì nếu ông nhận chàng cùng tử là con ruột thì chàng đâu dám tin.

Ta thấy rất rõ ở đây sự so sánh với câu chuyện chánh pháp, ban đầu nói rằng học trò ta có thể không được thành Bụt như ta, chỉ có thể thành Thanh văn, chỉ có thể chứng được Niết Bàn của Tiểu Thừa mà thôi. Đó là vì các người này mang quá nhiều mặc cảm, nên chỉ có thể cho họ một chiếc xe dê, mà không thể cho họ được một chiếc xe trâu bạch, và xe này chỉ có mình ta mới được ngồi. Ở đây cũng vậy, vị trưởng giả bảo rằng tuy được ta thương, nhưng người chỉ được làm con nuôi của ta thôi. Và ông từ từ dẫn dụ nó đi tới. Chàng cùng tử sung sướng hết mức, coi mình là người có phước nhất ở trên đời. Biết mình đang có công ăn việc làm, chàng thấy rõ trong mấy mươi năm nay chưa bao giờ có người đối đãi với mình tử tế như vậy. Giờ đây mình được niềm tin của chủ, được chủ cho phép, mình có thể đi ra đi vào trong nhà mà không sợ sệt nữa. Lúc đó chàng cùng tử đã được giao phó cho một số công tác rất quan trọng, nhưng chàng vẫn có mặc cảm rằng mình là người ngoài. Tuy được lòng tin của chủ, nhưng mình vẫn là một đứa con nuôi, một đứa gia nhân được chủ tin cần. Từ từ chàng cùng tử được đóng vai quản gia, nghĩa là chàng có thể làm những quyết định quan trọng, thu xuất những món tiền lớn. Tuy vậy

chàng vẫn mang tâm trạng gia nhân, một người con nuôi được thương, trong khi làm những công việc đó.

Một thời gian sau, vị trưởng giả lâm bệnh nặng. Biết mình sắp lìa đời, ông thấy rằng đã đến lúc mình có thể nói thật với con. Đâu có phải lúc nào mình cũng có thể nói sự thật được, mình phải biết nói cho đúng lúc, nếu không sự thật có thể làm đứng tim người khác! Vì vậy mà vị trưởng giả phải đợi đến lúc này mới nói được sự thật với con. Ông cho triệu tập một buổi họp lớn, trong đó ông mời luôn cả quốc vương, các đại thần, các vị võ quan trong dòng sát đế lợi, hàng cư sĩ và tất cả quyền tộc của ông. Như vậy ông trưởng giả này đúng là một người có quyền thế rất lớn. Chế độ tư bản ở Ấn độ thời đó đã phát triển rất mạnh, và cái địa bàn trong đó kinh Pháp Hoa xuất hiện là xứ Ấn độ vào thượng bán thế kỷ thứ nhất. Tại đó có một vị vua cai trị, nhưng trong vương quốc của ông, cái chế độ tiền tệ đã đi đến tình trạng khi giàu quá thì mình có thể nắm được luôn cả nhà Vua trong tay. Giống hệt nước Mỹ bây giờ vậy, mình không cần làm tổng thống, nhưng nếu mình là giám đốc của một công ty quốc tế lớn, thì tổng thống cũng phải riu ríu nghe theo mình. Vì chi tiết này mà người nghiên cứu kinh điển đã kết luận rằng kinh Pháp Hoa xuất hiện sau thượng bán thế kỷ thứ nhất. Thực ra thì nó đã xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ hai, và theo tôi, kinh Pháp Hoa đã có thể xuất hiện sau kinh Duy Ma độ chừng 10 hay 20 năm, trễ nhất là 30 năm.

Khi tất cả mọi người đã có mặt đầy đủ, thì ông trưởng giả mới cho gọi chàng cùng tử ra và, trước mặt đông đủ mọi tân khách, ông nói: người này tuy gọi là quản gia trong nhà tôi, nhưng kỳ thực là con ruột của tôi. Ông bắt đầu nói tất cả sự thật ra. Vì cái thời điểm đã tới, trái cây đã chín muồi, cho nên sự thực có thể trình bày ra được mà không tạo ra những nút rạn, đổ vỡ, và đứa con đã chấp nhận được sự thật đó, và đạt tới được một cái gọi là *vị tăng hỷ*, nghĩa là *chưa từng có*. Trong đời chàng, không bao giờ chàng đã dám nghĩ mình là con đích tử của một vị trưởng giả, quyền thế và tài sản lớn lao tới mức đó. Điều này tương đương với giây phút Bụt thuyết kinh Pháp Hoa, nói ra cho tất cả mọi người biết ai cũng đều có thể thành Bụt được cả. Và đó là tâm trạng của các vị Thanh văn khi nhận ra rằng mình là con

đích tôn của Bụt, mình là những vị Bồ Tát, mình là những vị Bụt sẽ thành, và mình không nên mang mặc cảm của những người Thanh văn, những người Duyên giác nữa. Đó là đại ý của thí dụ cùng tử.

Cái thí dụ này, như tôi đã nói, không phải do Bụt trực tiếp nói ra, mà là do sự trình bày của các thầy Tu Bồ Đề, Ca Chiên Diên, Ca Diếp và Mục Kiền Liên mà thủ lãnh của bốn thầy này là thầy Ma-ha Ca Diếp. Sau khi trình bày cái thí dụ tuyệt vời đó ra rồi thì thầy Ca Diếp mới tóm tắt lại nghĩa lý của thí dụ này trong phần kệ tụng, từ trang 161 đến 175, đoạn 10 đến 16. Quý vị nhớ đọc phần kệ tụng cho thật kỹ, còn kỹ hơn cả phần trường hàng, tại vì phần kệ tụng đã có trước phần văn xuôi.

Trang 170, đoạn kệ thứ 15: *Chỉ xong được việc này, lại không biết việc khác.* Chúng con những người Thanh văn đệ tử của Bụt, khi thực hiện được tịch diệt bên trong lòng, tức là đã trừ được kiến-hoặc và tư-hoặc, tức là những phiền não đứng về phương diện nhận thức cũng như đứng về phương diện tình cảm, thì đã tự cho là đầy đủ, và tưởng làm như vậy là đã làm xong công việc của mình rồi, chúng con không biết cái sứ mạng của người Phật tử còn lớn lao hơn. *Chúng con đâu có nghe, Pháp tịnh cõi nước Phật, cùng giáo hóa chúng sanh, đều không lòng ưa vui.* Dầu chúng con có thoáng nghe Bụt nói về bồ đề tâm, về sự giáo hóa chúng sanh, về sự thành lập các cõi tịnh độ, nhưng chúng con không thấy náo nức, là tại vì chúng con không có cái chí nguyện lớn. Nhưng giờ đây chúng con đã được nghe, đã được thấy cái sứ mạng của mình, cho nên chúng con có một nguồn năng lượng vô biên trong tâm, và chúng con sẽ đi theo con đường mà Bụt muốn chúng con đi, tức là kế thừa sự nghiệp của Bụt.

Phẩm thứ năm: Dược thảo

Bây giờ chúng ta hãy đi sang Phẩm thứ năm là Phẩm Dược Thảo. Ở đây Bụt lại đưa ra một cái thí dụ nữa cũng rất hay. *Dược thảo tức là những cây thuốc.* Ngày xưa người ta không dùng thuốc hóa học mà chỉ dùng thuốc cây cỏ. Trong phẩm này Bụt nói cho thầy Ca Diếp và các

vị đại đệ tử khác biết rằng, *Bụt nhìn vào tâm lý của chúng sanh và căn cứ vào cái nhận thức của Bụt để nói pháp.*

Thuyết pháp hay hay dở, thành công hay thất bại không phải là do cái khoa nói của mình hay hay dở, cũng không phải do cái kiến thức Phật pháp của mình sâu hay cạn, *mà chính là do cái khả năng quán cơ của mình.* Quán cơ tức là thấy được cái tâm trạng, cái tâm lý, cái trường hợp của người nghe. *Quán tức là nhìn để thấy, cơ tức là tình trạng tâm lý, tình trạng xã hội của người kia.* Vì vậy cho nên nếu mình *muốn độ đời thì mình phải học cái pháp môn gọi là quán cơ.* Nhận xét người đó, nghe người đó, nhìn người đó để có thể hiểu được người đó, và khi hiểu được thì tự nhiên cái Pháp mình đem hiến tặng cho họ, sẽ là cái Pháp có thể có ảnh hưởng tốt đẹp cho họ. Có khi đối với người này thì mình thuyết cái pháp này, nhưng đối với người khác thì phải thuyết cái đề tài khác. Cũng như vị thiền sư kia, khi một thiền sinh hỏi con chó có Phật tánh không, thì trả lời là có. Một thiền sinh khác cũng lên hỏi câu đó thì ông nói không. Cái có cái không đó, không phải từ kinh điển đi ra, hay từ cái nguyên tắc gì đi ra, mà từ chỗ quán cơ mà phát xuất. Đối với thiền sinh này, ta phải nói có. Có thì mới có lợi, còn đối với thiền sinh kia thì phải nói không mới có lợi. Đối với thiền sinh này mình phải nói nhẹ nhàng mới thành công, với thiền sinh kia, mình phải quát lên một tiếng mới thành công. Cái đó là do quán cơ chứ không phải là do sự yêu ghét của người thuyết pháp.

Ở đây đại ý lời Bụt nói với thầy Ca Diếp là: *Này thầy Ca Diếp, thầy nên biết Như Lai là Vua của các Pháp, nếu có nói ra lời nào thì lời đó đều không có tính cách hư dối, nói thật cả. Nói có cũng là thật, nói không cũng là thật, nói Đại Thừa là thật, mà nói Tiểu Thừa cũng là thật.* Đây là cái thái độ phổ quát, thái độ bao dung, thái độ dung hợp. Đối với tất cả các pháp, Bụt dùng trí tuệ, dùng phương tiện mà diễn bày chánh pháp. Tất cả những pháp của Phật nói đều có khả năng đưa người ta tới bậc nhất thiết trí. Chữ bậc ở đây nguyên là chữ địa, tức là cái địa vị của nhất thiết trí, nghĩa là cái trí tuệ cao vời và tuyệt đối. Đức Như Lai quán và biết được chỗ quy thú của tất cả các pháp (*quy thú tức là chỗ về cuối cùng*), cùng biết rõ cái tâm hành của tất cả chúng sanh, biết thấu suốt không bị ngăn cách gì cả. *Ý về muôn vạn nẻo, Như Lai đều biết hết, cái*

tâm của chúng sanh đi ngoằn ngoèo như thế nào, đi về phía này, đi về phía kia, Như Lai nhìn vào là thấy hết. Đó là nói về tâm chúng sanh, còn nói về sự vật và giáo lý, thì đối với tất cả các pháp, Bụt đều có cái nhận thức tuyệt đối, có khả năng chỉ bày tất cả trí tuệ cho chúng sanh. Trên căn bản đó, giáo lý của Bụt được ban bố ra một cách rất có hiệu quả.

Lúc bấy giờ Bụt mới nêu lên một ví dụ gọi là dược thảo. Cõi tam thiên đại thiên thế giới, có những vùng thung lũng, ruộng đồng, vườn tược, trong đó có bao nhiêu loại cây cối. Các loại đó có hàng chục vạn thứ, và mỗi thứ đều có tên riêng, mỗi thứ đều có tính cách riêng, mỗi thứ đều có nếp sống riêng, không giống nhau. Cũng như chúng sanh có rất nhiều loài, tâm trạng của loài này như thế này, tâm trạng của loài kia như thế kia, hoàn cảnh sinh hoạt của người này như thế này, hoàn cảnh xã hội của người kia như thế kia.

Chúng sanh tương tự như muôn ngàn loài thảo mộc, mọc lên trên những môi trường khác nhau.

Một hôm, mây kéo đến trùm khắp cõi tam thiên đại thiên thế giới và làm thành mưa rơi xuống. Trong khi đó thì tất cả các loại cây cối, loại nào cũng được thấm nhuần cái ân đức của mưa. Có những cây rất nhỏ, cành lá khẳng khiu, có những cây rất lớn, có những cây vừa vừa, có đủ loại, đủ thứ, đủ giống cả. Loại cây nào cũng được thừa hưởng trận mưa đó một cách rất đầy đủ. Pháp của Bụt cũng vậy, Pháp của Bụt không phải để nói, để phục vụ cho một giai cấp, cho một hạng người, dầu giai cấp đó là Bồ Tát, là Bà la môn, hay Sát đế lợi. Giáo pháp của Như Lai có tính cách phổ biến, và có khả năng phục vụ cho tất cả mọi loài chúng sanh, không kể giai cấp, không kể chủng tộc hay trí tuệ.

Đến trang 185 thì chúng ta tìm lại được cái ý niệm về Pháp của Bụt, *nó chỉ có một vị, đó là vị giải thoát*. Ở trong kinh Nam truyền chúng ta cũng đã học được điều này rồi. Bụt nói, Pháp của ta chỉ có một vị là vị giải thoát, cũng như nước ở trong bốn biển chỉ có một vị là vị mặn. Năm hàng chót của trang 185: *Đức Như Lai nói pháp một tướng, một vị, nghĩa*

là tướng giải thoát, tướng xa lìa, tướng diệt, rốt ráo đến bậc nhất thiết chúng trí. Cũng như nước mưa nó có một công năng là nuôi dưỡng các loài thảo mộc, làm cho các loài thảo mộc được sinh trưởng, thì Pháp của Như Lai cũng vậy.

Sang trang 186 chúng ta lại còn thấy rõ ràng hơn. Vì sao vậy? vì Như Lai thấy được cái chúng loại, cái hình tướng, cái bản thể, cái tính chất của chúng sanh, cho nên Như Lai có thể thuyết pháp để làm lợi cho chúng sanh. Tâm niệm của những chúng sanh đó hay nhớ chuyện gì, hay nghĩ chuyện gì, chúng sanh đó cần phải đi theo con đường thực tập nào, phải thực tập tư duy như thế nào, chánh niệm như thế nào, dùng những pháp môn nào để duy trì chánh niệm, dùng những pháp môn nào để tư duy, để tu tập, và nếu tu tập theo pháp nào thì sẽ đạt được những kết quả nào v.v... Tất cả những điều đó đều có sẵn trong trí tuệ của Bụt. Chúng sanh có thể không thấy được cái căn tính của mình, nhưng Bụt thì thấy được cái căn tính của chúng sanh, như là các loại cây cỏ trong rừng thì không biết được cái bản tính của chúng, nhưng nước mưa thì có thể biết được, và nước mưa có thể phục vụ cho các loài đó được. *Nước mưa kia nó chỉ có một mục đích duy nhất là làm thế nào cho tất cả các loài cây cỏ được sinh trưởng tốt đẹp.* Giáo lý của đức Như Lai cũng vậy, chỉ có một mục đích duy nhất là khiến cho tất cả các loài chúng sanh đạt được giải thoát, đạt được viên ly, đạt được tịch diệt và đạt được cái mục đích cuối cùng là Nhất thiết chúng trí.

Như vậy thì khi nói Pháp, các đức Bụt luôn luôn căn cứ trên nguyên tắc gọi là *tùy cơ nghi*, tức là theo trình độ, theo trường hợp mà nói pháp. Nhiều khi tôi giảng xong một bài pháp, dù bài đó là giảng cho đồng bào người Việt, cho người Anh, hoặc cho người Mỹ, thì sau đó thường có những người lên nói, hồi nãy thầy giảng riêng cho con đó phải không? Họ có cảm tưởng là thầy đang nói về mình. Nhưng thực ra thì không phải vậy, vì khi giảng cho một khóa tu 200 người, ta phải dùng thì giờ đó để phục vụ cho 200 người, chứ mình đâu có thể dùng một tiếng hay hai tiếng đồng hồ để nói riêng với một người được? Như thế là không công bằng! Vậy mà có người cứ tưởng thầy nói bài pháp đó cho mình hoặc để rầy la mình. Lấy một bài pháp dài hai tiếng đồng hồ để la rầy một người thì uổng quá, và tội nghiệp cho 199

người kia quá. Thường có những người nghĩ như vậy. Họ thấy thầy nói trúng tim đen của mình, nên nghĩ là sáng nay thầy đã nói riêng cho mình đó! Sự thực là với một nhóm thính chúng dù là người Việt, người Mỹ, người Anh, hoặc người Đức, trước khi nói pháp, ta phải quán cơ. Nghĩa là phải biết trường hợp chung của những người này là như thế nào, những pháp môn mà đa số những người này có thể tiếp nhận và thực tập được là những pháp môn nào. Trước khi bắt đầu, ta phải có một cái nhìn cho chính xác, ta phải quán cơ, nếu không thì bài thuyết pháp của mình sẽ thất bại. Vì vậy trước khi đi hoằng pháp ở Nga, hay ở Tiệp khắc, chưa biết căn cơ của họ ra sao mà mình đã làm sẵn một bài thuyết pháp, thì mình đã thất bại ngay từ trước khi đi. Mình phải tới đó, phải nhìn, phải nghe, phải hiểu, phải quán sát để biết được cái nhu yếu, biết được những khổ đau, những bế tắc của người địa phương, thì mình mới có thể nói ra một bài pháp có hiệu năng phục vụ cho họ được. Cái đó gọi là quán cơ. Là học trò của Bụt, mình phải bắt chước phương pháp của Bụt, tức là quán cơ. Khi quán cơ thành công thì bài pháp của mình tuy giống như là nói riêng cho người đó, nhưng kỳ thực người nào ở trong nhóm cũng đều có cảm tưởng là thầy đang nói riêng cho mình. Cũng như hôm ở Devon bên Anh. Sau bài pháp, bà thân mẫu của Sư cô Chân Đức đã đến gặp tôi và nói: *Thầy, you spoke direct to me this morning, thank you!* Thân mẫu Sư cô Chân Đức nghĩ như vậy, và có thể nhiều người khác cũng nghĩ như vậy, nhưng họ không nói ra mà thôi. Đạo Bụt thường dùng chữ *viên âm*, và lời thuyết pháp của Bụt là viên âm, tức là tiếng tròn. Tiếng tròn là tiếng có thể phục vụ cho tất cả mọi người, người nào cũng thu lượm được kết quả. Nói một bài pháp mà mọi người đều thu lượm được kết quả, thì bài pháp đó có tính cách viên âm. Khi mình chưa giỏi thì cái vòng của mình chưa tròn lắm, nhưng nếu tiếp tục thực tập quán cơ thì ngày mai vòng tròn của mình sẽ khá hơn, và một ngày nào đó nó sẽ tròn được như tiếng nói của Bụt. Ngược lại nếu nói xong mà không ai thấy lợi lạc gì cả, nói chuyện gì xa vời, ngồi nghe buồn ngủ quá, thì bài nói đó không phải là viên âm, không có đánh động được vào nhu yếu của người nghe.

Trang 187, mở đầu cho phần kệ có các câu:

*Pháp vương phá các cõi,
Hiện ra trong thế gian,
Theo tính của chúng sanh,
Dùng các cách nói pháp.*

Pháp vương phá các cõi là một danh hiệu của Bụt, gọi là Phá Hữu Pháp Vương.

Bên Nhật có một cuốn sách bí mật lưu truyền trong giới thiền môn. Người viết cuốn đó ký tên là Phá Hữu Pháp Vương. Tên của cuốn sách là *Tương tự Thiên*, tức là thứ Thiên không phải là thiên thật, mà là thiên giả mạo. Mục đích của cuốn sách là để tố cáo thiên giả mạo. Người viết không để tên thật mà lại mượn danh hiệu của Bụt, và ký tên là Phá Hữu Pháp Vương. Sau này cuốn sách đó lọt vào tay của một học giả, ông bèn đem ra nhà in, để phát hành! Cuốn sách tiết lộ cho chúng ta những mảnh mung của các thiền sư chưa phải là thiền sư thật, nhưng đang hành nghề thiền sư. Trong cuốn *Tương lai Thiên học Việt-nam* tôi có nói tới cuốn sách đó. Thịnh thoảng có những vị thiền sư xuất hiện, rất tài giỏi, có khả năng đích thực của một vị thiền sư. Họ không căn cứ vào sách vở gì cả mà vẫn có thể dạy các thiền sinh, và đưa các thiền sinh đó từ chỗ tăm tối đến chỗ giác ngộ, bằng vào những cuộc tham vấn. Đối với thiền sinh, ông có thể tự đưa ra những câu hỏi từ trong tâm của ông. Nếu những thiền sinh đó trả lời được, tức là chúng tỏ có sự đặc ngộ, thì ông có thể thấy được rằng người thiền sinh này đã đạt tới một cái thấy, và ông chứng nhận cho thiền sinh đó là một người đã chứng ngộ, có khả năng đứng ra lập thiền viện để hóa độ cho các thiền sinh khác.

Tuy vậy, không phải thế hệ nào cũng có những thiền sinh giỏi. Có những người được truyền pháp, nhưng không có khả năng hành đạo, cho nên ông thầy phải trao lại cho người học trò những cái bí quyết. Cuốn *Tương Tự Thiên* ghi lại những bài đối thoại mẫu. Khi thầy hỏi câu như vậy, mà học trò trả lời được như vậy, thì thầy có thể cho người học trò đó đã chứng ngộ. Vì vậy mà những thiền sinh không xuất sắc lắm đã sử dụng cuốn này như là một cuốn Cẩm nang của thầy giáo, và cuốn sách đó đã được trao truyền rất bí mật từ thế hệ

này sang thế hệ khác ở Nhật bản. Trong cuốn đó, quý vị có thể tìm thấy hàng trăm bài vấn đáp, có sẵn để cho mình, và dù là thiền sư không đích thực, vẫn có thể làm thiền sư được. Mình có thể căn cứ vào những câu trả lời của thiền sinh, nếu tương tự như trong sách, mình có thể nhận cho họ đã đắc đạo. Vì vậy nếu vị thị giả nào dọn phòng cho thầy, mà thấy được cuốn đó thì sẽ có cơ hội để đắc pháp một cách rất là dễ dàng, tại vì do sách đó mà biết trước câu trả lời. Ví dụ như khi được hỏi: *Thế nào là tiếng vỗ của một bàn tay?* thì sách đó dạy là đừng trả lời gì hết, mà chỉ cần đưa bàn tay ra vỗ một cái, thì thế nào cũng được đắc pháp. Ở Phương Khê, tôi có cuốn sách đó và sách đã được in tại nhà in đảng hoàng. Có một điều buồn cười nữa là sách đó đã được dịch ra một thứ tiếng ngoại quốc, do một vị giáo sư người Do thái thực hiện và phát hành. Tuy vậy, ta nên nhớ rằng, mục đích của tác giả Phá Hữu Pháp Vương là tố cáo những thực tập hình thức của thiền giả mạo.

Hữu trong danh từ phá hữu này có nghĩa là tam hữu, tức là ba cõi. Chữ hữu này đúng là chữ hữu ở trong 12 nhân duyên. Xúc sinh ra thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, và thủ duyên hữu. Hữu tức là dính mắc, nó có dây có nợ, nó kẹt vào, tạo thành một cõi khổ đau, gọi là hữu, *Bhāva*. Hữu đây tức là tù ngục, vì khi mình bị kẹt vào, bị dính mắc vào thì có khổ. Những lúc mình có giận, có buồn, có ái, có kẹt, gỡ không ra, thì đó là hữu. Vì vậy mà danh hiệu của Bụt là Phá Hữu Pháp Vương, tức là vị vua của các pháp, có năng lực phá được những cõi giam hãm mình, *cho nên chữ hữu này có nghĩa là tam giới*. Còn vô minh thì sống trong tam giới, còn bị ràng buộc thì mình sống trong tam giới, nhưng nếu phá được vô minh, phá được sự ràng buộc thì tuy đang đứng trong tam giới mà thực ra mình đã đứng ngoài tam giới rồi. Nói một cách khác tuy đang ở trong thế giới (*Lokadhatu*) nhưng kỳ thực mình đã vượt tới pháp giới (*Dharmadhatu*) rồi.

*Pháp vương phá các cõi,
Hiện ra trong thế gian,
Theo tính của chúng sanh,
Dùng các cách nói pháp.*

Đức Phá Hữu Pháp Vương xuất hiện trong cõi này, nhận thức được căn cơ của tất cả chúng sanh, nên dùng đủ mọi cách mà nói pháp để độ cho họ.

Phẩm thứ sáu: Thọ ký

Chúng ta hãy đi sang Phẩm thứ sáu, trang 196 tức là phẩm Thọ Ký. Trong phẩm này sau khi đã thọ ký cho thầy Xá Lợi Phất, thì Bụt thọ ký cho thầy Ca Diếp. Bụt nói rằng sau này thầy Ca Diếp sẽ thành Bụt hiệu là Quang Minh, và cõi tịnh độ của Bụt Quang Minh sẽ có tên là Quang Đức. Sau đó, Bụt lại thọ ký cho thầy Tu Bồ Đề, và thầy sẽ thành Bụt hiệu là Danh Tướng, trong một cõi tịnh độ tên là Bửu Sinh. Tiếp đó thì Bụt thọ ký cho thầy Ma Ha Ca Chiên Diên, Thầy sẽ thành Bụt hiệu là Diêm-Phù-Na-Đề Kim-Quang. Sau đó Bụt thọ ký cho thầy Ma Ha Mục Kiền Liên, thành Bụt hiệu là Đa-Ma-La-Bạt-Chiên-Đàn-Hương, đầy hương thơm. Tóm lại, trong phẩm này Bụt thọ ký cho một số các vị đại đệ tử, và các vị này đã có công đức là nói lên được một thí dụ rất hay, đó là thí dụ Cùng tử.

Phẩm thứ bảy: Hóa thành dụ

Chúng ta hãy đi sang phẩm Hóa Thành Dụ, phẩm thứ bảy, bắt đầu từ trang 211. Trong phẩm này chúng ta ghi nhận một thí dụ gọi là Hóa thành. Thí dụ này ở trang 240, đoạn thứ 16.

Thí dụ có một con đường rất dài, dài 500 do-tuần ^[7] (*Yojana*), đây hiểm nguy, đầy tai nạn, rất hoang vắng, và có đủ thứ ghê sợ. Có một đoàn rất nhiều người muốn vượt con đường này để đến một kho châu báu, do một người đưa đường tài giỏi, thông suốt địa hình địa vật dẫn đường. Người đó gọi là đạo sư, tức là vị thầy chỉ đường. Đoàn người đi chưa được nửa đường thì kiệt sức, mỏi mệt và trong tâm phát sanh ra ý muốn không đi nữa. Đường thì xa và đầy hiểm nguy, tai nạn lại nhiều, đi đến đây thì kiệt sức, họ thối tâm nghĩ rằng chi bằng quay về cho rồi. Nửa đường muốn thối lui! Có ai trong chúng ta đã khởi tâm muốn thối lui chưa?

Lúc bấy giờ người dẫn đường khuyến khích: *Ráng đi, ráng đi, mình gần tới rồi.* Tuy biết đường còn xa nhưng ông dùng những phương tiện, những pháp thuật để làm phát hiện ra một thành phố hư ảo rồi bảo mọi người: *Chúng ta chỉ cần đi một đoạn đường ngắn nữa thì sẽ tới được thành phố đó để dưỡng sức.* Nhờ vậy mà mọi người thu hết tàn lực, đi đến được thành phố đó. Họ được nghỉ ngơi, ăn uống, tắm rửa rất là khỏe khoắn. Vì thấy sung sướng, khỏe khoắn quá nên mọi người muốn ở lại đó mà không đi thêm nữa. Đi thêm làm gì cho cực, đến được đây là đủ rồi. Họ không biết rằng mục đích của họ không phải là đến thành phố này, mà là đến nơi có kho tàng châu báu kia. Khi vị đạo sư bảo đi tiếp thì mọi người bèn nói: *thôi ở lại đây, đi làm chi nữa, mệt quá.* Chắc họ cũng giống chúng mình hiện tại, có người bảo rằng *tu như vậy là đủ rồi, đi tạo tịnh độ, đi lập đạo tràng và tổ chức khóa tu làm gì cho cực?* Lúc đi thì phải làm giấy tờ, xin Passport, gặp người làm khó, *thôi ở lại Làng Mai cho khỏe thân.* Như thế là mình cũng đang bị kẹt vào hóa thành.

Lúc đó vị đạo sư mới dùng phương tiện và nói rằng, thành phố này có thắm gì đâu? Đây chẳng qua chỉ là chỗ nghỉ chân của mình, nếu tới được núi châu báu thì quý vị mới không phí uổng cuộc đời của quý vị. Vị đạo sư tìm đủ mọi phương tiện thuyết pháp, làm cho đoàn người hùng chí lên, và có khả năng từ bỏ trạm ngừng chân, để đi đến chỗ chứa đầy châu báu vàng ngọc.

Bụt cũng thế. Bụt chỉ cho chúng ta một con đường để đi tới Nhất thiết trí, nhưng mới đi được một phần đường thì chúng ta mệt quá, nên Bụt mới tạo ra một hóa thành, đó là Niết Bàn của Tiểu Thừa. Khi nếm được hương vị Niết Bàn của Tiểu Thừa rồi thì chúng ta thích quá, chúng ta bèn nói, *thôi như vậy là đủ quá cho mình rồi, mình không muốn thêm gì nữa, mình cứ an trú ở đây cũng đủ sung sướng chán.* Vì thương, cho nên ban đầu Bụt bảo: *thôi an trú đi, thừa hưởng cái sự mát mẻ của Niết Bàn này đi.* Sau đó một thời gian thì Bụt lại bảo đi tiếp. Vì có một số trong chúng ta không chịu đi, nên Bụt bảo: *Mục tiêu của chúng ta là đi tới Nhất thiết chủng trí, chứ đâu có phải chỉ đi đến đây thôi!* Sau khi được nghỉ ngơi rồi, chúng ta có thể nghe lời Bụt để đi nốt đoạn đường còn lại. Ví dụ này cũng rất hay, và hóa thành, có

nghĩa là một thành phố được hóa hiện ra để làm chỗ nghỉ chân, mà không phải là nơi đến đích thực của chúng ta.

Đường còn xa, nên bây giờ mời đại chúng đi vào hóa thành để ăn cơm và nghỉ ngơi, rồi trong Pháp thoại tới mình sẽ đi tiếp.

Phẩm thứ tám: Ngũ bách đệ tử thọ ký

Hôm nay chúng ta đi sang phẩm thứ tám, Phẩm Ngũ Bách Đệ Tử Thọ ký, tức là phẩm nói về việc thọ ký cho 500 vị đệ tử.

Phẩm này cũng có một thí dụ thật hay, gọi là *Bảo châu trong áo*, tức là viên ngọc được kết trong áo. Trong phẩm này thầy Phú Lô Na được thọ ký trước tiên. Phú-Lô-Na Di-Đa-La-Ni-Tử, *Pūrṇa Maitrāyaṇīputia*, mình dịch là Mãn-Từ-Tử. Thầy nổi tiếng là một người thuyết pháp hay.

Lúc đó thầy Phú Lô Na có mặt trong đại chúng. Bụt nhìn thầy và mở lời thọ ký cho thầy. Theo Bụt dạy, thầy Phú Lô Na sẽ thành Bụt, hiệu là Pháp Minh, và ở trong cõi tịnh độ của Bụt Pháp Minh, thức ăn được dọn ra mỗi ngày có hai món, thứ nhất là *Pháp hỷ thực*, và thứ hai là *Thiên duyệt thực*. Trang 260, đoạn thứ ba: *Nhân dân nước đó thường dùng hai loại thức ăn, một là Pháp-hỷ thực, hai là Thiên duyệt thực*. Pháp hỷ tức là niềm vui được nghe pháp, được học Phật Pháp. Được nghe pháp thoại, được dự pháp đàm, được viết những bài tiểu luận về pháp, đó là một niềm vui và đó cũng là thức ăn của mình. Vì vậy khi tôi nói quý vị nạp bài cho tôi, thì quý vị phải biết rằng thầy mình đang cho mình ăn một món rất ngon, mình sẽ được Pháp hỷ thực, mà đừng nghĩ rằng mình phải lao động cực khổ. *Pháp hỷ thực thuộc về phương diện học hỏi, còn thiên duyệt thực thuộc về phương diện hành trì*. Cố nhiên khi nghe pháp, mình cũng có thực tập thiên duyệt, tại vì nếu nghe ở trong sự vắng lặng, nghe với định tâm, thì trong khi ăn món ăn Pháp hỷ, mình cũng có ăn món gọi là thiên duyệt. *Thiên duyệt tức là lấy cái vui của sự thiên tập để làm thức ăn*. Hỷ cũng là vui mà duyệt cũng có nghĩa là vui. Trong bài kệ cúng dường buổi trưa có cả hai danh từ này:

*Nhược phạn thực thời,
Đương nguyện chúng sanh,
Thiên duyệt vi thực,
Pháp hỷ sung mãn.*

Bài kệ có nghĩa là khi dùng cơm ta nguyện cho tất cả chúng sanh lấy cái niềm vui của thiền tập làm thức ăn, và cái niềm vui học pháp được tràn đầy. Ngày nào, chú tiểu nào cũng tụng bài kệ ấy trong giờ cơm trưa.

Hai danh từ Pháp hỷ và Thiên duyệt trong bài kệ này được lấy từ Kinh Pháp Hoa.

Sau khi Bụt đã thọ ký cho thầy Phú Lô Na thì có 1200 vị A La Hán trong đại chúng nghĩ rằng: giờ đây thầy Phú Lô Na đã được thọ ký; nếu đức Thế Tôn thọ ký luôn cho các vị đệ tử khác như chúng ta thì chúng ta rất lấy làm sung sướng. Lúc bấy giờ Bụt gọi thầy Kiêu Trần Như Câu-Đa-Na và thọ ký cho thầy. Thầy Kiêu Trần Như là đại diện cho những vị đệ tử lớn, tại vì thầy là một trong năm người đã từng tu khổ hạnh với Thái tử Tất Đạt Đa, và khi thấy Thái tử ăn cơm và uống sữa trở lại thì năm người này mất niềm tin, và bỏ đi chỗ khác. Sau khi Thái tử Tất Đạt Đa thành đạo thì Ngài đi tìm năm người bạn tu cũ để độ cho họ, và Kiêu Trần Như Câu-Đa-Na là người anh cả trong năm người đó. Họ là năm người đệ tử được nghe Bụt thuyết pháp lần đầu tiên về đề tài Tứ Diệu Đế (*Oryasatyāni*), tại vườn Lộc Uyển, và họ là những thành phần đầu tiên trong giáo đoàn của Bụt. Sau khi thọ ký cho thầy Kiêu Trần Như, Bụt mới gọi 500 vị A La Hán, trong đó có thầy *Uruvelvā Kāsyapa* và những vị La Hán khác mà ta đã thấy tên trong nhiều kinh khác như Kinh A Di Đà, và thọ ký cho họ. Sau khi thầy Kiêu Trần Như và 500 vị A La Hán được thọ ký rồi, họ sung sướng lắm, vui mừng hớn hở đứng dậy và lạy tạ Bụt, rồi họ trình lên Bụt một thí dụ, gọi là thí dụ *bảo châu trong áo*.

Trong thí dụ này, có một người đến chơi nhà bạn, uống rượu say rồi lăn ra ngủ li bì. Lúc đó người chủ nhà, vì có việc quan khẩn cấp, phải đi xa một thời gian. Vì thương bạn, người chủ nhà lấy nhiều viên

ngọc rất quý giá cột vào chéo áo của bạn, rồi may kỹ lại trước khi lên đường. Sau khi tỉnh rượu, người đó thấy bạn mình đã đi rồi, nên bỏ ra về. Vì sinh kế, anh ta di chuyển sang một nước khác, nhưng công việc làm ăn gặp khó khăn, nên anh ta sống một cuộc đời rất cực khổ, nghèo hèn. Mười lăm năm sau, anh ta vẫn mang cái áo rách cũ và tình cờ gặp lại người bạn thân năm trước. Người bạn hỏi: “Tại sao anh lại nghèo khổ đến thế này? Mười mấy năm trước, lúc chia tay tôi có may vào trong chéo áo của anh bao nhiêu viên ngọc quý, tại sao anh lại ra nông nỗi này?” Nói xong anh vạch áo của bạn ra và nói: “Những bảo châu vô giá chúng vẫn còn đây, tại sao anh không biết lấy ra để làm ăn mà lại sống một đời sống bần cùng như thế?”

Thí dụ đó có ý nói rằng Bụt là một người bạn thân của tất cả chúng ta. Ngài đã may vào trong chéo áo chúng ta rất nhiều viên bảo châu mà chúng ta không biết, chúng ta cứ tiếp tục sống một cuộc đời cùng khổ. Nay là lúc chúng ta phải phát hiện những viên bảo châu mà Bụt đã để vào trong chéo áo của ta, để ta có thể bắt đầu sống đời sống của những người giàu có, hạnh phúc.

Khi thuyết pháp, tôi thường nối liền hai thí dụ *Cùng tử* và *Bảo châu trong áo* lại với nhau. Tôi nói: Thí dụ như một người cha có một đứa con và người cha không thể nào giúp con được vì người con không có trách nhiệm. Cuối cùng người cha tìm được một phương pháp là may vào áo của con một viên ngọc quý. Sau này, trải qua bao nhiêu gian khổ, người con *tự khám phá ra* được viên ngọc quý ở trong chéo áo của mình, đem ra dùng và trở nên một người giàu có. Như vậy người con đã tiếp nhận được gia tài của cha, và đồng thời thấu hiểu được tình thương của bậc từ phụ.

Phẩm thứ chín: Thọ học vô học nhân ký

Bây giờ chúng ta hãy đi sang Phẩm thứ chín, trang 272, gọi là Thọ Học Vô Học Nhân Ký, tức là thọ ký cho những người hữu học và vô học.

Trong phẩm này, Bụt thọ ký cho hai vị tượng trưng cho giới khất sĩ trẻ là thầy A-Nan và thầy La-Hầu-La. Những vị này được thọ ký chứng tỏ rằng không phải chỉ có những vị La Hán lớn tuổi mới có thể thành Bụt, mà những người xuất gia trẻ tuổi cũng có khả năng thành Bụt như thường. Sau khi thọ ký cho thầy A Nan và thầy La Hầu La thì Bụt thọ ký cho 279 người khác trong giới hữu học và vô học. *Hữu học ở đây có nghĩa là đang còn phải học hỏi và thực tập, còn chữ vô học này không có nghĩa là người ngu dốt mà là người không cần học nữa, người đó đã đủ kiến thức rồi, đã biết thực tập rồi, nay chỉ cần thực tập thêm thôi.* Thành ra hai chữ hữu học và vô học ở trong kinh điển, phải được hiểu theo nghĩa đặc biệt, không thể hiểu theo nghĩa ngoài đời được. Theo danh từ đạo Bụt, hữu học là dở hơn vô học. Như vậy, những người còn đang cần phải học hỏi cũng có thể được thọ ký, và nếu chúng ta là những người đã học hỏi đủ rồi, chỉ cần thực tập thôi, thì chúng ta cũng được thọ ký.

Đại ý của phẩm này cho chúng ta thấy rằng những người trẻ tuổi, những người đang còn học hỏi, và cả những người không cần phải học thêm, đều có thể được thọ ký cả.

Chúng ta biết rằng sau phẩm thứ hai tức là Phẩm Phương Tiện, phẩm nói về cương lĩnh của phần Tích môn, ta có bảy phẩm khác (từ phẩm thứ ba đến phẩm thứ chín), để giải thích và bày tỏ cương lĩnh đó một cách rõ ràng hơn. Phẩm thứ mười tức là phẩm Pháp sư, có thể xem là phẩm kết luận của phần Tích môn này.

Phẩm thứ mười: Pháp sư

Ta hãy đi sang Phẩm thứ mười, gọi là Phẩm Pháp Sư, trang 281. Chúng ta có thể xem phẩm này là phần kết thúc của phần mà Tông Thiên Thai gọi là Tích môn, đồng thời cũng là sửa soạn cho việc mở cửa để vào pháp giới Bản môn.

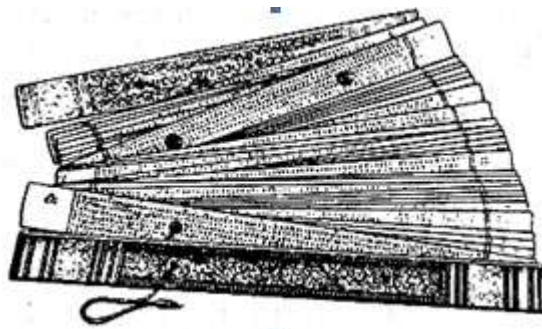
Phẩm này cho chúng ta thấy tầm quan trọng của Pháp. Pháp cũng quan trọng như Bụt. Cúng dường Pháp thì có phước đức, quan trọng tương đương với cúng dường Bụt. Niệm Bụt có thể đưa tới sự chuyển

hóa, công đức vô lượng, nhưng niệm Pháp cũng có thể đưa tới sự chuyển hóa và đem lại công đức vô lượng.

Trong phẩm này, chúng ta thấy kinh Pháp Hoa chính là bản thân của Bụt. Khi chúng ta cúi đầu, tỏ niềm cung kính đối với kinh Pháp Hoa tức là chúng ta cúi đầu và tỏ niềm cung kính đối với Bụt, công đức ngang nhau. Chính trong phẩm này chúng ta học được rằng kinh Pháp Hoa là Vua của tất cả các kinh điển. Danh từ Pháp sư ở đây có nghĩa là người đem giáo pháp của Bụt ra để chia xẻ cho người khác. Ở đây, Pháp sư được diễn tả là một vị đại sứ của Bụt, mang thông điệp của Bụt đi khắp cùng mười phương thế giới. Thông điệp này là thông điệp Pháp Hoa, thông điệp nói cho mọi người biết rằng ai cũng có khả năng tính thành Bụt, và có khả năng tính độ thoát cho tất cả mọi loài chúng sanh. Cũng ở trong phẩm này ta thấy rằng Bụt không những thọ ký cho những người sống trong thời Bụt còn tại thế, mà còn có thể thọ ký được cho những người sinh ra, lớn lên và hành đạo trong thời đại sau khi Ngài đã nhập diệt.

Trang 281 trình bày những điều này. Bụt nói với Bồ Tát Dược Vương, vua của tất cả các vị dược sĩ, rằng tất cả mọi người, mọi loài nếu trong thời Bụt tại thế nếu có dịp được nghe kinh Diệu Pháp Liên Hoa, dầu chỉ nghe một bài kệ, hoặc dầu không được nghe kinh Pháp Hoa đi nữa, nhưng chỉ được nghe danh từ kinh Pháp Hoa mà trong lòng phát ra một niềm hoan hỷ, thì những người đó đều tự động được Bụt thọ ký cho thành Bụt hết. Không cần nghe nội dung Pháp Hoa mà chỉ cần nghe tên kinh Pháp Hoa thôi mà thấy trong lòng hớn hở là đã được Bụt thọ ký cho rồi. Chúng ta hãy đọc câu cuối trang 281: *Bụt bảo Bồ Tát Dược Vương: “Sau khi Như Lai diệt độ rồi, nếu có người nghe kinh Diệu Pháp Liên Hoa, dầu cho nghe một bài kệ hay một câu kinh thôi, mà có tâm niệm tùy hỷ, tán thán, thì đó là Bụt cũng đã thọ ký cho người đó được đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác”*. Nghĩa là khi Bụt nhập diệt rồi và nếu kinh Pháp Hoa còn đó, nếu trong chúng ta, người nào nghe được kinh Pháp Hoa, nghe một bài kệ hay nghe một câu kinh thôi mà trong lòng thấy vui mừng thì người đó đã được Bụt thọ ký cho rồi, không cần phải leo lên đỉnh núi Linh Thứu, hay trở về 2500 năm trước mới nhận được ân đức đó.

Sang trang 282, đại ý của đoạn này là: Nếu có người tiếp nhận, đọc tụng, giảng giải và biên chép kinh này, dầu chỉ là một bài kệ thôi, thì những người đó đã tỏ ra sự cung kính tột bậc đối với Bụt. Cúng dường kinh điển tức là cúng dường chư Bụt. Chúng ta phải biết chữ *biên chép* này rất quan trọng. Biên chép kinh trên giấy là một công việc của thời đại mới, trước đó người ta chỉ truyền tụng bằng miệng mà thôi. Người ta chỉ mới biên chép kinh điển vào thế kỷ thứ nhất trước kỷ nguyên Ki-tô, trước đó thì chỉ có truyền khẩu. Như vậy, một trăm năm trước Chúa giáng sinh, người ta mới bắt đầu biên chép kinh điển, và những kinh điển viết lại đầu tiên đều được chép trên lá bồi (Hình 1). Vì vậy mà khi đọc kinh Nguyên Thủy, chúng ta không thấy chữ *biên chép*.



Hình 1: Một tập kinh viết trên lá bồi. Hai mặt của tập kinh được ép lại bằng hai tấm gỗ, thường được trang trí rất đẹp. Hai sợi chỉ luồn qua để giữ các tờ kinh. Các chữ của kinh được viết trên các đường gân song song của lá (Tài liệu: Từ điển Phật học, Chân Nguyên và Nguyễn tường Bách, H36, trang 218. Nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế - Việt-nam, 1999)

Ở đoạn này chúng ta thấy rằng cúng dường kinh tức là cúng dường Bụt, cúng dường Pháp cũng là cúng dường Bụt, và niệm Pháp cũng tương đương với niệm Bụt, nghĩa là Pháp niệm (*Dharmānusmṛti*) cũng là Phật niệm. Vì vậy chúng ta đã thấy có những tông phái như phái Liên Tông, chủ trương niệm Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, và họ tin rằng niệm như thế cũng có thể đạt được sự giác ngộ. Phương pháp niệm Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh cũng đưa tới sự chuyển hóa, và cũng đem đến cho ta vô lượng công đức. Vì vậy có những người đã căn cứ trên phẩm này của kinh Pháp Hoa để thành lập những tông phái tu tập.

Nghĩ cho kỹ thì ta thấy rằng *Phật Thân đích thực chẳng qua chỉ là Pháp Thân, the true body of the Buddha is the Dharma body*, và cái Phật Thân mà chúng ta gọi là Pháp Thân đó, chúng ta có thể sờ mó được ngay trong giây phút hiện tại. Cho nên ta có thể cung kính cúng dường Pháp Thân ngay bây giờ, và như vậy là ta đang cung kính cúng dường Phật Thân đích thực trong giây phút hiện tại, không cần phải lên núi Thửu 2500 năm trước đây mới làm được chuyện đó. Nói rằng tôi không có phước nên sanh ra 2500 năm sau khi Bụt nhập diệt là không thông minh, và không phải là đệ tử của Bụt, vì Bụt đang còn ở đây, trong giờ phút hiện tại này.

Ở trang 284 chúng ta đọc từ hàng thứ ba: *Bồ Tát Dược Vương, nếu có một người đọc tụng kinh Pháp Hoa thì phải biết rằng người đó đang dùng những đồ trang sức của Bụt để tự trang điểm mình*. Pháp Hoa là một chất liệu rất đẹp, rất màu nhiệm, và Bụt tự trang sức mình bằng chất liệu vi diệu đó. Bụt không cần dầu thơm hoặc phấn son để trang điểm, Bụt cũng không cần vàng vòng châu báu, tại vì Bụt có những chất liệu trang sức khác quý giá hơn nhiều, có thể làm cho Bụt đẹp hơn nhiều, đó là cái bản chất Pháp Hoa. Vì vậy cho nên trong chúng ta nếu ai biết thọ trì đọc tụng kinh Pháp Hoa, tức là đã dùng cùng một thứ *cosmetic* với Bụt, và mình cũng sẽ đẹp không thua gì Bụt. Không những là mình đẹp bằng Bụt rồi, mà mình còn được Bụt đưa đi trên con đường tu học, giống như Bụt có chiếc xe đẹp, mình muốn đi đâu, Bụt chở mình đi nơi đó. Chiếc xe đó là Pháp Hoa. Như vậy thì chỉ cần thọ trì, đọc tụng kinh Pháp Hoa thôi thì mình đã cùng Bụt đi trên một con đường, đi đâu ta cũng được Bụt mang theo.

Trang 287, chúng ta đọc bốn hàng chót của phần kệ tụng tụng:

*Dược Vương! Nay bảo ông,
Các kinh của ta nói,
Mà ở trong kinh đó,
Pháp Hoa tốt thứ nhất.*

Những câu này có nghĩa rằng, này Bồ Tát Dược Vương, tôi muốn nói cho Bồ Tát biết rằng trong số những kinh mà tôi đã nói trong suốt 49

năm vừa qua, kinh quan trọng nhất là kinh Pháp Hoa. Vì vậy, cái ý niệm Pháp Hoa là Vua của tất cả các kinh, một phần là căn cứ vào bài kệ này.

Trang 288, đoạn thứ tư: *Này Bồ Tát Dược Vương, nơi nào, chỗ nào có sự giảng diễn, đọc tụng, biên chép kinh này thì chúng ta nên dựng một tháp bằng bảy thứ châu báu, tại vì chính nơi đó đã là một thánh địa rồi, không cần phải có xá lợi Bụt nó mới linh thiêng.* Miếng đất nào mà tại đó có người giảng giải, đọc tụng kinh Pháp Hoa, miếng đất đó đáng để ta dựng lên một cái tháp, tại vì đó là một phần đất linh thiêng. Ví dụ như nhà bếp của xóm Thượng. Phần đất này rất là linh thiêng, đáng để ta dựng lên một cái tháp để thờ. Tại sao vậy? Tại vì mùa Đông năm nay nhà bếp ở Xóm Thượng là nơi ấm nhất trong xóm, và ta đã được nghe giảng kinh Pháp Hoa ở đấy. Tuy không có xá lợi Bụt nhưng ở đây đã có sự hiện diện toàn thân đích thực của đức Như Lai.

Kinh Pháp Hoa là da thịt, là xương tủy của Như Lai, và nơi nào có người giảng nói kinh Pháp Hoa, thì nơi đó chứa đựng da thịt của Như Lai, vì vậy mà ta phải dựng tháp ở chỗ đó để thờ. Cho nên nếu chúng ta ngồi ở nhà bếp này để ăn những bữa ăn phi thời, chắc chắn là chúng ta sẽ mang tội!

Đại chúng nên đọc và tự khám phá thêm về Phẩm thứ mười này.

Phẩm thứ mười một: Hiện bảo tháp

Chúng ta hãy đi sang Phẩm thứ 11, tức là Phẩm Hiện Bảo Tháp, trang 295.

Tôi có quen một người tên là Jim Forest. Một hôm tới thăm anh ở New York, tôi thấy anh chứa trong kho của anh những vỏ chai Coca Cola. Khi có người đến thăm, anh thường mời họ uống Coca Cola. Nếu người khách đó nổi tiếng, anh ghi tên vị đó vào một miếng giấy, dán vào vỏ chai và giữ lại trong kho làm kỷ niệm. Vỏ chai Coca Cola đâu có giá trị gì nhiều, nhưng tại vì chai Coca đó đã được nhân vật nổi tiếng kia uống, nên anh Jim đã thấy cái giá trị riêng của nó.

Cũng vậy, mảnh đất mà trên đó có người tụng kinh Pháp Hoa sẽ trở nên một vùng đất rất có giá trị. Chúng ta thấy những họa sĩ tài ba như Van Gogh hay những nhà văn nổi tiếng như Charles Dickens, những món đồ họ để lại như một cây gậy, một cái nón v.v..., tất cả đều trở thành những vật quý giá, rất đắt tiền. *Vậy thì sự linh thiêng hay quý giá của một vật không phải là do bản chất của nó, mà do một cái có giá trị tâm linh đã đi ngang qua đó và đã đồng nhất với vật đó.*

Trong phẩm này chúng ta thấy có một hiện tượng tương tự như vậy hiển bày ra. Đó là khi Bụt đang thuyết pháp và đang thọ ký cho những người đáng được thọ ký, thì phía trước mặt tự nhiên có một bảo tháp xuất hiện. Bảo tháp này xây bằng bảy thứ châu báu, cao 500 do-tuần, và rộng 250 do-tuần, từ dưới đất nổi lên và an trú ở trong không trung. Bảo tháp này tượng trưng cho sự xuất hiện của Bản môn trong thế giới ta bà, *tức là cái bất diệt đang xuất hiện trong cái sinh diệt.* Bảo tháp đó là bảo tháp của một vị Bụt tên là Bụt Đa Bảo (*Prabhūtaratna*). Bụt Đa Bảo là một vị Bụt đã xuất hiện trong lịch sử, đã tu thành Bụt và đã phát lời thệ nguyện rằng, khi thành Bụt và sau khi đã nhập Niết Bàn rồi, khắp hoàn vũ nơi nào có người nói kinh Pháp Hoa, thì tháp của tôi sẽ hiển hiện ra nơi đó, và từ trong tháp sẽ vẳng ra tiếng nói của tôi, khen ngợi người đang nói Pháp. Đó là lời nguyện của vị Bồ Tát trước khi thành Bụt gọi là Bụt Đa Bảo. Đây là một hình ảnh rất tuyệt vời. Đứng về phương diện thi ca mà nói thì đó là một hình ảnh rất đẹp, rất tân kỳ, rất khéo léo. Làm thơ mà làm được như vậy thì quả là tuyệt diệu. Nơi nào có người nói Pháp Hoa, giảng thuyết về Pháp Hoa thì cái bảo tháp tượng trưng cho cả tâm hồn tôi, trái tim tôi, hạnh nguyện của tôi sẽ có mặt tại chỗ đó, và từ trong bảo tháp sẽ có tiếng tôi vọng ra, khen rằng: “Hay quá, hay quá!”

Khi bảo tháp của Bụt Đa Bảo đột nhiên xuất hiện trên hư không như vậy thì tất cả mọi người đều trầm trồ nhìn lên, không biết bảo tháp từ đâu hiện lên. Bảo tháp rất lộng lẫy, huy hoàng và trong tháp vọng ra những tiếng ngợi khen rất là màu nhiệm. Tất cả đại chúng đều ngạc nhiên, ai cũng muốn hỏi Bụt về nguồn gốc của tháp ấy. Từ trước đến nay chúng ta đã ngồi trên núi Thửu, chân ta chấm đất, chúng ta đang ở trong bình diện của lịch sử, của Tích môn, có thầy, có trò, có quá

khứ, có hiện tại, có vị lai. Nhưng giờ đây thì nhờ thần lực của Bụt Đa Bảo mà chúng ta đã được đưa từ thế giới của lịch sử sang thế giới của bản thể, không còn thời gian, không còn không gian nữa. Từ thế giới của tương đối, chúng ta được đi vào cái thế giới của tuyệt đối, và tháp Đa Bảo là cánh cửa mở ra để cho ta đi từ thế giới sinh diệt vào thế giới của bất sinh bất diệt. Bây giờ đây núi Thử đã biến mất và cái không gian mênh mê kia trong đó có bảo tháp xuất hiện là một cái thế giới mới, trong đó chân của chúng ta không còn chấm đất nữa, bởi vì chúng ta đã đi vào một thế giới không có trên không có dưới, không có trong ngoài, không có trước sau, thế giới của Bản môn. Ở đây, Bụt Đa Bảo là dấu hiệu của bất diệt, hiển hiện ngay trong cái thế giới của sinh diệt. *Nói cho cùng thì sự tu học của ta là để nhận diện được cái bất diệt trong cái sinh diệt, và chúng ta có thể nhận diện bằng chánh niệm. Lúc ban đầu thì chánh niệm còn yếu, nhưng từ từ sẽ vững chãi, và chánh niệm càng vững chãi bao nhiêu thì cái khuôn mặt của bất diệt xuất hiện trong thế giới của sinh diệt càng trở nên rõ ràng bấy nhiêu.*

Năm 1964 khi viết bài *Đêm cầu nguyện*, tự nhiên trong tôi ý đó xuất hiện:

*Giờ phút linh thiêng
Gió lặng chim ngừng
Trái đất rung động bảy lần
Khi bất diệt đi ngang dòng sinh diệt.*

Sự xuất hiện của Bụt là lúc cái bất diệt đi ngang dòng sinh diệt, nó tạo nên một cái gì tương đương như một cái “*electric shock*”. Khi cái bất diệt xẹt ngang qua dòng sinh diệt, khi cái Bản môn chạm vào cái Tích môn, thì tự nhiên có một sự chấn động, và người có chánh niệm tiếp nhận được sự rung chuyển đó. Sự rung chuyển đó rất vĩ đại, nó được biểu lộ bởi sự chấn động của trái đất đến bảy lần. Thế giới của kinh điển chứa đầy chất liệu thi ca huyền ảo, vì những hình ảnh thi ca đó diễn tả được những ý tưởng rất sâu sắc, nhiệm màu. Trong bài thơ kia tôi còn viết:

Giờ phút linh thiêng

Đóa bất diệt nở ngay giữa vườn hoa sinh diệt

nghĩa là trong vườn hoa chúng sanh sinh diệt, mình thấy được một đóa hoa bất diệt, đó là Bụt,

Ngài về đây học nói tiếng loài người

bởi vì cái bất diệt hiện giờ đang khoác áo sinh diệt. Bụt nói tiếng nói của Chân như, của Pháp Thân, khác với tiếng nói của chúng sanh. Nhưng vì chúng sanh, Ngài phải học tiếng nói của loài người để loài người có thể từ từ hiểu được tiếng nói của Pháp Thân. Tiếng nói của Pháp Thân có thể được nghe qua tiếng chim hót, tiếng gió reo, nhưng vì đã đánh mất quê hương lâu rồi nên ta không có khả năng để nghe tiếng nói của chân như nữa. Vì vậy cho nên phải có người dạy cho ta trở lại. *Người dạy cho mình đã từ thế giới của chân như, thế giới của bản thể, của bất diệt đi tới, nên người đó phải học tiếng nói của sinh diệt để có thể khai thị cho mình cái bản chất bất diệt.* Học nói tiếng loài người ở đây không phải chỉ đơn thuần học ngôn ngữ, mà còn phải quán cơ về tâm ý và sở thích của loài người. *Nụ giác ngộ hé thành muôn thi thiết.* Nụ giác ngộ phải được biểu hiện ra bằng muôn ngàn phương tiện, *Ngài về đây học nói tiếng loài người,* để cho loài người từ từ tập nghe cái ngôn ngữ của chân như trở lại. Đó là công trình biểu hiện bằng giây phút chấn động, va chạm giữa Tích môn và Bản môn.

Lúc thấy tháp Đa Bảo, tất cả các vị Bồ Tát, Thanh văn, Duyên giác, hữu học và vô học đều đồng một lòng xin Bụt mở tháp Đa Bảo ra cho đại chúng thấy được Phật thân của Bụt Đa Bảo. *Nghĩa là mọi người muốn thấy cái bất diệt bằng con mắt của sinh diệt.*

Trang 298: *Lúc bấy giờ Bồ Tát Đại Nhạo Thuyết do sức thần của đức Như Lai mà bạch Bụt rằng: “Bạch đức Thế Tôn, chúng con nguyện muốn thấy cái chân thân của Bụt Đa Bảo”.* Đúng là tâm trạng của chúng mình, thấy bảo tháp đó, nghe tiếng nói êm dịu và oai hùng đó vọng ra, ta tò mò muốn thấy người ngồi trong ấy dáng vóc như thế nào mà có được cái hạnh nguyện và giọng nói kia. Khi Bồ Tát Đại Nhạo Thuyết đại diện cho tất cả đại chúng tỏ ý muốn thấy Bụt Đa Bảo, thì Bụt Thích Ca nói: Khoan đã, bây giờ ta phải làm việc rất quan trọng này trước, rồi mới

có thể mở được tháp này cho quý vị thấy chân thân của Bụt Đa Bảo, Bụt của bất sanh bất diệt. Ta đã được thấy Bụt Thích Ca rồi, nhưng vẫn còn muốn thấy Bụt Đa Bảo, Bụt của Bản môn, tại vì Bụt Thích Ca là Bụt có sinh có diệt, Bụt của Tích môn. Và Bụt Thích Ca giải thích rằng: Ngày xưa Bụt Đa Bảo có dặn rằng mỗi khi bảo tháp của ta xuất hiện và nếu đại chúng ở đó muốn mở tháp để thấy chân thân ta, thì vị Bụt đang thuyết giảng Pháp Hoa phải gọi tất cả những hóa thân của mình ở khắp mười phương thế giới về có mặt tại đó, rồi mới được mở tháp. Vậy đại chúng hãy đợi tôi gọi tất cả các hóa thân của tôi từ mười phương thế giới về, thì chúng ta mới có đủ điều kiện mở bảo tháp của Bụt Đa Bảo.

Đây là một điều rất màu nhiệm. Đây là những phương tiện giúp cho ta có đủ điều kiện, có được con mắt để nhìn vào Bản môn. Lâu nay con mắt của ta quen nhìn theo lối Tích môn, quen nhìn thế giới trong cái quá trình lịch sử, trong cái thời gian và không gian của nó. Giờ đây muốn nhìn cái chân diện mục của Bản môn thì khó lắm, vì vậy cho nên phải thay đổi nhận thức, và hành động này là một hành động tập sự để cho người ta thấy rằng Bản môn không hề bị tách rời ra khỏi Tích môn. Vì vậy mà mọi người phải nhìn lại để thấy được tất cả các hóa thân của Bụt Thích Ca. Thấy rõ được Bụt Thích Ca thì tự nhiên có thể thấy được Bụt Đa Bảo. Lúc đó Bụt Thích Ca mới tiết lộ cho mọi người biết rằng Ngài hiện giờ có vô lượng, vô số hóa thân, đang giảng dạy khắp nơi trong cõi tam thiên đại thiên thế giới. Con người đang ngồi ở đây mà quý vị tưởng là thầy của quý vị, chưa đích thực là Thích Ca Mâu Ni đâu. Tôi phải gọi tất cả các vị hóa thân của tôi về đây để quý vị nhận diện, để quý vị thấy được tầm vóc đích thực của tôi, thì chúng ta mới có thể mở được tháp Đa Bảo. Lúc đó mọi người mới giật mình kinh ngạc, thấy rằng thầy mình không phải chỉ là cái nhục thân đang ngồi trước mặt mình. Thầy mình có gốc rễ trong thời gian vô cùng và không gian vô biên của pháp giới Bản môn.

Sang trang 299: *Lúc bấy giờ Phật phóng một lần sáng từ nơi chòm lông trắng ở giữa chặn mày, ánh sáng chiếu tới năm trăm muôn ức na-do-tha ^[8] hàng hà sa cõi nước ở phương Đông. Khi hào quang chiếu tới đâu thì đại chúng thấy rõ tới đó, những cõi nước rất trang nghiêm, rất đẹp đẽ, chứ*

không ô nhiễm xấu xa như cõi ta bà này. Sau khi chiếu hào quang ấy về phương Đông thì Bụt lại chiếu nó về phương Nam, phương Tây, phương Bắc, phương Trên, phương Dưới và cũng làm hiển lộ cho mọi người thấy được các cõi Bụt vô lượng như vậy, rất là đẹp đẽ. Mọi người đều thấy rằng ở tất cả các cõi đó đều có một Bụt Thích Ca Mâu Ni đang thuyết pháp, và đại chúng bao quanh các vị cũng đông đảo vô cùng. Khi ánh hào quang chiếu tới, các vị Bụt hóa thân ấy đều nói: Đức Thích Ca Mâu Ni đang gọi tất cả chúng ta trở về để sẵn sàng mở tháp Đa Bảo. Hằng hà sa số các vị Thích Ca Mâu Ni đang hành đạo trong mười phương thế giới, trong nháy mắt đều trở về núi Thửu, nơi mà Bụt Thích Ca muốn họ trở về. Khi về đến, các vị Thích Ca Mâu Ni mỗi người ngồi trên một tòa sư tử, tràn đầy cả hư không, hàng trăm triệu vị gia nhập vào đại hội Linh Sơn. Lúc đó Bụt Thích Ca Mâu Ni mới nói: Bây giờ chúng ta có thể mở tháp Đa Bảo ra được rồi.

Nếu không có cảnh tượng này, nếu không có phương tiện này để cho đại chúng học tập, thì đại chúng vẫn nghĩ rằng Bản môn là một cái gì tách lìa ra khỏi Tích môn. Nhìn kỹ vào Bụt Thích Ca thì thấy Bụt Thích Ca là một thực tại nhiệm màu không thể nghĩ bàn được. Không thể giam Bụt của mình, giam thầy của mình vào trong một khoảng không gian 80 năm, trong một quốc độ có 500 triệu dân, trong một không gian và thời gian nhỏ bé như vậy được. Sự hiện thành biến tướng dùng hào quang quét mười phương thế giới để cho mọi người thấy được rằng Bụt Thích Ca Mâu Ni có mặt đồng thời trong hết mười phương, vô lượng, vô số, vô biên và đang qui hội lại một chỗ là để cho đại chúng thực tập, để cho đại chúng có được con mắt sáng hơn, ít bụi trần hơn, mà đón nhận Bụt Đa Bảo, tức là Bụt của Bản môn. Đây là một phẩm kinh rất đẹp. Những hình ảnh này đều là những hình ảnh thi ca tuyệt diệu. Nếu không có những hình ảnh này thì ta khó có thể nói ra được cái triết lý thâm sâu về Tích môn và Bản môn.

Trang 304: *Lúc bấy giờ Bụt Thích Ca Mâu Ni thấy các vị Phật-Phân-Thân của mình đều đến đầy đủ, ngồi trên tòa sư tử và tất cả đều có ý muốn đồng mở tháp báu của Bụt Đa Bảo, tức thì Người liền từ chỗ ngồi đứng dậy, trụ trong hư không và sẵn sàng mở tháp. Lúc bấy giờ mọi người đều đứng dậy*

tại vì đây là giờ phút linh thiêng của sự mở tháp. Đứng dậy ở đây có nghĩa là rời khỏi cái thế giới của Tích môn, và đứng dậy như vậy đâu phải là chuyện dễ dàng. Phải chuẩn bị trước, phải thực tập trước. Đức Bụt Thích Ca trụ trong hư không và mọi người cũng vậy, tức là tất cả đều đã đi vào thế giới của Bản môn. Lúc đó Bụt Thích Ca Mâu Ni dùng ngón tay bên hữu mở cửa tháp thì có một âm thanh rất trong trẻo vang ra rất lớn, và tất cả mọi người đều trông thấy Bụt Đa Bảo ở trong tháp hiện ra ngồi trên tòa sư tử, toàn thân vẫn còn nguyên vẹn. Bụt Đa Bảo tuy đã nhập diệt từ lâu, nhưng vẫn ngồi im lặng như trong cảnh thiền định, và Bụt lại mở miệng nói: “Hay thay! hay thay! Bụt Thích Ca Mâu Ni, Ngài đang nói kinh Pháp Hoa và vì kinh Pháp Hoa mà tôi đã tới đây để chứng kiến và yểm trợ”. Lúc đó tất cả hàng tứ chúng đều thấy một vị Bụt đã diệt độ từ vô lượng nghìn muôn ức kiếp về trước, mà vẫn còn hiện tiền trong giây phút hiện tại, thì lấy làm ngạc nhiên vô cùng. Đây là một việc chưa từng thấy, tức là việc thấy được tính chất bất sinh bất diệt của những cái mà lâu nay mình cứ nghĩ là có sinh có diệt. Tôi chưa bao giờ từng sanh, mà cũng không bao giờ từng diệt. Rời được thế giới của Tích môn để đi vào thế giới của Bản môn là một chuyện khó, vậy mà ở đây tất cả thầy trò đều đã thực tập để có thể làm được việc đó. Lúc bấy giờ hoa ở trên trời rơi xuống như mưa để cúng dường hai vị Bụt Đa Bảo và Thích Ca, một vị Bụt thuộc Bản môn và một vị thuộc Tích môn. Vì trong tâm của thính chúng vẫn còn sót lại một vài dấu tích của phân biệt: Vì còn nghĩ rằng Bụt Thích Ca là Bụt lịch sử, Bụt của hiện tại, và Bụt Đa Bảo là Bụt của quá khứ hay là Bụt của Bản môn, của bất diệt, cho nên ngay lúc đó có một sự kiện vô cùng tuyệt diệu khác xảy ra để gột tẩy, xóa sạch một cách tuyệt đối những phân biệt này. Đó là Bụt Đa Bảo ngồi xích sang một bên, để dành nửa tòa sư tử và lên tiếng: *Thích Ca Mâu Ni, mời Ngài đến ngồi cạnh tôi.* Như vậy là tòa sư tử được chia hai, một bên đức Đa Bảo ngồi, một bên đức Thích Ca ngồi, cảnh tượng đẹp vô cùng! Điều này chứng tỏ hai là một, Bản môn và Tích môn chỉ là một. Mà cũng không phải là một nữa, tại vì nếu còn một thì lại còn hai.

Trang 305: *Lúc đó Bụt Đa Bảo ở trong tháp báu chia nửa tòa ngồi cho đức Thích Ca Mâu Ni và nói rằng, Thích Ca Mâu Ni, Ngài có thể đến ngồi trên*

tòa này với tôi, tức thời đức Thích Ca Mâu Ni đi vào trong tháp báu và ngồi xếp bàn trên nửa tòa, một bên Bụt Đa Bảo. Không thể có hình ảnh nào đẹp hơn nữa. Bất diệt đi ngang dòng sinh diệt, và sinh diệt trở nên bất diệt, giữa hai cái, không còn có sự phân biệt nào nữa.

Lúc ấy bảo tháp an trú ở trên cao và chỉ có các hóa thân của Bụt Thích Ca và các vị Bồ Tát là sung sướng vì thấy được cảnh tượng ấy, số còn lại vì còn thấp bé, cho nên không thấy được. Vì vậy nên trong lòng họ phát ra một lời ước nguyện: *Đức Bụt Đa Bảo ngồi cao quá, ngưỡng mong đức Như Lai dùng sức thần thông cho chúng con lên cao để chúng con có thể trông thấy được.* Khi biết được cái tâm niệm đó của chúng sanh, Bụt Thích Ca Mâu Ni liền dùng phép thần thông đưa tất cả đại chúng trong hội Linh Sơn lên cao để cho mọi người được chiêm ngưỡng cái khung cảnh màu nhiệm đang xảy ra trước mắt. Lúc đó mọi người hoan hỷ nhìn vào và thấy Bụt Đa Bảo đang ngồi rất tự tại, trang nghiêm, uy hùng và đẹp đẽ ở trong tháp.

Đối với các hóa thân của Bụt Thích Ca và những vị Bồ Tát, thì tiếp xúc với Bản môn rất dễ, tại vì các Ngài không còn bị dính vào những cái tướng trạng bên ngoài, những cái ý niệm. Còn những người thuộc giới Thanh văn và Duyên giác, vì mới bắt đầu nếm được mùi vị Đại Thừa, nên chuyện phá tướng của họ chưa thực hiện được nhiều. Họ còn bị dính kẹt vào các tướng như có, không; tới, đi; một, nhiều; trong, ngoài; trước, sau; quá khứ, tương lai; cho nên họ còn bị một loại keo dán chặt họ vào mặt đất, thì làm sao họ tiếp xúc được với Bản môn? Cũng như khi tâm mình còn đau buồn thì làm sao mình thấy được cảnh trí nhiệm màu của hoa vàng trúc tím, trắng trong mây bạc? *Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ* là như vậy. Cho nên Bụt Thích Ca mới dùng phương tiện đưa họ lên khỏi mặt đất để họ có thể thấy được. Đưa lên khỏi mặt đất ở đây nó có nghĩa là giúp cho họ phá bỏ được mọi sự dính mắc vào các tướng, như bốn tướng ở trong kinh Kim Cương: Tướng Ngã, tướng Nhân, tướng Chúng sanh, và tướng Thọ giả. Ngoài ra còn biết bao nhiêu tướng khác nữa. Tướng là ý niệm, là khái niệm. Đọc kinh không thấy được những điều đó, mà chỉ thấy toàn những phép thần thông, thì mình chẳng học được gì từ kinh cả.

Ta không còn đòi hỏi một cái gì nữa hết, tất cả những ước mơ của ta đều đã được thành tựu, không có một trở ngại nào mà ta đã không vượt qua được, đó là nhờ cái thần biến, nhờ cái phương tiện, nhờ cái thi thiết của Bụt. Muốn mở bảo tháp ra xem thì tháp được mở. Nhưng muốn thấy được chân thân của Bụt Đa Bảo thì phải thấy rõ được chân thân của Bụt Thích Ca, vì vậy mà Bụt Thích Ca đã phải gọi tất cả những hóa thân của mình về để đại chúng có thể *hiểu được phần nào cái sự thật là nếu không thấy rõ được Bụt Thích Ca thì không thể nào thấy được Bụt Đa Bảo*. Đi từ giai đoạn này sang giai đoạn khác, cửa mở rồi, thấy Bụt Đa Bảo rồi, nhưng người ta vẫn nghĩ rằng Bụt Đa Bảo và Bụt Thích Ca là hai vị Bụt khác nhau, vì vậy mới có cảnh tượng là Bụt Đa Bảo nhường một nửa tòa sư tử cho Bụt Thích Ca. Khi hai vị Bụt ngồi với nhau như vậy rồi, vẫn thấy chưa đủ, vẫn muốn được nâng lên cao để tự mình nhìn thấy, và Bụt cũng đã làm thỏa mãn cái nguyện ước đó. Quả thật không có gì mà Bụt không làm để cho chúng sanh có thể thấy được sự thật bất nhị về Bản môn và Tích môn.

Phẩm Hiện Bảo Tháp là một phẩm thật đẹp, giống như một màn kịch, trong đó những tình tiết liên tục xảy ra, mỗi tình tiết mang một ý nghĩa, và sự diễn biến của những tình tiết đó *có mục đích giúp ta trong quá trình vượt thoát những ý niệm để có thể tiếp xúc được với Bản môn, nghĩa là với tự thân của thực tại*.

Phẩm thứ mười hai: Đề bà đạt đa

Chúng ta hãy đi sang phẩm thứ 12 là phẩm Đề Bà Đạt Đa, trang 314.

Các nhà khảo cứu cho chúng ta thấy rằng phẩm thứ mười hai, cũng như phẩm thứ mười ba và phẩm thứ mười bốn sau này, là những phẩm đã được thêm vào tương đối trễ trong lịch sử hình thành kinh Pháp Hoa, và những phẩm này không thuộc về Bản môn. Nếu phân kinh Pháp Hoa ra hai lãnh vực Bản môn và Tích môn, thì những phẩm này phải thuộc về phần Tích môn. Do đó tôi nghĩ rằng, đứng về phương diện hình thức mà nói, mình có thể đưa ba phẩm này lên trước phẩm thứ 11, tức là phẩm Hiện Bảo Tháp, thì sẽ hợp lý hơn.

Trong phẩm thứ 12, Bụt thọ ký cho em họ của Ngài là ĐỀ-BÀ-ĐẠT-ĐA. Phẩm này có mục đích để chứng minh rằng những người đã làm chảy máu một đức Như lai, nghĩa là đã gây ra những tội ác rất lớn, như *xuất Phật Thân huyết*, giết cha, giết mẹ v.v... thì *những tội đó vẫn không làm mất đi cái hạt giống, cái khả năng thành Bụt trong tâm của người phạm tội*. Như vậy Bụt đã dùng một trường hợp khó khăn nhất để chứng minh rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Cũng trong phẩm này, chúng ta học được rằng một em bé tám tuổi và là một em bé gái, cũng có khả năng thành Bụt. Đó là con gái của Long Vương.

Trang 324: Cô gái tám tuổi con của Long Vương có một hạt ngọc giá trị bằng cõi tam thiên đại thiên thế giới. Cô bé đem cúng dường Bụt và Bụt tiếp nhận hạt ngọc đó. Chúng ta có thể hỏi rằng hạt châu báu giá trị bằng cõi tam thiên đại thiên thế giới nghĩa là gì? Khi ta có một vật gì rất quý thì ta nói cái đó có giá trị tam thiên đại thiên thế giới. Ví dụ khi đi thiền hành trong mùa thu, ta lượm được một tờ lá màu đỏ, nếu ta thấy được trong tờ lá đó có tất cả các hiện tượng trong vũ trụ, mặt trời, mặt trăng, tinh tú, đám mây, dòng sông v.v..., thì tự nhiên tờ lá nằm trong tay ta trở thành một viên bảo châu có giá trị bằng tam thiên đại thiên thế giới. Nếu quý vị đem dâng cúng tờ lá đó cho Bụt thì công đức của quý vị cũng không thua gì công đức của cô bé tám tuổi đã cúng hạt bảo châu. Vì vậy đừng nghĩ rằng mình không có hạt bảo châu cho nên mình không cúng dường Bụt được. Một hòn sỏi, một ngọn lá, nếu mình thấy được cái bản chất của nó, thì những cái đó cũng có giá trị tương đương với viên bảo châu của Long nữ tám tuổi kia. Nếu một em bé đem một tờ lá hay một hòn sỏi đến cúng dường cho mình, mình phải tiếp nhận tờ lá hay hòn sỏi đó bằng cái tâm niệm trân quý, vì có thể em bé đó là Long nữ, có thể thành đạo rất mau chóng, thành ra mình chẳng nên khinh thường.

Sau khi cúng dường và được Bụt chấp nhận rồi, cô gái mới hỏi Bồ Tát Trí Tích và thầy Xá Lợi Phất rằng: Bồ Tát ơi, thầy ơi, con vừa cúng dường Bụt một viên ngọc và Bụt đã nhận rồi, sự việc xảy ra có mau không? Bồ Tát liền bảo, mau lắm con. Cô bé liền nói: Sự thành Bụt của con còn mau hơn vậy nữa!

Đang lúc đó tất cả hàng chúng hội đều thấy Long nữ đột nhiên biến thành nam tử, đủ hạnh Bồ Tát, đi qua cõi Vô Cấu ở phương Nam, ngồi tòa sen báu thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, khắp vì tất cả chúng sanh trong mười phương mà diễn nói pháp mầu.

Cô bé đã muốn chứng minh sự thật đó cho tất cả đại chúng có mặt: Con có thể thành Bụt mau hơn chuyện con cúng dường Bụt viên ngọc và được Bụt chấp nhận nữa. Ngay tại nơi đó và trong giây phút đó, tất cả mọi người đều thấy cô gái đạt được quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đây là thế giới của Bản môn, mà trong Bản môn thì mình đã thành Bụt rồi. *You are already what you want to become.*

Phẩm thứ mười ba: Trì

Ta đi sang phẩm thứ 13, trang 326, tức là Phẩm Trì. Trong phẩm này đi của Bụt là bà Kiều-Đàm-Di, và mẹ của La-Hầu-La, bà Da-Du-Đà-La, cả hai đều là Tỳ kheo ni và cả hai đều đã được Bụt thọ ký. Như vậy mục đích của phẩm này là để chúng tỏ rằng nữ giới cũng được thọ ký, và cũng có thể thành Bụt.

Phẩm thứ mười bốn: An lạc hạnh

Sang phẩm thứ mười bốn tức là phẩm An Lạc Hạnh, trang 340. Phẩm này là một trong những phẩm mới được thêm vào, vẫn còn dấu tích của sự kỳ thị phụ nữ, và không xuất sắc như những Phẩm khác trong kinh.

An lạc hạnh là phương pháp hộ trì Pháp Hoa để cứu độ chúng sanh. Trong phẩm này, Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi hỏi: Bạch đức Thế Tôn, các vị Bồ Tát thì rất ít và rất hiếm có, thế nhưng cuộc đời lại đầy dẫy tội ác và quá nhiều chúng sanh vô minh, sau này làm sao các Bồ Tát có thể hộ trì và thuyết giảng kinh Pháp Hoa được? Bụt dạy rằng, Khi cần nói kinh, họ phải an trú trong bốn pháp.

Pháp thứ nhất là người nói kinh phải an trú nơi *Hành xứ* và nơi *Thân cận xứ*. *Hành xứ* là an trú trong nhẫn nhục, hòa dịu trong mọi công việc. Có nhẫn nhục thì mới tạo được an lạc cho mình, và nhờ vậy mà

người khác cũng được an lạc theo. Tuy vậy, nhẫn nhục nhưng không nhu nhược, xử sự nhu hòa nhưng đừng vì bạo lực mà phải tuân theo. *Thân cận xú* là không gần gũi với các người có chức tước, thế lực hay người làm nghề xấu ác, tà tâm. Phải thấy rõ pháp không như thật tướng để không bị ràng buộc vào những cái tướng do tri giác tạo nên. Đoạn này kinh dạy rất chi tiết về phương cách để hộ trì và thuyết giảng: Không mong cầu được đền đáp, được cúng dường khi nói kinh; không vào nhà người khác một mình để nói kinh; pháp thân phải nghiêm túc khi nói kinh cho nữ giới v.v... (Đoạn 2, trang 340).

Pháp thứ hai là người nói kinh phải trú nơi hạnh An lạc, tức là trong lúc giảng kinh, không nên nói việc hay dở, tốt xấu của người, không nêu danh tánh để khen ngợi hay chê bai người nào (Đoạn 5, trang 348).

Pháp thứ ba là khi giảng kinh đừng mang lòng ganh ghét, khinh thị, nhờ vậy mà người nghe dễ thu thập, dễ được chuyển hóa (Đoạn 7, trang 352).

Pháp thứ tư là người giảng kinh Pháp Hoa phải khởi tâm từ bi lớn, phải biết thương những người chưa được nghe pháp màu của Bụt, và phải phát đại nguyện rằng nếu người nghe kinh mà không tin hay không hiểu, thì lúc đạt được vô thượng chánh đẳng chánh giác, ta sẽ dùng phương tiện quyền xảo để giúp người này thấu được pháp màu Pháp Hoa (Đoạn 9, trang 354).

Phẩm thứ mười lăm: Tùng địa dũng xuất

Chúng ta hãy đi sang phẩm 15, phẩm Tùng Địa Dũng Xuất, trang 365. Phẩm này cũng thuộc về thế giới của Bản môn và đáng lý phải đi sau sát phẩm Hiện Bảo Tháp. Trong phẩm này, chúng ta bắt đầu thấy được cái tính cách bất sinh bất diệt của Bụt, cái tính chất vĩnh cửu thường hằng của Bụt. Bụt của tự tính không còn nằm trong khung không gian và thời gian nữa.

Lúc bấy giờ có rất nhiều vị Bồ Tát lớn đã đến từ các tinh cầu khác, đứng dậy chấp tay làm lễ đức Thế Tôn và bạch rằng: Bấy giờ chúng

con xin ở lại đây để sau khi Bụt diệt độ thì chúng con sẽ tiếp tục hành trì kinh Pháp Hoa, giúp Bụt làm công việc độ thoát chúng sanh trong cõi ta bà này. Bụt mỉm cười nói: Xin cảm ơn, quý vị khỏi phải nhọc lòng làm việc ấy, vì ở cõi ta bà này đã có đủ người để làm chuyện đó rồi. Quý vị ở quốc độ nào xin cứ về nơi ấy để tiếp tục hành đạo. Bụt vừa nói xong thì cõi ta bà rung động, mặt đất nứt ra và từ dưới đất trời lên vô số, vô lượng, vô biên các vị đại Bồ Tát.

Hình ảnh này cũng giống như Hội thủy tiên ở xóm Thượng. Giờ này, đi ra Pháp Thân tạng ta sẽ không thấy có gì cả, nhưng đầu tháng ba mỗi năm, ra lại nơi đó, chúng ta sẽ rất ngạc nhiên khi thấy hàng trăm, hàng ngàn, hàng vạn hoa thủy tiên (hoa daffodil) ở dưới đất trời lên, vàng rực. Phẩm này nói rằng các vị Bồ Tát xuất hiện từ dưới đất lên cũng vàng rực như vậy. Thế nên lần đầu tiên thấy hoa thủy tiên mọc lên hàng trăm ngàn đóa như vậy, tôi mới đặt tên khu ấy là Pháp Thân tạng, tức là kho tàng của Pháp Thân.

Tư tưởng này trong kinh Pháp Hoa gọi là thị hiện, tức là bày đặt ra như vậy. Thị hiện đản sanh, thị hiện thành đạo, thị hiện Niết Bàn, và đây là thị hiện Tùng địa dũng xuất. Một hôm đi thiền hành ở xóm Thượng, tôi cũng đã có một kinh nghiệm tương tự. Cái thấy đó có thể đã phát xuất từ kinh Pháp Hoa mà tôi đã được học từ hồi còn nhỏ. Đang đi thiền hành, đột nhiên tôi thấy mình sắp dẫm lên một tấm lá vàng. Mùa Thu lá vàng rất đẹp. Thấy tờ lá vàng đẹp quá, mình không nỡ dẫm lên. Nhưng sự ngăn ngừa đó chỉ xảy ra trong khoảng một giây đồng hồ thôi, rồi tôi mỉm cười và nghĩ rằng, tờ lá này đã thị hiện vàng, thị hiện roi. Trên bình diện Tích môn thì tờ lá này đã có lúc sinh ra trên cành như là một tờ lá non, đã đeo bám vào cành cây trong vòng mấy tháng, khi mùa Thu đến thì đổi sang màu vàng, và một hôm nào đó khi gió lạnh thổi qua thì nó rơi xuống. Đứng trên phương diện Tích môn thì ta thấy tờ lá đó có sinh ra, có lớn lên, có đổi màu, và có rụng xuống. Nhưng nếu quán chiếu, và an trú trong định Pháp Hoa, mình sẽ thấy tờ lá này nó cũng chỉ giả vờ sinh ra, có mặt, rồi giả vờ chết đi mà thôi. Nếu nhìn sâu được vào lý duyên sinh vô ngã, ta sẽ thấy bản chất của tờ lá này là vô sinh bất diệt, rằng tờ lá sẽ lại thị hiện

đản sanh trên cành cây, và đối với mình, chiếc lá đang chơi trò chơi đuổi bắt, đi trốn đi tìm.

Mình với cha mẹ của mình cũng vậy. Chúng ta đều đang đi chơi trò chơi trốn tìm với nhau. Mình tưởng mẹ mình mất rồi, không còn nữa, ngờ đâu đó chỉ là chuyện giả đò, một ngày nào đó, đủ duyên, mẹ mình sẽ xuất hiện lại dưới hình tướng này hay hình tướng khác, và nếu có đủ tuệ giác, mình có thể nhận ra được mẹ mình. Vì vậy không phải chỉ có Bụt mới thị hiện đản sanh và nhập Niết Bàn, mà mẹ mình cũng thị hiện đản sanh và nhập Niết Bàn, và chính mình cũng thị hiện đản sanh và nhập Niết Bàn. Vì vậy người mình thương, mình phải nhìn cho kỹ. Người mình thương có thể là Bụt, và khi Bụt mất, mình có thể khóc. Người mình thương cũng có thể là thầy, là cha, là mẹ, là con, hay là em của mình, và khi người đó mất đi, mình khóc. Mình khóc tại mình nghĩ rằng người đó đã chết thật. Bản chất của người mình thương cũng là vô sinh bất diệt. Tờ lá vàng kia cũng có thị hiện đản sanh, thị hiện Niết Bàn. Do đó nếu tiếp xúc được với Bản môn thì mình sẽ mỉm cười với tờ lá vàng, cũng như mình có thể mỉm cười trước những cái mà ta gọi là biến cố của cuộc đời. Cái tư tưởng thị hiện *Pratiharia* trong đạo Bụt là như vậy, hiển hiện ra như vậy thôi, đóng kịch ra như vậy thôi, giả vờ ra như vậy thôi. Đó là đứng về phương diện tướng, nhưng đứng về phương diện thể tánh thì tất cả mọi pháp đều không sanh, không diệt.

Khi hàng triệu vị Bồ Tát thân đẹp như vàng ròng, từ dưới đất trời lên, an trú trong hư không, họ dùng những âm thanh rất vi diệu để ca ngợi Bụt và sự ca ngợi đó kéo dài đến năm mươi tỉ kiếp. Đây là nói về không gian và thời gian ở trong Bản môn, một giây phút chứa đựng cả thiên thu, *một giây phút chứa đựng được cả ngàn đời*. Thời gian năm mươi tỉ kiếp trong Bản môn mà các vị Bồ Tát dùng để xuất hiện và ca ngợi Bụt, là sự diễn bày của một hiện tượng xảy ra trong pháp giới Bản môn. Trong thế giới Tích môn, thế giới có một có nhiều, thì sự kiện này chỉ kéo dài nhiều lắm là nửa ngày.

Lúc thấy các vị Bồ Tát và đại Bồ Tát xuất hiện nhiều như vậy, đại chúng mới hỏi Bụt: *Bạch đức Thế Tôn, các vị Bồ Tát đó ở đâu mà tới đông*

quá như vậy? Bụt nói rằng họ là học trò của tôi. Mọi người rất lấy làm lạ, và trong số những người ngạc nhiên đó có một vị Bồ Tát lớn, Bồ Tát Di Lạc. Đại chúng sanh lòng nghi hoặc, họ vẫn không hiểu, nên hỏi tiếp: *Bạch đức Thế Tôn, tại sao Thế Tôn vừa xuất hiện trên cõi đời mới có bốn mươi mấy năm, mà Ngài đã giáo hóa được vô lượng vô biên đệ tử như vậy? chúng con không thể nào hiểu được.* Như vậy, con mắt của thánh chúng vẫn còn là con mắt của Tích môn. Ví dụ có một người trẻ chừng 30 tuổi, mắt rất sáng, tóc rất đen, thân thể rất trắng kiện. Người đó chỉ vào một ông già 85 tuổi, đầu tóc bạc phơ, răng rụng gần hết và nói, người này là con của tôi đó, thì không ai có thể tin! Cũng vậy, đức Thế Tôn thành đạo và mới có khoảng 40 năm giáo hóa, làm sao lại giáo hóa được một số lượng khổng lồ, vô lượng vô biên đệ tử như vậy, thật không thể nào tin được! Đó là thắc mắc của những người đang vướng vào Tích môn.

Câu hỏi đó sẽ được trả lời trong phẩm kế tiếp, Phẩm Như Lai Thọ Lượng, phẩm 16. Trong phẩm đó chúng ta sẽ biết được tuổi thật của Bụt.

*Trăng bao nhiêu tuổi trăng già,
Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non?*

Phẩm thứ 16 sẽ cho chúng ta biết Bụt sống được bao nhiêu tuổi, thọ lượng của Bụt là bao nhiêu, vì vậy mà ta gọi phẩm này là Như Lai Thọ Lượng, phẩm nói về tuổi thọ của Bụt.

Một điều đáng nhớ là trong phẩm thứ 15, Tùng địa dũng xuất, là Bụt cho chúng ta thấy rằng *Bụt tồn tại trong thời gian vô tận*, và trong Phẩm 11, Hiện Bảo tháp, Bụt cũng chỉ cho ta thấy *Bụt tồn tại trong không gian vô biên*.

Phẩm thứ mười sáu: Như lai thọ lượng

Chúng ta thấy giữa phẩm thứ 15 và phẩm thứ 16 có một sợi dây liên lạc. Đây là một hình thức trình bày mới của kinh điển, trong đó phẩm thứ 15 đặt câu hỏi và phẩm thứ 16 cung cấp câu trả lời. Trong các kinh khác ta thường thấy vấn đề được giải quyết trọn vẹn trong mỗi phẩm.

Ở đây, phẩm này đặt câu hỏi và phẩm kế thì đưa ra câu trả lời. Cái hình thái trình bày này có một điều lợi là gợi ý tò mò của người đọc, muốn biết câu trả lời là như thế nào, vì câu trả lời đó đã được giữ lại, nên sự tò mò của chúng ta tăng lên. Đây là lần đầu tiên tôi thấy trong kinh có một thu xếp như vậy. Điều này làm mình liên tưởng đến những bộ tiểu thuyết kiếm hiệp của Trung hoa, ở cuối mỗi chương người ta thường viết: *Muốn biết sự tình sẽ như thế nào, xin xem hồi sau phân giải.*

Đứng về phương diện hình thức và diễn tả, thì kinh Pháp Hoa ngoài cái tính cách thâm sâu của kinh điển, còn có tính cách hấp dẫn của một cuốn tiểu thuyết. Với Bảo tháp của Bụt Đa Bảo xuất hiện, chúng ta thấy rằng những hình ảnh được sử dụng để nói lên sự có mặt của bất diệt trong lòng sinh diệt, là những hình ảnh rất tuyệt vời. Chưa bao giờ nghệ thuật diễn tả đạt tới cái mức độ tuyệt diệu như vậy. Khi đi sang phẩm *Tùng địa dũng xuất*, ta cũng thấy như vậy, những hình ảnh của các Bồ Tát từ dưới đất trời lên hàng triệu vị, gọi cho chúng ta những hình ảnh có tính cách thi ca, được tận dụng để trình bày những tư tưởng rất sâu sắc mà ngôn từ thông thường không thể nào diễn tả được.

Trước đây, chúng ta đã nói đến Pháp Thân Tạng ở xóm Thượng. Vào tháng ba mỗi năm, ở Pháp Thân tạng có hàng ngàn, hàng chục ngàn bông hoa thủy tiên từ lòng đất trời lên. Nếu giờ này lên đó thì mình tuyệt đối không thấy một bông hoa thủy tiên nào cả, nhưng đến tháng ba thì tự nhiên hàng chục ngàn bông thủy tiên sẽ hiển hiện. Có một số quý vị từ Bắc Mỹ về đây ở lại, và đến tháng ba thì họ rất đỗi lạ lùng. Vì vậy mà chúng ta đã gọi khu đất đó là kho tàng của Pháp Thân, *Pháp Thân Tạng.*

Cứ tưởng là không có, mà kỳ thực là có đó, chỉ cần chờ thời gian thuận lợi, chờ đủ duyên là chúng ta thấy được. Hồi đó đại chúng ở Làng chưa được nghe giảng kinh Pháp Hoa đầy đủ, nhưng cũng đã được nghe giảng về phẩm *Tùng địa dũng xuất* rồi, cho nên Sư cô Chân Không đã làm một bài hát về Hội Thủy tiên. Bài hát Sư cô làm,

vừa nhạc vừa lời, rất là ngộ nghĩnh. Thường vào tháng ba, Làng Mai có tổ chức Hội Thủy tiên. Chúng ta có hai câu đối:

*Qua vườn trúc Thôn Trên, xuống Pháp Thân Tạng,
Hội thủy tiên, ngàn Tiên hé cánh.
Băng đôi Mai Xóm Dưới, qua Tham vấn đường,
ngày thả cá, đàn cá tung tăng.*

Đó là hai buổi lễ trong năm tại Làng Mai, một ở xóm Thượng và một ở xóm Hạ. Trong bài hát, Sư cô Chân Không nói rằng những bông thủy tiên dưới đất trời lên là những vị Bồ Tát xuất hiện để thuyết Pháp hay là để nghe kinh. Quý vị nào muốn dự Hội thủy tiên thì ở lại Làng cho tới tháng ba. Bây giờ thì mời quý vị nghe Sư cô Chân Không hát.

Qua vườn trúc Thôn Trên, xuống Pháp Thân Tạng, Hội thủy tiên ngàn Tiên hé cánh.

Băng đôi Mai Xóm Dưới, qua Tham Vấn Đường, Ngày thả cá, đàn cá tung tăng.

Từ mặt đất trời lên, từ sỏi đá trời lên, từ mùa Đông lạnh lẽo nhô lên, nhô lên hàng vạn rồi hàng triệu lá xanh, hàng vạn rồi hàng triệu nụ vàng, hàng vạn rồi hàng triệu cánh vàng rung rung trong nắng.

Bồ Tát lên nghe kinh hay là Bồ Tát đang thuyết pháp? Người thuyết pháp và người nghe là một, người thuyết pháp và người nghe đồng sinh.

Bởi vì có các bạn đó, nên có chúng tôi đây. Bạn và tôi hiện hữu nhiệm mầu. Tôi và bạn, những đức Bụt hôm nay.

Biết rằng ngày mai tôi sẽ ra đi cho nên bạn trân quý tôi, bởi vì ngày mai ai rồi cũng sẽ ra đi, cho nên ta trân quý từng sự sống.

Bụt bảo các vị Bồ Tát và tất cả đại chúng rằng: *Này quý vị, quý vị phải tin và hiểu lời nói chắc thật của Như Lai, khi nói như vậy tức là tôi đã nói sự thật, và quý vị nên tin.* Chúng ta thấy kinh không cho chúng ta nghe lời giải thích của Bụt ngay, mà kinh ghi rằng Bụt lặp lại câu nói trên ba lần. Một đức Như Lai không bao giờ nói lời hư dối, nói lời không đúng với sự thật. Cái nhân cách của tôi đủ để đảm bảo cho điều tôi

nói, dù quý vị thấy điều tôi nói không phù hợp với nhận thức của quý vị. Chi tiết này cho chúng ta thấy *sự lý luận, cái khái niệm và cách nhận xét thông thường* của chúng ta có thể sai lầm, vì vậy chúng ta đừng bám víu vào chúng, và căn cứ quá nhiều ở trên cái nhận thức và khái niệm của chúng ta. Mình thấy nó vô lý lắm, nhưng đó chỉ là cái thấy cạn cợt của mình mà thôi. Nếu mình có một nhận thức sâu sắc hơn, thì mình sẽ thấy khác, và vì vậy ở đây ta không thấy Bụt cắt nghĩa ngay mà Ngài chỉ dặn rằng các vị hãy tin lời nói của Như Lai.

Sau khi đã nói ba lần như vậy rồi thì Bụt mới bắt đầu cắt nghĩa. Bụt bảo: *Này quý vị, đừng tưởng rằng tôi mới thành Bụt cách đây có bốn mươi năm, thực ra tôi đã thành Bụt cách đây vô lượng vô biên trăm nghìn muôn ức na-do-tha kiếp. Đây là một lời tuyên bố lớn, rất là quan trọng. Bụt nói tiếp: Ví như năm trăm nghìn muôn ức na-do-tha a-tăng-kỳ ^[9] cõi tam thiên, đại thiên, giả sử có người nghiền làm vi trần, qua phương Đông, cách năm trăm nghìn muôn ức na-do-tha a-tăng-kỳ cõi nước, bèn rơi một bụi trần, đi qua phía Đông như thế cho đến hết vi trần đó. Câu này có nghĩa là ví dụ có vô lượng vô số cõi tam thiên đại thiên thế giới mà mình dùng máy Moulinex nghiền tất cả ra thành bụi, thì mình có nhiều bụi lắm. Chỉ một trái đất nhỏ bé này mà nếu chúng ta đem nghiền nó ra thành bụi thì đã biết bao nhiêu hạt bụi rồi, ở đây ta nghiền cả tam thiên đại thiên thế giới, mà không phải chỉ nghiền một tam thiên đại thiên thế giới mà ta nghiền vô số, vô lượng, vô biên tam thiên đại thiên thế giới, thì có biết bao nhiêu là hạt bụi! Sau đó mình đi theo một phương, ví dụ như phương Đông, mỗi phương đi qua năm trăm nghìn muôn ức cõi nước, mình thả xuống một hạt bụi. Cứ làm như vậy cho đến khi mình thả hết tất các hạt bụi, thì thời gian cần tới để làm cho xong việc này cũng dài như thời gian từ khi tôi thành Bụt đến nay.*

Trang 386, đoạn 3: *Này các Thiện nam tử, nay ta sẽ tuyên nói rành rẽ cho các vị nghe, các thế giới đó hoặc là có dính vi trần, hoặc là chẳng dính vi trần đều nghiền cả làm vi trần, cứ một vi trần là một kiếp, từ khi tôi thành Bụt cho đến bây giờ thì thời gian lâu hơn số đó trăm nghìn muôn ức na-do-tha a-tăng kỳ kiếp. Từ đó cho tới nay tôi thường ở cõi ta bà này thuyết pháp, giáo hóa, nhưng đồng thời ở trong trăm nghìn muôn ức na-do-tha a-tăng kỳ cõi nước khác tôi cũng thuyết pháp để dắt dẫn lợi ích cho chúng sanh. Văn*

chương có hơi lủng củng, nhưng ý chính là: Từ vô lượng kiếp, tôi đã giảng dạy tại cõi ta bà này, và từ vô lượng kiếp, hóa thân của tôi ở khắp nơi cũng đang giảng dạy ở các cõi khác. Như vậy thì chúng ta thấy rằng sự có mặt của Bụt không phải chỉ đứng về phương diện thời gian mà nói, mà còn đứng về phương diện không gian mà nói nữa, và cả hai chiều đều nhiều vô lượng vô biên, không thể nghĩ bàn như nhau.

Trong phẩm Hiện Bảo Tháp chúng ta đã thấy Bụt Thích Ca có muôn triệu hóa thân đang thuyết pháp, đang hành đạo ở các thế giới khác, *nghĩa là chúng ta đã thấy sự có mặt của Bụt ở trong không gian vô biên.* Trong phẩm này, ta thấy rằng Bụt Thích Ca không phải chỉ có mặt trong thời gian 40 năm tại nước Ấn độ, mà *đã có mặt trong vô lượng vô biên a-tăng kỳ kiếp.* Như vậy, ta phải nói về sự có mặt của Bụt trong thời gian vô cùng và không gian vô biên thì mới đúng. Chữ thọ lượng chỉ nói được về thời gian, nhưng không diễn tả được ý niệm về không gian. Trong khi đó thì nội dung của phẩm này là cho biết Bụt hiện diện ở trong thời gian vô tận và trong không gian vô cùng. Vì vậy chúng ta đừng nghĩ rằng Bụt chỉ xuất hiện 2500 năm trước đây và đã nhập diệt mất rồi, Ngài không còn tại thế với ta nữa!

Trong các kinh Đại Thừa khác, chúng ta đã nghe nói tới tính cách bất sinh bất diệt, không tới không đi. Khi một người quán chiếu và nắm được tự tánh bất sinh bất diệt, không tới không đi đó, thì ta gọi người đó chứng được quả Vô sanh. Nhưng *thường thường chúng ta chỉ được nghe những danh từ đó như là những khái niệm. Đây là lần đầu tiên chúng ta được thấy ý niệm đó qua những hình ảnh trong bức tranh Hội Liên Trì.*

Trên bình diện bản chất thì Thích Ca Mâu Ni không sanh cũng không diệt, không tới cũng không đi. Kinh Kim Cương định nghĩa rằng, Như Lai là không từ đâu tới hết và sẽ không đi về đâu hết. Chúng ta thấy những tư tưởng này có sẵn trong những kinh khác, nhưng giờ đây ta thấy những điều đó bằng hình ảnh, và sở dĩ kinh Pháp Hoa hay là hay ở chỗ đó, dùng hình ảnh thi ca để nói lên những ý tưởng có tính cách trừu tượng mà chúng ta đã thấy trong những kinh khác. Trong kinh Kim Cương mình cũng đã thấy những câu rất hay, ví dụ

như: Nếu muốn nhận diện ta qua hình ảnh, muốn nhận diện ta qua âm thanh thì người đó đi trên con đường tà và không bao giờ nhận diện được ta, không thể thấy được khuôn mặt đích thực của ta. Đó cũng là cùng một ý mà thôi, nhưng ở đây chúng ta thấy dễ hiểu, dễ nắm hơn rất nhiều, tại vì những hình ảnh được dựng ra, và khi thấy vô số hóa thân của Bụt Thích Ca, chúng ta thấy được Bụt Thích Ca không phải chỉ xuất hiện và thành đạo lúc 35 tuổi.

Cuối trang 386, chúng ta đọc được một câu nói của Bụt về ý niệm thị hiện: *Này các thiện nam tử, nếu có chúng sanh nào đến với ta, ta dùng Phật Nhãn quan sát các căn lợi hay mê mờ của họ, rồi dùng trí phương tiện mà nói Pháp vi diệu để giáo hóa chúng sanh. Này các thiện nam tử, Như Lai thấy chúng sanh ưa chuộng pháp Tiểu Thừa, nên ta đã dùng phương tiện sinh ra, tu học, thành đạo, thuyết pháp, nhập diệt, để giáo hóa và chỉ bày cho họ đi vào Phật đạo, chứ thật ra, ta đã thành Phật từ lâu.*

Bụt Nhiên Đăng cùng vô lượng vô số các vị Bụt khác cũng đã từng xuất hiện và nhập Niết Bàn, và tất cả đều sử dụng cùng một phương tiện để hành đạo mà thôi. Với các Bụt khác, người ta cũng thấy có thời gian xuất hiện, thời gian tu học, thời gian thuyết pháp và thời gian nhập Niết Bàn. Tất cả những hóa hiện ấy đều là phương tiện.

Chúng ta có danh từ *thị hiện*. Thị hiện có nghĩa là *bày ra cho người ta thấy như vậy, đưa ra những hình ảnh để cho người khác thấy như vậy*, cho nên Bụt Đản sanh không phải là thực sự đản sanh mà là thị hiện đản sanh; Bụt nhập diệt (đi vào Niết Bàn) thì thực sự cũng không là nhập diệt gì cả, mà chỉ là thị hiện nhập diệt. Tất cả các vị Bụt ra đời, thuyết pháp và độ sanh đều đã làm giống hệt như tôi đang làm vậy.

Chúng ta còn có danh từ *Bát tướng thành đạo*, nghĩa là Tám tướng trạng thành Đạo. Mỗi đức Thế tôn từ khi giáng sanh cho đến khi nhập diệt, hoàn thành việc giáo hóa độ sanh, đều thị hiện đủ tám tướng trạng. Tám tướng trạng của Bụt Thích Ca là: Có nhập thai; có sanh ra; có thấy cảnh khổ; có xuất gia; có tu học; có thành đạo; có thuyết pháp; và có nhập diệt, Vị Bụt nào cũng thị hiện đủ tám tướng trạng cả, tuy nhiên *ta nên tập thấy những việc đó chỉ là thị hiện mà thôi*. Chúng ta chưa

tìm được tiếng Anh để dịch chữ thị hiện. Thành ra đản sanh hay nhập diệt chỉ là thị hiện đản sanh hay thị hiện nhập diệt, kỳ thực thì không bao giờ sanh, cũng chẳng bao giờ diệt là bản chất của Bụt. Tuy vậy, cái bản chất bất sanh bất diệt không phải chỉ có Bụt mới có, nếu chúng ta quán chiếu vạn pháp, từ hạt sỏi cho đến giọt sương, ngọn lá, đám mây, quán chiếu tự tánh vô thường, vô ngã và duyên sinh của tất cả những hiện tượng đó, và ta đi sâu vào được cái bản chất của các hiện tượng đó, thì ta cũng tìm được tính chất bất sanh bất diệt của chúng, giống hệt bản chất của Như Lai vậy. Vậy thì chiếc lá mùa thu mà chúng ta đã gặp, đã ngấm cũng đã thị hiện đản sanh và thị hiện Niết Bàn, nó không sanh mà nó cũng không diệt. Mùa Xuân ta thấy như nó có sanh ra, và mùa Thu ta thấy như nó có rơi xuống. *Đứng về phương diện hiện tượng, mình thấy chiếc lá có sanh có diệt, nhưng đứng về phương diện bản thể thì chiếc lá chỉ giả vờ sinh ra và giả vờ rơi xuống.* Ta rơi lệ khi thấy chiếc lá rụng là vì ta vô minh, ta mê mờ, không thấy được cái tính chất bất sanh bất diệt của chiếc lá mà thôi.

Chúng ta hãy đọc đoạn thứ tư ở trang 387: *Này các vị thiện nam tử, những kinh điển của các đức Như Lai nói ra đều nhắm tới mục đích độ thoát chúng sanh, có khi thì nói tới thân mình, có khi thì nói tới thân người, hoặc chỉ nói thân mình hoặc thân người thôi, hoặc nói việc của mình hoặc việc của người, tất cả những lời nói đó, những phân biệt đó đều thật ra là đúng chứ không phải là nói dối. Vì sao vậy, vì các đức Như Lai thấy được cái tướng trạng của tam giới một cách đích thực và trong cái thấy đó không có sanh, không có tử, không có tới không có lui, không sanh ra ở đời, và không có diệt độ đi, không có thật, không phải giả, không phải một cũng không phải khác, không phải là ba cõi mà thấy có ba cõi.* Đây là Bụt nói về thực tướng của tam giới, cũng giống như thực tướng của Như Lai. Những ý niệm sanh diệt, tới đi, có không v.v... đều là những ý niệm trong đầu của chúng ta mà không phải đích thực những thuộc tính của vạn hữu.

Đến đoạn cuối ở trang 388 chúng ta thấy: *Này các thiện nam tử, ngày xưa ta tu hành theo đạo Bồ Tát, cảm thành thọ mệnh, nay vẫn còn chưa hết, lại còn hơn số trên, nhưng nay chẳng phải thực diệt độ, mà bèn xướng nói sẽ diệt độ.* Có nghĩa là ngày xưa khi tu tập hạnh Bồ Tát thì ta đã tiếp xúc được với thọ mệnh của ta, và ta thấy cái thọ mệnh đó dài vô lượng vô

biên. Bây giờ ta nói tới việc ta sẽ diệt độ trong mấy năm nữa, kỳ thực là ta chỉ nói vậy thôi. Ta không diệt độ mà phải nói là ta sẽ diệt độ, vì tâm của chúng sanh là tâm dễ nguoi, vì vậy nếu ta nói ta sẽ ở trên đời này lâu dài thì chúng sanh sẽ không chịu tu hành gì cả, vì họ sẽ y lại vào sự có mặt của Như Lai. Cho nên những câu nói như: *Này các vị khất sĩ, quý vị nên biết rằng cái sự kiện một đức Bụt ra đời là một cơ hội rất lớn, khó gặp*, thì đó chỉ là một cách nói thôi, thật ra thì Bụt lúc nào cũng có mặt ở đời cả, và tùy vào cách nhìn, cách nghe, cách tiếp xúc của chúng ta, mà chúng ta có thể tiếp xúc với Bụt hay không mà thôi.

Nói xong Bụt liền đưa ra một ví dụ mà người chép kinh đã ghi lại ở đoạn 5, trang 390: Có một ông thầy thuốc rất tài ba, rất sáng suốt, có thể luyện được vô lượng vô số các phương thuốc để có thể trị được vô lượng vô số các bệnh tật. Ông ta có rất nhiều con, 100, 200, 300 hay có thể cả ngàn người con. Một hôm vì công việc, ông phải đi sang một nước khác. Trong khi ông vắng nhà, những người con của ông vì ăn uống không chánh niệm nên phạm vào chất độc, đau đớn, phát điên, nằm lăn lộn trên đất. Lúc người cha trở về, thấy cảnh tượng đó bèn chế tạo ra một số thuốc để chữa trị cho các con. Có một số các đứa con nhỏ bị bệnh nhẹ, tâm thần chưa đến nỗi hỗn loạn nên vẫn nhận ra được cha, tin vào cha mà uống những phương thuốc của cha, nên lần lần lấy lại được sức khỏe và sự an lạc của mình, đồng thời tìm lại được cái trạng thái bình thường của thân tâm mình. Một số những người con khác, tuy biết cha về, vui mừng vì thấy cha đi lâu đã về, nhưng vì y lại nên không chịu uống thuốc. Họ nói rằng có cha ở đó, lúc nào mình uống thuốc lại không được! Thôi để tuần sau mình uống cũng đâu có muộn. Trong cái tình trạng y lại đó, người cha không biết phải làm sao. Con của mình nghĩ là mình sẽ ở với chúng đời đời thì tại sao chúng lại phải gấp gáp uống thuốc và rửa ruột như vậy, cho nên ông rất buồn. Ngày nào ông cũng dỗ dành, các con ơi, các con gắng uống thuốc đi, cho đến độ chúng ghét luôn cả cha. Vì vậy mà ông đã thị hiện ra đi và nhờ người báo tin về cho các con hay là cha của họ đã chết. Lúc nhận được tin cha mình chết, những người con đã từ chối uống thuốc, bắt đầu khóc than và mới chịu uống thuốc. Vì vậy cho nên dù thọ mạng của Thế Tôn là vô lượng vô biên, Thế Tôn là

không sanh không diệt, nhưng Thế Tôn phải thị hiện Niết Bàn để cho chúng sanh biết lo uống những phương thuốc thần, biết lo tinh cần tu tập. Đó là một ví dụ rất hay của phẩm Như Lai thọ lượng.

Ba phẩm mà chúng ta vừa học, tức là phẩm Hiện bảo tháp, phẩm Tùng địa dũng xuất, và phẩm Như Lai thọ lượng đều thuộc về phạm vi của Bản môn. Bụt đưa chúng ta vào thế giới của bất sanh bất diệt, một thế giới vượt ra khỏi thời gian và không gian, thế giới không tới không đi, không sanh không diệt. Và sự tu học của mình nếu không giúp cho mình tiếp xúc được, sờ mó được thế giới của Bản môn, thì đó là một sự bất hạnh cho mình, tại vì những người ngoài đời, họ lo lắng, cực nhọc về chuyện làm ăn, trông nuôi con cái, không có thì giờ dừng lại để nhìn trăng, nhìn sao, thì đã là tội nghiệp cho họ rồi. Còn chúng ta tu hành mà trong đời sống hàng ngày, chúng ta cũng không có cơ hội để tiếp xúc được với thế giới của Bản môn, mà chỉ biết đau khổ, thao thức trong vòng có sanh có diệt, có tới có lui, thì đó là một điều rất uổng phí cho những người tu.

Công chuyện ở ngoài đời là làm công việc có liên quan đến trần ai tục lụy. Vào chùa chúng ta cũng làm vườn, nấu cơm, rửa nồi, tiếp khách v.v... Đó cũng là một loại công việc, nhưng trong cuộc đời tu hành thì trong khi làm những việc đó, ta phải dùng chánh niệm mà tiếp xúc được với Bản môn. Dẫm lên những ngọn lá vàng khô trong khi đi thiền hành, là một cơ hội để thấy được cái tính chất không tới không lui của lá vàng, và thấy được cái bản chất đó của lá vàng rồi, thì ta cũng có thể tiếp xúc với con người của ta để thấy tự tánh của ta cũng giống như tự tánh của chiếc lá vàng đó, nghĩa là bản thân ta cũng không đến không đi, cũng vô sanh bất diệt, ta cùng chiếc lá vàng kia, tất cả đều tham dự vào cái thọ lượng của Bụt. Chỉ khi tiếp xúc được với thực thể của vạn pháp, động chạm được đến Bản môn, thì chúng ta mới được hưởng cái tuệ giác đó mà thôi. Không làm được chuyện đó thì uổng phí cuộc đời tu tập của chúng ta quá. Phương pháp tu học chánh niệm là để chúng ta có thể tiếp xúc được với Bản môn. Khi có chánh niệm chúng ta tiếp xúc được với thế giới hiện tượng một cách sâu sắc hơn là khi không có chánh niệm. Lúc đó, Bản môn có thể bắt đầu lộ diện, đã đến gần chúng ta hơn, và chúng ta bắt đầu thấy được

cái màu nhiệm của thế giới sinh diệt. Khi chánh niệm của ta vững hơn thì ta sẽ tới gần thế giới Bản môn hơn, và có thể tiếp xúc với nó sâu sắc hơn.

Khi thở trong chánh niệm thì ta tiếp xúc được với hơi thở. Hơi thở ấy đã khác với hơi thở không chánh niệm rất nhiều. Hơi thở ấy bắt đầu biểu hiện tự thân của nó để cho chúng ta tiếp xúc sâu sắc hơn. Chúng ta thấy rõ hơn cái hơi thở của chúng ta, tại vì nhờ có chánh niệm mà mọi vật hiện rõ ra thêm, cũng như chiếc lá vàng kia nhờ có chánh niệm mà ta có thể thấy rõ tự thân của nó. Mức biểu hiện của chiếc lá tùy thuộc vào mức chánh niệm của chúng ta. Chánh niệm của chúng ta càng vững, thì chiếc lá hay là hơi thở ấy, càng tự biểu hiện rõ hơn cho chúng ta thấy. Bản môn cũng vậy, Bản môn hiện ra một cách mờ mờ hay rõ rệt là tùy theo trình độ chánh niệm của chúng ta. Có lúc chánh niệm chỉ đến với chúng ta trong một giây phút thôi rồi đi mất, có khi chánh niệm ở lại với ta đến hai, ba phút đồng hồ. Ví dụ khi ta đứng nhìn một đám mây trong chánh niệm và duy trì được chánh niệm trong vòng ba phút thì ta có thể tiếp xúc được với đám mây đó trong vòng ba phút. Trong thời gian ba phút đó chúng ta có định, có tam muội (*Samādhi*). Người tu hành vững chãi là người giữ ngọn đèn tam muội trong người của mình cháy sáng đều đều, không để cho ngọn đèn tam muội của mình tắt đi. Khi vào nhà bếp, về liêu xá, vào cầu tiêu, ra quét sân, trong tất cả những thời gian đó, ngọn lửa tam muội trong người của mình phải giữ cho sáng tỏ.

Có nhiều loại tam muội, một loại gọi là *Pháp Hoa tam muội*, tức là cái ý thức, cái chánh niệm rằng mình có Phật tánh, mình có thể sẽ thành Bụt, và trong Bản môn mình có thể đã thành Bụt. Khi đi tới đi lui, làm việc này, làm việc khác mà cái thấy của kinh Pháp Hoa vẫn sống trong con người của mình, thì lúc đó mình có Pháp Hoa tam muội. Pháp Hoa tam muội không phải chỉ thực hiện được ở trong tư thế ngồi thiền, mà trong mọi sinh hoạt của đời sống hàng ngày mình cũng có thể làm cho ngọn lửa của Pháp Hoa tam muội cháy sáng. Một loại tam muội khác là *Vô thường tam muội*. Khi làm công việc hàng ngày mà mình thấy được tính cách vô thường của vạn vật, trong đó có cả hơi thở và hình hài của mình, thì lúc đó mình đang có tam muội

Vô thường soi sáng. *Tam muội Vô ngã* là trong khi đi đứng nằm ngồi, làm việc, nghỉ ngơi, mình đều thấy được cái sự thực về vô ngã, lúc đó là lúc tuệ giác Vô ngã tam muội đang hướng dẫn mình trong đời sống hàng ngày. Vì vậy đừng nghĩ rằng tam muội chỉ là một trạng thái của tâm khi mình đang ngồi thiền. Có một loại tam muội gọi là *Lãng nghiêm tam muội*, trong đó thể đi của mình rất hùng dũng. Một loại khác gọi là *Ban châu tam muội*, trong ấy mọi động tác đi đứng nằm ngồi đều được đặt trong sự có mặt của Bụt. *Ta có danh từ niệm Phật Tam muội, nghĩa là trong cuộc sống hàng ngày, lúc nào chúng ta cũng thấy Bụt trước mặt mình, một phép thiền tập vô cùng hữu hiệu để duy trì chánh niệm.*

Tam muội giúp ta tiếp xúc được với Bản môn, và khi thấy những người bạn tu của mình ung dung tự tại, biết cách đi đứng nằm ngồi để nuôi dưỡng tam muội trong lòng của họ, thì ta cũng được nhắc nhở, và ta có thể đốt lại ngọn lửa tam muội đã tắt ngấm vì những giận hờn, buồn lo, bực bội của ta. Một người bạn tu vững chãi là một thiện tri thức lớn cho mình, và trong số năm mươi người, thế nào cũng có những người làm gương được cho mình. Ngược lại mình cũng phải làm gương cho những người khác, bằng nếp sống tỉnh thức và chánh niệm của mình.

Khi tôi đọc lại chương Như Lai Thọ Lượng thì hình ảnh chiếc lá mùa Thu hiện đến rất rõ, và tôi thấy chiếc lá mùa Thu kia cũng thị hiện đàn sanh, và cũng thị hiện Niết Bàn. Đi thiền hành mà tiếp xúc được với chiếc lá sâu sắc như vậy thì mình thấy được thọ lượng của chiếc lá, và thấy được thọ lượng của lá thì thế nào cũng thấy được thọ lượng của Bụt, và thấy rằng mình cũng đang tham dự vào cái thọ lượng ấy. *Như vậy là mình đã thực tập theo kinh Pháp Hoa, chứ không phải cứ ngồi tụng kinh Pháp Hoa thì mới gọi là hành kinh Pháp Hoa.*

Phẩm thứ mười bảy: Phân biệt công đức

Hôm nay chúng ta học phẩm thứ 17 tức là Phẩm Phân biệt công đức. Công đức là tiếng ghép của công-phu và đức-hạnh. Đây là một loại năng lượng mà khi hành trì thì ta thu thập được. Năng lượng này

giữ gìn cho ta, làm cho ta có trí tuệ, có hạnh phúc, có cái nhìn sáng, có cái nghe rõ, và có sự có mặt rất sâu sắc. Công đức tiếng Phạn là *Punya*, tiếng Pháp là *Mérites*.

Phẩm này cho chúng ta thấy được những lợi ích, và những công đức của sự thọ trì Pháp Hoa. Thọ là tiếp nhận, trì là thực tập, hành trì. Trong phẩm này chúng ta được học rằng nếu người nào có cơ hội được nghe Pháp Hoa, và trong khi nghe Pháp Hoa mà trong lòng phát khởi một niềm vui, một niềm hoan hỷ, một niềm tin yêu thì đầu cho điều này chỉ xảy ra trong một niệm thôi, thì công đức cũng là vô lượng. Đó là một hạt giống rất tốt, và chính nhờ hạt giống tốt đó mà ta thành tựu được cái công trình vĩ đại sau này.

Trong phẩm trước chúng ta đã học về thọ mạng của Như Lai. Thọ mạng tức là cái chiều dài của cuộc sống. Chúng ta đã thấy rằng *Như Lai có mặt trong thời gian vô cùng và trong không gian vô biên*. Nghĩa là nhìn vào đức Thích Ca Mâu Ni, ban đầu chúng ta chỉ thấy được một hóa thân thôi, chỉ thấy được Bụt trong thế giới sinh diệt, trong khung cảnh Tịch môn. Nhưng nếu tiếp tục nhìn cho sâu sắc, ta có thể phát khởi được Bụt của thời gian vô cùng và không gian vô tận, và chúng ta tiếp xúc được với Bụt của Bản môn. Nếu người nào nghe được, hiểu được, tin được điều đó, thì coi như người đó đã ngồi dưới cội bồ đề, sắp sửa thành Bụt, không xa mấy nữa. Thấy được điều đó, ngộ được điều đó, hiểu được điều đó, tin được điều đó, tức là gần với quả vị Bụt lắm rồi, đã sắp bắt ấn địa xúc rồi.

Khi đó đức Thế Tôn bảo Bồ Tát Di Lặc rằng: *A-dật-đa, trong khi tôi nói với quý vị về cái thọ mệnh của Như Lai, thì có hằng hà sa chúng sanh đạt tới cái pháp nhãn gọi là vô sanh (Vô sinh pháp nhãn)*. Bụt nói trong thế giới của Tịch môn, đồng thời cũng nói trong thế giới của Bản môn. Trong hai thế giới đó, số người nghe Bụt là vô lượng, vô biên, và *Bụt luôn luôn ám chỉ điều đó trong bất cứ giây phút nào*. Vì vậy mà số người đang nghe và đang chứng được Vô sinh pháp nhãn là vô lượng vô số na-do-tha hằng-hà-sa. Hằng hà sa tức là số cát ở sông Hằng; Na-do-tha Hằng hà là vô số sông Hằng. Mỗi sông hằng có bao nhiêu là cát, vậy mà ở đây kinh nói có na-do-tha sông Hằng, và không phải chỉ có một

na-do-tha, có đến sáu trăm tám muôn ức na-do-tha sông Hằng! Số cát trong tất cả các sông Hằng đó, là tượng trưng cho số chúng sanh đã đạt tới Vô sanh pháp nhẫn khi họ nghe nói về thọ mạng, về cái tính cách bất sinh bất diệt của Bụt. Vô sinh có nghĩa là không sanh ra, *Tôi chưa bao giờ từng sanh mà cũng chưa bao giờ từng diệt*. Bụt là như vậy và mình cũng như vậy.

Người có tâm niệm hẹp hòi thì không chứa đựng nổi sự thật đó, không tin được điều đó. Cũng như một trái bong bóng chỉ có thể chứa đựng được một ít không khí thôi, nếu bơm vào nhiều quá thì nó sẽ nổ. Những con người có ít đức tin, có cái thấy nông cạn, bèo bọt, thì không có khả năng tiếp nhận những chân lý lớn. *Cái khả năng tiếp nhận chân lý lớn gọi là Nhẫn, Pháp nhẫn*. Hạnh phúc cũng vậy, hạnh phúc lớn cũng cần phải có một pháp nhẫn vĩ đại mới có thể chứa đựng được. Chúng ta là những người có tâm lượng chưa lớn gì mấy, chưa đủ mạnh, vì vậy chúng ta chịu đựng hạnh phúc lớn chưa được, chúng ta chỉ chịu đựng được những hạnh phúc nhỏ nhỏ thôi. Nếu nhận một hạnh phúc lớn hơn sức chịu đựng của chúng ta, thì chúng ta sẽ bùng nổ. Nhiều người nghe tin trúng số độc đắc, họ té xỉu, đứng tim luôn, là vì họ không đủ sức chịu đựng được cái tin vui quá lớn lao đối với họ như vậy. Đau khổ cũng vậy, có những trường hợp người ta không dám cho bà mẹ biết tin con bà tử nạn, vì bà sẽ không chịu nổi cái đau khổ đó. Tất cả là vì không có cái *nhẫn*.

Vô sinh cũng là một tin mừng rất lớn. Chúng ta cứ in trí rằng mình có sanh có diệt, có còn có mất, có tới có lui. Chúng ta đã yên chí như vậy từ lâu rồi, bây giờ có người mở kho tàng sự thật ra, và cho chúng ta biết một sự thật vô giá là chúng ta chưa bao giờ sanh, mà cũng chẳng bao giờ diệt, thì chúng ta có thể chịu đựng được cái sự thật đó hay không? Những người nghe Bụt nói tới cái thực tại vô sanh vô diệt mà chịu đựng được, mỉm cười được, tin tưởng được, là những người đã đạt được một quả vị gọi là *Vô sanh pháp nhẫn*. Có kinh nói rằng Ma-da phu nhân sau khi sanh thái tử rồi thì hạnh phúc lớn lao quá, khiến Bà không chịu đựng nổi, nên Bà phải sinh lên cõi trời. Lại cũng có hàng nghìn, hàng vạn, hàng triệu các vị Bồ Tát nhiều bằng bao nhiêu muôn ức na-do-tha Hằng hà sa, khi được nghe sự thực về vô sinh, về thọ

mạng của Thế tôn thì đạt được cái Đà-la-ni gọi là *Văn trì đà-la-ni*. Văn có nghĩa là nghe; trì có nghĩa là giữ gìn, đừng cho mất đi, nhớ được; đà-la-ni là tổng trì, tức là duy trì được. *Vậy thì Văn trì đà-la-ni là cái khả năng duy trì được, giữ gìn được, bảo vệ được, thực tập được, chia sẻ được những điều mình đã nghe và đã hiểu*. Lại có vô số các vị đại Bồ Tát khác đã đạt được cái gọi là *Nhạo thuyết vô ngại biện tài*. Biện tài tức là cái khả năng diễn tả để có thể chinh phục người khác, tiếng Anh là *Eloquence*; vô ngại tức là không có cái chướng ngại nào cả.

Như vậy phẩm Phân biệt Công đức này chứa đựng một sự thật, mà khi sự thật đó được trình bày ra, thì có rất nhiều Bồ Tát đã đạt được cái hoa trái của sự tu học, đã đạt được Vô sinh pháp nhẫn, Văn trì đà-la-ni, và Nhạo thuyết vô ngại biện tài (trang 397).

Trang 407, đoạn chót: *Này Bồ Tát Di Lặc, nếu người thiện nam tử hay thiện nữ nhân nào khi nghe tôi nói về thọ mệnh dài lâu của Như Lai mà sinh ra lòng tin và hiểu, thì người đó là người đang ngồi trên núi Thửu này, đang ngồi bên cạnh tôi trong giờ phút hiện tại này. Đó là công đức của sự thọ trì Pháp Hoa. Nếu được nghe Pháp Hoa từ một người bạn, qua một vị thầy, từ một con chim hót hay tiếng suối reo, hoặc đọc một cuốn kinh mà hiểu và tin được, thấy được, nhận thức được cái tính cách vô sinh, vô diệt của vạn hữu, của Như Lai, thì người đó là người đang ngồi bên cạnh Bụt trên núi Thửu. Vì vậy ta đừng nói rằng và đừng nghĩ rằng ngồi được bên cạnh Bụt trên núi Thửu là chuyện mơ tưởng xa vời, phải lùi lại 2500 năm mới có thể làm được. Chúng ta có thể đạt được hạnh phúc đó ngay trong giây phút hiện tại.*

Phẩm thứ mười tám: Tùy hỷ công đức

Bây giờ chúng ta đi sang Phẩm thứ 18, Phẩm Tùy Hỷ Công Đức, trang 422.

Tùy hỷ có nghĩa là vui theo, You are happy, I am happy for you. Có thể khi nghe Pháp Hoa mình chưa nắm được, chưa thấy được, nhưng có một người bạn nghe Pháp Hoa, đã nắm được, thấy được, người đó có rất nhiều hạnh phúc. Thấy người đó có hạnh phúc, mình cũng thấy có

hạnh phúc theo. Cái đó gọi là tùy hỷ Chỉ cần có một giây phút thôi, một niệm của tùy hỷ thôi thì công đức và hạnh phúc cũng đã rất vĩ đại rồi.

Phẩm thứ mười chín: Pháp sư công đức

Bây giờ chúng ta sang Phẩm thứ 19, trang 431, phẩm Pháp Sư Công Đức. Pháp sư là người có nhiệm vụ đem chia sẻ cái chân lý Pháp Hoa. Một người đã tin, đã hiểu, đã thấy, đã có năng lượng và hạnh phúc, người đó có phận sự lên đường để đem chia sẻ cái hạnh phúc đó, cái thấy đó cho mọi người. Người ấy được gọi là Pháp sư.

Công đức ở đây còn có nghĩa là sự thành tựu, những cái mà chúng ta có thể thành tựu được. Những công đức đầu tiên là sáu căn (ṣaḍāyatana) của mình tức là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý của mình biến đổi. Khi tiếp nhận được sự thật của kinh Pháp Hoa thì có một sự chuyển hóa lớn ở trong phạm vi của sáu căn. Mắt mình tự nhiên thấy được những cái mà trước kia mình không thấy được, mắt này không phải là thiên nhãn, vì thiên nhãn chỉ thấy xa, còn mắt này đã là Pháp nhãn, nên thấy rất sâu. Thiên nhãn cũng giống như một viễn vọng kính, có thể nhìn thấy mặt trăng, các ngôi sao xa, nhưng không nhìn thấu được vào trong tự tánh của sự vật. Pháp nhãn thì nhìn và thấy được bản chất, và tự tánh của vạn vật. Khi có pháp nhãn thì nhìn vào một chiếc lá mùa Thu, còn tươi hay đã úa, mình vẫn thấy được bản chất vi diệu của chiếc lá đó. “Nhặt lá vàng rơi, thấy màu lá còn tươi” là cái tính vô sinh bất diệt trong bài Thu Vàng của nhạc sĩ Cung Tiến. Đối với người có Pháp nhãn thì lá úa hay là lá tươi, đều chứa đựng được tất cả những công đức, những hiện tượng màu nhiệm của vũ trụ. Con mắt của người đã thọ trì kinh Pháp Hoa nhìn vào đâu thì thấy được thọ lượng của Bụt tới đó, và thấy được tính cách bất sinh bất diệt của vạn vật tới đó. Vì vậy cho nên công đức đầu tiên là công đức chuyển hóa con mắt. Rồi đến công đức chuyển hóa lỗ tai, những âm thanh mình nghe, bây giờ mình nghe rất sâu sắc. Nghe tiếng chim hót, tiếng thông reo, nghe luôn được cả tiếng hoa nở nữa! Hoa nở thì chắc là âm thanh nhẹ lắm, nhưng mình vẫn nghe được. Và trong khi nghe những âm thanh

đó, mình thấy sự vi diệu của chúng, mình thấy rằng tiếng chim hót kia đang diễn bày chân lý vô sinh của Pháp Hoa. Nghe tiếng thông reo thì mình cũng thấy được và hiểu được cái đạo lý vô sinh của Pháp Hoa. Tiếp đến, mũi, lưỡi, và thân của mình cũng vậy. Những căn này, khi tiếp xúc với những đối tượng của chúng thì cũng tiếp nhận được cái chân lý của Pháp Hoa. Cuối cùng, ý căn, tiếng Phạn là *Manuidryā*, nó cũng thay đổi và cũng tiếp nhận được sự thực về vô sanh.

Trang 450, khi ý căn đã chuyển hóa rồi, đã thanh tịnh rồi thì nghe một bài kệ, hay chỉ là nghe một câu kệ hay, một câu kinh thôi, thì cũng đủ để thấy được cái nghĩa lý vô lượng vô biên của kinh rồi. Một bài kệ chứa đựng tất cả các bài kệ khác, tất cả những nghĩa lý thâm diệu khác, cũng giống như sự thật về vô thường, chứa đựng sự thật về vô ngã. Nếu học về vô thường cho sâu sắc thì mình hiểu được vô ngã, hiểu được Tứ diệu đế, hiểu được Bát chánh đạo, hiểu được ba Pháp ấn. Cho nên khi ý căn của mình đã chuyển hóa rồi thì chỉ cần nghe một bài kệ hay một câu kinh thôi, ta cũng có thể hiểu được tất cả toàn bộ kinh văn, chứ không cần phải học hết tất cả Tam tạng Kinh điển mới có thể hiểu được Phật Pháp. Khi ý căn đã chuyển hóa rồi thì bất cứ suy nghĩ gì, tính toán gì, nói năng gì cũng đều là Phật Pháp cả. Nói chuyện kiếm hiệp cũng là nói Phật Pháp, nói chuyện đánh bài, đi chơi, cũng đều là Phật Pháp. Nếu ý căn của quý vị đã chuyển hóa, thì khi đọc sách chường, quý vị cũng sẽ thấy được chân lý của Phật Pháp. Dầu chưa đạt được trí tuệ vô lậu, dù chưa dứt hết mọi phiền não, nhưng nếu đạt được ý căn thanh tịnh, thì ta cũng có thể thấy được rằng tất cả những suy nghĩ, những tính lờng, những nói năng của ta đều phù hợp với Phật Pháp, không có điều gì mình diễn tả mà không là chân thật, và cái giá trị của những điều mình nói, tương đương với giá trị của Pháp do các vị Bụt trong những kinh điển lớn nhất diễn bày.

Phẩm thứ hai mươi: Bồ tát thường bất khinh

Bây giờ chúng ta hãy đi sang phẩm thứ 20, Phẩm Bồ Tát Thường Bất Khinh (*Sadāparibhutā Bodhisattva*), trang 453.

Phái Thiên Thai phân các phẩm của kinh Pháp Hoa ra làm hai môn, Tích môn và Bản môn, và cho rằng 14 phẩm đầu thuộc về Tích môn, và 14 phẩm sau thuộc về Bản môn.

Khi đọc kinh ta thấy tuy cái ý về Tích môn và Bản môn rất hay, nhưng phân chia như vậy không được ổn lắm. Lý do là đang đọc những phẩm có tính cách Bản môn, chúng ta đi sang những phẩm thấy như không có gì là Bản môn, mà lại có tính cách là Tích môn. Vì vậy tuy ý hay, nhưng chia ra hai phần như vậy thì không được đúng lắm. Do đó muốn dùng hai ý niệm Tích môn Bản môn thì ta phải xếp đặt lại thứ tự các phẩm trong kinh, đưa một số phẩm ra trước và một số phẩm ra sau.

Theo tôi, việc mà chúng ta có thể làm được là vẫn giữ nguyên văn kinh Pháp Hoa như đã truyền lại, nhưng nên xếp đặt lại vị trí các phẩm, để cho hợp với ý niệm Bản môn và Tích môn hơn. Khi làm vậy, chúng ta phải ghi rõ sự xếp đặt lại này, để nếu có người muốn biết cách sắp đặt thứ tự các phẩm theo truyền thống thì có thể trở về xem bản của thầy Cưu-Ma-La-Thập.

Ngoài ra, tôi nghĩ rằng chia thành hai môn như thế cũng còn có khuyết điểm. Lý do thứ nhất là vì không phải 14 phẩm đầu hoàn toàn diễn bày về Tích môn, và 14 phẩm sau hoàn toàn nói về Bản môn. Lý do thứ hai là mình nên thiết lập thêm một môn thứ ba, thì sự phân chia mới hoàn mỹ. Tôi thấy có một số phẩm nên được đưa vào môn thứ ba gọi là Hạnh môn. *Hạnh tức là hành động*. Sau khi đã thấy Tích môn như vậy, và Bản môn như vậy rồi, thì chúng ta phải cần được thấy cái phương pháp thực hiện. Cái diệu dụng của Bản môn khi được diễn tả trong Tích môn, là sự hiện hữu của một số các vị Bồ Tát, và các vị này đã làm như thế nào để diễn dịch cái Bản môn ra Tích môn, và đưa người ta từ Tích môn về Bản môn. Những phẩm thuộc về lĩnh vực này, ta có thể xếp vào một môn thứ ba và gọi là Hạnh môn. Đó là những phẩm nói về các vị Bồ Tát lớn như là Bồ Tát Thường Bất Khinh, Bồ Tát Dược Vương, Bồ Tát Diệu Âm, Bồ Tát Quán Thế Âm và Bồ Tát Phổ Hiền.

Trong đạo Bụt chúng ta thường phân biệt một thực tại ra ba khía cạnh, đó là thể, tướng và dụng. Thể tức là bản chất của sự vật, là Bản môn. Ví dụ như bình trà, cái thể của nó là đất sét, nước và lửa. Còn cái tướng của bình trà là tròn, có nắp ở trên, có cái quai và cái vòi. Đó là cái tướng của bình trà. *Thể tức là cái bản chất, còn tướng tức là cái hình thái.* Sau đó là dụng. Dụng là cái công dụng, bình trà dùng để làm gì? bình trà đóng được vai trò nào? Tất cả mọi pháp đều có ba phần thể, tướng, và dụng đó cả. Ta có thể nói rằng Tích môn là tướng, Bản môn là thể, và môn mà ta thiết lập trong khóa tu này để đóng góp cho Tông Thiên Thai là Hạnh môn, và Hạnh môn thuộc về dụng. Tức là, Tích môn nó như thể, Bản môn nó như thể, *làm thế nào để diễn dịch Bản môn thành Tích môn, và để đưa những người trong thế giới Tích môn về tiếp xúc được với Bản môn, đó là công trình hành đạo và độ sanh của các vị đại Bồ Tát.* Chúng ta nên gom hết các phẩm đó vào một môn thứ ba gọi là Hạnh môn. Gọi là dụng môn cũng được, nhưng Hạnh môn nghe hay hơn, hạnh có nghĩa là *action*.

Đi vào Hạnh môn, trước hết ta gặp một vị Bồ Tát rất ngộ nghĩnh, tên là Thường Bất Khinh, trang 453. Vị Bồ Tát này vốn là tiền thân của Bụt Thích Ca Mâu Ni. Trong thời gian thị hiện làm Bồ Tát, Ngài đã trải qua những kinh nghiệm rất ngộ nghĩnh, Ngài hành đạo nhưng đôi khi bị người la rầy, xua đuổi, đàm tiếu. Thường Bất Khinh là vị Bồ Tát chỉ chuyên làm một việc thôi, đó là tới với ai, Ngài cũng cung kính nói: Ông hoặc bà là người có giá trị lắm, ông hoặc bà là những vị Bụt sẽ thành, tôi thấy được cái giá trị đó trong ông bà, nên xin đừng có mặc cảm. Đó là cái hạnh của Bồ Tát Thường Bất Khinh. Chúng ta phải học cái hạnh này nếu chúng ta muốn đi theo con đường của các vị Bồ Tát.

Có những người có mặc cảm là họ không giỏi, họ không thành đạt như những người khác. Họ có cái mặc cảm tự ti. Những người như vậy không có hạnh phúc, nhìn người khác thì thấy người ta cao lớn, sang cả, còn nhìn lại mình thì thấy mình nhỏ bé, thấp hèn. Đó là những người cần được sự giúp đỡ. Theo Bồ Tát Thường Bất Khinh thì mình phải tới với họ và nói rằng: Anh đừng có mặc cảm tự ti, tôi thấy nơi anh những hạt giống rất tốt có thể phát hiện và làm anh trở thành

một vị đại nhân. Nếu anh nhìn lại và tiếp xúc được với những hạt giống tốt trong anh, thì anh sẽ vượt thắng mặc cảm tự ti.

*Bỉ ký trượng phu ngã diệc nhĩ,
Bất ưng tự khinh như thôi khuất,*

là hai câu trong Luật Sa di, có nghĩa là kẻ kia đã là bậc trượng phu, tại sao ta lại không được như vậy? ta không nên tự khinh mình, tự coi mình là nhẹ để cứ đi thụt lùi. Đó là một câu nói để tự đánh thức mình dậy. Trong xã hội hiện đại, tâm lý trị liệu cho chúng ta biết rằng có một số người đau khổ, bệnh hoạn về tinh thần, là tại vì cái tự ti mặc cảm, cái mặc cảm tự cho mình không đáng giá bao nhiêu. Các nhà trị liệu có bốn phận làm cho người ta thấy rõ hơn về con người của họ, và gỡ bỏ cái mặc cảm rằng mình là người không có giá trị, là đồ bỏ đi. Đó là việc làm của một vị Bồ Tát. Thành ra khi thấy một người bạn tu hay bạn ngoài đời bị đau khổ vì cái mặc cảm không giỏi, không bằng ai, suốt đời lè tè thấp kém, và cái cảm tưởng đó đã làm cho bạn mình mất hết hạnh phúc, thì mình phải cố gắng giúp người bạn đó gỡ bỏ cái mặc cảm kia đi. Bồ Tát Thường Bất Khinh là người chỉ lo làm một việc đó. Trong đời sống hàng ngày, đôi khi vì bực tức, chúng ta có thể thốt ra những câu nói nó có tính cách thường khinh, nhất là đối với con cái của mình. Làm cha làm mẹ ta hay phạm vào lỗi đó. Một lỗi rất nặng, tại vì những tế bào não bộ của con cái còn non nớt, còn trong sáng mà mình gieo vào những tư tưởng ấy tức là mình làm hại con mình, mình giết đi cái khả năng có hạnh phúc của con mình. Vì vậy làm cha, làm mẹ, làm thầy, ta phải rất cẩn thận. Nếu học trò có mặc cảm, ta phải tìm cách tháo gỡ giúp họ, để họ có thể sống thanh thản và an lạc hơn.

Tôi vẫn thường thực tập hạnh đó, và tiện đây tôi chia sẻ với quý vị một kinh nghiệm: Một hôm có hai anh em nhỏ đến chơi, tôi đưa hai cháu vào xem cái máy mới mua. Đưa em loay hoay sử dụng làm cho máy bị cháy. Có lẽ vì tôi đang bấm một cái nút mà cháu lại cùng một lượt bấm thêm một cái nút khác. Đưa anh hơi giận, bảo: “ Sư Ông cho xem máy thôi, tại sao em lại làm vậy! rờ tới cái gì là hư cái đó!” Có lẽ đứa anh đã bị ảnh hưởng của cha mẹ hay của bạn bè, đã từng nghe

những câu trách cứ đó trong cuộc sống hàng ngày, nên đã chỉ lặp lại mà không biết cái tầm quan trọng của câu nói đó.

Để giúp đưa em, tôi bèn dẫn cả hai anh em sang xem một cái máy khác, và chỉ cho đưa em sử dụng cái máy mới. Đưa anh vội vàng cản: *Sư Ông đừng cho nó đụng tới, nó sẽ làm cháy nữa bây giờ!* Thấy rằng đây là lúc để có thể giúp cả hai anh em, tôi bảo: *Không sao, Sư Ông tin nó lắm, nó giỏi chứ không dở đâu. Này, con làm đi, bấm nút này trước, thả ra rồi bấm nút này sau, con làm cho cẩn thận.* Đưa em thành công và cả hai anh em đều vui mừng. Tôi cũng tùy hỉ theo. Làm như vậy tức là ta đã thực tập hạnh Thường Bất Khinh, xóa tan cái mặc cảm là mình không làm được, chỉ có anh mình mới làm được thôi. Ta chỉ tốn có ba bốn phút mà gỡ được cái mặc cảm của đưa em. Thật ra lúc đó mình cũng hơi ngán, sợ nó sẽ làm hư cái máy thứ hai. Nhưng nếu e ngại nó làm hư cái máy, mình sẽ làm hư con người của nó. Cái tâm của em bé quan trọng hơn cái máy rất nhiều. Chỉ cần có niềm tin vào hạnh Thường Bất Khinh và ba bốn phút là mình có thể giúp em bé gỡ được cái mặc cảm của em bé.

Bồ Tát Thường Bất Khinh chỉ cho mọi người thấy trong họ có khả năng của sự thành đạt hoàn toàn, có hạt giống của Bụt, có khả năng trở thành một bậc toàn giác.

Thông điệp của kinh Pháp Hoa là ai cũng có thể thành Bụt được cả, và Thường Bất Khinh là đại sứ của Bụt và của kinh Pháp Hoa. Làm đại sứ, đôi lúc mình cũng bị bắt làm con tin như ở trong thế giới hiện tại. Bồ Tát Thường Bất Khinh cũng vậy. Ngài đem cái thông điệp đó đến cho mọi người, nhưng không phải khi nghe, ai cũng vui mừng, tại vì họ đã có mặc cảm, vì vậy khi nghe thông điệp này, họ tưởng Ngài khinh khi họ, nhạo báng họ, vì vậy mà có khi họ đã dùng gậy đánh đuổi Ngài, có khi họ đã dùng lời thô tục để mắng chửi Ngài. Vì vậy sứ mạng của một Pháp sư không dễ. Ki-tô giáo gọi những vị đó là Sứ đồ. Thường Bất Khinh không tụng kinh, không hành đạo theo thói thường, không cúng lạy, không đi hành hương, không ngồi thiền, Ngài chỉ làm một công việc là khi nào thấy ai thì Ngài đến, cúi xuống làm lễ và trang nghiêm nói rằng, tôi không dám khinh quý vị, quý vị

sau này sẽ thành Bụt. Trang 456: *Trải qua nhiều năm tháng, thường bị mắng nhiếc như vậy mà Bồ Tát Thường Bất Khinh chẳng sinh lòng giận hờn. Có người lấy gậy, lấy cây, lấy ngói, lấy đá để đánh, để ném nhưng Bồ Tát chạy tránh, đứng xa rồi vẫn to tiếng xưng lên cái sự thật đó, tôi không dám khinh ông đâu, ông sẽ thành Bụt.*

Khi Bồ Tát sắp lâm chung, Ngài nghe trong không trung có tiếng giảng Pháp Hoa của Bụt Oai-Âm-Vương. Bụt Oai-Âm-Vương đã tịch từ lâu nhưng lạ quá, sao bây giờ Bồ Tát lại được nghe rành rẽ hết tất cả các bài kệ kinh Pháp Hoa mà Bụt đã giảng. Điều này rất là đúng, tại vì khi tâm mình đã chín muồi rồi, thì tiếng gió thổi, tiếng chim hót đều diễn bày chân lý Pháp Hoa. Chính chúng ta, đôi khi nằm trên bãi cỏ, đi thiền hành trong vườn, cũng nghe được kinh Pháp Hoa, lúc đó ta biết rằng ta đang có Pháp Hoa tam muội. Khi nghe được kinh Pháp Hoa như vậy thì *nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, và ý căn* tự nhiên được chuyển hóa, và trở nên thanh tịnh. Bồ Tát Thường Bất Khinh sống thêm hai trăm muôn ức na-do-tha tuổi nữa. Như vậy thì kinh Pháp Hoa là một thứ thuốc trường sanh, uống vào thì sống được rất lâu để giảng truyền chân lý Pháp Hoa. Đúng như vậy, tại vì kinh Pháp Hoa nói ra một sự thật duy nhất là tự tính của mình là không sanh và không diệt, vậy thì làm sao mình có thể chết được? Mình luôn luôn còn đó để chia sẻ cái chân lý Pháp Hoa cho tất cả mọi chúng sanh. Lúc bấy giờ những người đã dùng gậy, dùng đao để đánh đuổi Thường Bất Khinh, thấy được cái kết quả của sự hành trì Pháp Hoa nên bắt đầu tin phục.

Bồ Tát Thường Bất Khinh tượng trưng cho hạnh nhẫn nhục. Chúng ta liên tưởng đến thầy Phú-Lâu-Na: Thầy cũng đã bị liệng cà chua, trứng thối trong lúc đi giảng, nhưng thầy đã nói rằng, bị liệng cà chua trứng thối, cũng còn may mắn chán. Bồ Tát Thường Bất Khinh có thể là hậu thân hay là tiền thân của thầy Phú-Lâu-Na, và thay vì giảng những kinh khác thì Bồ Tát chỉ giảng về chân lý Pháp Hoa. Chính chúng ta cũng vậy, nếu biết thực tập hạnh nhẫn nhục thì ta cũng là tiền thân hay hậu thân của các Ngài. Các Ngài bất sanh, bất diệt nên lúc nào ta tiếp xúc được với hạnh nguyện của các Ngài, thì các Ngài sống dậy liền trong ta ngay lúc đó.

Vì lý do đó ta nói rằng phẩm thứ hai mươi này thuộc về Hạnh môn, trong đó Bồ Tát Thường Bất Khinh đã đem đến cho chúng sanh một thông điệp, thông điệp của sự trọng thị. Nhìn một vật gì, một người nào với một thái độ rất kính trọng thì gọi là trọng thị (*high esteem*). Ngược lại là khinh thị. Trọng là nặng, thưa ông thưa bà, ông bà có nhiều kí-lô lắm, thì đó gọi là trọng thị. Ngược lại khi nói ông chẳng có kí-lô nào hết, tức là coi nhẹ người đó, là khinh thị người đó. Con đường của Bồ Tát Thường Bất Khinh là con đường kiên nhẫn và trọng thị. Con người này không có những trang điểm bề ngoài, con người này chỉ mang ở trong lòng một đức tin và một cái thấy. Đó là cái thấy Pháp Hoa, cái thấy rằng mọi người đều là những vị Bụt, đó cũng là cốt tủy của kinh Pháp Hoa. Dem theo trong trái tim một niềm tin, một cái thấy và lên đường để làm công việc duy nhất là truyền đạt niềm tin và cái thấy đó. Chúng ta nghĩ rằng các nhà trị liệu tâm lý, các nhà hoằng đạo, các nhà giáo dục, các bậc cha mẹ đều phải học cái tinh túy này của kinh Pháp Hoa. Thực tập con đường của sự trọng thị, của sự kiên nhẫn không khó khăn gì mấy, nhưng qua những hành động như vậy, ta có thể độ đời, làm cho người kia mất đi mặc cảm tự ti của họ.

Chủ nhật tới này ta sẽ học về phẩm thứ 21, phẩm Như Lai thần lực, một phẩm thuộc về Bản môn. Tiếp đó, sang phẩm 22 là phẩm Chúc Lũy, chúng ta lại trở về Tích môn. Đến phẩm 23 nói về Bồ Tát Dược Vương, ta lại đi sang Hạnh môn. Nhận diện được tính chất của một phẩm và sắp phẩm ấy đúng vào môn của nó thì chúng ta đã bắt đầu hiểu được kinh Pháp Hoa. Tại vì Dược Vương cũng là một mẫu người hành động. Bụt là người giác ngộ, và sự giác ngộ được biểu hiện bằng hành động. Hành động đó được biểu hiện bằng nhiều khía cạnh. Bồ Tát Quan Âm là một khía cạnh, Bồ Tát Phổ Hiền là một khía cạnh khác.

Phẩm thứ hai mươi mốt: Thần lực của Như Lai

Hôm nay chúng ta đi sang phẩm 21 tức là Phẩm Thần Lực của Như Lai. Phẩm này thuộc về Bản môn.

Thần lực của Như Lai là cái khả năng thực hiện của Bụt. Cố nhiên thần lực của Như Lai dựa trên căn bản thọ lượng của Như Lai. Trong một phẩm trước ta đã thấy Như Lai không thể nào được đặt trong khung không gian và thời gian, Như Lai vượt ra khỏi không gian và thời gian. Như Lai không phải là một, mà Như Lai cũng không phải là chỉ ở đây và lúc này. Như Lai ở khắp chốn, khắp thời và có hằng hà sa số phân thân. Vì vậy nếu căn cứ trên nền tảng của cái thọ lượng đó, thì thần lực của Như Lai cũng rất rộng lớn, cũng bất khả tư nghị.

Điều cần nhớ khi đọc phẩm thứ 21 này là chúng ta hãy thực tập *cùng chia sẻ thọ lượng và thần lực của Như Lai*. Hôm trước chúng ta có nói đến một chiếc lá mùa Thu. Nhìn vào tờ lá mùa Thu một cách sâu sắc, ta thấy nó không sanh cũng không diệt, tất cả mọi hiện tượng đều có mặt trong tờ lá, và tờ lá cũng có mặt ở trong tất cả. Thấy được thọ lượng của tờ lá, là ta có thể thấy được thần lực của tờ lá, tức là khả năng của một chiếc lá. Chúng ta cũng vậy, nếu nhìn sâu vào trong con người của chúng ta, chúng ta sẽ khám phá ra được *tự tánh bất sanh bất diệt của chúng ta*. Chúng ta cũng không thể nào đặt chúng ta vào trong khung khổ thời gian và không gian được. Chúng ta cũng không phải là một, chúng ta không phải chỉ được giới hạn ở trong khuôn khổ ở đây và bây giờ. Vì vậy mà chúng ta có thể chia sẻ với Bụt cái thọ lượng của Bụt, chia sẻ với Bụt cái thần lực của Bụt. Ở trong Bản môn, vượt khung thời gian và không gian, chúng ta sẽ tiếp xúc được với cái thọ lượng vô lượng của Bụt, với cái thần lực vô lượng của Bụt. Khi tiếp xúc được với thọ lượng và thần lực của Bụt, thì ta tiếp xúc được với cái thọ lượng và thần lực của chính chúng ta. Chúng ta thường có mặc cảm rằng mình nhỏ bé như một hạt cát. *Đôi với thời gian vô lượng và không gian vô biên thì chúng ta chỉ là một hạt cát, không có nghĩa gì cả. Nhưng đó là đứng về phương diện Tích môn mà nói. Đứng về phương diện Bản môn thì chúng ta cũng như Bụt, chúng ta cũng siêu thoát thời gian và không gian như Bụt.*

Trong đoạn thứ hai, trang 463, chúng ta thấy Bụt thực hiện một phép thần thông lớn, Ngài lè lưởi ra, và lưởi của Ngài bao trùm cả tam thiên đại thiên thế giới, rồi từ các lỗ chân lông trong người của Ngài phóng ra vô lượng vô số tia sáng đủ màu sắc, và những tia sáng đó

cho ta thấy được tất cả các cõi nước trong mười phương. Trong các cõi nước đó, chúng ta thấy các vị Bụt đang ngồi trên các tòa sư tử, dưới những gốc cây bồ đề, rất trang nghiêm và đẹp đẽ. Mỗi đức Bụt cũng lè lười ra và từ các lỗ chân lông cũng phóng ra những tia sáng tương tự. Hình tượng này là hình tượng mà ta đã thấy ở trong kinh Hoa Nghiêm, nó là *hình tượng của trùng trùng duyên khởi*.

Không có gì diễn tả đúng được tầm mức cái khả năng, cái thần lực của Như Lai, bằng hình ảnh trùng trùng duyên khởi. Chúng ta nên biết rằng *trong đạo Bụt, ánh sáng hay những tia hào quang là tuệ giác, là sự giác ngộ*. Mỗi khi chúng ta có ánh sáng đó mà đem nó soi chiếu chung quanh ta và trong ta, thì chúng ta thấy được nhiều cái mà những người thất niệm không thể thấy được. Có ánh sáng của chánh niệm, của giác ngộ mà soi vào một chiếc lá, một cọng cỏ hay một đám mây thì chúng ta thấy tất cả những cái màu nhiệm nằm trong đó, và cái thế giới của Hoa Nghiêm được bày mở ra cho chúng ta một cách rất màu nhiệm. Thế giới của Hoa Nghiêm là thế giới của ánh sáng. Nên nhớ trong kinh điển Đại Thừa cũng như Nguyên Thủy, ánh sáng tượng trưng cho sự giác ngộ. Nếu ai đó được ánh sáng chánh niệm phóng nhằm thì người đó sẽ sáng ra và sẽ được giác ngộ. Có ánh sáng đó thì chiếu tới đâu thì ta thấy rõ ràng tới đó. Bụt là ánh sáng. Chúng ta có câu hát *Chánh niệm là Bụt, soi sáng xa gần*. Chúng ta cũng có nguồn ánh sáng đó trong tự tâm, hễ dùng ánh sáng đó mà soi thì sẽ thấy. Cũng như dùng một cây đèn pin vậy, nhưng ở đây là một thứ đèn pin rất mạnh. Đó là *hình ảnh* của ánh sáng phát ra từ tất cả các lỗ chân lông của Bụt.

Chúng ta cũng có chánh niệm và chúng ta cũng có thể phát ra ánh sáng đó được, nghĩa là nhờ có chánh niệm mà mình có thể làm được phép lạ. Ví dụ, có một sư cô đang sống trong chánh niệm, đang an trú trong tam muội, sư cô đang đi ra đi vào, đứng lên ngồi xuống, xắt cà rốt, rửa nồi niêu trong tam muội ấy. Trong thời gian này, sư cô tỏa chiếu hào quang chánh niệm. Những người khác nhìn thấy, tiếp xúc được với chánh niệm đó thì được ảnh hưởng, và họ cũng phát ra chánh niệm trong tâm họ và tự nhiên họ cũng sẽ đi đứng nằm ngồi trong chánh niệm như sư cô. Ánh sáng chánh niệm của sư cô phóng

ra, chạm vào mình và nhờ đó mình cũng có chánh niệm theo. Ở đây cũng vậy, một vị Bụt là gì? một vị Bụt là ánh sáng chánh niệm, và ánh sáng đó chiếu tới đâu thì nó làm hiện rõ ra sự thật màu nhiệm tới đó, và những sự vật được ánh sáng chiếu tới cũng phản chiếu ánh sáng lại vào những sự vật khác.

Ngày xưa thầy Pháp Tạng đời Đường đã giảng kinh Hoa Nghiêm cho hoàng hậu Vũ Tắc Thiên. Thầy cho làm một cái tháp có tám mặt, mỗi mặt là một tấm kính rất lớn, rồi thầy mời hoàng hậu cầm một cây đèn nến thắp sáng và đi vào tháp cùng thầy. Vào trong tháp, hoàng hậu thấy hình của cây đèn phản chiếu trong tấm kính trước mặt. Quay lại thì cũng thấy cây đèn đó phản chiếu từ tấm kính ở sau lưng. Rồi không những chỉ có hình cây đèn trong mỗi tấm kính, mà có vô số hình cây đèn khác, tại vì hình của cây đèn trong tấm kính này được phản chiếu sang tấm kính kia, và tấm kính kia nó chiếu lại tấm kính này, cứ vậy mà phản chiếu vô lượng vô biên. Vì vậy mà trong một tấm kính không phải chỉ thấy một cây đèn nến, mà thấy vô lượng vô số cây đèn nến. Đây là hình ảnh mà ta thấy trong phẩm thứ 21 này.

Như vậy khi một người có chánh niệm thì từ những lỗ chân lông của người đó phát ra ánh sáng. Những luồng ánh sáng đó chạm phải những người chung quanh dù không có chánh niệm những người này cũng phát khởi chánh niệm, và đến lượt những người đó lại phát ra ánh sáng. Cứ như vậy, và mọi người trong chúng ta được hưởng cái lợi lạc của ánh sáng chánh niệm. Trong chúng mà có một người có chánh niệm là có lợi cho tất cả đại chúng. Người đó là người phát ra ánh sáng, và nếu ánh sáng đó chạm vào người thứ hai thì người này cũng sáng lên, và cứ tiếp tục đến người thứ ba, thứ tư v.v... Ánh sáng này cũng sẽ phản chiếu lại cho người thứ nhất, cho nên người này cũng sẽ được lợi lạc thêm. Đó là hình ảnh trùng trùng duyên khởi trong kinh Hoa Nghiêm mà kinh Pháp Hoa đã sử dụng trở lại.

Ở đây chúng ta còn một hình ảnh rất đẹp nữa là hình ảnh Quảng Trường Thiệt Tướng, tức là cái lưới lớn và dài, một trong 32 tướng tốt của đức Bụt. Đây là một hình ảnh của văn hóa Ấn độ, không phải chỉ có trong đạo Bụt, mà còn có trong những truyền thống có trước đạo

Bụt. Những người nói sự thật, thường có lưỡi rất lớn. Lưỡi của Bụt chỉ nói sự thật, chỉ nói đệ nhất nghĩa đế thôi, cho nên Bụt có lưỡi lớn đến độ có thể che được cả tam thiên đại thiên thế giới. Những điều nói ở đây là những điều rất vi diệu. Người chỉ ru rú trong cuộc đời *sống say, chết mộng*, thì không thể nào thấy được những màu nhiệm đó. Những cái mà Bụt thấy, mà những vị giác ngộ thấy, chúng màu nhiệm quá, nói ra, người khác không tin được, cho nên Bụt đã phải lặp lại câu: *Tôi đang nói cho quý vị nghe sự thật, và chỉ có sự thật thôi*. Cái ý đó được diễn tả bằng một hình ảnh rất tuyệt vời, đó là cái lưỡi của Bụt. Cái lưỡi này lớn vô cùng, bao trùm cả tam thiên đại thiên thế giới. Những người có tướng lỗ tai đặc biệt là những người có thể nghe được các âm thanh mà những người khác không nghe được. Cũng tương tự như vậy, người có cái lưỡi đặc biệt thì có thể nói lên được những sự thật mà người khác không thể nói lên.

Tôi muốn để dành cho đại chúng có cái pháp lạc được tự tiếp tục đọc phẩm 21 để khám phá thêm về Thần lực của Như Lai. Bây giờ chúng ta đi sang phẩm thứ 22.

Phẩm thứ hai mươi hai: Chúc lữ

Phẩm thứ 22 gọi là phẩm Chúc Lữ, trang 470. Chúc lữ có nghĩa là dặn dò, di chúc và phó thác lại cái trách vụ cho một người nào đó. Trong phẩm này Bụt đưa "bàn tay đầu-la-miên" ^[10] của Người mà xoa đỉnh đầu của tất cả các vị Bồ Tát có mặt trong pháp hội, và nói rằng: *Các vị Bồ Tát, tôi xin giao phó cho quý vị cái trách vụ truyền đạt chân lý của Pháp hoa cho nhân gian và cho tất cả các cõi*. Đó là ý nghĩa của hai chữ chúc lữ. Trong phẩm này chúng ta cũng thấy rằng Bụt cảm ơn Bụt, cảm ơn tất cả những hóa thân của mình đã về từ vô lượng vô biên cõi, để cùng nhau mở tháp Đa Bảo. Thích Ca Mâu Ni cảm ơn Thích Ca Mâu Ni, tại vì ở cõi ta bà chỉ là một hóa thân của Ngài mà thôi, và những vị Bụt ở các cõi khác cũng là những hóa thân của Bụt. Khi các hóa thân gặp nhau thì rất vui, các vị có thể cùng nhau uống trà, ăn bánh và đàm đạo.

Chúng ta đừng nghĩ rằng chỉ có Bụt mới có hóa thân. Nhìn cho sâu sắc một chút, ta cũng thấy hóa thân của chúng ta ở cùng khắp trên thế gian. Đây là một ví dụ. Trong thập niên 60, tôi có viết cuốn *Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức*. Đây là một cuốn sách rất mỏng, có tính cách thực dụng, dễ hiểu, để giúp người ta tu tập theo phương pháp chánh niệm. Viết sách đó, tôi đã sử dụng Kinh Niệm Xứ, và đối tượng chính của cuốn sách là các tác viên Trường Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội. Sách giúp họ thực tập để trong lúc làm việc cứu đời, cứu người họ vẫn giữ được chánh niệm, giữ được nụ cười, được hơi thở, được sự tươi mát và để có thể nuôi dưỡng được lòng từ bi mà tiếp tục công việc. Nếu làm việc kham khổ quá, mình cũng có thể mất chánh niệm và nếu giận hờn, ganh ghét và buồn tủi thì mình sẽ không đi đến đâu cả. Vì vậy mà cuốn sách đó đã được viết dưới hình thái của một bức thư.

Không ngờ cuốn sách này đã có một hiệu dụng rất lớn. Nó được dịch ra nhiều tiếng ngoại quốc, và hiện giờ sách được dịch ra khoảng 25 thứ tiếng khác nhau, trong đó có cả tiếng Nga, và tiếng Iran. Riêng ở Ba tây (Brazil) cuốn sách này đã được in đến lần thứ tám, và tất cả tiền lời của cuốn đó được dành ra để nuôi trẻ em đói ở Brazil. Cái *nội dung của sách* thì để nuôi người đọc, còn *tiền thu được* từ việc bán sách thì để nuôi trẻ em đói. Người dịch sách là một cô tài tử màn ảnh rất nổi tiếng tên là Odette Lara, tương đương với Brigitte Bardot ở bên Pháp. Sau khóa tu 10 ngày với tôi ở tại thiền viện San Francisco, lúc về lại Brazil, cô viết cho tôi một bức thư, có nội dung: *Thầy, con nghĩ đời con không còn gì vui nữa hết, nhưng sáng nay thức dậy, con thấy có một niềm vui mới. Điều này làm con rất ngạc nhiên. Con mà còn có niềm vui mới? Niềm vui đó là việc con muốn dịch cuốn Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức của Thầy ra tiếng Bồ đào nha (Portuguese) để cho giới trẻ nước chúng con đọc.*

Thành quả là cho đến nay cuốn đó đã nuôi được rất nhiều người đọc cũng như đã nuôi nhiều con nít đói.

Một vị bác sĩ người Quaker ở New York nói rằng: *Thưa thầy, tôi là bác sĩ giải phẫu, từ ngày đọc cuốn Phép lạ của sự tỉnh thức, tôi luôn luôn giải phẫu trong chánh niệm, trong hơi thở ý thức.* Tôi nghĩ thầm, nếu vậy thì

ông Bác sĩ này sẽ không bỏ quên dao kéo ở trong bụng của bệnh nhân như trong trường hợp vài ông bác sĩ khác nữa!

Mình không thể lường được cái hiệu năng của công việc mình làm. Có khi nghe một cuốn băng mà một người chủ gia đình, từ tư cách là một người rất khó chịu, nóng nảy như một hung thần, đã biết hối cải và có thể đem lại hạnh phúc cho cả gia đình, và con cái nhờ đó mà được tiếp xúc với giáo pháp của Bụt. Những chuyện đó nằm ngoài tầm kiểm soát của ta. Thành ra mỗi người trong chúng ta đều có thể có hóa thân khắp nơi. Những thành quả của các hóa thân mình làm, chính mình cũng không lường được. Nếu mình có thần thông như Bụt Thích Ca Mâu Ni, mà triệu tập tất cả hóa thân của mình về để uống trà, thì mình sẽ thấy được rất nhiều niềm vui mà đôi khi ở đây mình không thực hiện được. Chúng ta nên nhớ rằng ở Làng Mai, cái địa bàn tu học của ta không phải là chỉ ở Làng Mai, tất cả những điều chúng ta làm ở đây, đều có ảnh hưởng sâu sắc đến quê hương và đến những tầng thân trên nhiều nước khác. Những lầm lỗi của chúng ta cũng làm họ đau khổ, những thành công của chúng ta, họ cũng được thừa hưởng. Thành thử tất cả chúng ta đều có hóa thân ở khắp nơi trên thế giới. Đó là cái ý nghĩa của hóa thân. Bất cứ một cử động, một tư tưởng hay một lời nói nào của chúng ta, đều có ảnh hưởng tới những vì sao rất xa trong hoàn vũ. Vì vậy với phẩm thứ 22, chúng ta vẫn còn ở trong thế giới của Bản môn, chúng ta vẫn còn được gặp pháp thân Tì-Lô Giá-Na của Bụt, chúng ta vẫn còn được gặp vô số vô lượng các hóa thân của Bụt. Bụt đưa cánh tay lên xoa đầu một vị Bồ Tát, thì tất cả các vị Bồ Tát khác trong chúng hội đều thấy mình được Bụt xoa đầu. Bụt nói: *Pháp này là pháp vô thượng, ta nay phó chúc cho quý vị thọ trì, đọc tụng, rồi tuyên nói rộng rãi cho tất cả chúng sanh được nghe.*

Bụt đưa hàng triệu cánh tay ra để xoa đầu hàng triệu các vị Bồ Tát mà không có cánh nào chạm phải cánh nào cả. Nếu có năm sư chú ở chung với nhau thì các sư chú làm sao để đừng có sự đụng chạm gây khổ đau cho nhau. Năm sư chú thì chỉ có 10 cánh tay thôi, trong khi ấy Bụt có hằng hà sa số cánh tay mà không bao giờ có sự đụng chạm đáng tiếc cả.

Khi cảm ơn các hóa thân của mình, Bụt nói: Cảm ơn quý vị đã tới đây để hợp lực cùng tôi mở tháp Đa Bảo để cho đại chúng trông thấy Bụt Đa Bảo. Thật ra thì chúng ta đâu cần mở tháp Đa Bảo mới thấy được Bụt Đa Bảo, nhưng tại đại chúng muốn vậy nên tôi mới phải triệu tập tất cả quý vị về. Nay tháp Đa Bảo đã được mở, đại chúng đã được thấy Bụt Đa Bảo, xin chư vị hãy trở về trú xứ của mình để tiếp tục công việc của quý vị.

Chúng ta thấy các hình ảnh dùng trong kinh Pháp Hoa rất tuyệt diệu. Người sử dụng những hình ảnh này để nói lên những ý tưởng thâm diệu trong đạo Bụt, phải là một thi sĩ rất lớn. Nếu không dùng hình ảnh, thì với ngôn ngữ và ý niệm trừu tượng, mình làm sao diễn tả được những điều này! Khi học kinh Duy Ma, chúng ta cũng thấy có rất nhiều hình ảnh, nhưng tư tưởng trừu tượng cũng còn rất nhiều. Ở đây mọi tư tưởng đều được diễn tả bằng hình ảnh. Cho nên đứng về phương diện nghệ thuật diễn bày, kinh Diệu Pháp Liên Hoa là một kinh thành công rất lớn.

Phẩm thứ hai mươi ba: Dược vương bồ tát bản sự

Với Phẩm Thường Bất Khinh, phẩm 20, chúng ta đã đi vào bình diện thứ ba là bình diện của diệu dụng, của hạnh nguyện mà chúng ta gọi là Hạnh môn, môn thứ ba sau Tích môn và Bản môn. Sang Phẩm thứ 23, trang 473, chúng ta lại trở về Hạnh môn, tức là bình diện của sự thực hiện, của hành động. Kỳ trước trong Phẩm nói về Bồ Tát Thường Bất Khinh, ta biết rằng Thường Bất Khinh là một vị đại sứ đem theo chỉ một thông điệp, đó là: *Ông, bà, anh, chị, cháu đều là những người có thể thành Bụt được*. Vị đại sứ đó không cần ủy nhiệm thư. Ủy nhiệm thư của Ngài là một niềm tin thật vững chãi, tin vào sự thật rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Không cần ủy nhiệm thư, không vin vào uy lực của một vị Bụt nào hết mà ruốt cục Thường Bất Khinh đã thành công, và về sau Ngài đã thành Bụt Thích Ca.

Bây giờ, trong Phẩm thứ 23 này, mình thấy một nhân vật khác, thực hiện Pháp Hoa trên một bình diện khác, bình diện của tín nguyện (*devotion*), con đường của đức tin, của ân nghĩa, đó là Bồ Tát Dược

Vương (*Bhāṣajyarāja Bodhisattva*). Con người không có niềm tin thì không sống được, con người không có tình cảm, không có ân nghĩa cũng không phải là một con người. Không phải tu theo Phật Pháp là chỉ đi tìm kiến thức, tu Phật phải là người biết thương yêu, phải có tình nghĩa, và Dược Vương tượng trưng cho lãnh vực đó. Thường Bất Khinh có một phận sự, Dược Vương có một phận sự khác.

Lúc bấy giờ Bồ Tát Tú Vương Hoa bạch với Bụt rằng: *Lạy đức Thế Tôn, Bồ Tát Dược Vương dạo chơi trong cõi ta bà này như thế nào? Chũ dạo chơi rất hay, Du ở ta bà thế giới.* Nói theo người Mỹ thì: Ông có business gì mà về cõi ta bà này? Nhưng ở đây không đề cập đến business, mà chỉ nói đến chuyện dạo chơi. Chúng ta phải học cho được điều này từ kinh Pháp Hoa. *Chúng ta đang dạo chơi trong cõi ta bà này, thấy được như thế để chúng ta thành thoi hơn lên một chút.* Dạo chơi nên không có gì cần phải tính toán, cần phải hấp tấp. Ta không làm business trong cõi ta bà này, mà chỉ nên thành thoi dạo chơi thôi. Khi đi sang kinh Phổ môn chúng ta cũng thấy chũ dạo chơi: *Quán Thế Âm Bồ Tát vân hà, du thứ ta bà thế giới.* Vậy thì các vị Bồ Tát chỉ toàn là những người biết thành thoi và rong chơi không thôi! Tuy thế mình chỉ có thể làm người dạo chơi khi mình đã có sự giải thoát, có sự thành thoi, nếu không, mình làm sao dạo chơi được? Người có giải thoát thì làm việc gì cũng như chơi, không bị trói buộc, không bị thúc dục. Làm giới đàn, làm chùa hay làm gì đi nữa, thì họ cũng thấy như "làm chơi" vậy thôi, làm mà không mong cầu bất cứ một mức thành đạt nào, làm một cách vô tác. Những người như vậy, khi xây chùa, tuy cũng đo đạc, cũng tính tiền công thợ, cũng chọn màu ngói, nhưng họ làm với tinh thần giải thoát. Không có sự giải thoát đó thì ngay cả chư Bụt và chư vị Bồ Tát cũng không thể *du thứ ta bà thế giới*, mà sẽ bị kẹt ở thế giới ta bà.

Dược Vương là một vị Bồ Tát đã được tu học với một vị Bụt là Nhật-Nguyệt Tịnh-Minh-Đức, và tình thầy trò đã rất sâu đậm. Trong thời gian tu học với Bụt Nhật-Nguyệt Tịnh-Minh-Đức, Bồ Tát Dược Vương có tên là Nhất thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến, có nghĩa là người mà ai nhìn vào cũng thấy vui. Không phải vì người này làm trò hay nói chuyện khôi hài, nhưng vì cái tươi mát của người ấy. Thử nhìn lại

ta và chung quanh ta để xem có ai đáng được danh xưng Nhất thiết Chúng Sinh Hỷ Kiến hay không? hẳn là có, và có đến một mức độ nào đó. Mình nên tu tập thêm để cho người khác có niềm vui khi nhìn thấy mình. Mình không cần nói cười gì cả mà người khác đã vui khi gặp mình. Lúc đó mình là niềm vui của không phải một người mà là của cả đại chúng. Theo tiếng Việt, ta có thể gọi Pháp danh của Ngài là *Bồ Tát Ai Thấy Cũng Vui*.

Trang 475: Ngoài những việc tu tập khổ hạnh, Bồ Tát còn tu tập kinh hành, thiền hành rất tinh chuyên. *Tu khổ hạnh ở đây chỉ có nghĩa là sống đơn giản, không đòi ăn ngon mặc đẹp, mà tập hạnh tri túc*. Sau một thời gian tu tập, Ngài thành tựu được một tam muội gọi là Hiện nhất thiết sắc thân, có nghĩa là muốn thành sắc thân nào, mình sẽ có thể hiện ra được sắc thân đó. Mình muốn làn con nít thì mình biến thành con nít, chơi những trò chơi con trẻ, muốn làm người lớn thì thành người lớn, muốn làm Hòa Thượng, mình cũng có thể trở thành đạo mạo, nghiêm trang, uống trà được với các vị Hòa Thượng. Ta cũng thấy những người có nhiều khả năng, nói tiếng Việt được cả ba giọng Bắc, Trung, Nam. Gặp người Trung họ nói tiếng Huế, gặp người Nam họ nói giọng Sài Gòn, gặp cô gái bắc, họ dùng đúng giọng Hà nội. Đó cũng là một hình thái của Hiện nhất thiết sắc thân. Cái tính chất này tương đồng với tính chất của Bồ Tát Quán Thế Âm. Bồ Tát Quán Thế Âm cũng có thể hiện ra bất cứ một sắc thân nào mà Bồ Tát muốn. *Bồ Tát Ai Thấy Cũng Vui* cũng có cái khả năng như vậy. Luôn luôn ứng hiện để thích hợp với hoàn cảnh, ứng hiện để tạo niềm vui cho người đối diện, vì vậy mà ai thấy cũng vui cả. Hiện nhất thiết sắc thân là vị Bồ Tát đã có rất nhiều hóa thân.

Nghĩ cũng buồn cười, đứng về phương diện kinh nghiệm cá nhân của tôi mà nói, thì nhiều khi mình đã làm như vậy mà mình không hay. Khi viết văn, mình viết đủ mọi thể, viết truyện ngắn cũng được, truyện dài cũng được, làm thơ cũng được, phóng sự cũng được. Mình viết đủ loại, thì đó cũng là ứng hiện sắc thân trong lãnh vực của một nhà văn. Viết chuyện trẻ con thì phải dùng ngôn từ con nít, cũng cùng câu chuyện đó mà muốn nói cho người lớn nghe, thì ngôn từ phải thay đổi, tức là mình phải quán cơ để mà thực hiện.

Lúc đã thành tựu được Hiện nhất thiết sắc thân, Bồ Tát thấy biết ơn thầy của mình nhiều quá, vì nếu không được thầy dạy dỗ thì làm sao mình chứng đạt được tam muội này. Lúc đó Bồ Tát cũng chứng được rằng *thân này chẳng qua là một hóa thân của ta thôi, ta có vô số sắc thân. Thân này tới rồi nó đi, sự tan rã của thân này không động chạm gì đến cái chân thân của ta cả.* Vì vậy cho nên để chứng tỏ rằng mình đã đạt tới cái thế giới của Bản môn, để thấy rằng mình có vô số sắc thân, Bồ Tát mới làm một hành động rất mãnh liệt, là tự thiêu thân này để cúng dường chư Phật. Lúc đó Bồ Tát tưới lên mình không biết bao nhiêu là hương thơm, uống vào rất nhiều chất thơm như chiên đàn, trầm thủy, giao hương v.v... rồi dùng lửa đốt thân mình để cúng dường Phật. Cố nhiên là không ai ưa người khác cúng dường mình bằng cách tự thiêu, không ai ưa cái pháp cúng dường này cả, và chắc chắn là Phật cũng không thích cách cúng dường này. Tuy nhiên đây là một pháp cúng dường rất là đặc biệt, nó chứng minh rằng con đã đạt tới sự không sợ hãi, không vướng mắc, tại vì thân này không phải là sắc thân duy nhất của con. *Ở đây, cúng dường không phải là cúng dường cái xác chết này cho Phật, mà là chứng minh được cái thành quả của sự tu tập, cúng dường cho Phật điều mình đã chứng đạt được.* Cũng như khi tôi in được một cuốn sách, tôi đưa sách lên để cúng dường Phật trước rồi mới cho phát hành. Thật ra thì Phật đâu có cần đọc cuốn sách đó, nhưng mình cúng dường là cúng dường cái lòng tin thành của mình, cái công trình in kinh của mình mà thôi.

Trong kinh nói rằng khi Bồ Tát tự đốt sắc thân đó thì ánh sáng của ngọn lửa tự thiêu chiếu sáng khắp tám mươi ức hằng hà sa thế giới. Ánh sáng này chính là sự giác ngộ, và cúng dường này là cúng dường Pháp, đem sự giác ngộ của mình chiếu rọi chung quanh để cho mọi người cùng thấy như mình. Lúc đó các đức Phật ở hằng hà sa số thế giới, liền mở lời khen ngợi rằng: Hay quá, hay quá, đó mới là Pháp cúng dường chân thực, nghĩa là cái thấy của Bồ Tát rất sâu sắc, cái thấy vượt thoát được hình hài và sắc thân. Nếu đem cúng dường những thứ như quốc thành, thê tử, ngọc ngà, châu báu, cũng không thể nào so được với sự cúng dường này. Cái thân thể đó của Bồ Tát cháy trong một nghìn hai trăm năm, tức là ánh sáng đó soi sáng được

cho người ta hơn một nghìn năm, để người ta thấy được rằng mình không cần phải bị kẹt trong cái nhục thân này. Sau khi lửa tắt thì Bồ Tát Nhất Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến tái sinh ngay trong nước đó, và làm thái tử.

Khi thái tử khôn lớn, thì Bụt Nhật-Nguyệt Tịnh-Minh-Đức cũng vẫn chưa nhập diệt, thái tử bèn mời cha mẹ cùng đi để mình được đến gặp Bụt Nhật-Nguyệt Tịnh-Minh-Đức lần thứ hai. Đây là nhân duyên thầy trò, nên Bồ Tát đã tái sinh vào nước đó để được gặp thầy cũ.

Trang 478 ghi rằng: Khi đến gặp Bụt, thái tử hậu thân của Bồ Tát Ai Thấy Cũng Vui, liền chấp tay lại đọc một bài kệ để cúng dường Bụt:

*Dung nhan Người rất đẹp,
Ánh sáng soi mười phương,
Con đã từng cúng dường,
Nay lại về thân cận.*

Nghĩa là con vừa đốt thân con để cúng dường, bây giờ con lại trở về để được gần gũi thầy của con trở lại.

Ngày xưa khi còn làm chú tiểu, tôi chưa được học kinh Pháp Hoa. Sau đó, được học thì tôi mới biết rằng bốn câu này nằm trong một bài Kệ Cúng Hương mà tôi đã được nghe từ hồi tóc còn để chỏm. Nguyên văn chữ Hán của bài kệ là:

*Dung nhan thậm kỳ diệu,
Quang minh chiếu thập phương,
Ngã tích từng cúng dường,
Kim phục hoàn thân cận.*

Nghĩa là dung nhan của Bụt rất là kỳ diệu, và ánh sáng của Bụt chiếu khắp mười phương. Ngày xưa con đã từng cúng dường Bụt và con đã cúng dường bằng ánh sáng, giờ đây con trở về để được gần thầy lại một lần nữa. Đây là con đường của sự tín nguyện, của ân tình của mình đối với ân sư. Nguyên văn chữ Hán của bài kệ cúng hương đó là:

Nguyện thủ diệu hương vân,
Biển mãn thập phương giới,
Cúng dường Nhất Thiết Phật,
Tôn Pháp chư Bồ Tát,
Vô biên Thanh văn chúng,
Cập nhất thế thiên tiên,
Dĩ khởi quang minh đài,
Quá ư vô biên giới,
Vô biên thập độ trung,
Thọ dụng tác Phật sự,
Phổ huân chư chúng sanh,
Giai phát Bồ đề tâm,
Dung nhan thậm kỳ diệu,
Quang minh chiếu thập phương,
Ngã tích tăng cúng dường,
Kim phục hoàn thân cận.
Thánh chúa thiên trung vương,
Ca Lăng Tần Già thanh,
Ai mãn chư chúng sanh,
Cố ngã kim kính lễ,
Nam mô hương cúng dường Bồ Tát Ma ha tát.

Đọc bài kệ xưng tán Bụt xong, thái tử, lúc đó vẫn mang tên là Nhất Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến mới thưa: *Bạch thầy, thầy vẫn còn tại thế sao? thầy chưa nhập diệt sao? con may quá, lại được diện kiến thầy.* Bụt bèn nói rằng: *Này con, đêm nay thầy tịch, con đến thật là hợp thời, con phải tiếp nhận cái sứ mạng ở lại để truyền trì Diệu Pháp Liên Hoa.* Ngay buổi chiều hôm đó thì Bụt Nhật-Nguyệt Tịnh-Minh-Đức giao công việc và phó chúc cho Bồ Tát Nhất Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến trách nhiệm làm cho cái chân lý Pháp Hoa được hoằng dương khắp cõi tam thiên đại thiên thế giới.

Sau khi Bụt nhập diệt rồi thì Bồ Tát Nhất Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến nghĩ rằng, ta vẫn có thể cúng dường thêm được nữa. Bồ Tát đưa cánh tay bằng vàng của mình ra và bắt đầu lấy lửa đốt cánh tay đó để cúng dường Bụt. Cúng dường này là cúng dường cái khả năng nhẫn nhục

và cúng dường cái sắc thân siêu việt của Bồ Tát, tại vì cái tam muội mà Ngài đã chứng đắc là *Hiện nhất thiết sắc thân tam muội*. Cánh tay đó cháy trong vòng bảy muôn hai ngàn năm, và ánh sáng tỏa chiếu khắp tam thiên đại thiên thế giới.

Tôi nhớ hồi đó tôi đã thực hiện một Văn tập để tưởng niệm Nhất Chi Mai, người đã tự thiêu cho hòa bình. Tôi mời nhiều nhân vật trong Phật giáo viết bài cho văn tập, trong đó có cả ông Đạo Dừa, tại vì ông có những hành tung mà hồi đó người ta cho là không tinh táo. Tuy vậy nhìn cho kỹ thì ta thấy những hành động của ông đều có nghĩa lý hết. Ví dụ ông đi lượm tất cả những vỏ đạn về, đúc thành một cái chuông và trong lễ khánh thành, ông mời rất đông người tham dự, trong đó có cả chính quyền, hội đoàn, tôn giáo, và ngoại giao đoàn tại Việt-nam. Lúc làm lễ ông nói: *Những mảnh bom đạn ơi, qua đã lượm các con về đây để cho các con tu. Khi qua thỉnh lên một tiếng chuông, thì các con trở thành Bồ Tát hết, các con thức người ta tỉnh dậy để thiên hạ đừng bắn giết lẫn nhau nữa*. Một lần khác, ông nuôi hai con chuột và một con mèo. Không biết ông luyện như thế nào mà khi bỏ chúng vào chung trong một cái lồng, con mèo không ăn thịt hai con chuột. Ông mang cái lồng đó tới Dinh Độc lập, tức là dinh Tổng thống hồi đó, ngồi chờ để xin vào diện kiến tổng thống Nguyễn văn Thiệu. Hỏi xin gặp để làm gì, ông bảo để chứng tỏ cho tổng thống biết rằng, mèo và chuột mà còn sống chung được, huống hồ là người Việt với nhau. Họ bắt ông vào tù, ông dùng cơm tù để nuôi mèo và chuột. Một tuần sau ông nói với các tù nhân khác: *Các vị thấy chưa, con mèo dù ăn thiếu mà nó có ăn thịt hai con chuột đâu, tại sao mình là người mà lại tranh giành, bắn giết nhau vì miếng ăn, vì quyền lợi dũ vậy?* Đó là cái hạnh của ông Đạo Dừa.

Khi viết bài để ca ngợi Nhất Chi Mai, ông viết: *Cháu Mai ơi, qua cũng đang tự thiêu, nhưng qua tự thiêu từ từ chứ không tự thiêu mau như cháu*. Cũng như Bồ Tát Nhất Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến, thiêu một cánh tay mà phải thiêu đến mấy muôn ngàn năm để cúng dường, tại vì thời gian tự thiêu càng lâu chừng nào, thì cái ánh sáng tự thiêu càng chiếu rọi vào trong cuộc đời càng sâu chừng đó.

Phật giáo Đại Thừa chịu ảnh hưởng rất lớn của kinh Pháp Hoa cho nên trong các giới đàn, để chứng tỏ mình có một sức chịu đựng lớn, và mình quyết chí tu học, các giới tử quỳ xuống và đốt 9 huyết bằng ngãi cứu ở trên đỉnh đầu để cúng dường chư Bụt cái chí nguyện của mình. Như vậy sự cúng dường này ở trong các giới đàn là có nguồn gốc từ kinh Pháp Hoa.

Trang 482: *Này Tú Vương Hoa, trong các dòng nước như sông, ngòi, kinh, rạch thì biển là lớn nhất, trong các kinh thì kinh Pháp Hoa này là lớn nhất.* Cái ý niệm kinh Pháp Hoa là Vua của các kinh đã bắt nguồn từ đoạn này. Kinh này là Vua của các kinh đó không phải là tại vì Kinh nói lý thuyết giỏi, tại vì Kinh có những tư tưởng thâm áo, mà tại những tư tưởng thâm áo đó được diễn tả bằng những hình ảnh rất tuyệt vời, và kinh Pháp Hoa rất có tính cách thực dụng, có thể thực hành được trong đời sống hàng ngày. Kinh Duy Ma cũng rất cao siêu, nhưng về phương diện thực hành thì có khi mình thấy mình với không tới.

Chủ nhật tới chúng ta sẽ bắt đầu đi vào Phẩm thứ 24, cũng ở trong phạm vi Hạnh môn và sẽ làm quen với một vị Bồ Tát khác, đó là Bồ Tát Diệu Âm, tức là vị Bồ Tát của âm thanh vi diệu. Con đường của Diệu Âm khác với con đường của hai vị Bồ Tát Thường Bất Khinh và Bồ Tát Dược Vương.

Phẩm thứ hai mươi bốn: Diệu âm bồ tát

Diệu Âm có nghĩa là âm thanh vi diệu, âm thanh màu nhiệm. Đây là vị Bồ Tát thứ ba được trình bày trong Hạnh môn. Vị Bồ Tát thứ nhất là Bồ Tát Thường Bất Khinh, vị thứ hai là Bồ Tát Dược Vương. Bồ Tát Thường Bất Khinh hành trì như một vị Đại sứ của Pháp Hoa, đem một thông điệp duy nhất tới cho mọi loài: *Tất cả chúng sanh đều có khả năng tính giác ngộ.* Bồ Tát Dược Vương tuy đi một con đường khác nhưng vẫn tiếp nối con đường của Bồ Tát Thường Bất Khinh. Con đường của Bồ Tát Dược Vương là con đường của tín nguyện, của ân nghĩa. Cái tình nghĩa của Bồ Tát Dược Vương đối với thầy của mình được biểu lộ một cách rất thấm thiết, rõ rệt trong phẩm thứ 23. Tuy nói rằng Bồ Tát Dược Vương đại diện cho con đường của ân nghĩa,

của tín nguyện, nhưng đứng về phương diện thực tập thì Bồ Tát Dược Vương đã thực hiện được nhiều công trình lớn lao, tiếp nối được sự nghiệp của Bồ Tát Thường Bất Khinh.

Trước hết, Bồ Tát Dược Vương thực hiện được một tam muội gọi là Hiện Nhất Thiết Sắc Thân, có khả năng thấy mình trong nhiều sắc thân khác nhau, và do đó mình không bị kẹt vào một trong những sắc thân. Kế đến, Bồ Tát thực hiện được một tam muội khác gọi là Giải Nhất Thiết Chúng Sanh Ngũ Ngôn Đà La Ni, có khả năng hiểu được ngôn ngữ của tất cả mọi loài chúng sanh. Chúng sanh có nhiều loài và mỗi loài dùng một ngôn ngữ khác nhau, nhưng vì đã thực tập hạnh hiểu biết và lắng nghe, cho nên mình hiểu được ngôn ngữ của từng người, từng loài. Điều này rất là quan trọng.

Sống trong một môi trường xã hội khác, sống trong một môi trường gia đình khác, sống trong một môi trường kinh tế khác, cách diễn tả của mình cũng khác. Vì vậy người có nhận thức sâu sắc về tâm tư của kẻ khác, thì có khả năng hiểu được những ngữ ngôn khác nhau của những con người khác nhau. Vì vậy mà họ không bị kẹt vào hình thức của ngữ ngôn, và họ tiếp nhận được điều mà người kia muốn nói, đầu người kia nói một cách vụng về, nói bằng những danh từ, những ý niệm, những hình ảnh thui chột, thiếu từ hòa. Chúng ta sẽ thấy rằng các vị Bồ Tát trong kinh Pháp Hoa nối tiếp nhau trong việc thực hiện Hạnh môn. Ở Bồ Tát Dược Vương chúng ta thấy có sự tiếp nối của Bồ Tát Thường Bất Khinh. Hôm nay học về Bồ Tát Diệu Âm (*Gadgadasvara Bodhisattva*), chúng ta sẽ thấy ở Bồ Tát Diệu Âm có sự tiếp nối của Bồ Tát Dược Vương. Con đường của ân nghĩa, của tình nghĩa nơi Bồ Tát Dược Vương cũng có thể thấy được ở Bồ Tát Diệu Âm. Bồ Tát Diệu Âm cũng đã thực hiện được cái tam muội gọi là Hiện Nhất Thiết Sắc Thân, và Ngài còn đi xa hơn Bồ Tát Dược Vương nữa, nghĩa là Bồ Tát Diệu Âm có thể hiện ra rất là nhiều sắc thân để độ đời, và trong Phẩm thứ 24 này thì có một lần Bồ Tát Diệu Âm hiện ra làm vô số hoa sen.

Khoảng giữa trang 495, chúng ta thấy Bồ Tát Diệu Âm cũng thực hiện được tam muội Giải Nhất Thiết Chúng Sanh Ngũ Ngôn, an trú trong

một chánh niệm (*tam muội ở đây có nghĩa là chánh niệm*) giúp cho Bồ Tát hiểu được những cách nói năng khác nhau của nhiều chúng sanh, để Bồ Tát có thể hiểu được tâm trạng của các chúng sanh đó. Ngữ ngôn ở đây không hẳn là tiếng Anh, tiếng Pháp hay tiếng Việt, mà ngữ ngôn ở đây là cách diễn tả của mỗi người về cái thao thức, cái khổ đau, cái ước mơ của họ. Vì vậy cho nên chúng ta có thể nói rằng Bồ Tát Diệu Âm tiếp nối con đường của Bồ Tát Dược Vương và Ngài còn đi xa hơn. Nhưng địa bàn hoạt động của Bồ Tát Diệu Âm không phải là cõi ta bà này, Bồ Tát Diệu Âm tới từ một cõi khác. Nghe danh tiếng của Bụt Thích Ca Mâu Ni, cho nên Bồ Tát đã tìm tới để học hỏi, để đánh lễ, nhưng xuất xứ của Ngài không phải là cõi ta bà, Ngài là một vị khách. Sự có mặt của Bồ Tát Quán Thế Âm mà mình sẽ thấy trong Phẩm Phổ Môn, phẩm thứ 25, thì không giống như vậy, Ngài là người xuất hiện ở cõi ta bà và cõi ta bà là địa bàn hoạt động của Bồ Tát Quán Thế Âm.

Trang 501 chúng ta thấy rằng ngày xưa, khi Bụt Vân Lô Âm Vương xuất hiện thì Bồ Tát Diệu Âm đã sử dụng âm nhạc để cúng dường, và có lẽ cũng vì sự kiện đó mà tên của Bồ Tát được gọi là Diệu Âm, tức là âm thanh vi diệu. Bồ Tát Diệu Âm đã dùng nhiều loại âm nhạc khác nhau để cúng dường Bụt Vân Lô Âm Vương trong vòng một vạn hai ngàn năm, và đồng thời cũng dâng lên cúng dường 84 ngàn cái bát ăn cơm làm bằng châu báu. Âm thanh cũng là một trong những phương tiện để hành đạo. Nhà họa sĩ có thể cúng dường Tam Bảo những màu sắc và nét bút của mình. Nhà kiến trúc có thể cúng dường Tam Bảo những tác phẩm kiến trúc của mình, như là xây tháp, dựng chùa. Nhà thi sĩ có thể cúng dường bằng những vần thơ, những hình ảnh thi ca của mình. Ở đây, Bồ Tát Diệu Âm là một nhạc sư, đã dùng âm thanh vi diệu để cúng dường Bụt, và cố nhiên những bản nhạc cúng dường không phải là những bản nhạc khóc gió, than mây, sầu đau muôn kiếp, mà là những bản nhạc biểu lộ cái giải thoát, cái an lạc của mình.

Ngày xưa khi ca sĩ Hà Thanh cùng đi với chúng tôi trong chuyến hành hương Ấn Độ, tôi có đặt pháp danh cho cô là Ca-Lăng-tần-già (*Kalavinka*), tên của một con chim hót ở cõi tịnh độ. Khi chọn một pháp danh cho ai, mình phải nghĩ tới khả năng, và hạnh nguyện của

người đó. Nếu suốt đời mình ca hát như một con chim Ca-Lăng-Tần-Già để diễn bày diệu âm, nói lên sự giải thoát, sự giác ngộ để cúng dường chư Bụt mười phương, thì đó cũng là một hạnh nguyện, đó cũng là cùng đi một con đường với Bồ Tát Diệu Âm. Thành ra sáng tác những bài nhạc không sầu đau, không nặng nề, có tính cách giải thoát, có tính cách nuôi dưỡng đức tin, đó cũng là cúng dường Bụt, và cúng dường cả những vị Bụt tương lai nữa, tại vì khi hát lên, người nghe cảm thấy tâm hồn mình nhẹ nhàng, giải thoát. Và như vậy là ta nối tiếp con đường của Bồ Tát Diệu Âm. *Nhưng âm nhạc của Bồ Tát Diệu Âm được căn cứ trên cái trí tuệ, trên cái tam muội của Ngài.* Trí tuệ đó là khả năng hiểu được lòng người, hiểu được tiếng người, vì vậy mà âm nhạc ấy có thể đi thẳng vào lòng người nghe, và chuyển hóa được người nghe. Bồ Tát Diệu Âm đã báo hiệu cho sự có mặt của Bồ Tát Quán Âm. Bồ Tát Diệu Âm cũng có khả năng thị hiện ra những sắc thân khác nhau để có thể cứu độ mọi loài. Và cái khả năng biến hiện ra nhiều sắc thân để cứu độ chúng sanh, được căn cứ trên một tam muội gọi là tam muội Hiện Nhất Thiết Sắc Thân.

Phẩm thứ hai mươi lăm: Phổ môn

Bây giờ chúng ta hãy đi sang phẩm thứ 25, Phẩm Phổ Môn. *Phổ môn là cánh cửa phổ biến, cánh cửa mở ra cho mọi loài đi vào.* Cánh cửa này không chỉ mở ra cho một hay hai, ba hạng người, mà tất cả mọi loài đều có thể đi qua cánh cửa đó để vào Phật Pháp. Tiếng Anh là *Universal Door*. Đây là một Phẩm được tụng đọc nhiều nhất của kinh Pháp Hoa, và được gọi là kinh Phổ Môn (*Samantamukha*) hay là kinh Quán Âm.

Nhìn vào Bồ Tát Quán Thế Âm (*Avalokiteśvara Bodhisattva*) chúng ta thấy Bồ Tát Thường Bất Khinh, chúng ta cũng thấy Bồ Tát Dược Vương, tại vì con đường của tín nghĩa, của ân tình, của sự chung thủy cũng có mặt ở đây. Bồ Tát Quán Thế Âm đã lập nguyện là khi nào có người nhớ nghĩ tới Bồ Tát và niệm danh hiệu của Ngài, thì Ngài sẽ có mặt ngay trong giờ phút đó. Điều này có tính cách chung thủy, ân tình. *Any time you need me, I will be there*, đó là tiếng nói của Bồ Tát

Quán Thế Âm. Những lúc anh cần đến tôi, tôi sẽ có mặt ở bên anh, nhất là lúc anh lâm vào tình trạng khó khăn, tuyệt vọng.

Quán Thế Âm có nghĩa là lắng nghe những âm thanh của cuộc đời. Chữ Quán ở đây có nghĩa là để ý tới, nhìn sâu, nhìn kỹ để có thể hiểu. Hiểu là cái bản chất làm ra sự thương yêu, có hiểu được mới thương. Nói đến Bồ Tát Quán Thế Âm, là ta nói tới sự thương yêu, Nam mô Đức Bồ Tát *đại bi* Quán Thế Âm. Nếu Bồ Tát Văn Thù tượng trưng cho sự hiểu biết lớn, nếu Bồ Tát Phổ Hiền tượng trưng cho hành động lớn, thì Bồ Tát Quán Thế Âm tượng trưng cho sự thương yêu lớn, cho *đại từ, đại bi*.

Khi được nghe danh xưng Bồ Tát Quán Thế Âm thì Bồ Tát Vô Tận Ý (*Akṣayamati Bodhisattva*) lấy làm xúc cảm liền lập tức. Tên nghe hay quá, Quán thế Âm, lắng nghe tiếng kêu thương của cuộc đời. Danh từ Quán Thế Âm tác động vào trái tim của Bồ Tát Vô Tận Ý, nên Bồ Tát đứng dậy, chấp tay hướng về Bụt hỏi: *Bạch đức Thế Tôn, vì lý do gì mà vị Bồ Tát kia có tên là Quán Thế Âm (Avalokitesvara)*. Định nghĩa của Bụt rất rõ. Bụt nói: Tại vì những người khổ đau khi nghe tới danh xưng ấy mà thấy hoan hỉ và lập lại, thì Bồ Tát lập tức tìm tới để giải thoát cho người kia ra khỏi cái trạng huống khổ đau trong giờ phút đó.

Chúng ta đã biết rằng kinh Pháp Hoa có tính cách đại chúng, nhưng giáo nghĩa cũng rất thâm sâu. Nói như vậy có nghĩa là *những câu kinh Pháp Hoa có thể hiểu theo tính cách đại chúng, nhưng cũng có thể hiểu được theo tính cách triết học sâu sắc*. Ví dụ với câu: *Nếu có người trì niệm danh hiệu Quán Thế Âm thì người đó dù đi vào trong lửa cháy, lửa cũng không làm người đó cháy, tại vì uy lực của Bồ Tát rất lớn lao*. Đứng về phương diện bình dân mà nói, niệm danh hiệu đức Quán Thế Âm thì khỏi bị tai nạn về lửa, nhưng đứng về phương diện thực tập từ bi mà nói, khi mình có lòng thương ở trong trái tim thì lửa hận thù không cháy lên được, và mình không thấy nóng. Bồ Tát Thích Quảng Đức khi ngồi xuống giữa ngã ba Phan đình Phùng, tưới dầu xăng lên người, quẹt lên que diêm, và Ngài đã ngồi yên trong lửa đỏ! Đối với một người khác, chỉ cần phồng một chút xiu ở tay là đã la trời la đất, nhưng ở

đây lửa cháy toàn thân thể, Ngài vẫn ngồi rất yên, rất thẳng. Nếu không có lòng thương, làm sao ngồi yên và thẳng được như vậy? Cái biển lửa đó, đối với Bồ Tát, giống như một ao sen, rất là trong mát. Có lòng thương thì tất cả mọi thứ đều trở thành tươi mát. Điều này có thể thấy được trong đời sống hàng ngày của chúng ta. Nếu có tình thương đối với người kia, thì dù có cực nhọc, chúng ta cũng không thấy cực nhọc, trái lại chúng ta lại tìm thấy niềm vui. Trời rất lạnh và đêm rất khuya, nhưng nếu có một người bạn, một em bé đang bị thương ở bên ngoài, mà bị buộc ngồi ở trong nhà ấm, chúng ta sẽ thấy rất đau khổ. Ngược lại, tuy trời lạnh cắt da, nhưng nhờ có tình thương, nên khi đi ra cứu giúp cho người đau khổ đó, ta cảm thấy sung sướng nhẹ nhàng hơn nhiều. Đi vào lửa mà lửa không cháy được có nghĩa là như vậy.

Thầy Quảng Đức là một người tôi rất quen thân, vì ngày xưa tôi đã từng ở chung với thầy trong chùa Long Vĩnh. Chùa Long Vĩnh có một bộ báo Nam Phong do Phạm Quỳnh làm chủ bút, trong đó có nhiều bài nói về nguồn gốc của Phật giáo. Thầy Long Vĩnh phải đi hành đạo nhiều nơi. Ngày xưa thầy đã từng làm Kiểm tể ở vùng Khánh Hòa, và sau đó chúng tôi gặp lại nhau tại miền Nam. Hồi đó tôi làm chủ bút tờ báo Liên Hoa. Có những đêm tôi ngồi làm việc khuya, tự nhiên thấy sau gáy hơi âm ỉm, thì ra thầy đi vào rất nhẹ bước, và để tỏ tình thương, thầy đặt lên gáy tôi một chiếc hôn nhẹ nhẹ, rất dễ thương. Có nhiều khi chùa hết gạo, và vì các anh em ở trong chùa ít người biết cách làm trụ trì, cho nên nhiều khi tăng chúng đói. Thầy đi làm Phật sự về là anh em được no đủ lại, cho nên mỗi lần thấy thầy về thì ai cũng mừng. Đó là thầy Quảng Đức. Hồi tự thiêu, thầy có để lại một số bài thơ, và ngôn từ của thầy không chứa đựng một chút bực bội hay căm thù nào cả. Tự hiến mình cho lửa đỏ để mong Tổng thống Ngô Đình Diệm và chính phủ bưng tỉnh, để đừng đàn áp Phật giáo nữa. Chết, nhưng chết rất nhẹ nhàng, chết mà chết bằng thi ca. Ngồi ở ngã tư Phan Đình Phùng, thầy đã ngồi rất thẳng, báo chí đã chụp hình, quay phim và chỉ bốn, năm tiếng đồng hồ sau là hình ảnh thầy ngồi trong lửa đỏ đã được phổ biến khắp cùng trên thế giới, làm cho thế giới chấn động. Cố nhiên khi có niềm thương ở trong lòng rồi thì

ngọn lửa đó không còn nóng nữa. Có đức Quán Thế Âm trong lòng là mình có sự che chở.

Nếu bị nước lớn làm cho trôi thì xưng danh hiệu Bồ Tát này, liền được chõ cạn. Tất cả những câu ở trong Kinh Phổ Môn đều phải được hiểu theo tinh thần đó. Khi mình nghĩ tới Bồ Tát Quán Thế Âm và mình gọi tên của Ngài, thì tự nhiên cái chất liệu của từ bi, của thương yêu lập tức có mặt với mình, và có chất liệu đó rồi thì mình bớt khổ liền lập tức. Chừng nào mình còn có chất liệu thương yêu ấy ở trong lòng, thì chừng đó mình sẽ còn không đau khổ. Đây là điều mà mình có thể chứng thực được.

Chúng ta biết rằng trong giáo lý của đạo Phật, thương yêu được làm bằng một chất liệu gọi là hiểu biết. Khi hiểu biết thì không có sân hận oán thù. Người kia sở dĩ như vậy là tại vì lý do này, lý do kia. Người kia đã khổ, đã không có cơ hội để học, để hỏi là vì những điều kiện gia đình, điều kiện cha mẹ, điều kiện xã hội đã từng gây nội kết, cho nên người đó mới nói như vậy, làm như vậy. Khi có hiểu biết rồi thì mình sẽ không khổ và không gây thêm đau khổ cho người đó. Khi trong lòng có tình thương là ta có hiểu biết, và lúc đó ta sẽ hoặc ít khổ hoặc không khổ.

Ví dụ mình đang ở trong ngục thất hay trong trại học tập cải tạo. Mình có thể có hận thù rất lớn đối với những người giam cầm mình. Đồng thời có một người khác cũng cùng hoàn cảnh với mình, nhưng người đó có vẻ thanh thản, người đó có khả năng thở hít khí trời, ngồi thiền, và có khả năng mỉm cười với người cai ngục. Người đó có đức Quán Thế Âm ở trong lòng. Người đó hiểu được rằng, người cai tù đối xử với mình một cách tệ hại như vậy là vì ông ta là nạn nhân của sự giáo dục và tuyên truyền mà ông ta đã tiếp nhận, và ông ta đã thấy mình như một kẻ thù. Cái nguyên nhân đưa tới vô minh và hận thù đó, mình phải trông thấy, và khi thấy được rằng ông ta là nạn nhân của bao nhiêu sự tuyên truyền, lường gạt và ngu dốt đó, thì mình sẽ thương hại ông ta thay vì thù ghét ông ta. Như vậy hai người cùng ở trong một hoàn cảnh của trại học tập cải tạo, mà một người nuôi hận thù còn một người nuôi tình thương. Kết quả là người nuôi hận thù sẽ

đau khổ hơn người nuôi tình thương gấp bội. Người nuôi tình thương có hy vọng một ngày nào đó sẽ cảm hóa được người cai ngục, một ngày nào đó sẽ có thể nói được một câu, hay nhìn được một cái nhìn có thể chuyển hóa được người cai ngục. Người nuôi hận thù thì không bao giờ có cơ hội làm được chuyện đó, và trong lòng thì luôn luôn đau khổ. Thành ra nếu mình hiểu nghĩa chữ thương đúng như trong tinh thần của đạo Bụt thì mình biết rằng, hễ có thương thì có hiểu, mà có hiểu thì có thể tha thứ được. Có những đứa bé vì đại khờ, đã nói với cha mẹ những câu giống như là bất hiểu, nhưng cha mẹ vẫn không giận vì thấy chúng còn nhỏ quá. Tất cả chúng ta trong thời thơ ấu, không ai tránh được sự đại dốt đó. Mỗi khi giận, ta thường nói những câu thiếu tình, thiếu nghĩa với cha mẹ, nhưng cha mẹ chúng ta luôn luôn tha thứ, là tại chúng ta còn nhỏ dại quá.

Như trong câu chuyện phim *The Yearling*, em bé thương con nai, nhưng khi con nai lớn lên, phá hoại hết mùa màng thì cha mẹ em buộc em phải bắn chết con nai ấy. Em không bắn và rồi cuộc thì mùa màng bị phá hoại nhiều lần. Vì vậy mà bà mẹ buộc lòng phải tự tay cầm súng bắn chết con nai! Cảm động nhất là đoạn bà biết con trai mình sẽ rất đau khổ, nhưng bà biết nếu mình không bắn chết con nai thì cả nhà sẽ đói. Trồng bắp hai ba mùa mà con nai, vì bản tính loài vật, đã phá hết. Khi biết con nai của mình đã chết, em bé khóc, nổi giận lên và em đã nói một câu như không có một chút tình nghĩa nào hết với mẹ: "I wish you were dead!" Theo em thì ba mẹ em đã làm em khổ, ba mẹ đã giết đối tượng thương yêu của em nên em không thể nào hiểu, không thể nào còn thương ba mẹ được nữa. Nhưng cha mẹ em không buồn giận vì biết con mình đang đau khổ đến cùng cực. Nông trại của ông bà rất xa xóm làng nên ở đây em không có bạn, con nai là người bạn duy nhất mà em đã nuôi từ hồi nhỏ, cho nên giết con nai là làm cho em mất hết đối tượng tình thương, làm cho trái tim của em róm máu. Như vậy người kia có thể làm những điều đại dốt, người kia có thể làm khổ mình bằng ngôn ngữ, hành động hay tư tưởng, nhưng nếu mình hiểu được thì mình sẽ không đau khổ, mình sẽ có khả năng tha thứ. Và người có hiểu biết thì có thương yêu, nghĩa là có đức Quán Thế Âm trong lòng. Mà khi đã có Ngài ở trong lòng

rồi thì thế nào cũng cảm thấy nhẹ nhàng, ít khổ đau, tại vì đức Quán Âm là chất liệu cam lộ của tình thương, của sự mát mẻ thanh lương.

Trang 509: *Nếu chúng sanh nào có nhiều dâm dục quá mà thường tụng kinh thực tập, trì niệm danh hiệu đức Quán Thế Âm Bồ Tát, thì tính nhiều dâm dục sẽ được chuyển hóa.* Nếu không hiểu kinh, nếu đọc kinh với những nhận biết thông thường, thì chúng ta sẽ không hiểu được những câu như thế này. Tại sao khi trong người của mình có nhiều năng lượng về sinh lý mà niệm danh hiệu đức Quán Thế Âm thì có thể chuyển hóa được năng lượng đó? Thật ra thì cũng dễ hiểu. Chúng ta đã học rằng cái gọi là năng lượng sinh lý, *sexual energy*, chẳng qua chỉ là một loại năng lượng. Năng lượng tiêu cực hay tích cực thì cũng chỉ là năng lượng mà thôi. Chúng ta ai cũng có năng lượng cả. Là người trẻ, lớn lên thế nào cũng có nhiều năng lượng, nếu không thì chúng ta làm sao học hỏi, làm việc, theo đuổi lý tưởng được? Nhưng nếu ta không biết quản lý năng lượng thì những năng lượng ấy có thể đổ dồn về một phía, và nó sẽ bức bách ta. Vì vậy vấn đề ở đây là phương cách quản lý năng lượng, đừng để cho năng lượng dồn về một phía tiêu cực. Chúng ta phải sử dụng năng lượng để thực hiện những điều mà chúng ta cần thực hiện. Chuyện học hỏi, chuyện tu tập, chuyện giúp đời, tất cả đều cần năng lượng. Nếu không làm những việc đó đúng mức thì chúng ta sẽ có dư thừa năng lượng, và năng lượng này sẽ đi về phía tạo nên nhu yếu dâm dục. Nếu biết sử dụng thì năng lượng sẽ phục vụ chúng ta, phục vụ những người mà chúng ta muốn phục vụ. Ngược lại nếu chúng ta không biết quản lý thì cái năng lượng đó sẽ dồn về phía sinh lý làm cho chúng ta bị bức bách. Đó là đứng trên phương diện quản lý năng lượng của con người mà nói.

Đứng trên phương diện hiếu và thương, thì chúng ta thấy rằng cái hiếu và cái thương có thể mang đến cho chúng ta tinh thần trách nhiệm. Nếu quả thật có hiếu và có thương thì chúng ta có tinh thần trách nhiệm rất lớn, và tinh thần này sẽ bảo vệ cho chúng ta. Vấn đề dâm dục cũng như tất cả các vấn đề khác, nếu không phải thời, không đúng pháp, có thể gây ra đau khổ. Khi hai người trẻ yêu nhau, họ muốn ngồi bên nhau, muốn gần gũi nhau, rồi đi đến chỗ hòa hợp

giữa hai thân thể. Đó là chuyện rất tự nhiên, không có gì lạ lùng hết. Nhưng nếu có hiếu và có thương, thì họ sẽ có tinh thần trách nhiệm. Họ biết rằng nếu không giữ gìn cho người mình thương, nếu có chuyện gì xảy ra trước khi làm đám cưới, thì sẽ có rất nhiều người đau khổ, trong đó có người mình thương, có gia đình cả hai bên, và có cả mình nữa. Cho nên vì thương người đó mà mình phải bảo vệ cho người đó. Cả hai người cùng phải giữ gìn cho nhau.

Trong truyện Kiều, ngày gia đình đi ăn cỗ, nàng Kiều tìm cách ở lại nhà để có dịp liên lạc với người yêu bên láng giềng. Ruốt cuộc hai người được gặp nhau, hai người đã được uống trà, làm thơ với nhau, cắt tóc trộn với nhau và nhìn trăng thề nguyện cùng nhau. Đó là những chuyện mà người thương nhau thường hay thực tập. Sau khi Thúy Kiều chơi đàn thì chàng Kim muốn đi xa hơn cái ranh giới đã định cho hai người trước khi cưới nhau. Thúy Kiều ngăn lại. Cô nói rằng, nếu chúng ta đi xa hơn thì sự kính trọng lẫn nhau sẽ mất, và điều đó sẽ có hại cho tình yêu của chúng ta. Khi Kiều nói lên câu đó với tâm trạng bình thản, thức tỉnh và ngọt ngào thì chàng Kim ngưng lại liền lập tức, và tự nhiên lòng thương mến, quý trọng của chàng đối với người con gái tăng lên gấp bội. Đây là cái hiếu, hiếu rằng nếu mình không ngưng ở chỗ đó thì thương nhau trở thành hại nhau, mình làm cho hư nát cái tình yêu mà cả hai cùng trân quý. Cho nên cái hiếu đưa đến cái thương, và cái thương này mới đích thật là thương, vì nó được làm bằng chất liệu của hiếu. Cái thương này bảo vệ cho mình, cho người mình yêu, cho cha mẹ mình, cho thầy bạn mình.

Niệm Bồ Tát Quán Thế Âm là ta niệm sự hiếu biết, niệm sự thương yêu, nhờ đó mà năng lượng tâm dục sẽ biến thành năng lượng hiếu biết, năng lượng thương yêu. Do đó mà tâm ta được điều phục và thân ta được hộ trì. Rất rõ ràng, không có gì khó hiểu cả. Dầu người con trai đang bị người con gái thu hút như một mảnh nam châm, và người con gái cũng bị người con trai thu hút lại như thế, nhưng nếu những người ấy có cơ hội thực tập hiếu biết, thì họ sẽ thấy rất rõ được hiệu quả việc làm của họ, và họ sẽ biết rằng nếu không có tinh thần trách nhiệm, nếu không kính trọng lẫn nhau thì người này sẽ làm cho người kia

khổ và tất cả sẽ bị tan nát. Cho nên giữ giới không phải là tuân theo những sự ràng buộc, những điều ngăn cấm, làm như vậy chưa phải là giữ giới. Giữ giới là thực tập chánh niệm, giới mà không làm bằng chánh niệm thì giới đó chỉ là sự ràng buộc, cấm cản, khổ đau. Giới thật được làm bằng chánh niệm, và chánh niệm đưa tới cái hiểu và cái thương, vì vậy mà giữ giới rất dễ. Mình không muốn làm khổ người kia, không muốn làm khổ mình, không muốn làm khổ cộng đồng của mình, cho nên mình giữ giới. Thương mà giữ giới chứ không phải vì bị bắt buộc mà giữ giới. Có đức Bồ Tát Quán Thế Âm ở trong lòng thì mình sẽ có rất nhiều hạnh phúc khi giữ giới.

Niệm đức Quán Âm sẽ đưa tới sự hiểu biết, lòng thương yêu và tinh thần trách nhiệm, nhờ vậy mà ta đối trị được với dâm tâm, và có khả năng chuyển hóa năng lượng dâm dục thành ra những năng lượng lành mạnh hơn.

Chúng ta đi xuống một dòng nữa: *Nếu những người nào có nhiều oán hận và nếu biết thường niệm danh hiệu Quán Thế Âm thì sẽ được giải thoát ra khỏi sân hận.* Khi hiểu được vấn đề đa dâm rồi thì ta sẽ hiểu được vấn đề đa sân. Học đạo Bụt chúng ta biết rằng giận hờn là một ngọn lửa có thể đốt cháy tất cả mọi công trình của chúng ta. Công trình của chúng ta như là những khu rừng lớn, phải trồng trọt, vun bón hàng chục năm, nhưng một đóm lửa giận hờn nhỏ, cũng có khả năng đốt thiêu rụi cả khu rừng. Chúng ta biết rằng muốn xử lý cái giận, ta có thể thực tập chánh niệm để đưa Bồ Tát Quán Thế Âm vào lòng. Bồ Tát Quán Thế Âm là một thứ nước Cam lộ rất tươi mát, thanh lương, và nước đó có công năng dập tắt ngọn lửa hận thù trong tâm ta. Có đức Quán Thế Âm Bồ Tát tức là có sự hiểu biết, có sự thương yêu, có tinh thần trách nhiệm, do đó khi niệm Quán Thế Âm Bồ Tát thì ta dịu xuống, ta sẽ không nói ra những câu nói có thể làm đổ vỡ đó, những câu nói có thể gây nội kết và tạo ra đau khổ dài dài cho những người chung quanh.

Ngu si thì cũng vậy. Ngu si tức là thiếu hiểu biết. Trong lúc ta niệm đức Bồ Tát Quán Thế Âm, ánh sáng của hiểu biết có dịp đi vào, nên dần dần ta bớt ngu si. Trước đây chúng ta đã học rằng niệm đức

Quán Thế Âm thì chúng ta sẽ không bị lửa, bị nước làm hại, nay chúng ta lại học thêm được rằng niệm sức mạnh của Ngài, ta cũng sẽ không bị tham, sân, si làm hại. Vì vậy cho nên kinh Pháp Hoa đi từ thấp lên cao, cũng giống như những bãi biển có cát, từ từ đi xuống sâu vào biển. Cái tài năng của kinh Pháp Hoa là ở chỗ đó, tất cả mọi giới đều có thể hiểu được kinh Pháp Hoa.

Trong số những người niệm danh hiệu đức Bồ Tát Quán Thế Âm, có rất nhiều người nghĩ rằng niệm là để tránh khỏi những tai nạn từ bên ngoài đưa đến. Họ không biết rằng những năng lượng tham dục, hận thù, và ngu si của mình là những tai nạn rất lớn do chính mình tạo ra cho mình. Trong kinh Pháp Hoa, tham, sân, và si đã được diễn tả trong ba câu liên tiếp. Đó là ba tai nạn căn bản của tất cả các tai nạn.

Chúng ta biết rằng nếu ta có một người thương, người đó có thể hoặc là mẹ, là cha, là thầy hay là bạn của ta, mỗi khi có vấn đề khó khăn, khổ đau, ta nhớ đến người đó, gọi tên người đó và ta thấy đỡ khổ. Người đó chưa phải là một vị Bồ Tát nhưng khi hình bóng của người đó hiện ra trong trái tim của ta, hoặc khi nghe tên của người đó, ta đã thấy bớt khổ, huống hồ đây không phải là một người thương, đây là một người mà hạnh nguyện đã đi đến chỗ cao siêu, cho nên mỗi khi chúng ta tiếp xúc được với chất liệu của Quán Thế Âm, nghe tới danh hiệu của Ngài, thì phép lạ hiển hiện trong lòng ta, và nỗi khổ niềm đau của ta tan biến một cách rất mau nhiệm. Đây là một chuyện rất khoa học, không có gì là mê tín dị đoan.

Khi ta tạo dựng ra một trung tâm tu học như Làng Cây Phong, Làng Mai, hay Tu viện Kim Sơn, nếu chúng ta đã từng được sống ở đây những giây phút hạnh phúc, đã từng tiếp xúc với những người an lạc, hiền lương, thì trung tâm đó trở thành một kinh nghiệm, một hình ảnh rất dễ thương trong tâm ta. Dù sau này có đi đâu, có lạc lõng tới phương trời nào, thì mỗi khi nghe tên của trung tâm đó, hoặc thấy được hình ảnh của cảnh cũ người xưa, thì tuy là ta đang không ở tại đó mà tâm ta đã dịu lại. Nghe tên trung tâm đó là ta hình dung được những cây thông, cây sồi, những khuôn mặt từ bi, và tâm ta thấy rất an lạc, vui mừng. Quán Thế Âm Bồ Tát cũng vậy, Ngài là một hải đảo

rất xanh tươi rất dịu hiền, nên mỗi khi chúng ta hình dung được Ngài, chúng ta nghe được tên Ngài, thì tự nhiên trong lòng ta thấy nhẹ nhàng, thoải mái, và những khổ đau của ta dịu bớt đi rất nhiều, như một phép lạ màu nhiệm. Vì vậy niệm Bồ Tát Quán Thế Âm không phải là một vấn đề mê tín. Tâm niệm Bồ Tát Quán Thế Âm cũng giống như mang hình ảnh bà mẹ dịu hiền trong tâm ta, mỗi khi nhớ tới là ta thấy êm dịu trong lòng. Người nào mà ta thương yêu và tin cậy, đều có ảnh hưởng như vậy trên tâm của ta cả.

Bồ Tát Quán Thế Âm là ai? Bồ Tát Quán Thế Âm là người thương, *The person who loves, who knows how to love because she understands*. Đây là một hình tượng, một nhân vật biểu hiện cho Hạnh môn, cho công dụng của kinh Pháp Hoa. Bồ Tát Quán Thế Âm tới sau Bồ Tát Thường Bất Khinh, tới sau Bồ Tát Dược Vương và Diệu Âm. Bồ Tát Quán Thế Âm là một hình ảnh tuyệt diệu của sự thực tập, và chúng ta có thể học được, thực tập được những điều mà Bồ Tát thực tập: *Lắng tai nghe để hiểu và để có mặt*. Sự có mặt đó không phải là một sự có mặt tầm thường. Sự có mặt đó có tính cách chớp nhoáng, ngay trong giây phút ấy, tại vì tâm ta đi rất nhanh. Mỗi khi chúng ta niệm tưởng đến đức Quán Thế Âm thì Ngài có mặt ngay tại lúc đó, không chậm một giây phút nào cả. Khi tâm ta niệm đức Quán Thế Âm, thì chất liệu Quán Thế Âm có mặt ngay. Niệm ở đây là chánh niệm, là nhớ nghĩ, là tỉnh thức. Niệm luôn luôn có đối tượng, ví dụ khi mình niệm hơi thở, hay mình niệm Bụt, thì hơi thở và Bụt là những đối tượng có mặt tức khắc. Ở đây, đối tượng là Quán Thế Âm.

Có thể nói rằng chúng ta ai cũng đã từng thương và cũng đã biết rằng thương không có nghĩa là chỉ ngồi đó để hưởng sự ngọt ngào. Thương là một sự thực tập để đem lại niềm vui cho nhiều người, trong đó có chính bản thân ta. Khi một người cần đến ta, thường thường ta tìm cách để đến với người đó. Chúng ta có thể dùng điện thoại, dùng xe cộ, thư từ để có mặt với người đó. Thấy người đó khổ là tự nhiên chúng ta muốn làm một cái gì để chúng tỏ sự có mặt của ta. Vì mình là *người thương*, nên mình muốn làm việc đó. Khi có ý hướng ấy thì tâm ta đã có chất liệu của Bồ Tát Quán Thế Âm. Ta cần làm cho chất liệu ấy lớn lên thôi. Ta thấy khoảng cách giữa ta và đức

Bồ Tát không quá lớn, tại ta cũng đã có hạt giống của thương yêu, của chăm sóc, của sự muốn có mặt. Thương ai thì muốn có mặt với người đó khi người đó đau khổ. Cho nên lắng tai nghe, tìm tới là những chất liệu có sẵn trong lòng của tất cả chúng ta. Bồ Tát Quán Thế Âm thực hiện được cái tam muội gọi là Hiện Nhất Thiết Pháp Thân, cho nên Ngài có thể có mặt đồng thời ở nhiều nơi, còn chúng ta thì chỉ có thể có mặt ở một nơi thôi. Nhưng nếu quý vị biết thực tập thì quý vị cũng có thể có mặt ở nhiều nơi trong một lúc. Một người đàn bà Việt-nam đang đang cũng là một người đang thực tập hạnh Quán Thế Âm. Một mặt mình muốn làm cho chồng có hạnh phúc, mặt khác mình muốn làm cho con hạnh phúc, dù chồng đang đi làm việc xa, dù con đang ở nội trú trong một trường đại học. Rồi đến gia đình chồng. Mình muốn cho mẹ chồng được no ấm đầy đủ, vì hạnh phúc này tạo ra hạnh phúc cho chồng mình và cho mình. Vì vậy, những bà mẹ đó, tuy là người trần mắt thịt, nhưng nhìn cho kỹ thì ta thấy bà có rất nhiều cánh tay, tay này với sang bên Đông, tay kia với sang bên Tây. Đàn ông cũng có thể thực tập như thế. Có nhiều người biết lo cho hàng trăm người trong một lúc. Họ muốn có mặt đồng thời ở nhiều nơi. Đứng về phương diện hình thức mà nói thì ta chỉ có thể thấy được người đó ở một nơi thôi, nhưng trên thực tế thì người đó có thể có mặt đồng thời ở nhiều nơi, và chúng ta phải có một máy chụp hình rất đặc biệt, mới có thể chụp được sự thực đó. Thành ra phân biệt rằng chúng ta là người phàm, còn Bồ Tát là một vị thánh, và sự khác biệt giữa chúng ta và Bồ Tát là một sự khác biệt tuyệt đối, là không đúng. Bởi vì cái ước muốn, cái phương thức của chúng ta cũng giống như của Bồ Tát, nhưng tại sự thực tập của chúng ta chưa đến nơi đến chốn, thành ra mức độ thực hiện của chúng ta còn nhỏ hơn của Bồ Tát nhiều đấy thôi. Sự thực thì tâm chúng ta có đủ các hạt giống đó. Ai cũng muốn có mặt đồng thời ở khắp nơi để làm vui nỗi khổ của những người mình thương, vì vậy cho nên phương pháp hiện thân là phương pháp không phải chỉ có Bồ Tát Quán Thế Âm mới có thể làm, chúng ta ai cũng muốn thực tập và có khả năng làm được việc đó cả.

Bồ Tát Vô Tận Ý hỏi Bụt: *Bạch Thế Tôn, Bồ Tát Quán Thế Âm dạo chơi trong cõi ta bà như thế nào?* Chũr dạo chơi này chúng ta đã học rồi. Đạo

chơi tức là không hấp tấp. Bạch đức Thế Tôn, trong khi Bồ Tát Quán Thế Âm qua lại một cách thoải mái trong cõi ta bà, thì Bồ Tát thực tập việc hiện thân độ người như thế nào? Bụt trả lời rằng: *Khi cần hiện thân Bụt, thì Quán Âm Bồ Tát hiện thân Bụt, để đến với người cần mình.* Nghĩ cho kỹ thì mình cũng làm được chuyện này trên một bình diện hạn hẹp hơn. Mỗi khi mình ngồi uống trà trong tỉnh thức, người ta nhìn mình, thì người ta được độ. Khi ta có uy nghi, an lạc, thì Bụt có mặt ở trong ta, người kia nhìn ta người kia cũng được chuyển hóa, và trở về với chánh niệm. Điều đó ta làm được và làm được đến một mức độ nào đó. Chiếc lá mùa Thu khi rơi xuống, nó cũng có thể rơi một cách rất thanh thản, như lượn múa trong không gian, và cũng thực hiện một hóa thân. Mùa Xuân, chiếc lá ở trên cành, ca hát và vẫy tay đón nhận ánh sáng, nó cũng có thể độ mình, độ một cách khác. Cuối Thu, nó rơi xuống và độ mình một cách khác. Khi chiếc lá đã nằm trên mặt đất, và chân mình dẫm lên, nó độ mình một cách khác nữa. Chỉ cần mở mắt ra, nhìn cho sâu sắc là mình thấy được những hình thái hiện thân khác nhau của chiếc lá. Ai nói rằng Bụt và Bồ Tát đã nhập diệt? Chỉ cần mở mắt ra là thấy được Bụt và Bồ Tát ở ngay bên mình.

Bụt nói tiếp: *Nếu cần hiện thân Duyên giác thì Bồ Tát hiện thân Duyên giác.* Duyên giác là người tu, sống một mình, thực tập quán chiếu về nhân duyên và có thể giác ngộ. *Nếu cần hiện thân Thanh văn, thì hiện thân Thanh văn.* Có những người cần một vị Thanh văn để tu học theo, họ chưa có khả năng hay chưa muốn gặp các vị Bồ Tát. Vì vậy khi gặp một vị Thanh văn, ta đừng nói ông chỉ là người ưa pháp nhỏ thì mình sẽ mang tội. Vì trong vị Thanh văn ấy có một hạt giống Pháp lớn đang sẵn sàng nảy mầm. Điều này ta phải thực tập một cách tinh chuyên. Tiếp chuyện với các thầy Nam tông, với các thầy Bắc tông, với các Phật tử Tây tạng, ta phải cẩn thận, họ đang tu tập như vậy, có thể họ đang là hiện thân của Bồ Tát Quán Thế Âm. Đừng chê họ tụng đọc như thế này, đốt nhang như thế kia. Đôi khi hương họ đốt có mùi mình không ưa thích, nhưng có thể họ phải dùng loại hương ấy mới độ được người ở vùng ấy.

Nếu cần sử dụng thân của Phạm Vương, thì hiện thân Phạm Vương, nếu cần dùng thân Đế Thích thì dùng thân Đế Thích. Tiếp đó, ta thấy Bụt nêu

ra một số các thân mà Bồ Tát Quán Thế Âm thường hóa hiện để độ người. Trong đó có thân của vị Tiểu Vương, tức là một vị vua nhỏ như là Vua Tịnh Phạn (*Suddhodana*), hay thân của một vị trưởng giả, tức là một *businessman*, Bồ Tát Quán Thế Âm đôi khi hiện thân thành một nhà doanh thương. Nói chuyện với nhà doanh thương, nếu ta thấy ông không bị kẹt vào danh lợi và quyền hành, thì ta nhận ra đó là Bồ Tát Quán Thế Âm thị hiện. Nếu cần dùng thân cư sĩ, Bồ Tát hiện thân cư sĩ. Nhìn vào một vị cư sĩ, ta có thể thấy đó là đức Quán Thế Âm Bồ Tát. Ta phải có thái độ cung kính đúng mức, dù ta đã là người xuất gia và lên tới bậc vị Hoà Thượng.

Nếu cần phải hóa hiện ra thân một vị Tế tướng, một vị Bộ trưởng thì Bồ Tát Quán Thế Âm hiện ra làm Tế tướng, Bộ trưởng. Nếu cần hiện thân một vị Bà la môn thì đức Quán Âm hiện ra Bà la môn. Nếu cần hiện ra thân khất sĩ, nữ khất sĩ, cận sự nam, cận sự nữ mới độ người được, thì Quán Thế Âm Bồ Tát hiện ra khất sĩ, khất sĩ nữ, cận sự nam, cận sự nữ để mà độ đời. Khi đọc những câu này, chúng ta thấy rất rõ là chúng ta không nên có mặc cảm tự tôn hay tự ti, tại vì dưới hình thức nào, với ngôi vị nào, chúng ta cũng có thể thực tập hạnh của đức Quán Thế Âm. Chỉ cần có tình thương trong lòng thì khất sĩ cũng được, khất sĩ nữ cũng được, cư sĩ nam cũng được, cư sĩ nữ cũng được, em bé cũng được, tất cả mọi giới, nếu có tình thương là có thể độ đời. Mang tâm trạng kỳ thị cao thấp, là chứng tỏ chưa có sự có mặt đích thực của chất liệu Quán Thế Âm trong tâm của chúng ta.

Nếu cần hiện thân phụ nữ thì hiện thân phụ nữ để thuyết pháp. Ở các nước Đông Nam Á người ta thường hình dung đức Bồ Tát Quán Thế Âm như một phụ nữ. Người phụ nữ diễn tả được tình thương dễ dàng hơn người nam, tại vì trong nền văn minh Khổng Mạnh người đàn ông có vẻ hơi khô khan. Thương nhưng không nói ra, nghĩ rằng nói ra thì mất linh, nên chỉ để tình thương kín đáo trong tâm. Vì vậy mà nhiều lúc đứa con nghi ngờ, không biết cha mình có thương mình thật không, nếu thương sao mà khuôn mặt lạnh như tiền như thế được? Ngược lại, người phụ nữ được coi là giới biết biểu lộ tình thương. Do đó, đúng về phương diện văn hóa mà xét, chúng ta hiểu được tại sao người Á Châu lại chọn lựa hình tướng của người phụ nữ để đại diện

cho Bồ Tát Quán Thế Âm. Trên phương diện hình thức, người phụ nữ diễn tả được tình thương của đức Quán Thế Âm hay hơn người nam giới. Nam giới hãy cẩn thận, hãy quán chiếu, hãy học hỏi để biểu lộ tình thương của mình.

Nếu cần hình thức của một chú bé hay một cô bé thì đức Quán Thế Âm hiện ra một chú bé hay một cô bé để độ đời. Nếu cần hóa thân làm loài Trời, loài Rồng, loài Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-dà, loài nhân hay loài phi-nhân, để độ người, thì Bồ Tát liền hiện ra những hình thái đó. Nói tóm lại thì Bồ Tát Quán Thế Âm có thể hóa hiện ra bất cứ một hình thái nào để cứu độ, và đôi khi những hình thái đó trông rất dễ sợ.

Tình thương có rất nhiều mặt, nhiều khi nó không hẳn phải là ngọt ngào, không hẳn phải là dịu dàng mà vẫn là tình thương. Tại các chùa ở Việt-nam, ta thấy có ông Thiện, và ông Ác. Ông Thiện thì khuôn mặt rất hiền, con nít ưa tới gần, nhưng ông ác thì mình ngán lắm. Quán Âm Đại Sĩ nhiều khi hiện ra làm Diện Nhiên Vương, có khuôn mặt rất dữ, mắt trừng đỏ lửa, tay chỉ chỗ dọa nạt. Diện Nhiên Vương là một hóa thân của Bồ Tát Quán Thế Âm. Vì muốn cho chúng sanh sợ mà đừng làm điều bậy nên Ngài trừng mắt dọa nạt. Sự dọa nạt này, không bắt nguồn từ sự giận dữ mà trái lại đã phát sinh từ lòng thương không bến bờ.

Ở Việt-nam, trên con đường xe hơi đi từ Sài Gòn lên Đà Lạt, có một đoạn đi qua đèo rất nguy hiểm, nhiều xe hơi rơi xuống đèo, nhiều người đã bị mất mạng. Tại đó, người ta có dựng lên một cái miếu để thờ các oan hồn. Trong giới lái xe có những người có tu học, họ biết chỗ ấy là chỗ nguy hiểm. Khi lái xe đến đó, tự nhiên họ phát khởi chánh niệm, và chỉ cần thực tập chánh niệm là họ đưa lại sự an toàn cho họ và cho hành khách trên xe. Nhưng có những người lái xe không thực tập chánh niệm, họ nghĩ rằng nếu đi ngang qua đây mà không có sự cung kính thì có thể những vị thần hay những oan hồn sẽ làm cho họ mù mắt, và xe sẽ rớt xuống đèo. Có những người cứng đầu giống như những tay anh chị Cầu Muối, không tin ai hết, không kính nể ai cả, nhưng khi đi ngang qua ngọn đèo này, các vị đó cũng

kính cần đỡ nón ra, không dám hốt hào. Đó là một hình thái hóa độ của đức Quán Thế Âm. Ngài dọa rằng nếu anh không đàng hoàng thì anh sẽ rơi xuống đèo, nhờ vậy mà Ngài cứu được người đó và cứu luôn được những hành khách trên xe. Tình thương có thể được biểu hiện dưới nhiều hình thức, đôi khi bên ngoài không có vẻ dịu dàng nhưng bên trong chứa một nội dung rất ngọt ngào. Người Việt có câu: *Thương cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi*, vì thương mà phải rầy rà.

Sang trang 514: *Này Bồ Tát Vô Tận Ý, vị Bồ Tát có tên là Quán Thế Âm đã thực hiện được bao nhiêu là công trình như tôi đã nói, đã sử dụng những hình thái khác nhau để rong chơi trong các cõi nước, mà độ thoát cho các loài chúng sanh, vì vậy quý vị nên cung kính cúng dường vị Bồ Tát đó.* Trong những trường hợp nguy hiểm và có người hay hoảng sợ lo âu, Vị Bồ Tát đó thường ban cho họ một sự không sợ hãi, một sự an tâm, vì vậy mà vị Bồ Tát đó được dâng tặng một danh hiệu rất đẹp, đó là người thực tập Vô-úy-Thí. Vô-úy-Thí là ban tặng cho món quà không sợ hãi. Sợ là một tâm trạng làm cho chúng ta khổ đau, làm ta mất an lạc rất nhiều. Sợ hiện tại, sợ tương lai, sợ người, sợ mình, sợ tất cả mọi thứ. Sống trên đồng lửa thì không thể nào có hạnh phúc được. Sợ người đó không còn thương mình nữa, sợ người đó thù oán mình, sợ người đó đang tìm cách tiêu diệt mình, cái sợ đó làm cho mình mất hết niềm vui sống của chính mình. Bồ Tát Quán Thế Âm là một người có cái hạnh đem đến cho chúng ta món quà quý hóa đó, *món quà Vô-úy.*

Trong đạo Phật có ba loại quà: *Quà vật chất; quà phương pháp*, ví dụ dạy cho ta một nghề thì đó là quà phương pháp, chỉ cho người ta cách tu học thì đó là quà pháp; và *quà thứ ba là làm cho người ta không sợ.* Kỳ thực, khi biết niệm đức Bồ Tát Quán Thế Âm thì mình hết sợ. Món quà này ta nhận được liền. Bài thực tập *Quay về nương tựa hải đảo tự thân, Chánh niệm là Phật, Soi sáng xa gần...*, cũng là một món quà Vô-úy. Những lúc ta hoảng hốt, không biết phải làm gì, chúng ta bất an, thực tập bài đó là phương cách hay nhất mà chúng ta có thể làm trong giây phút ấy. Không có cái gì hay hơn là trở về nương tựa, tức là *thực tập quy y*, dùng hơi thở vào, ra, đem lại cho mình sự an lạc, thanh tịnh, vì vậy, đó cũng là một món quà chứa đựng chất liệu vô úy.

Ví dụ ta đang ở trên một chiếc máy bay và máy bay đang gặp khó khăn, không biết có đáp xuống được an toàn hay không. Lúc đó nếu ta cuống lên, la hét, khóc than, thì hành động ấy chỉ có thể làm hại cho mình, và làm cho người khác mất tinh thần. Ngược lại nếu lúc đó ta biết thực tập quy y, thì tự nhiên ta đem lại cho tâm hồn ta sự vô úy, ta giúp cho ta thanh tịnh, giúp cho người khác thanh tịnh và trong trạng thái thanh tịnh đó, ta sáng suốt hơn, ta biết cần làm gì, và không được làm gì để cho tình trạng sáng sủa thêm ra. Đó là những điều mà Bụt đã nói ra để trả lời câu hỏi của Bồ Tát Vô Tận Ý.

Chúng ta có một bài tán đức Quán Thế Âm cần dịch ra tiếng Việt, tại vì bản chữ Nho hay lắm:

*Trí tuệ hoằng thâm đại biện tài,
Doan cư ba thượng tuyệt trần ai,
Tường quang thược phá thiên sinh bệnh,
Cam lộ năng tiêu vạn kiếp tai,
Thúy liễu phát khai kim thế giới,
Hồng liên dũng xuất ngọc lâu đài,
Ngã kim khê thủ phân hương tán,
Nguyện hướng nhân gian ứng hiện lai.*

Trí tuệ hoằng thâm đại biện tài: Trí tuệ rộng và sâu, từ trí tuệ đó mà phát hiện một biện tài lớn. Biện tài là khả năng có thể diễn tả được những cái khó diễn tả, có thể chinh phục những người khó chinh phục. *Trí tuệ là chất liệu ở bên dưới, còn biện tài là nghệ thuật ở bên trên.*

Doan cư ba thượng tuyệt trần ai: Đứng một cách trang nghiêm và tuyệt diệu trên các đợt sóng. Đây là một hình ảnh rất đẹp mà các nghệ sĩ thường dùng để diễn tả đức Quán Thế Âm. Đứng trên những làn sóng mà không bị những làn sóng kia xô đẩy, làm chìm đắm. Tuyệt trần ai có nghĩa là *không dính một mảnh bụi nào*, rất tinh khiết, nhẹ nhàng. Tuy đứng trên sóng sinh tử nhưng không bị chìm đắm trong sóng sanh tử.

Tường quang thược phá thiên sinh bệnh: Tường quang là ánh sáng lành của đức Quán Thế Âm, có khả năng công phá và chữa lành được

muôn ngàn bệnh tật. Bệnh khô là một gánh nặng của kiếp người, và Quán Thế Âm là người có thể dùng cái hào quang của mình mà trị liệu tất cả những bệnh khô đó.

Cam lộ năng tiêu vạn kiếp tai: Nước cam lộ tượng trưng cho tình thương của Bồ Tát có thể làm tiêu tán những tai nạn bị đôn chứa trong vạn kiếp. Chất liệu cam lộ, tiếng Phạn là *Amṛta*, phiên âm là A-mật-ri-đa, có thể làm tiêu trừ tai họa muôn ngàn kiếp.

Thúy liễu phát khai kim thế giới: Với cành dương liễu xanh biếc, Bồ Tát phẩy một cái là mở ra một thế giới hoàng kim. Phát nghĩa là phẩy, như trong chữ phát trần, phẩy bụi. Thế giới hoàng kim là thế giới của hạnh phúc.

Hồng liên dưng xuất ngọc lâu đài: Khi đóa sen hồng mọc vượt lên, thì Ngài làm xuất hiện một tòa lâu đài bằng ngọc. Tòa lâu đài này là tòa lâu đài của giác ngộ, của thế giới cực lạc. Người ta thường nói kim thế giới, ngọc lâu đài, nghĩa là thế giới vàng, lâu đài ngọc.

Ngã kim khể thủ phân hương tán: Giơ đây con cúi đầu xuống, đốt hương mà ca ngợi Ngài. Phân hương tức là đốt hương, tán là ca ngợi.

Nguyện hướng nhân gian ứng hiện lai: Xin quay mặt về phía nhân gian mà hiển hiện pháp thân của Ngài để chúng con được thấy. Xin hướng về cõi người và hiện rõ chân thân của Ngài cho chúng con thấy.

Nam Mô Bồ Tát Quán Thế Âm.

Bây giờ hiểu nghĩa rồi, ta hãy cố làm một bài dịch cho hay, và nếu có thể thì đặt thành nhạc luôn ^[1].

Một bài tán khác cũng đã được dịch và đặt thành nhạc mà lát nữa đây Sư cô Bảo Nghiêm sẽ hát cho chúng ta nghe. Đây là một bài Thi tán mà tôi được nghe từ hồi còn nhỏ và rất thích. Mỗi lần nghe là cảm động, nhưng chưa bao giờ có dịp dịch ra quốc ngữ. Mùa hè năm rồi, có Sư chú Nguyễn Hải làm thị giả, ở Cốc Ngồi yên. Thầy trò có được vài phút rảnh rỗi, tôi ngồi trên võng và lần đầu tiên dịch bài đó ra tiếng Việt. Nguyên văn bài tán chữ Hán là:

*Hải chấn triều âm thuyết Phổ môn,
Cửu liên hoa lý hiện đồng chơn,
Dương chi nhất đích chân cam lộ,
Tán tác sơn hà đại địa Xuân.*

Hải chấn triều âm thuyết Phổ môn: Biển động, và tiếng hải triều vang dội thành ra kinh Phổ Môn, mở rộng ra một cánh cửa để mọi người có cơ hội hiểu biết Pháp mầu. Câu này rất hùng.

Cửu liên hoa lý hiện đồng chơn: ở giữa chín bông sen kia, lý tức là ở giữa, ở trong lòng, xuất hiện một em bé. *Em bé ở đây tức là sự trinh nguyên, là cái sơ tâm.* Một hình ảnh của sự giải thoát, sự giác ngộ, sự không lo lắng, không u sầu. Hình ảnh em bé được sử dụng trong nhiều truyền thống. Đạo Bụt nói rằng khi chúng ta được giải thoát hay khi chúng ta sinh sang cõi cực lạc, thì chúng ta sẽ biến thành một em bé, và được thai nghén trong một bông sen. Khi bông sen nở ra thì chúng ta lập tức thấy được Bụt A Di Đà. Hoa khai kiến Phật có nghĩa là vậy. Trong Cơ Đốc giáo cũng nói tương tự: *Nếu quý vị không trở lại thành một em bé, thì quý vị không thể nào đi vào nước Chúa.* Vì vậy hình ảnh của em bé là hình ảnh của một sự sống mới, một sự chuyển hóa mới. Người nào tu học đàng hoàng thì cũng đều biến thành em bé, sống an lạc và không có gì để lo lắng. "Đồng chơn nhập đạo" là đi tu từ hồi tuổi còn nhỏ. Hai câu này là những hình ảnh rất đẹp. Thứ nhất là tiếng hải triều làm ra pháp âm, thứ hai là hình ảnh của em bé ở trong bông hoa sen, không có gì đẹp bằng.

Dương chi nhất đích chân cam lộ: Dương chi là nhánh dương liễu, nhất đích là một giọt, chân cam lộ là đích thực nước cam lộ. Một giọt nước cam lộ đích thực ở trên nhánh dương liễu của Bồ Tát.

Tán tác sơn hà đại địa Xuân: Tán tức là rải lên, tác là làm thành, sơn hà là sông núi hay đất nước, đại địa là trái đất, *the Great Earth*. Chỉ cần một giọt nước trên nhánh dương liễu của Bồ Tát thôi, cũng đủ tạo ra một mùa Xuân cho trái đất và cho sông núi.

Bài Thi tán này hay quá làm cho ta có mặc cảm là nếu dịch ra tiếng Việt, thì không thể nào hay bằng. Tuy vậy hôm ngồi ở Cốc Ngồi Yên, thầy trò đã cố gắng biên được một bản dịch sau đây, khá nghiêm chỉnh:

*Phổ Môn vọng tiếng triều dâng,
Bé thơ xuất hiện giữa lòng đóa sen.
Cam lồ một giọt tưới lên,
Xuân về trên khắp mọi miền núi sông,*

Nam mô Bồ Tát Quán Thế Âm.

Hơi thơ tuy không được mạnh bằng nguyên bản, nhưng những hình ảnh của bài thơ đều đã có thể diễn tả được.

Phổ Môn vọng tiếng triều dâng: Kinh Phổ Môn vọng lại từ tiếng hải triều đang dâng lên.

Bé thơ xuất hiện giữa lòng đóa sen: Một em bé đột nhiên xuất hiện trong lòng bông sen.

Cam lồ một giọt tưới lên: Bài dịch thiếu mất chữ dương-chi. Đúng ra thì phải dịch là Cam lồ từ nhánh dương liễu một giọt tưới lên, nhưng như vậy thì dài quá, thơ lục bát mình chỉ được dùng có sáu chữ thôi. Nếu nói *Cam lồ giọt liễu tưới lên* thì cũng được, nhưng lại thiếu mất chữ một. Chữ một rất quan trọng, chỉ cần một giọt thôi cũng đủ làm cho *Xuân về trên khắp mọi miền núi sông*.

Bây giờ xin mời Sư Cô Bảo Nghiêm lên hát cho đại chúng nghe...

Trước đây chúng ta đã nói đến danh từ Vô úy thí (*Abhaya-dāna*), một trong những món quà mà ta có thể dâng tặng cho người khác: Món quà giúp họ đừng sợ hãi. Chúng ta sợ nhiều thứ lắm: Sợ sanh, lão, bệnh, tử, sợ những sự bất trắc, chúng ta sợ cuộc đời, đôi khi chúng ta sợ chính bản thân của chúng ta nữa. *Vì vậy thực tập để có sự vô úy, thực tập để có sự không sợ là một pháp thực tập rất sâu sắc.* Khi đạt tới vô úy chúng ta mới có khả năng hiến tặng người khác *sự không sợ hãi đó.* Đây là một pháp môn đặc biệt của Bồ Tát Quán Thế Âm. Người tu nào cũng phải thực tập cả, để khi đứng trước những thứ làm cho người

thường run sợ, người tu có đủ khả năng vượt thoát sự sợ hãi, có sự vô úy thiết lập thân tâm vững chãi trong giây phút hiện tại.

Sau khi được nghe Bụt nói như vậy rồi thì Bồ Tát Vô Tận Ý rất lấy làm cảm phục. Bồ Tát nói: *Bạch đức Thế Tôn, bây giờ con phải cúng dường Bồ Tát Quán Thế Âm.* Bồ Tát liền đứng dậy, tháo chuỗi ngọc rất giá trị đang đeo ở cổ, trao lên cho Bồ Tát Quán Thế Âm và nói rằng: *Xin Bồ Tát nhận chuỗi ngọc này do tôi cúng dường.* Lúc bấy giờ Bồ Tát Quán Thế Âm không chịu nhận. Chúng ta thấy hình ảnh hiến tặng viên ngọc đã được sử dụng trong kinh Duy Ma. Ở đây, kinh Pháp Hoa sử dụng lại hình ảnh đó. *Nên biết rằng Bồ Tát Vô Tận Ý không phải là một người xuất gia, vì nếu xuất gia thì đâu có đeo ngọc ngà châu báu như vậy.* Bồ Tát Quán Thế Âm từ chối là vì Ngài tự hỏi mình nhận chuỗi ngọc này để làm gì? Lúc đó Bồ Tát Vô Tận Ý mới khẩn khoản: *Xin nhân-giả thương chúng tôi mà chấp nhận món quà cúng dường này.* Thấy vậy, Bụt liền can thiệp vào. Ngài nói với Bồ Tát Quán Thế Âm: *Giờ đây Bồ Tát hãy đem lòng thương Bồ Tát Vô Tận Ý và tất cả bốn chúng có mặt ở đây, trong đó gồm có Thiên, Long, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-dà, nhân và phi nhân v.v... mà chấp nhận chuỗi ngọc này.* Tấm lòng từ bi đó không nên chỉ hướng về một người, mà hướng về tất cả đại chúng. Đây là một sự thực tập có tính cách tập thể. Sự cúng dường này không phải từ một mình Bồ Tát Vô Tận Ý mà là từ tất cả đại chúng có mặt trong Pháp hội, cho nên chấp nhận là chấp nhận cho cả đại chúng, và đó là điều mà Bụt đã nói với Bồ Tát Quán Thế Âm. Bụt đã không nói: hãy thương Vô Tận Ý mà chấp nhận. Bụt nói hãy thương Vô Tận Ý và tất cả những người có mặt ở đây. Chúng ta phải để ý đến những chi tiết như vậy trong kinh.

Trang 515: *Lúc bấy giờ đức Bồ Tát Quán Thế Âm, vì thương tất cả bốn chúng cho nên chấp nhận chuỗi ngọc.* Đây là lần thứ hai kinh lặp lại cái ý đại chúng cúng dường đó.

Sau khi chấp nhận lễ vật, Bồ Tát chia làm hai phần, một phần dâng lên cúng dường Bụt Thích Ca, một phần dâng lên cúng dường Bụt Đa Bảo. Tích môn và Bản môn đều có mặt như nhau, một lần. Có Tích môn là có Bản môn, có Bản môn là có Tích môn. Đó là cách tu tập của

chúng ta, không phải Bản môn và Tích môn là hai phần tách rời. Mình không thể nói rằng tôi chỉ muốn theo Bản môn, nói vậy thì hỏng, tại vì không có Tích môn thì sẽ không có Bản môn. Ngược lại nếu loại bỏ Bản môn thì cũng sẽ không có Tích môn. Vì vậy chia chuỗi ngọc ra làm hai phần để cúng dường Bản môn do Bụt Đa Bảo đại diện, và cúng dường Bụt Thích Ca tượng trưng cho Tích môn, đó là để ý tới cả hai bình diện của sự sống. Tu học cũng vậy, mình phải để thì giờ cho cả hai phía. *Tuy rằng mình đi vào thế giới của Hoa Nghiêm, của ánh sáng, nhưng mình vẫn không thể bỏ thế giới của hiện tượng, thế giới của nôi niêu, của vườn tược, của quét dọn, mình phải chịu trách nhiệm về cả hai phía.*

Trong kinh Pháp Hoa, chúng ta nên biết rằng các vị Bồ Tát đều có thần lực lớn. Bồ Tát Thường Bất Khinh, Bồ Tát Dược Vương, Bồ Tát Diệu Âm, Bồ Tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Phổ Hiền v.v... đều là những vị đã thành Bụt từ vô lượng kiếp trước. Nhưng vì xuất hiện trong môn thứ ba tức là Hạnh môn, cho nên vẫn hóa hiện làm người đang còn hành đạo, và khi gặp một vị Bụt, họ vẫn cung kính đánh lễ, tuy chính bản thân họ đã là một vị Bụt. Sự kiện Bản môn xuất hiện trong Tích môn rất quan trọng, và cái diệu dụng mà mình thấy là Hạnh môn. Các vị Bồ Tát ta gặp trong kinh ở đây đều là những vị đã thành Bụt từ vô lượng vô biên kiếp trước, nhưng đứng trước Bụt Thích Ca thì vẫn đóng vai trò của người học trò, của nhà hành đạo. Quý vị phải để ý đến chi tiết này. Cũng như trong lễ truyền đăng của chúng ta, khi một vị giáo thọ đã được tiếp nhận bài kệ và cây đèn rồi, trước khi vị đó đăng đàn thuyết pháp, thì tất cả mọi người trong đại chúng, kể cả các vị tôn túc, các vị trưởng thượng, đều đứng dậy cung kính hướng về vị giáo thọ mới để chào đón. Không phải vì đây là vị giáo thọ duy nhất, nhưng tất cả các vị kia đều đứng dậy để chứng tỏ rằng đây là một vị giáo thọ mà tất cả mọi giới thiên, nhân đều phải cung kính, tại vì vị này mang trong người một sứ mạng truyền bá chánh pháp. Các vị Bồ Tát như Phổ Hiền, Quán Âm, Thường Bất Khinh đã thành Bụt từ lâu nhưng đối với Bụt Thích Ca, họ vẫn kính cẩn cúi lạy, vẫn hóa hiện như là người đang còn hành đạo. Nếu không thấy được điều đó thì chúng ta chưa thấy được rằng đây là cái Hạnh môn, được sử dụng để nối lại cảnh giới Bản môn và Tích môn.

Ta biết rằng Tông Thiên Thai mà đại biểu là thầy Trí Giả, đã nghiên cứu kinh Pháp Hoa và đã chia Pháp Hoa ra làm hai môn, Tích môn và Bản môn. Nhưng trong khóa học này chúng ta thấy sự phân chia đó không được hoàn hảo, vì vậy chúng ta đã chia lại và cho rằng ngoài Tích môn và Bản môn, còn có một môn thứ ba gọi là Hạnh môn. Bản môn thuộc về Thế, Tích môn thuộc về Tướng, và Hạnh môn thuộc về Dụng. Hạnh môn không phải là một danh từ mới, nó đã được dùng nhiều lần trong kinh điển đạo Phật. Ví dụ trong bài Sám Qui Mạng mà các Thiền Viện Việt-nam tụng đọc buổi sáng, có câu:

*Khai lục độ chi Hạnh môn,
Việt tam kỳ chi kiếp hải.*

Hạnh môn ở đây có nghĩa là cánh cửa của hạnh phúc. Do đó trong kinh Pháp Hoa, ngoài hai cánh cửa của Bản môn và của Tích môn, ta thêm vào một cánh cửa thứ ba là cánh cửa Hạnh môn, cánh cửa của hành động. Tất cả các vị Bồ Tát xuất hiện trong kinh Pháp Hoa, đều tượng trưng cho cánh cửa của hành động. Chúng ta phải nhận diện cho được các vị Bồ Tát đó ở trong kinh Pháp Hoa.

Sau khi đã trả lời cho Bồ Tát Vô Tận Ý, Phật Thích Ca kết luận: *Này quý vị, tôi vừa nói cho quý vị nghe về sự rong chơi của Bồ Tát Quán Thế Âm trong thế giới ta bà của chúng ta, và phân tích cái thần lực cũng như cái tự do của Ngài.* Đó là câu kết luận của Phật trong phẩm này.

Phần ta vừa đọc là phần trường hàng, tức là văn xuôi. Nhưng chúng ta đã biết rằng ở trong các kinh phần trường hàng luôn luôn xuất hiện sau phần tụng tụng.

Bây giờ chúng ta đọc phần tụng tụng của kinh, bản chữ Việt lẫn chữ Hán. Mấy câu đầu có lẽ mới được thêm vào khi có phần trường hàng:

*Thế Tôn muôn vẻ đẹp
Con xin hỏi lại Người
Bồ Tát kia vì sao
Tên là Quán Thế Âm?
Bậc diệu tướng từ tôn*

*Thế Tôn diệu tướng cụ
Ngã kim trùng vấn bỉ
Phật tử hà nhân duyên
Danh vi Quán Thế Âm?
Cụ Túc Diệu Tướng Tôn*

*Trả lời Vô Tận Ý:
Vì hạnh nguyện Quán Âm
Đáp ứng được muôn nơi.*

*Kệ đáp Vô Tận Ý:
Nhữ thính Quán Âm hạnh
Thiện ứng chư phương sở.*

Phương sở là những địa phương khác nhau. Hành động của Quán Âm gọi là Quán Âm hạnh, đáp ứng được với tất cả các phương sở, không phải chỉ đáp ứng được nhu yếu của một nơi, mà đáp ứng được nhu yếu của tất cả mọi nơi.

*Lời thề rộng như biển
Vô lượng kiếp qua rồi
Đã theo ngàn muôn
Bụt Phát nguyện lớn thanh tịnh.*

*Hoảng thê thâm như hải
Lịch kiếp bất tư nghị
Thị đa thiên ức Phật
Phát đại thanh tịnh nguyện.*

Lời nguyện của Bồ Tát này sâu như biển cả, tại vì Ngài đã trải qua vô lượng kiếp, đã gần gũi học hỏi với muôn triệu vị Bụt và đã phát đại nguyện độ đời rất thanh tịnh.

*Đây nói sơ lược thôi:
Ai nghe danh thấy hình
Mà tâm sanh chánh niệm
Thì thoát khổ mọi cõi.*

*Ngã vị nhữ lược thuyết:
Văn danh cập kiến thân
Tâm niệm bất không quá
Năng diệt chư hữu khổ.*

Chữ hữu ở đây có nghĩa là cõi nước, như trong danh từ tam hữu, ba cõi, là Dục, Sắc và Vô sắc. Nếu người nào nghe được danh hiệu Quán Thế Âm hoặc thấy được hình dáng Ngài mà tâm hồn không lơ là, có một chút chánh niệm, có một chút chú ý thì đã có khả năng diệt trừ những đau khổ của các cõi. Không quá có nghĩa là đi qua một cách luống uổng, không lợi ích gì. Ví dụ khi đi qua rừng trầm hương mà mình không thấy được cây trầm nào hết thì gọi là không quá.

*Nếu có ai ác ý
Xô vào hầm lửa lớn
Niệm sức mạnh Quán Âm
Hầm lửa biến hồ sen.*

*Giả sử hưng hại ý
Thôi lạc đại hỏa khanh
Niệm bỉ Quán Âm lực
Hỏa khanh biến thành trì.*

Hỏa khanh là hầm lửa, *trì* là cái ao, cái hồ. Nếu ai có ác ý xô mình xuống một hầm lửa, thì nhờ niệm lực Quán Thế Âm, hầm lửa đó tức khắc biến thành một hồ sen. Chúng ta nên biết rằng con người nhiều khi sống trong hầm lửa, ngồi trên đống than hồng, ngọn lửa của phiền não, của tham sân đốt cháy trong lòng, không khác gì ta đang ngồi trong hầm lửa. Nếu có chất liệu của tình thương ở trong trái tim thì tất cả những ngọn lửa đó đều tắt, và tự nhiên mình thấy được mát mẻ như đang ngâm mình trong một hồ sen. Chuyện này nhiều người đã được thực chứng. Vì vậy mà chỉ cần niệm Quán Thế Âm, chỉ cần làm sao để tình thương có mặt trong trái tim của ta, là hầm lửa trong ta sẽ tắt ngấm, và tự nhiên ta được boi lội trong một hồ sen. *Niệm bí Quan Âm lực*, Niệm ở đây là chánh niệm, tức là nhớ tưởng tới, đem sự có mặt của Quán Thế Âm (sự có mặt của tình thương) về trong trái tim ta. Đó là Pháp niệm Bụt. Quán Âm lực là sức mạnh, là thần lực của đức Quán Thế Âm, *The power of Mindfulness*. Khi tâm của mình thực hiện chánh niệm về Quán Thế Âm, khi mình đã bắt được làn sóng đó, thì tự nhiên có sự có mặt của năng lượng Quán Thế Âm trong tâm mình. Chánh niệm là một sức mạnh rất lớn cho nên mình gọi là Niệm lực. Do đó *Niệm bí Quan Âm lực* nghĩa là có chánh niệm về cái thần lực của đức Quán Thế Âm, mà mình đã dịch đơn giản là *dùng sức mạnh Quán Âm*.

*Đang trôi giạt đại dương
Gặp nạn Rồng, Quỷ, Cá
Niệm sức mạnh Quán Âm
Sóng gió không nhận chìm.*

Hoặc phiêu lưu cự hải
Long ngư chư quỷ nạn
Niệm bí Quán Âm lực
Ba lãng bất năng một.

Nếu bị trôi giạt trong biển cả và nếu có xảy ra những tai nạn lớn như các loài rồng, quỷ, cá mập làm hại, và nếu chúng ta dùng niệm lực Quán Thế Âm thì sóng gió sẽ không làm ta chìm đắm. Điều này cũng có thật, tại vì nếu hoảng sợ thì chính chúng ta tự làm đắm chiếc thuyền của chúng ta. Còn nếu an tĩnh, có định lực thì chúng ta biết nên làm gì và không nên làm gì, cho nên sóng gió không làm đắm thuyền của chúng ta được.

*Đứng chóp núi Tu Di.
Bị người ta xô ngã
Niệm sức mạnh Quán Âm
Như mặt trời trên không.*

Hoặc tại Tu Di phong
Vi nhơn sở thôi đọa
Niệm bỉ Quán Âm lực
Như nhật hư không trú.

Đây là một hình ảnh rất đẹp. Nếu ta đứng ở đỉnh núi Tu Di mà có một người đứng sau lưng, xô chúng ta ngã xuống, thì nguy hiểm không cùng. Nhưng nếu dùng niệm lực Quán Thế Âm thì chúng ta sẽ đứng lơ lửng trong hư không như là mặt trời. *Như Nhật hư không trú*, đó là một hình ảnh rất tuyệt vời, không có gì động tới mình được, mình không bị sa ngã, rớt rụng được. Khi có tình thương ở trong trái tim rồi thì dù mình đang ở vào tình trạng khó khăn giống như đứng ở đỉnh núi Tu Di, và bị người khác dẫn dụ, lôi kéo, xô đẩy vào vực thẳm, vào đường tội lỗi, thì mình cũng sẽ vững chãi như mặt trời trong hư không, chẳng hề bị lay chuyển, sa ngã. Có một năm làm thiệp chúc Tết, Làng Mai đã dùng năm chữ *Như Nhật Hư Không Trú* để chúc mừng năm mới cho mọi người.

*Bị người dữ đuổi chạy
Roi xuống núi Kim Cương
Niệm sức mạnh Quán Âm
Không hao một mảy lông.*

Hoặc bị ác nhân trục
Đọa lạc Kim Cang sơn
Niệm bỉ Quán Âm lực
Bất năng tổn nhất mao.

*Bị oán tặc vây hãm
Cầm dao thương sát hại
Niệm sức mạnh Quán Âm
Oán tặc thấy thương tình.*

Hoặc bị oán tặc nhiều
Các chấp đao gia hại
Niệm bỉ Quán Âm lực
Hàm tức khởi từ tâm.

Nếu bị những oán tặc vây hãm, cầm dao, cầm kiếm định làm hại mình, nếu mình dùng niệm lực Quán Thế Âm thì tất cả đều phát khởi lòng thương.

*Bị khổ nạn vua quan
Sắp sửa bị gia hình*

Hoặc tao vương nạn khổ
Lâm hình dục thọ chung

*Niệm sức mạnh Quán Âm
Đao kiếm gãy từng khúc.*

*Niệm bỉ Quán Âm lực
Đao tầm đoạn đoạn hoại.*

Nếu bị chính quyền bắt bớ một cách oan ức và đem ra hành hình, mà dùng niệm lực Quán Âm, thì quan quân sẽ không xử trảm mình được, và lúc đó đao kiếm sẽ gãy ra từng khúc.

*Nơi tù ngục xiềng xích
Chân tay bị gông cùm
Niệm sức mạnh Quán Âm
Được tháo gỡ tự do.*

*Hoặc tù cầm già tóa
Thủ túc bị nữu giới
Niệm bỉ Quán Âm lực
Thích nhiên đắc giải thoát.*

Nếu bị bắt, bị tra tấn, bị tù đày mà biết dùng niệm lực Quán Âm thì sẽ tháo gỡ được những thứ đó và sẽ được giải thoát, tự do.

*Gặp thuốc độc, trù, ếm
Nguy hại đến thân mình
Niệm sức mạnh Quán Âm
Người gây lại gánh chịu.*

*Chú trớ chư độc dược
Sở dục hại thân giả
Niệm bỉ Quán Âm lực
Hoàn trước ư bốn nhơn.*

Người ta dùng thuốc độc, dùng những phép trù, phép ếm để mong hại mình, nếu mình dùng niệm lực Quán Âm thì những thứ độc dược đó trở lại làm hại người chủ xướng. Đây là một đoạn kinh mà khi đọc tới tôi không thích lắm. Cố nhiên khi mình có ác tâm thì chính mình sẽ là người phải gánh chịu cái ác tâm đó. Có ác tâm thì khi chưa làm, trong người mình đã bị các độc tố tham sân si làm cho đau khổ rồi. Khi đã làm, thì cố nhiên gây nhân nào sẽ chịu quả đó. Nhưng đứng trên phương diện từ bi mà nói thì khi niệm Quán Thế Âm, mình có lòng thương ở trong trái tim của mình, thì mình chỉ muốn bản thân mình thoát khỏi cái nạn đó thôi, chứ mình không muốn thuốc độc hay những phép trù ếm trở lại làm hại tác giả. Vì vậy tôi nghĩ mình nên chữa lại đoạn kinh này. Đã đành rằng hại nhân thì nhân hại, đó là theo đúng luật nhân quả, nhưng nếu niệm Quán Thế Âm thì lòng từ của Quán Thế Âm sẽ cứu mình và cứu luôn cả người đó, làm cho họ mở mắt ra, để lần sau họ không còn làm như vậy nữa.

*Gặp La Sát hung dữ
Rồng độc và quỷ ác
Niệm sức mạnh Quán Âm
Hết dám làm hại ta.*

Hoặc ngộ ác La Sát
Độc long chư quỷ đảng
Niệm bỉ Quán Âm lực
Thời tất bất cảm hại.

*Gặp ác thú vây quanh
Nanh vuốt thật hãi hùng
Niệm sức mạnh Quán Âm
Đều vội vàng bỏ chạy.*

Nhược ác thú vi nhiều
Lợi nha trảo khả bố
Niệm bỉ Quán Âm lực
Tật tẩu vô biên phương.

*Rắn độc và bò cạp
Lửa khói un hơi độc
Niệm sức mạnh Quán Âm
Theo tiếng tự lui về.*

Ngoan xà cạp phúc yết
Khí độc yên hòa nhiên
Niệm bỉ Quán Âm lực
Tâm thanh tự hồi khứ.

Những loài rắn độc và bò cạp, những hơi độc, chất khói xuất hiện để hại mình, khi niệm lực Quán Thế Âm thì tất cả những thứ đó đều nghe theo tiếng niệm và tự trở về nơi xuất xứ của chúng.

*Sấm sét, mây, điện, chớp
Mưa đá tuôn xối xả
Niệm sức mạnh Quán Âm
Đều kịp thời tiêu tán.*

Vân lôi cổ xiết điện
Giáng bạc chú đại vũ
Niệm bỉ Quán Âm lực
Ứng thời đặc tiêu tán.

Đây là phần nói về những tai nạn do thiên nhiên gây ra. Sấm, sét, lụt lội, mưa đá, bão bùng. Khi những thứ đó xuất hiện và nếu mình an trú trong niệm lực Quán Thế Âm thì tâm ta an tĩnh, đạt được sự vô úy, và những thứ đó sẽ kịp thời tiêu tán, không làm ta sợ hãi nữa.

*Chúng sanh bị khốn ách
Vô lượng khổ bức thân
Trí lực mẫu Quán Âm
Cứu đời muôn vạn cách.*

Chúng sanh bị khốn ách
Vô lượng khổ bức thân
Quán Âm diệu trí lực
Năng cứu thế gian khổ.

Chúng sanh bị muôn vàn những khổ ách, và những khổ ách đó thường trực bức bách hình hài của mình, nhưng trí lực màu nhiệm của đức Quán Thế Âm có thể cứu khổ được cho cả cõi đời.

<i>Trí phương tiện quảng đại</i>	Cụ túc thần thông lực
<i>Đầy đủ sức thần thông</i>	Quảng tu trí phương tiện
<i>Mười phương trong các cõi</i>	Thập phương chư quốc độ
<i>Không đâu không hiện thân.</i>	Vô sát bất hiện thân.

Quán Thế Âm đã thực hiện được tam muội Hiện-nhất-thiết pháp-thân, với trí tuệ rất sâu sắc, với phương tiện rất rộng rãi, cho nên ở tất cả các cõi trong mười phương thế giới, không có cõi nào mà Ngài lại không hiện thân. *Sát* ở đây nghĩa là cõi.

<i>Những nẻo về xấu ác</i>	Chúng chúng chư ác thú
<i>Địa ngục, quỷ, súc sanh</i>	Địa ngục, quỷ, súc sanh
<i>Khổ sanh, lão, bệnh, tử</i>	Sanh, lão, bệnh, tử, khổ
<i>Cũng từ từ diệt sạch.</i>	Dĩ tiệm tất linh diệt.

Chúng chúng nghĩa là nhiều loại khác nhau; *chư ác thú* là những nẻo đường ác độc, tức là những đường đưa về địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Ác là dữ, thú không phải là loài vật mà là những đường đi, những nẻo về. Trong ý thức của mình có những nẻo đi và đường về rất là vực thẳm, mà cũng có những nẻo về rất thênh thang. *Không phải chỉ dùng hai chân mới đi được, mình có thể đi bằng cái tâm của mình.* Nếu không được điều phục và hộ trì, thì tâm mình thường dẫn mình đi theo con đường địa ngục, ngạ quỷ hoặc súc sanh. Đi về nẻo của Thiên, Nhân, A-tu-la thì đỡ hơn. *Dĩ tiệm tất linh diệt*, tiệm là từ từ; linh diệt là làm cho nó mất đi. Như vậy, *khi niệm và đưa hình bóng của Quán Thế Âm ngự trong trái tim mình, thì tự nhiên những nẻo về tối tăm của tâm sẽ tiêu tan từ từ, và ánh sáng chánh niệm sẽ mở cho chúng ta những con đường quang đấng.* Chúng ta nên biết rằng tâm của chúng ta nhiều khi dong ruổi trong những nẻo đường rất hôn mê, rất đen tối. Có ý muốn tự tử, hay có ý muốn giúp người, đó đều là những nẻo về của ý. *Niệm Quán Thế Âm là một trong những phương pháp điều phục và hộ trì tâm, để*

tâm ta đừng đi về những nẻo đường tăm tối như vậy. Niệm Quán Âm một thời gian, từ từ những nẻo về tăm tối đó của tâm ý sẽ dứt sạch, đó gọi là dĩ tiệm tất linh diệt. Đây là một phương pháp chữa trị rất hữu hiệu của khoa tâm lý trị liệu.

Quán Chân,

quán Thanh Tịnh

Quán Trí Tuệ rộng lớn

Quán Bi và quán Từ

Thường nguyện, thường

chiêm ngưỡng.

Chân quán,

thanh tịnh quán

Quảng đại Trí Tuệ quán

Bi quán cập Từ quán

Thường nguyện thường

chiêm ngưỡng.

Đây là năm phép Quán có liên hệ đến danh từ Quán Thế Âm. Niệm Quán Thế Âm đúng theo phương pháp chính thống, thì lúc niệm ta phải thực tập năm phép quán nói trên.

Chân quán tức là quán về sự thật, nhìn rõ để thấy được sự thật, không bị vọng tưởng chi phối, không bị những cái vỏ, cái hình thái dối gạt bên ngoài làm cho mình mờ mắt. Dùng cặp mắt quán chiếu để thấy được bản chất của sự vật thì gọi là quán chân.

Quán thanh tịnh là phép quán có thể mang lại cho mình sự bình lặng, sự trong sáng của tâm hồn. Nó chuyển hóa, lấy đi những hắc ám, tối tăm và bụi bặm của tâm hồn thì gọi là quán thanh tịnh.

Quảng đại trí tuệ quán tức là quán về trí tuệ lớn (*Mahāprajāpāramitā*) nghĩa là quán về Bát Nhã Ba La Mật. Ở đây có nghĩa là quán về Không (*Sūnyatā*). *Mahāprajā* là Đại Bát Nhã. *Quảng đại* là đại; *trí tuệ* là Bát Nhã, cho nên *Quảng đại trí tuệ quán* là quán về Không.

Bi quán cập Từ quán. Bi tiếng Phạn là *Karūṇā*, Từ là *Maitrī*. Đó là bản chất của Quán Thế Âm. Khi ta niệm Quán Thế Âm thì trong tâm ta có những chất liệu Từ và Bi. Nếu có những chất liệu đó thì chắc chắn sự chuyển hóa sẽ tới. Đây không phải là vấn đề tín ngưỡng hay mê tín. *Thường nguyện thường chiêm ngưỡng* tức là ta phải luôn luôn tâm

nguyện và chiêm ngưỡng năm phép quán đó. Chiêm ngưỡng ở đây tiếng Anh là *Contemplation*.

Quán Vô Cấu, Thanh Tịnh
Mặt trời Tuệ phá ám
Điều phục nạn, gió, lửa
Chiếu sáng khắp thế gian.

Vô Cấu Thanh Tịnh quán
Tuệ nhật phá chư ám
Năng phục tai phong hỏa
Phổ minh chiếu thế gian.

Vô cấu (Vimala) có nghĩa là không dơ bẩn; *Tuệ nhật phá chư ám*, là mặt trời của trí tuệ phá tan tất cả những màn hắc ám; *Năng phục tai phong hỏa* là điều phục được những thiên tai gió lửa. Năm phép quán đó có tính cách vô cấu, thanh tịnh. Đó là một mặt trời trí tuệ, có khả năng phá tan những bức màn hắc ám, điều phục được tất cả các tai nạn gió, lửa, và chiếu sáng khắp cùng thế gian. Đó là thần lực của năm phép quán.

Tâm Bi như sấm động
Lòng Từ như mây hiền
Pháp cam lộ mưa xuống
Dập trừ lửa phiền não.

Bi thể giới lôi chấn
Từ ý diệu đại vân
Chú cam lồ pháp vũ
Diệt từ phiền não diêm.

Bi thể tức là cái chất liệu của lòng Bi, giống như tiếng sấm động. Đại Bi Quán Thế Âm là Quán Thế Âm có lòng thương rất lớn. Ở đây, chúng ta thấy một hình ảnh rất đặc thù. Lòng thương *thường* được so sánh với một cái gì rất dịu hiền, nhưng ở đây lòng thương được so với tiếng sấm động. Chúng ta nhớ ở kinh Duy Ma, sự im lặng có khi được xem là sự im lặng sấm sét, im lặng nhưng có hùng lực và hiệu năng rất lớn. Ở đây, lòng thương được ví với sấm động, tại vì lòng thương là một năng lượng tích cực. Không phải thương rồi chảy nước mắt và không làm gì hết. Tâm bi không phải là một thứ năng lượng thương xót tiêu cực. Sức mạnh của tâm bi hùng vĩ như sức mạnh của sấm chớp. Lòng từ ở đây được diễn tả dưới hình thái của các trận mưa (*Từ ý diệu đại vân*) để cho tất cả mọi loài đều được thấm nhuần chất nước cam lộ đó. Đây là những hình ảnh rất thi ca. Thế gian của chúng ta như một đám cháy. Trong ta, mỗi người là một đám cháy, chúng ta

đang cháy từ trong ra ngoài. *Chúng ta là một thân cây đứng trong một khu rừng đang bốc cháy, và lòng từ bi của Quán Thế Âm như là những đám mây hiền, với sự tác động của sấm sét, những đám mây đó biến thành mưa để chữa trị những đám cháy trên thế gian, và làm cho cây cối mọc lên xanh tươi.*

<i>Nơi án tòa kiến tụng</i>	Tránh tụng kinh quan xú
<i>Chốn quân sự hãi hùng</i>	Bố úy quân trận trung
<i>Niệm sức mạnh Quán Âm</i>	Niệm bi Quán Âm lực
<i>Oán thù đều tiêu tán.</i>	Chúng oán tất thối tán.

Vào các phiên tòa kiến tụng hay ra nơi trận mạc đầy bom đạn, nếu chúng ta biết sử dụng niệm lực Quán Thế Âm, thì tất cả những oán thù và tai nạn kia đều có thể vượt qua.

<i>Tiếng Nhiệm, tiếng Quán Âm</i>	Diệu âm, Quán Thế Âm
<i>Tiếng Phạm, tiếng Hải Triều</i>	Phạm âm, hải triều âm
<i>Tiếng Vượt Thoát Tiếng Đòi</i>	Thắng bi thế gian âm
<i>Hãy nên thường quán niệm.</i>	Thị cố tu thường niệm.

Đây là những câu rất hay trong Kinh Phổ Môn. Năm phương pháp Quán kể trên là năm phép quán nói về chữ đầu trong danh hiệu của Bồ Tát: *Quán*. Ở đây, kinh nói về năm chữ Âm, tức là nói về năm loại âm thanh có liên hệ tới Bồ Tát Quán Thế Âm.

Trước hết là *Diệu âm*. Âm thanh của vị Bồ Tát này là một âm thanh rất nhiệm màu, rất vi diệu. *Quán Thế Âm* là âm thanh do sự quán chiếu về cuộc đời mà được thể hiện ra. Ngài là một con người có đủ định lực, có đủ tình thương và nhất là có đủ thì giờ để nhìn vào cuộc đời, quán chiếu về cuộc đời mà hiểu được cuộc đời. Đó là tiếng nói của người hiểu biết. Không có thì giờ để nhìn, để hiểu thì không thể có tiếng nói của người hiểu biết.

Tiếng Phạm có nghĩa là tiếng cao quý, ví dụ như *Brahma-vihāra* tức là bốn phạm trú, bốn nơi cư trú rất sang trọng, rất cao quý, tiếng Anh là *Noble Dwellings*. Bốn phạm trú đó là Từ, Bi, Hỷ và Xả. Bốn cư xá này là

bốn cư xá số một, mình nên tìm đến đó để cư trú cho hạnh phúc, cho thành thoi.

Tiếng hải triều là tiếng sóng biển. Pháp âm của Bồ Tát được ví với tiếng hải triều, hùng mạnh và có khả năng lấn át hết tất cả các tiếng rì rào, than khóc.

Thắng bỉ thế gian âm là tiếng vượt lên trên tất cả các thứ tiếng khác của thế gian, ví dụ như tiếng của danh, của lợi, tiếng của quyền hành, của tranh chấp, của đảng phái. Tất cả các thứ tiếng đó đều bị tiếng của Bồ Tát vượt lên và chế ngự.

Chúng ta thấy có hai bức tranh, một về Quán và một về Âm, tên của Bồ Tát. Tám câu kệ nghe như hai câu đối, rất tương xứng. Về quán, ta có năm phép, về âm thanh ta cũng có năm loại:

Chon quán, Thanh Tịnh quán, Quảng Đại Trí Tuệ quán, Bi quán, cập Từ quán.

Diệu âm, Quán Thế Âm, Phạm âm, Hải triều âm, Thắng Bi Thế gian âm.

*Tùng niệm không nghi ngờ
Trong ách nạn khổ chết
Quán Âm là tịnh thánh
Là nơi cần nương tựa.*

Niệm niệm vật sanh nghi
Quán Thế Âm tịnh thánh
Ư khổ não tử ách
Năng vị tác y hộ.

Nghĩa là hãy tiếp tục quán niệm và đừng sanh tâm nghi ngờ, tại vì bậc thánh thanh tịnh là Quán Thế Âm kia, thường hiển mình làm nơi nương tựa cho chúng sanh trong mọi trường hợp khi họ gặp tai ách, khổ nạn, và sự chết chóc.

*Đầy đủ mọi công đức
Mắt thương nhìn thế gian
Biển Phước chứa vô cùng
Nên ta cần đánh lễ.*

Cụ nhất thế công đức
Từ nhân thị chúng sanh
Phước tụ hải vô lượng
Thị cố ưng đánh lễ.

Bồ Tát có đầy đủ công đức, đem con mắt thương yêu để nhìn mọi người. *Từ nhĩn thị chúng sanh* là năm chữ rất tuyệt diệu, ta chỉ cần làm được chừng đó là đã có hạnh phúc tràn trề rồi. Đem con mắt thương để nhìn thì chẳng những người kia được hưởng hạnh phúc, mà chính trái tim của mình cũng được thấm nhuần những ngọt ngào của tình thương. Ta hãy nhìn chúng sanh bằng con mắt từ bi chứ đừng đợi chúng sanh nhìn mình bằng con mắt có thiện cảm! Biết nhìn mọi loài bằng con mắt từ bi thì không chóng thì chầy, mọi loài sẽ học được phương pháp đó, và sẽ biết nhìn lại mình bằng con mắt từ bi. *Phước tụ hải vô lượng* tức là phước đức dồn về và sẽ lớn như biển cả, không thể nào đo lường được. *Thị cố ưng đánh lễ*: vì vậy cho nên chúng ta hãy cúi đầu đánh lễ vị Bồ Tát đã thành Bụt từ lâu đó.

Rất tiếc là mình chưa có dịp để dịch lại toàn văn kinh Pháp Hoa, nếu dịch lại thì sẽ dễ đọc hơn nhiều.

Bây giờ ta trở về phần trường hàng kế tiếp của phẩm này.

Lúc đó Bồ Tát Trì Địa (*Dhāranīndhara Bodhisattva*) từ chỗ ngồi, đứng dậy và thưa với Bụt rằng: *Lạy đức Thế Tôn, nếu có người nào nghe được phẩm kinh nói về Bồ Tát Quán Thế Âm này mà thấy được cái sự nghiệp tự do của Ngài, thấy được cái năng lực thực hiện thần thông của Phổ Môn, thì công đức của người đó không phải là ít. Như vậy, người nào được nghe Phẩm Pháp Hoa này, thì người đó đã có công đức rất nhiều. Nghe được Kinh Phổ Môn tức là đã tiếp xúc được với Bồ Tát Quán Thế Âm. Đó là lời tuyên bố của vị Bồ Tát tên là Trì Địa.*

Trì Địa là một vị Bồ Tát rất ưa lao động. Hai bàn tay của Ngài thường dính đất, ưa làm vườn, ưa bắc cầu, ưa đào giếng. Nghe nói rằng, hồi Bụt Thích Ca lên thăm mẹ ở cung trời Đao Lợi thì Bồ Tát Trì Địa đã đắp đường cho Bụt đi. Ngài là một vị kiến trúc sư, một kỹ sư. Trì là bảo vệ, duy trì, địa là trái đất, tiếng Anh là *Earth Holder*. Những người bảo vệ môi sinh, tranh đấu để giữ gìn cho sinh môi trái đất, đều là liên minh của Bồ Tát Trì Địa. Đây là một vị Bồ Tát chuyên giữ gìn trái đất cho chúng ta, chúng ta cần phải liên minh với Ngài để bảo trì nguyên vẹn trái đất này lại cho con cháu. Bồ Tát Trì Địa còn bắt cầu, đắp

đường để đưa người ta lại với nhau. Nếu có những người, những nhóm người bị chia rẽ, *kẻ ở đầu sông người ở cuối*, thì Bồ Tát làm một chiếc cầu đưa họ tới gần với nhau, để ký những hiệp ước hòa bình. Thế giới của chúng ta rất cần Bồ Tát Trì Địa.

Nói đến đây thì tôi nhớ rằng Bồ Tát Địa Tạng (*Kṣitigarbha Bodhisattva*) cũng phải được đưa vào trong Hạnh môn của kinh Pháp Hoa, vì Ngài là người có đại nguyện tìm đến những nơi đen tối nhất, u ám nhất, khổ đau nhất. Những nơi đó là địa ngục. Lời nguyện của Bồ Tát Địa Tạng là *Địa ngục vị không, thệ bất thành Phật*, là chừng nào địa ngục còn có người, thì tôi nguyện còn phải đi tới và nguyện chưa an hưởng quả vị của một đức Phật. Bồ Tát Địa Tạng là hiện thân cho đại nguyện. Đại Nguyện Địa Tạng Vương là một người luôn luôn thao thức muốn đi vào những nơi còn khổ đau, còn tăm tối. Chúng ta biết rằng địa ngục không ở đâu xa, chỉ cần đưa tay ra là chạm địa ngục ngay, và đôi khi khỏi cần phải với tay ra bên ngoài, địa ngục cũng có ngay ở trong ta! Vì vậy đem ánh sáng của tình thương, của hiểu biết tới với khổ đau là lời đại nguyện của Bồ Tát Địa Tạng. Trong 14 giới Tiếp Hiện có một giới nói về chủ đề này: Hãy tìm tới những kẻ khổ đau, đừng nhắm mắt trước khổ đau, đừng đánh mất ý thức về khổ đau của cuộc sống. Hãy phổ biến những pháp thoại qua băng Video và băng Audio để giúp cho mọi người bớt khổ.

Muốn cho kinh Pháp Hoa được hoàn mỹ, chúng ta có thể thêm vào một phẩm Bồ Tát Địa Tạng, đồng thời phát triển thêm phẩm Bồ Tát Trì Địa. Cố nhiên ở trong kinh Pháp Hoa chúng ta đã có Bồ Tát Phổ Hiền, Ngài cũng đã thành Phật lâu rồi, nhưng vẫn đóng vai Bồ Tát. Địa vị của Phổ Hiền ở trong kinh Hoa Nghiêm rất lớn, vì vậy cho nên đến kinh Pháp Hoa chúng ta không được đọc nhiều về Bồ Tát Phổ Hiền nữa.

Tôi nghĩ Bồ Tát Phổ Hiền cần được đề cập đến nhiều hơn trong kinh này, tại vì Bồ Tát Phổ Hiền là một người tượng trưng rất nhiều cho Hạnh môn, và Hạnh môn của Bồ Tát Phổ Hiền có tới mười điểm. Nói tới Hạnh môn thì phải nói tới Phổ Hiền vì chúng ta thường xưng tụng

Phổ Hiền là Bồ Tát Đại Hạnh, thành ra sự có mặt của Bồ Tát Phổ Hiền trong phần Hạnh môn rất là quan trọng.

Phật tử Việt-nam ai cũng thuộc mười hạnh của Phổ Hiền, vì bài Hồi Hương có nhắc đến mười hạnh đó:

1. *Nhất giả lễ kính chư Phật*: Nghĩa là mình phải tỏ lòng tôn kính đối với bậc giác ngộ.
2. *Nhị giả xưng tán Như Lai*: Phải khen ngợi Như Lai. Khen bằng nhiều cách, không phải bằng lời mà là bằng hành động.
3. *Tam giả quảng tu cúng dường*: Phải thực hiện việc cúng dường, hiến tặng. Cúng dường chúng sanh là cúng dường Bụt.
4. *Tứ giả sám hối nghiệp chướng*: Phải sám hối, luôn luôn phải đổi mới.
5. *Ngũ giả tùy hỷ công đức*: Hễ ai làm được một việc gì tốt, thành công và có niềm vui là mình phải vui theo, phải yểm trợ hết lòng.
6. *Lục giả thỉnh chuyển Pháp luân*: Người nào có khả năng làm giáo thọ, mình phải yểm trợ và cầu họ đi giảng dạy, đừng bắt họ ở ru rú trong chùa. Những vị Bụt thành đạo chúng ta phải tới cầu xin các vị đi thuyết pháp, đừng có vì những khó khăn mà không thuyết pháp. Nghe nói Bụt Thích Ca sau khi thành đạo đã có lúc không muốn đi thuyết pháp vì Ngài thấy giáo pháp thì khó, mà chúng sanh thì căn trí không được lanh lợi cho lắm. Không biết có đúng vậy không, có thể Ngài đã thị hiện ra như vậy để chúng sanh phải thỉnh cầu, nhờ vậy mà thấy được rằng Pháp là quý giá. Khi nào mình thấy một vị Bụt xuất hiện, thì mình phải thỉnh cầu vị Bụt đó chuyển Pháp luân, nghĩa là đi thuyết pháp hoằng hóa độ sanh. Nếu thấy một người nào có khả năng thuyết pháp, mình cũng phải thỉnh cầu người đó đi thuyết pháp.
7. *Thất giả thỉnh Phật trụ thế*: Là thỉnh Bụt ở lại lâu trong cõi đời để giáo hóa độ sanh. Bồ Tát Phổ Hiền là người chuyên đi làm

những việc này. Thấy ở cõi nào có Bụt sắp nhập diệt thì Ngài đến khẩn khoản xin Bụt lưu lại thêm một thời gian nữa để cứu độ chúng sanh.

8. *Bát giả thường tùy Phật học*: Nghĩa là tinh chuyên theo học với Bụt. Đừng nói rằng Bụt còn đó, lúc nào mình đến học cũng được. Nay bận công việc, thôi để đến mai, hoặc năm nay mình kẹt, sang năm chắc chắn mình sẽ thu xếp để đi học. Đó không phải là hạnh của Bồ Tát Phổ Hiền; hạnh của Bồ Tát là nơi nào có Bụt giảng dạy, là nơi đó có Ngài đến học hỏi.
9. *Cửu giả hằng thuận chúng sanh*: Mình phải đi theo với chúng sanh, đi theo với mọi người để hành đạo, để giúp đỡ, để điều phục chứ đừng trốn họ. *Tu không phải chỉ là tiếp thu vào trong ngũ uẩn của mình, mà phải đưa tay ra, phải tiếp xúc với chúng sanh, phải thấy được rằng những đau khổ, thao thức và ước mơ của chúng sanh là những đau khổ, thao thức và ước mơ của chính mình.* Phải tìm đủ mọi cách để đưa họ đi trên con đường tu học và chuyển hóa như mình, đó gọi là hằng thuận chúng sanh.
10. *Thập giả phổ giai hồi hướng*: Khi thực hiện được một điều gì, học được một cái gì, trồng được một cây gì, làm được một điều gì trong ngày, mình đều nói rằng, cái đó là để cho hạnh phúc chung, để cho sự giác ngộ chung, chứ không phải mình đã làm việc đó riêng cho mình. Học kinh Pháp Hoa không phải là học riêng cho mình mà là học cho tất cả mọi người. Rửa một cái nồi, không phải chỉ rửa riêng cho mình, chỉ chuyển hóa riêng nội tâm của mình, mà làm cho mọi người và mọi loài. Bước một bước chân tinh thức là bước cho tất cả nhân loại, tại vì nếu có lòng từ, lòng bi, có định, có tuệ thì bước chân đó sẽ làm lợi cho mọi loài hữu tình. Đừng nghĩ rằng học như vậy là học riêng cho mình, tu như vậy là tu riêng cho mình. Mình phải biết hồi hướng, tiếng Anh là *Transferring the merits to all beings*. Mình không có trương mục riêng, tất cả những công phu tu tập của mình đều đưa vào một trương mục mà ai cũng có thể sử dụng

được hết, tu như vậy mới đúng là tu theo tinh thần của Bồ Tát Phổ Hiền.

Bồ Tát Quán Thế Âm xuất hiện trong hội Pháp Hoa như là một trang nam tử. Nhưng trong những hình thái tôn thờ ở nhiều nước Á Đông, thì chúng ta lại thấy Bồ Tát Quán Thế Âm xuất hiện dưới hình thức một phụ nữ. Điều này cũng dễ hiểu, vì phụ nữ có thể tượng trưng được tình thương một cách tự nhiên, dễ dàng hơn nam giới. Hơn nữa, trong kinh có nói rất rõ rằng Bồ Tát Quán Thế Âm là tình thương, và Ngài có thể trao tặng tình thương đó dưới nhiều hình thái khác nhau. Vì vậy mà tôn thờ và hình dung Bồ Tát Quán Thế Âm dưới hình thức một phụ nữ, là một chuyện rất tự nhiên, rất hợp lý.

Chùa Bút Tháp ở miền Bắc Việt-nam có một tượng Bồ Tát Quán Thế Âm nghìn tay, nghìn mắt rất đẹp. Nghìn cánh tay có nghĩa là hoạt động nhiều cách. Tình thương phải được thể hiện ra bằng nhiều cách. Đối với những người không quen với ngôn ngữ điêu khắc của Phật giáo, thì họ sẽ lấy làm lạ khi thấy một vị tượng có nhiều tay quá. Nhưng đối với chúng ta thì đó là một hình ảnh dễ hiểu, tại vì khi thương ai, ta muốn nâng đỡ, muốn giải quyết khổ đau giùm cho người ấy, và khi có nhiều người khổ đau quá thì ta phải có mặt ở nhiều nơi, và ta phải có nhiều cánh tay để giúp đỡ.

*Tình thông nghìn mắt nghìn tay,
Cũng trong một điểm Linh đài hóa ra.*

Đó là hai câu thơ ở trong tác phẩm Nam Hải Quán Âm bằng chữ nôm. Hai câu đó chứng tỏ rằng tình thương phải được thực hiện bằng hành động. Nói suông rằng tôi thương anh lắm thì không giúp được gì, vì vậy mà phải có cánh tay. Cánh tay để vươn tới. Thành ra trong Bồ Tát Quán Thế Âm có Bồ Tát Phổ Hiền. Phổ Hiền là đại hạnh, là hành động lớn. Do đó chúng ta thấy cái chân lý của Hoa Nghiêm đã thấm nhuần tất cả mọi hình ảnh: *Bồ Tát Quán Thế Âm mang cánh tay của Bồ Tát Phổ Hiền.*

Nghìn mắt cần thiết cho nghìn tay. Mắt là để thấy, để hiểu. Nhận thức mà dẫn tới hành động thì mới có kết quả, do đó vị tượng có nghìn tay

thì phải có luôn nghìn mắt. Mà con mắt là tượng trưng cho Bồ Tát Văn Thù Đại Trí. Con mắt là để nhìn sâu, nhìn kỹ, để phát hiện ra sự thật, đó là tác dụng của thiền quán. Thiền quán nghĩa là nhìn cho thật sâu, cho thật kỹ để thấy được cái chân tướng của sự vật, vì vậy mà con mắt là tượng trưng cho thiền quán (*Vipásyanā*).

Khi nhìn kỹ Bồ Tát Văn Thù, mình cũng thấy có trái tim của Quán Thế Âm và cánh tay của Phổ Hiền, cho nên một vị Bồ Tát chứa đựng tất cả các vị Bồ Tát khác, đó là chân lý của Hoa Nghiêm.

*Tinh thông nghìn mắt nghìn tay,
Cũng trong một điểm Linh đài hóa ra,
Xem trong biển nước Nam ta,
Phổ môn có đức Phật Bà Quán Âm.*

Hình tượng đã là như vậy thì sự hành trì cũng như vậy. Tại sao lại có một ngàn? Một ngàn chỉ là con số tượng trưng, một ý niệm về nhiều, nhiều lắm, *Thiên thủ thiên nhãn*.

Vào dịp lễ kỷ niệm 2500 ngày Bụt nhập diệt ở New Delhi, Ấn độ, phái đoàn Việt-nam từ Hà nội có sang tham dự, và có thỉnh theo tượng đức Quán Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn để cho các phái đoàn quốc tế thấy cái tác phẩm nghệ thuật đó của Việt-nam. Hồi đó đất nước mình còn chia làm hai, miền Nam đã gọi một phái đoàn, và miền Bắc một phái đoàn khác, và hai phái đoàn đã bí mật gặp nhau ở Ấn độ. Phái đoàn miền Nam do Hòa thượng Huệ Quang lãnh đạo. Hồi đó Tổng hội Phật Giáo Việt-nam ở miền Nam có một tờ tạp chí chính thức gọi là tờ Phật Giáo Việt-nam, Hòa Thượng Huệ Quang làm chủ nhiệm, còn tôi là chủ bút. Trong khi lãnh đạo phái đoàn sang Ấn độ, Hòa Thượng bị đứt mạch máu và viên tịch tại bên đó. Ở nhà chúng tôi có ra một số báo đặc biệt để tưởng niệm cố Hòa thượng Chủ nhiệm Huệ Quang. Hồi đó phái đoàn miền Bắc có Hòa thượng Trí Độ và cư sĩ Lê Đình Thám, cùng một số các vị khác. Hai vị trên có công lớn trong việc chấn hưng đạo Bụt ở Việt-nam. Phái đoàn miền Nam có Luật sư Trần Thanh Hiệp đi làm thông ngôn. Tôi vẫn còn nhớ lúc anh Hiệp

đến Phật học đường Nam Việt để mượn cuốn tự điển Anh Việt. Hồi đó ở Việt-nam tiếng Anh chưa được phổ biến lắm.

Vào chùa thấy tượng Quán Âm ngàn mắt ngàn tay, nếu quen với ngôn ngữ của điêu khắc Phật giáo thì chúng ta hiểu ngay đây là hình tượng để nói lên một thứ *tình thương chân thật, được xây dựng bằng cái thấy, bằng sự quán chiếu, bằng hiểu biết do sự nhìn sâu*. Đây là một thứ tình thương đích thực, *không phải thứ thương suông bởi vì nó được thể hiện bằng những cánh tay*. Khi hướng dẫn khách vào chùa, ta phải giải thích như vậy để họ có thể hiểu được, nếu không họ sẽ thắc mắc, vì mỗi nền văn hóa có một thứ ngôn ngữ riêng.

Đôi khi con mắt kia mình phải tìm mới thấy. Nhìn qua thì chúng ta chỉ thấy vị tượng có nhiều cánh tay thôi, nhưng nếu nhìn cho kỹ, ta sẽ thấy trong mỗi bàn tay có một con mắt. Bàn tay mà có con mắt là quan trọng lắm, bàn tay mà không có con mắt là nguy hiểm vô cùng. Hành động mà không đi theo sự hiểu biết thì sẽ đưa đến sự đau khổ cho người mình thương, chứ đừng nói người mình không thương. Ai cũng muốn đem lại hạnh phúc cho đất nước, cho đồng bào, cho nhân loại, cho các loài, nhưng cái tình thương không có sự hiểu biết thì chưa hẳn là tình thương và có thể gây đổ vỡ dù mình có đầy tràn thiện chí. Thiện chí chưa phải là tình thương, cái ý muốn thương chưa phải là thương. *Khả năng thương là khả năng thấy và khả năng hiểu để hành động*, vì vậy mà các nhà điêu khắc đã diễn tả tình thương rộng lớn của Bồ Tát Quán Thế Âm như cả ngàn cánh tay có con mắt trong mỗi bàn tay. Sự tu hành của mình, nói tóm lại, là để đặt vào trong lòng bàn tay của mình một con mắt. Chừng nào mình đặt được một con mắt vào lòng bàn tay của mình, thì lúc đó hành động của mình sẽ có an toàn. Bất cứ hành động nào của mình cũng sẽ đem lại hạnh phúc cho người và cho chính mình. Nếu chưa có con mắt ở trong lòng bàn tay, thì chúng ta phải cẩn thận. Tu quán là để có con mắt tuệ, *tuệ nhãn*. Có tuệ nhãn thì dù muốn hay không cũng sẽ có từ bi, tại vì cái thấy sâu sắc đưa tới cái thương đích thực. Và tình thương không thể nào không biểu hiện bằng hành động.

Người hành giả như một máy thu hình, hay máy thu thanh, phải có những điều kiện mới có thể cảm ứng được với những luồng sóng truyền thanh hay truyền hình. Những đài phát thanh và phát hình luôn luôn có đó, nhưng mình phải có cái đồng thanh, đồng khí thì mới tương ứng và tương cầu được với những đài phát lớn. Bụt và các vị Bồ Tát là những đài phát thanh và phát hình lớn, luôn luôn có mặt ở trong vũ trụ, nhưng nếu cái máy thu của mình không hội đủ điều kiện, thì mình sẽ không bắt được những làn sóng đó, và mình nói rằng không có phát thanh, không có phát hình, không có làn sóng điện. Trong bài kệ kiến giải của Sư cô Như Phước, Sư cô nói rằng cái bí mật của hạnh phúc là sống cho trọn vẹn ngày hôm nay, và tiếp nhận được tình thương đến từ muôn loài. Tình thương đó có thật và đang đến, cũng tương tự như những làn sóng truyền thanh, truyền hình đang tới với mình luôn luôn, nhưng tại vì tâm mình bị bít lấp, cho nên mình không mở được cõi lòng để đón nhận tình thương đó. Không khí, hay là nước trong, những thứ này sẵn sàng có mặt đó cho mình, nhưng vì mình tự trốn tránh trong cái tháp ngà đau khổ của mình, cho nên mình không đón nhận được tình thương của không khí, của nước trong, của đám mây, của mặt trời, tất cả đều có ý muốn nuôi dưỡng, che chở cho mình. Bụt và Bồ Tát cũng vậy, đó là những sự có mặt rất thực tế mà không cần phải có một đức tin mới tìm thấy được, chỉ vì con mắt mình không mở ra, và chỉ vì trái tim mình khép kín lại, cho nên mình mới không nhận ra sự có mặt của các vị Bụt và Bồ Tát ở chung quanh mình đó thôi.

Có những vị Bụt và Bồ Tát không có tên tuổi, không được các đài truyền thanh, truyền hình, hay báo chí nhắc tới, nhưng họ có mặt ngay chung quanh chúng ta. Tình thương của họ được thể hiện rất rõ ràng, họ là những Bồ Tát vô danh, có mặt khắp mọi nơi. Trong bước đường hành đạo ở tây phương, thỉnh thoảng tôi có gặp những vị Bồ Tát như vậy. Họ là Bồ Tát lớn, nhưng không ai nhìn rõ họ để có thể nhận ra họ là những vị Bồ Tát lớn. Ví dụ ở Hòa lan có một phụ nữ, mới trông vào, mình không thấy gì đặc biệt cả, Bà tên là Hebe Kolhbrogge. Bà đã giúp rất nhiều cho trẻ em ở Việt-nam. Trong đệ nhị thế chiến, bà đã tạo nơi ẩn náu cho rất nhiều người Do thái, và đã

giúp di chuyển hàng chục ngàn người Do thái sang các nước khác để họ khỏi bị chết dưới bàn tay của người phát-xít. Một người có tâm địa và hành động như vậy, nếu ta không gọi là Bồ Tát thì gọi là gì nữa? Vậy mà Bà đã không có chứng minh thư, không có bằng tưởng lệ, chẳng có một giấy tờ gì để công nhận việc cứu độ chúng sanh của Bà. Tôi chỉ vì may mắn nên đã được gặp bà trên bước đường hành đạo. Bà sống rất đơn giản, đạm bạc và đã thực hiện được điều mà mình không ngờ một phụ nữ có thể đơn phương làm được. Trong thời gian làm việc chung, tôi thấy Bà vẫn tiếp tục giúp những người câm, người điếc ở trong các nước Xã hội chủ nghĩa một cách rất sốt sắng và âm thầm. Bà đã không mang danh là Phật tử, không mang một danh xưng nào hết. Mình phải có một trái tim rộng mở, phải đừng có thành kiến, mới nhận ra được những vị Bồ Tát có mặt chung quanh mình, ở cùng trong xã hội với mình. Hiện giờ tại các nước Tây phương cũng như Đông phương, có những người đang âm thầm làm việc để cứu trợ cho biết bao nhiêu người bệnh tật, nghèo đói, cùng khổ, đang bị áp bức. Họ làm những việc cứu trợ đó một cách rất im lặng. Nếu ta nhìn nhor trong hoàn cảnh của ta, thì ta không thấy được sự có mặt của những người đó, và không biết đến những hoạt động rất lặng lẽ nhưng rất thực tế của họ. Họ không cần báo chí tường thuật, không cần đài phát thanh, phát hình đề cập đến, nhưng họ đã làm những việc như vậy từ mấy mươi năm nay, và vẫn tìm được niềm vui và sự an bình trong công tác hàng ngày.

Ở Huế có một Phật tử tên là bác Siêu. Bác tuy rất im lặng, nhưng vì bác đã làm việc xã hội lâu ngày quá, nên ở Thừa thiên không ai là không biết bác, và ai cũng nghĩ bác là một vị Bồ Tát. Bác làm việc rất âm thầm. Vốn liếng của bác chỉ là một chiếc xe đạp rất cũ. Vậy mà ở đâu Bác cũng đạp đến được, và bác đã giúp cho rất nhiều gia đình đơn bạc, nghèo đói, bệnh tật. Bác không có gia tài, nhưng bác có một trái tim, vì vậy mà bác đã có nhiều bạn hữu có thể giúp bác làm công việc từ thiện.

Năm 1964, trong một chuyến về Huế, tôi đã mời bác lên chùa Từ Hiếu để được chuyện trò và học hỏi những kinh nghiệm của bác. Hồi đó, tôi vừa thành lập Trường Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội, và nghĩ rằng

mình sẽ thực hiện những công tác tình thương trên toàn quốc, có tính cách hệ thống và tỷ lệ lớn hơn bác Siêu. Đó là tại tôi nghĩ rằng mình đang làm theo phương pháp mới, mình đào tạo nhiều cán bộ cùng một lúc, và mình đã nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm từ các nước, cho nên mình sẽ làm hay hơn bác. Trong khi ngồi nói chuyện với bác, tôi vẫn mang cái niềm tự tin rằng mình sẽ khoa học hóa và hệ thống hóa được công việc, và tôi muốn mời bác gia nhập vào trong công tác này.

Mục đích của trường Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội không chỉ là công việc từ thiện, mà gồm cả công việc phát triển xã hội. Phong trào Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội là để giúp dân, giúp nước, chứ không phải là để làm từ thiện đơn thuần. Giúp dân, giúp nước là giúp cho chính mình. Sau khi nghiên cứu nhiều nơi, tôi trở về lập trường Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội, nhằm bốn mục tiêu:

1. *Giáo dục*: Nông thôn có nhiều làng không có trường học và trẻ em lêu lổng, không có học vấn. Vì vậy công việc đầu tiên của một tác viên xã hội khi về làng, là tìm cách chơi với các em để dạy các em. Mình có thể chơi và dạy các em ở ngoài bờ sông hay dưới gốc đa. Khi số lượng các em lên đến hai ba mươi đứa, lúc trời mưa, mình kéo nhau vào xin tá túc ở nhà của một dân làng để tiếp tục việc học. Từ từ cái ý niệm xây một mái trường bằng tre và lá dừa phát sinh ra, và chính người tác viên đó sẽ đề nghị dân làng họp lại để làm ngôi trường đó cho làng. Đừng đợi chính quyền hay một sự giúp đỡ từ bên ngoài, vì đợi thì sẽ phải đợi hoài. Thanh niên phụng sự xã hội phải bắt đầu từ những cái gì mình có, từ những cái gì mình biết chứ không chờ đợi một sự viện trợ, dù sự viện trợ đó là từ chính quyền của nước mình.
2. *Y tế*: Thành lập một trạm y tế, dạy dân làng cách phòng ngừa tật bệnh, và tự thiết lập những nhà vệ sinh bằng xi-măng rẻ tiền. Dạy trẻ em ngăn ngừa những bệnh thông thường như bệnh cảm, sốt rét, bệnh đau mắt v.v...

3. *Kinh tế*: Làm sao cho sự sản xuất của dân làng tăng lên, ví dụ tìm cách tổ chức hợp tác xã; chỉ cho dân làng sử dụng phân bón đúng mức; cách chọn hạt giống; phương pháp trị liệu những chứng bệnh của cây cối mùa màng; tổ chức để dân làng có thể làm những tiểu công nghệ trong giờ rảnh rỗi để tăng thêm ngân sách gia đình; giúp cho dân làng biết phương pháp chăn nuôi gà, vịt mà không để chúng bị bệnh tật.
4. *Tổ chức*: Giúp dân làng tổ chức lại làng xã, công việc tương trợ, tại vì nếu không tổ chức lại đảng hoàng thì mình không thành công được.

Hồi đó với kiến thức, với kinh nghiệm như vậy, tôi nghĩ rằng, phong trào Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội sẽ là một hình thái hoạt động mới, và so với hình thái hoạt động cổ điển của bác Siêu thì nó phải tiến bộ hơn nhiều. Cho nên tôi có niềm tin rất lớn và tôi nghĩ rằng mình có thể làm hay hơn bác Siêu.

Trong lúc tiếp xúc, bác Siêu ngồi im lặng nghe những điều tôi trình bày. Sau đó bác cũng đồng ý tham dự trong khi bác vẫn tiếp tục con đường riêng của bác. Cho đến khi người Cộng sản lên nắm chính quyền, họ cấm hết tất cả các hoạt động của trường Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội, và họ bắt đầu bắt tác viên của trường, thì tôi mới nhận ra rằng cái phương pháp của bác Siêu rất là vô tướng. Bác vẫn tiếp tục công việc từ thiện như thường, vẫn với chiếc xe đạp cũ kỹ ọp ẹp đó, bác đi tới khắp hang cùng ngõ hẻm và vẫn làm được cái công việc mà ngày xưa tôi cho là không khoa học cho lắm.

Không ai ở Thừa thiên mà không biết cái hạnh nguyện, cái âm thầm lặng lẽ của bác. Bác Siêu là một vị Bồ Tát không có chứng minh thư, không có bằng tương lệ, và báo chí không nhắc tới. Nếu mở mắt ra, mở trái tim ra, mình sẽ tiếp xúc được với rất nhiều người như bác Siêu ở ngay trong đất nước của mình. Trong những con người đó, có chất liệu của Quán Thế Âm, và những người đó thực sự có niệm lực của Quán Âm. Nhờ thế mà họ mới trường kỳ công tác được như vậy, nếu không thì chỉ vài ba tháng là họ bỏ cuộc, họ chán nản. Vì vậy khi

niệm đức Quán Thế Âm, phải thực tập sâu sắc mới có thể thành công được. Nếu cái máy thân hình của mình hư, thì dù mình có bấm nút mấy trăm lần đi nữa, nó vẫn không tiếp nhận được hình ảnh của đài truyền hình. Niệm danh hiệu Quán Thế Âm cũng vậy, mình phải chuẩn bị tâm của mình cho thanh tịnh, cho chí thành thì mình mới bắt được cái nguồn năng lượng đại bi kia. Niệm mà thấy cái hiểu và cái thương có mặt trong ta, thì lúc đó niệm mới thực sự hữu hiệu, còn niệm bằng miệng mà trong lòng vẫn có hờn giận, nghi kỵ, tham lam, buồn chán, thì mình sẽ không bắt được cái tinh lực của đức Quán Thế Âm. Muốn thừa hưởng được niệm lực Quán Âm thì mình phải bắt được niệm lực ấy. Cho nên những người niệm đức Quán Âm, niệm Bụt Di Đà, hay Bụt Thích Ca mà trái tim vẫn còn cứng như đá thì ta biết rằng họ không bắt được làn sóng từ bi. Niệm Bụt là một pháp môn rất thâm diệu đem lại một kết quả rất tốt. Chúng ta không đặt vấn đề nghi ngờ mà chỉ đặt vấn đề niệm như thế nào để trái tim của mình có thể mở ra và để cho tình thương, sự hiểu biết và cánh tay của đức Quán Thế Âm có thể có mặt trong mình. Trong chúng ta, người nào cũng đã có những giây phút kinh nghiệm về hiểu, về thương và về một ước muốn hành động. Khi chúng ta có cái hiểu, cái thương và sự muốn hành động đó, thì chúng ta biết rằng hình ảnh của Bồ Tát Quán Thế Âm đã ngự trong trái tim của chúng ta rồi. Nếu chúng ta cứ tiếp tục như vậy thì không có lý do gì mà tinh lực của đức Quán Thế Âm không tiếp tục tuôn tràn vào trong trái tim của chúng ta.

Khi niệm Quán Thế Âm ta phải niệm một cách thông minh, phải biết rằng niệm theo phương pháp nào thì mới có kết quả, và ta phải giúp cho những người khác, đừng để cho họ niệm một cách mê tín, máy móc và sai lạc. Niệm đức Quán Thế Âm như niệm một vị thần linh chỉ biết ăn hối lộ, cúng chuối, cúng xôi và mong đức Quán Thế Âm đứng về phe mình để đánh dẹp phe kia, niệm như vậy thì ngàn đời Bồ Tát Quán Thế Âm cũng không ứng hiện được trong trái tim của ta, tại vì Bồ Tát Quán Thế Âm là hiện thân của cái hiểu, cái thương và cái hành động.

Mình cũng đừng có nghĩ rằng đức Bồ Tát Quán Thế Âm là một thực tại hoàn toàn ở ngoài mình. Đây là giáo lý của Hoa Nghiêm, mà cũng

là giáo lý của Pháp Hoa. Giáo lý này cũng căn cứ trên nguyên tắc duyên sinh (*Pratītyasamutpāda*), hay duyên khởi. Khi chấp tay lễ Bụt, mình phải thấy rằng Bụt có trong ta và ta có trong Bụt, thì sự lễ lạy đó mới đúng với tinh thần Phật giáo. Chúng ta thấy trong đạo Hồi hay trong đạo Cơ Đốc cũng có sự lễ lạy, nhưng có thể sự lễ lạy này không giống như sự lễ lạy trong đạo Bụt. Chúng ta có một *pháp môn lạy* mà đã mấy ngàn năm nay, người Phật tử đã thực tập rất đều đặn, rất thâm sâu. Dâng hương cũng là một pháp môn đặc thù, chúng ta không chỉ dâng hương trầm mà *dâng hương Giới, hương Định và hương Tuệ, hương Giải Thoát và hương Giải Thoát Tri Kiến*. Có giới, có định, và có tuệ để dâng lên, thì Bụt bằng lòng hơn. Sau khi dâng hương lên rồi, chúng ta mới quán tưởng, tức là chúng ta lạy xuống. Phép quán tưởng này là một phép quán tưởng rất cao siêu.

Có một lần tôi trình bày tại Đại học Boston cho những nhà thần học nghe về phép quán tưởng này, và họ rất lấy làm ngạc nhiên, vì không có một tín đồ nào lễ lạy vị Giáo chủ của mình với một tinh thần như vậy. Chấp tay lại mình đọc:

*Năng lễ, sở lễ tánh không tịch,
Cảm ứng đạo giao nan tu nghị,*

có nghĩa là người kính lễ và người được kính lễ, cả hai đều không có sự có mặt riêng biệt và tách rời khỏi nhau. Đây là đạo lý duyên sinh được nhìn nhận. Bạch đức Thế Tôn, con đang lễ lạy Ngài và con biết rằng con được làm bằng Ngài và Ngài được làm bằng con. Đức Thế Tôn được làm bằng những chất liệu không phải là Thế Tôn, cũng giống như một bông hoa được làm bằng những chất liệu không phải là bông hoa, như ánh sáng, đám mây, phân bón. Đức Thế Tôn cũng vậy, Ngài được làm bằng những chất liệu không phải Thế Tôn, trong đó có con, vì vậy trong Thế Tôn có con. Con cũng được làm bằng những chất liệu không phải là con, trong đó có Thế Tôn, vì vậy trong con có Thế Tôn và trong Thế Tôn có con. Đó là cái ý nghĩa về *tánh không tịch*. Có tôn giáo nào mà người tín đồ nhìn vị Giáo chủ của mình và tuyên bố như vậy trước khi lạy không? *Cảm ứng đạo giao nan tu nghị*, có nghĩa là chỉ vì con nhận thức được như vậy cho nên con biết

rằng sự cảm ứng và sự giao tiếp giữa con và Ngài mới thật là mầu nhiệm, không thể nào diễn tả bằng tư tưởng và bằng ngôn ngữ được. Nếu Ngài là một thực thể hoàn toàn độc lập, và con cũng là một thực thể hoàn toàn độc lập, thì sẽ có một vạn lý trường thành chia cách, làm thế nào giữa Ngài và con mà có sự thông cảm mầu nhiệm sâu xa được? Trong đạo Ki-tô có những khuynh hướng thủ cựu cho rằng Đấng Tạo hóa không thể nào có cùng một bản chất với những vật thụ tạo, như là núi sông, cây, cỏ, con người v.v... Vật thụ tạo (*Creatures*) và Đấng Tạo hóa (*Creator*) là hai thực thể tách rời. Như vậy giữa hai bên có một bức thành kiên cố ngăn cách thì làm sao có được sự giao tiếp hai chiều, tức là có sự cảm ứng sâu sắc giữa Thượng đế và con người được? Đạo Bụt thì nói rất rõ: *Con không có thực thể riêng biệt mà Bụt cũng không có thực thể riêng biệt.* Chính cái sự to gan dám so sánh đó, mới chứng tỏ được mình là một đệ tử giỏi, một học trò có thể hiểu được ý thầy. Con không có thực thể, con là *Không*, và Bụt cũng không có thực thể, Bụt cũng là *Không*. Đó là một lời khen rất lớn đối với Bụt, tại vì sự khen ngợi này không chỉ được làm bằng lời nói và sự cung kính, mà bằng cái tuệ giác của mình đối với giáo pháp của đức Thế Tôn. Chính vì Bụt không có thực thể độc lập, và con cũng không có thực thể độc lập, cho nên sự cảm ứng giữa Bụt và con mới thật là sâu sắc và mầu nhiệm. Đó là những điều mà các vị tổ của ta đã thực tập hàng ngàn năm nay. Mỗi khi chấp tay trước đức Bốn Sư mà ta không thực tập như thế thì chúng ta có thể chỉ lẽ lạy một cách cạn cợt, có khi là mê tín. Đối với Bồ Tát Quán Thế Âm chúng ta cũng phải thực tập như vậy.

Có người thực tập phương pháp lẽ lạy như sau:

- Khi đưa hai tay chấp lên trán, họ đồng nhất sự cung kính của họ với ý,
- Khi đưa tay xuống ngang miệng và cổ họng thì họ đồng nhất sự cung kính với lời nói,
- Khi bàn tay rời lãnh vực ngôn ngữ, đi xuống ngang trái tim thì họ đồng nhất sự cung kính của họ với thân,
- Khi lạy xuống là họ lạy với ba nghiệp Thân, Ngữ, Ý thanh tịnh.

Như vậy, cái hành động kính lễ của mình rất là hiệu nghiệm: nó gom được thân, khẩu và ý trong chánh niệm, và mình lay xuống trong cái nhận thức là mình có Bụt trong mình, và Bụt có mình trong Bụt, như vậy là mình mở trái tim của mình ra để cho Bụt đi vào một cách rất dễ dàng. Lúc đã có nội ứng rồi, đã có Bụt trong mình rồi, thì sự niệm Bụt trở nên rất dễ dàng và có hiệu lực. Mình đừng có mặc cảm. *Phải tin rằng* cái chất liệu của đức Quán Thế Âm đang có mặt ở trong mình, chất liệu đó sẽ được nuôi dưỡng, sẽ được phát hiện bởi phương pháp niệm Bụt của mình. Ngược lại nếu mình có mặc cảm rằng Bụt và Bồ Tát là những bậc tuyệt vời, còn mình chỉ là người trần, mắt thịt, tội lỗi đầy đầu, và hai bên không bao giờ gặp nhau cả, thì sự niệm Bụt của mình sẽ khó thành công.

Cái pháp môn lay Bụt *chưa* chấm dứt ở đó, vì ta còn tiếp tục quán chiếu:

*Ngã thử đạo tràng như đế châu,
Thập phương chư Phật ảnh hiện trung,
Ngã thân ảnh hiện chư Phật tiên,
Đầu diện tiếp túc qui mạng lễ.*

có nghĩa là cái đạo tràng trong đó con đang đứng để hành lễ nó giống như là một màn lưới làm bằng những hạt minh châu của Vua Trời Đế Thích. Trong cung Vua Đế Thích có một bức màn rất quý vì nó được kết toàn bằng những hạt minh châu vô giá. Nếu đến gần, mình sẽ thấy mỗi hạt minh châu chứa đựng hình ảnh của tất cả các hạt châu khác ở trong nó. Trong cái một có cái tất cả, cái tất cả chứa đựng cái một, đó là giáo lý kinh Hoa Nghiêm mà mình đưa ra để thực tập trong sự lễ lay. Trước khi lay xuống mình quán tưởng và thấy rằng cái đạo tràng trong đó mình đang đứng, được tạo bằng tấm màn lưới của Vua Trời Đế Thích, và tất cả chư Bụt trong mười phương đều hiển hiện trước mặt mình. Vì vậy khi lay, mình không bỏ sót một vị Bụt nào hết, khi lay một Bụt là mình lay tất cả các Bụt. *Đầu diện tiếp túc qui mạng lễ*, thân con cũng ảnh hiện như Bụt vậy, nếu Bụt hiện thân là vô số thì con cũng hiện thân là vô số. Số lượng của sở lễ nhiều như thế

nào thì số lượng của năng lễ nhiều như thế đó. Nếu chư Bụt nhiều như số cát sông Hằng, thì con cũng vậy, số lượng của hiện thân con cũng nhiều như số cát sông Hằng, và trước mỗi vị Bụt trong mọi thế giới đều có con đang đứng kính lễ.

Khi quán tưởng như vậy và lạy xuống thì một cái lạy, là ta lạy tất cả chư Bụt trong thế giới tam thiên đại thiên. Vì vậy lễ lạy trong đạo Bụt không phải là sự khuất phục trước một uy quyền, cúi đầu hạ thấp nhân phẩm của mình trước một đấng thần linh, trái lại lúc lễ lạy ta đưa nhân phẩm của ta lên ngang hàng với nhân phẩm của chư Bụt.

Thầy Thiện Siêu đã dịch bài này như sau:

*Phật, chúng sanh tánh thường rỗng lặng,
Đạo cảm thông không thể nghĩ bàn,
Lưới để châu ví đạo tràng,
Mười phương Phật bảo hào quang sáng ngời,
Trước bảo-tọa thân con ảnh hiện,
Cúi đầu xin thệ nguyện quy y.*

Mình nên dịch thế nào để cho người đọc hiểu được dễ dàng, và nương vào đó mà quán tưởng trong lúc lễ lạy, thì mỗi cái lạy mới giúp mình làm tiêu tan đi biết bao nhiêu vô minh, bao nhiêu mê mờ, bao nhiêu nghiệp chướng, đồng thời nó tạo ra một sự thông cảm lớn lao giữa mình và chư Bụt ^[12].

Trong trường hợp lễ lạy đức Quán Thế Âm, nếu ta cũng áp dụng phương pháp đó thì ta sẽ thấy được rằng trong ta có một Bồ Tát Quán Âm ở trong tư thế tiềm phục. Tự nhiên chúng ta sẽ có niềm tin. Đây là lời dạy của Bụt. Lưới của Bụt rất dài, che được cả tam thiên đại thiên thế giới, vì vậy cho nên những điều Bụt nói đều toàn là sự thật. Đó là hình ảnh diễn tả trong kinh. Khi Bụt nói mọi chúng sanh đều có một vị Bụt trong lòng, thì đó là một sự thật, vì vậy trong mỗi chúng ta đều có tiềm phục một đức Quán Thế Âm. Nếu chúng ta tu tập cho có những điều kiện để hạt giống Quán Thế Âm ở trong ta được tưới tẩm, có không gian và thời gian để phát triển, thì đó là một hình thái niệm Bụt, tại vì đức Quán Thế Âm không phải chỉ ở bên trong hay ở bên

ngoài ta. Nói rằng Ngài chỉ có ở bên trong ta thì không đúng, mà nói Ngài chỉ có ở bên ngoài thì cũng không đúng luôn. Phật tánh có ở khắp nơi.

Khi thấy rõ được sự tiềm phục của Bồ Tát Quán Thế Âm trong ta thì tự nhiên ta sẽ có sự cung kính đối với ngũ uẩn của chúng ta. Chúng ta không còn phiền trách, khinh thường, không còn hờ hững với ngũ uẩn của chúng ta nữa. Đồng thời nhìn quanh, chúng ta cũng không chê trách, khinh thị, đối xử tệ bạc với những hợp thể của ngũ uẩn chung quanh ta, tức là những bạn tu, những sư anh, sư chị của chúng ta. Họ đều có đức Quán Thế Âm trong ngũ uẩn của họ, tại vì chúng ta chưa biết cách cho nên chưa đánh động và làm sống dậy được Bồ Tát Quán Thế Âm ở trong họ. Người đó có vẻ như không có tình thương, không có hiểu biết, không biết lo cho những người khổ khổ. Sự thực là đức Quán Âm trong họ đang ở trong tư thế tiềm phục, và ta chưa đủ khả năng để giúp người bạn kia tiếp xúc được chất liệu cam lộ Quán Thế Âm. Cho nên khi biết lẽ lay đức Quán Thế Âm trong ta, thì ta cũng biết lẽ lay đức Quán Thế Âm trong người khác.

Tu học là dùng những phương tiện quyền xảo để giúp người và chuyển hóa mình. Đôi khi chỉ cần nói một câu mà mình có thể đánh động được tình thương và sự hiểu biết trong con người đó, và nhờ vậy mà người đó chuyển hóa. *Mình không cần làm nhiều mà chỉ cần làm đúng.* Làm sao để làm đúng? Mình phải biết quán sát tâm trạng của người đó, biết người đó đang bị kẹt vào cái gì. Thấy được rồi thì chỉ cần nói đúng một câu là tháo gỡ được cho người đó. Đối với người bạn tu của mình cũng vậy. Họ có thể là khô cứng, họ có thể là đa nghi, nhưng với con mắt trạch pháp của mình, với phương tiện quyền xảo của mình, với ngôn ngữ và tình thương của mình, mình có thể làm cho mạch tình thương ở trong họ tuôn chảy trở lại. Đó là một hình thức lẽ lay, biến người đó thành một người bạn đồng hành của mình trên con đường thực tập từ bi.

Chúng ta có thể về Huế để tìm bác Siêu, nhưng chúng ta cũng có thể tìm được bác Siêu ở ngay đây. Nếu bác Siêu ở trong trái tim của ta đã

hiện ra rõ, thì việc đi tìm bác Siêu bên cạnh chúng ta sẽ trở nên rất dễ dàng.

Phẩm thứ hai mươi sáu: Đà la ni

Chúng ta biết phẩm thứ 26 được gọi là phẩm Đà-La-Ni (*Dhāraṇi*). *Dhāraṇi* có nghĩa là tổng kỳ. Đà-La-Ni Môn là một cánh cửa cũng nhắm tới việc thiết lập sự thông cảm giữa mình và các bậc đại nhân, tức là Bụt và Bồ Tát để tiếp nhận năng lượng của các vị này. Chúng ta ai cũng phải trông cậy vào thầy, vào bạn và vào những người đồng tu. Tu học, chúng ta không thể nào tu học một mình. Do đó, Đà-La-Ni Môn là cánh cửa mở ra cho ta, giúp ta tiếp nhận được năng lượng của những người lớn hơn chúng ta, đi trước chúng ta, những người có thể yểm trợ cho chúng ta.

Đà-La-Ni là những câu nói, những âm thanh phát ra trong khi thân, khẩu và ý của chúng ta hợp nhất. Khi thân, khẩu, ý hợp nhất thì tự nhiên chúng ta có sức mạnh. Chúng ta an trú trong tam muội. Và từ trạng thái tam muội đầy đầy những năng lượng đó, những âm thanh ta phát ra đều có một tác dụng làm chuyển hóa. Nếu người kia nhiếp ba nghiệp thanh tịnh hợp nhất để nghe và để lặp lại những âm thanh đó, thì người kia sẽ tiếp nhận được năng lượng của ta. Điều này cũng không khó hiểu lắm. Tôi đang giảng Pháp Hoa. Nếu tôi giảng Pháp Hoa bằng thân, ngữ, ý hợp nhất, thanh tịnh và có định lực, thì tôi đang phát ra một nguồn năng lượng rất lớn. Nếu có một vị, hai vị, hay nhiều vị ở trong giảng đường này mà tâm, thân, và khẩu hợp nhất, an trú được trong định để tiếp nhận những điều tôi nói, thì vị đó sẽ tiếp nhận được nguồn năng lượng mầu nhiệm ấy. Nghe kinh như vậy thì mình thấy trong người mình chuyển hóa liền. Vì nghe ở đây không phải chỉ là nghe âm thanh mà qua âm thanh đó còn có năng lượng. Ngược lại nếu có người hoặc vì tối hôm qua không ngủ đủ, hoặc đang có việc buồn phiền lo lắng trong lòng, chỉ nghe bằng nửa lỗ tai, thân khẩu ý không hợp nhất, thì dù tôi có phát ra rất nhiều năng lượng, vị đó cũng chẳng tiếp nhận được gì, nghe chữ được chữ mất và sẽ không

có nhiều cơ hội để có sự chuyển hóa trong lòng. Điều này giúp ta hiểu được thế nào là Đà-La-Ni Môn.

Bụt và Bồ Tát là những người có định lực lớn. Trong những giây phút các vị ấy an trú trong tam muội lớn, đầy đầy tinh lực của trí tuệ, của từ bi, thì những điều họ nói ra, phát âm ra nó trở thành những Đà-La-Ni. Nếu chúng ta tiếp nhận những câu nói kia, những âm thanh kia với tâm trạng tỉnh thức, với thân, khẩu, ý hợp nhất, thì ta sẽ tiếp nhận được tinh lực của Bụt và của các vị Bồ Tát. *Dhāraṇi* không hẳn phải bằng tiếng Phạn. Bất cứ âm thanh nào, ngôn ngữ nào được phát ra trong trạng thái định lực lớn, đều có một ảnh hưởng lớn, có thể chuyển đổi được người nghe. Điều này phải từ hai phía, không phải từ một mà được.

Khi một vị Bụt hay một vị Bồ Tát an trú trong đại định, có tình thương lớn, thì một câu nói, một lời tuyên bố như ở trong kinh Pháp Hoa hay trong kinh Bát Nhã, đều trở thành những Đà-La-Ni. Ví dụ trong kinh Bát Nhã:

*Bồ Tát Quán Tự Tại,
Khi quán chiếu thâm sâu,
Bát Nhã Ba La Mật,
Tức diệu pháp trí độ,
Bỗng soi thấy năm uẩn,
Đều không có tự tánh.
Thực chứng điều ấy xong,
Ngài vượt thoát tất cả
Mọi khổ đau ách nạn.*

Lúc đó trong người Ngài tràn đầy tinh lực, cho nên tất cả các câu nói mà Bồ Tát Quán Tự Tại nói ra sau đó đều là Đà-La-Ni cả. Chúng phát xuất ra từ một cái thấy vĩ đại, từ một nguồn tinh lực vĩ đại:

*Xá Lợi Tử, nghe đây:
Thế mọi Pháp đều không,
Không sanh cũng không diệt,
Không nhơ cũng không sạch,*

Không thêm cũng không bớt,

Vì cái thấy đó mà:

Bát Nhã Ba La Mật,

Là linh chú đại thân,

Là linh chú đại minh,

Là linh chú vô thượng,

Là linh chú tuyệt đỉnh,

Là chân lý bất vọng,

Có năng lực tiêu trừ,

Tất cả mọi khổ nạn.

Vì vậy cho nên Tâm kinh Bát Nhã là một Đà-La-Ni. Đà-La-Ni đó do ai phát ra? Do Bồ Tát Quán Thế Âm phát ra. Khi tụng Bát Nhã Tâm Kinh với thân, khẩu, ý hợp nhất thì chúng ta tiếp nhận được năng lượng của Bồ Tát Quán Thế Âm. Còn nếu tụng chỉ như hát một bản nhạc thì chúng ta không tiếp nhận được gì cả mà chỉ trôi nổi bồng bềnh theo câu kinh tiếng kệ.

Phẩm Đà-La-Ni là một lời nhắn nhủ, rằng các vị Bụt và Bồ Tát luôn luôn có mặt ở đó, luôn luôn phát ra tinh lực để yểm trợ cho tất cả những người hành trì Pháp Hoa. Vì vậy chúng ta hãy có niềm tin ở nơi các bậc đàn anh, nơi các bậc thầy đang có mặt khắp nơi. Chúng ta hãy cứ đi tới, cứ thực tập và hành trì kinh Pháp Hoa, và chúng ta sẽ được sự yểm trợ của các vị Bụt và Bồ Tát.

Phẩm thứ hai mươi bảy: Diệu trang nghiêm vương

Chúng ta hãy đi sang phẩm thứ 27, phẩm nói về sự tích vua Diệu Trang Nghiêm. Phẩm này kể lại tiền thân của các Bồ Tát Dược Vương, Dược Thượng và Hoa Đức, là các vị có mặt trong pháp hội Pháp Hoa. Lúc đó Bụt giới thiệu một vài vị Bồ Tát và nói về tiền thân của các vị đó, để cho đại chúng biết rằng sự hành trì Pháp Hoa có thể đưa tới những kết quả khôn lường, để làm vững thêm cái tín tâm của tất cả mọi người trong pháp hội.

Đọc phẩm này chúng ta sẽ thấy rằng người tu, dầu là con trai hay con gái, đều có khả năng để trở về độ cho cha mẹ của mình. Đi tu, để cha mẹ ở nhà và đi theo con đường lý tưởng của mình, mới nhìn qua giống như mình bất hiếu với cha mẹ. Đây là một điều mà Nho giáo đã khai thác để công kích đạo Bụt trong đời nhà Lê và cuối đời nhà Trần. Nhưng thật ra, trong lịch sử của các vị Bụt và Bồ Tát, và ngay trong lịch sử của các vị xuất gia thời trước, và cả thời nay, chúng ta thấy những người xuất gia luôn luôn đem sự giải thoát, đem sự thanh tịnh, đem sự an lạc của mình về độ cho gia đình mình, độ cha, độ mẹ, độ anh chị em, độ cháu.

Ngày xưa trong thời Bụt Vân-Lôi-Âm Tú-Vương-Hoa-Trí, có một vị vua tên là Diệu Trang Nghiêm, vua có hai người con trai tên là Tịnh Tạng và Tịnh Nhãn. Tuy là hoàng tử, nhưng Tịnh Tạng và Tịnh Nhãn sinh vào một gia đình không có nhiều may mắn, tại vì vua cha là người không có đức tin nơi Phật Pháp. Cái may mắn của hai vị này là mẹ của Tịnh Tạng và Tịnh Nhãn lại có khả năng hiểu được hai con. Cuối cùng hai người con này nhờ có cơ duyên tu học nên đã chuyên hóa và thuyết phục được vua cha đến nghe Bụt Vân-Lôi-Âm Tú-Vương-Hoa-Trí thuyết pháp. Sau khi đã giúp được vua cha, hai người con xuất gia, rốt cuộc thì vua Diệu Trang Vương cũng nhìn thấy được cái hạnh phúc và giá trị của sự tu học, cho nên nhà vua đã nhường ngôi lại cho em rồi rủ hoàng hậu cùng mình xuất gia. Đó là chuyện ngày xưa. Giờ đây trong hội Pháp Hoa, sự có mặt của các vị Bồ Tát như Dược Vương, Dược Thượng, và Hoa Đức đã chứng tỏ rằng sự thực tập theo kinh Pháp Hoa, sự tu học theo đạo giải thoát là có thể độ được mình, độ được đời, và nhất là độ được cha mẹ, anh chị em và thân quyến của mình.

Tinh hoa của phẩm này là ở chỗ ấy. Người tu học luôn luôn có khả năng trở về để độ gia đình của mình chứ không phải là chỉ tu cho riêng mình. Cha mẹ của mình, gia đình của mình là những đối tượng đầu tiên của sự hành đạo của mình. Điều này có thật đối với Bụt Thích Ca Mâu Ni, điều này cũng có thật đối với các vị Bồ Tát trong các truyện Nôm của chúng ta, như là Bồ Tát Quán Thế Âm Diệu Thiện, Bồ Tát Quán Âm Nam Hải v.v... Chúng ta biết rằng trong khi

những người theo Nho giáo lên án đạo Bụt là bất nhân và bất hiếu, thì những hành giả của đạo Bụt đã phải chứng minh ngược lại, rằng chúng tôi theo đạo Bụt cũng là theo đạo Nhân và đạo Hiếu. Nhân và Hiếu không phải chỉ có trong Nho giáo. Vì vậy mà trong chuyện Nôm Quán Âm Nam Hải, chúng ta thấy có những câu như:

*Chân như đạo Bụt rất mâu:
Tâm trung chữ hiếu, niệm đầu chữ nhân,
Hiếu là độ được đấng thân,
Nhân là cứu vớt trăm luân mọi loài,*

Những câu ấy là để chứng tỏ rằng nhờ đi xuất gia mà Bồ Tát Quán Thế Âm đã có thể thực hiện được Nhân và Hiếu, vì vậy các ông không thể lên án chúng tôi là không biết Nhân và không biết Hiếu được.

Phẩm thứ hai mươi tám: Phổ hiền bồ tát khuyến phát

Bây giờ chúng ta đi sang phẩm thứ 28, phẩm cuối của kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Hiền Bồ Tát khuyến phát. Chúng ta đã biết rằng địa vị của Bồ Tát Phổ Hiền (*Samantabhadra Bodhisattva*) ở trong kinh Hoa Nghiêm thật là vĩ đại. Có lẽ vì vậy mà tới kinh Pháp Hoa, Bồ Tát Phổ Hiền đã xuất hiện vào phẩm cuối cùng.

Bồ Tát Phổ Hiền tượng trưng cho đại hạnh. Đến lúc này Ngài mới xuất hiện và cung kính bạch với đức Thế Tôn rằng *Con xin lãnh trách nhiệm bảo hộ và yểm trợ cho sự hành trì của kinh Pháp Hoa trong hiện tại và trong tương lai*. Bồ Tát nói rằng ở đâu, lúc nào có người hành trì kinh Pháp Hoa thì Bồ Tát đều cỡi voi trắng sáu ngà đến để cùng với các vị đại Bồ Tát khác hiện thân, một mặt là để cúng dường Pháp Hoa, mặt khác là để bảo trợ và an ủi người đang thực tập kinh Pháp Hoa.

Đây là phẩm kết của kinh Pháp Hoa, trong đó Bồ Tát Phổ Hiền là người sau cùng đứng ra để hứa với Bụt rằng: *Trong tương lai, sự hành trì kinh Pháp Hoa sẽ được tiếp tục, được phổ biến, được yểm trợ, và Bồ Tát sẽ là người bảo đảm cho sự liên tục, cho sự thành công của việc hành trì kinh Pháp Hoa*.

Kết thúc

Đây là lúc chúng ta nên nói vài câu để ôn lại và kết thúc khóa học kinh Pháp Hoa.

Sở dĩ trong khi học kinh Pháp Hoa chúng ta đã có được những giờ phút an lạc, vui mừng, một phần đó cũng là nhờ chúng ta đã học qua những kinh khác. Nếu chỉ đọc riêng kinh Pháp Hoa, chưa chắc chúng ta đã thấy được cái giá trị của kinh Pháp Hoa. Vì vậy vị nào chưa được học những kinh đi trước kinh Pháp Hoa, thì hãy nên học những kinh đó. Sau khi học những kinh như Bảo tích, Bát Nhã, Hoa Nghiêm, và Duy Ma, thì quý vị sẽ thấy được cái địa vị của kinh Pháp Hoa trong khu vườn rộng rãi của các tác phẩm Đại Thừa.

Chúng ta đã nghe và hiểu tại sao kinh Pháp Hoa được gọi là Vua của tất cả các kinh.

Đứng về phương diện luận lý thì kinh Pháp Hoa không có những nét đánh thép và hùng biện như kinh Duy Ma. Nhưng đứng về phương diện nghệ thuật thì kinh Pháp Hoa vượt hẳn kinh Duy Ma. Những nghệ thuật sắp đặt các màn, các cảnh của kinh Duy Ma, kinh Pháp Hoa thừa hưởng được hết, và còn đi xa hơn vậy nữa. Những hình ảnh được trình bày trong kinh Pháp Hoa rất giàu có, và tất cả những tư tưởng *uyên áo, đặc thù của kinh Pháp Hoa đều được trình bày qua hình ảnh, qua các bức tranh. Đó là một điểm rất đặc thù.*

Kinh Pháp Hoa còn có tính cách thực tiễn, thỏa mãn được nhu cầu của quảng đại quần chúng, vì vậy mà giới nào cũng có thể hành trì, không phải chỉ dành cho giới trí thức. Chỉ một Phẩm Phổ Môn là đủ cho chúng ta thấy được điều đó. Giới bình dân cũng có thể hành trì được kinh Phổ Môn, và giới trí thức thượng thặng cũng hành trì được kinh Phổ Môn. Đó là một điều đặc sắc khác của kinh Pháp Hoa.

Kinh Pháp Hoa lại có một ngôn từ rất hòa nhã. Kinh có tư cách của một người cha hiền, của một bà mẹ từ bi, mở hai vòng tay lớn để ôm tất cả các con vào lòng, không phân biệt đứa này là con ruột, đứa kia là con nuôi, đứa này là thông minh, và đứa kia ít thông minh hơn. Tới

với kinh Pháp Hoa cũng như trở về ngôi nhà của cha mẹ, tuy không nhiều lời nhưng ta thấy hết được tất cả những ấm cúng, những cánh cửa rộng mở, và hai cánh tay từ hòa, tiếp đón nồng hậu của một bà mẹ, của một ông cha.

Kinh Pháp Hoa phải đợi đến mấy trăm năm mới xuất hiện, và là một bông hoa tuyệt vời trong vườn kinh điển của đạo Phật Đại Thừa.

Đã có những tông phái đạo Phật chịu ảnh hưởng sâu đậm của kinh Pháp Hoa, và thay vì thực tập phương pháp niệm Phật, họ đã can đảm chế tác ra phương pháp niệm Pháp, Nam mô Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, thay vì Nam mô Bồ Tát Quán Thế Âm hay Nam mô Phật Thích Ca Mâu Ni. Điều đó cho chúng ta thấy người khởi xướng là một người can đảm. Người ấy chỉ rõ cho ta thấy rằng Pháp do Phật mà có, trong Pháp có Phật, vì vậy mà niệm Pháp cũng có công đức và hiệu năng giống như niệm Phật.

Khi tụng đọc Phẩm Phổ Môn chúng ta thấy rằng phương pháp niệm Phật trong kinh Pháp Hoa là một phương pháp rất màu nhiệm và quan trọng. Cúng dường Pháp tức là cúng dường Phật, và cúng dường Phật tức là cúng dường Pháp. Con người có thể thiết lập được sự thông cảm với một con người khác dễ dàng hơn, cho nên liên hệ của mình đối với Pháp không thể nào dễ dàng như liên hệ của mình đối với Phật. Vì vậy mà phương pháp niệm Phật đầu sao cũng dễ thành công hơn phương pháp niệm Pháp. Nam mô đức Bồ Tát Đại Từ Đại Bi Quán Thế Âm, Nam mô đức Bồ Tát Đại Hạnh Phổ Hiền, Nam mô đức Bồ Tát Diệu Âm, Nam mô đức Bồ Tát Dược Vương, Nam mô đức Bồ Tát Thường Bất Khinh v.v... niệm như thế thấy quen thuộc với chúng ta hơn. Đó là những hình tượng của các vị Bồ Tát xuất hiện trong Hạnh môn, và khi niệm danh hiệu các Ngài, chúng ta thấy mình thâm nhập dễ dàng được tinh lực của các Ngài.

Chúng ta cũng thấy rằng kinh Pháp Hoa tuyên thuyết hai thông điệp chính: (i) Tất cả chúng sanh đều có thể thành Phật, và (ii) Chỉ có một con đường tu học duy nhất là Phật thừa. Tam thừa chỉ là phương tiện dẫn dắt chúng sanh buổi ban đầu. Cái chủ đích quan trọng nhất của chư Phật là

hướng dẫn chúng sanh đi vào con đường Phật thừa, tức là con đường Khai, Thi, Ngộ, Nhập cái tri kiến của Bụt. Vì vậy mà triết lý này được gọi là Khai tam hiền nhất, hay là Hội tam quy nhất, nghĩa là gom cả ba cái lại để đưa về một cái. Điều đó làm cho kinh Pháp Hoa trở thành Diệu Pháp.

Vun bón một chồi non cúng dường Cây Đại Thụ

Trong khóa này chúng ta cũng đã học kinh Pháp Hoa bằng con mắt của những nhà nghiên cứu.

Một trong những điều mà chúng ta đã thực hiện được trong khóa học này là chúng ta đã nhìn thấy bình diện Hạnh môn trong kinh Pháp Hoa. Chúng ta được tiếp xúc với các vị Bồ Tát như Thường Bất Khinh, Dược Vương, Dược Thượng, Diệu Âm và Quán Thế Âm. Các vị Bồ Tát này đích thực là những vị Bụt, nhưng họ đang đóng vai Bồ Tát, nghĩa là họ xuất hiện từ Bản môn, hành đạo trong Tích môn, và mở ra một cánh cửa gọi là Hạnh môn để nối pháp giới Bản môn với thế giới Tích môn, hầu hướng dẫn chúng sanh phương cách tu tập con đường Phật thừa.

Trong khi học Pháp Hoa, chúng ta đã thấy rằng mình có thể sắp đặt lại đôi chút để cho kinh Pháp Hoa trở nên một viên ngọc toàn bích. Sau này các thế hệ học giả tương lai sẽ tiếp tục nghiên cứu kinh Pháp Hoa bằng con mắt của nhà nghiên cứu lịch sử, vì vậy việc làm của chúng ta sẽ không làm cho ai ngạc nhiên, tại vì chúng ta cũng đã bắt đầu học kinh Pháp Hoa với con mắt của nhà sử học.

Trên bình diện phân phối các phẩm trong kinh, ta biết rằng Tông Thiên Thai ở Nhật bản đã nghiên cứu và phân kinh Pháp Hoa ra làm hai Môn, Tích môn và Bản môn. Họ cho rằng 14 phẩm đầu thuộc về Tích môn, và 14 phẩm sau thuộc về Bản môn.

Khi đọc kinh Pháp Hoa, chúng ta thấy tuy cái ý về Tích môn và Bản môn rất hay, nhưng cách phân chia như vậy chưa được ổn lắm. Lý do là đang đọc những *phẩm thuộc về Bản môn, chúng ta bỗng đi sang những phẩm thấy như không có gì là Bản môn, mà như là Tích môn. Ví dụ như*

phẩm thứ 21, phẩm Như Lai Thần Lực, đang thuộc về Bản môn, thì tiếp đó, sang phẩm thứ 22 là phẩm Chúc Lũy, chúng ta lại trở về Tích môn. Vì vậy tuy ý hay, nhưng sự phân chia như vậy làm cho người đọc lúng túng.

Vì vậy, chúng ta nên đề nghị xếp đặt lại thứ vị các phẩm để kinh được toàn hảo. Theo tôi, chúng ta vẫn *giữ nguyên văn kinh Pháp Hoa như đã được truyền thừa*, nhưng nên xếp đặt lại vị trí các phẩm, đưa một số phẩm ra trước và một số phẩm về sau để cho hợp với ý niệm về Bản môn và Tích môn hơn. Khi làm vậy, chúng ta phải ghi rõ sự xếp đặt lại này, để nếu có người muốn biết cách sắp đặt thứ tự các phẩm theo truyền thống, thì họ vẫn có thể biết được.

Nhìn sâu hơn, tôi thấy chia thành hai môn như vậy là còn có khuyết điểm. Lý do thứ nhất như đã nói ở trên, không phải 14 phẩm đầu hoàn toàn diễn bày về Tích môn, và 14 phẩm sau hoàn toàn nói về Bản môn. Lý do thứ hai là mình có thể thiết lập thêm một môn thứ ba nữa gọi là Hạnh môn thì sự phân chia mới được hoàn mỹ.

Hạnh tức là hành động. Sau khi đã thấy Tích môn như vậy và Bản môn như vậy rồi, chúng ta phải cần được thấy cái phương pháp thực hiện. Cái diệu dụng của Bản môn khi được diễn tả trong Tích môn, là sự hiện hữu của một số chư vị Bồ Tát, và họ đã làm như thế nào để diễn dịch cái Bản môn ra Tích môn và đưa người ta từ Tích môn về Bản môn. Những phẩm thuộc về lĩnh vực này, ta đều có thể liệt vào môn thứ ba mà ta gọi là Hạnh môn. Đó là những phẩm nói về các vị Bồ Tát lớn, như Bồ Tát Thường Bất Khinh, Bồ Tát Dược Vương, Bồ Tát Diệu Âm, Bồ Tát Quán Thế Âm, và Bồ Tát Phổ Hiền.

Bồ Tát Địa Tạng cũng phải được đưa vào trong Hạnh môn của kinh Pháp Hoa, vì Ngài là người có đại nguyện tìm đến những nơi đen tối nhất, u ám nhất, khổ đau nhất của cuộc đời, những nơi gọi là địa ngục. Vì vậy, muốn cho kinh Pháp Hoa được hoàn mỹ, chúng ta nên thêm vào một phẩm nói về Bồ Tát Địa Tạng. Đồng thời cũng nên thêm vào một phẩm để trình bày về hạnh nguyện của Bồ Tát Trì Địa, chứ không để chung trong Phẩm Phổ Môn như hiện nay.

Tóm lại, nếu có đủ cơ duyên để được chép lại kinh Pháp Hoa, chúng ta sẽ thêm vào và sắp xếp lại thứ tự các phẩm như sau:

- *Khai triển thêm Phẩm thứ 28, và đưa mười hạnh nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền vào.*
- *Đưa Bồ Tát Trì Địa vào riêng một phẩm như một nhà hoạt động bảo hộ sinh môi, bảo tồn trái đất,*
- *Thêm vào một phẩm để nói về Bồ Tát Địa Tạng như một con người nguyện dẫn thân đi sâu vào những nơi ngục tù đau khổ, những địa ngục trần gian, trong đó có nhiều áp bức, bóc lột, bất công.*
- *Xếp đặt lại thứ tự các phẩm để kinh được chia làm ba môn: Tích môn, Bản môn và Hạnh môn.*

Đề nghị như vậy là vì tôi nghĩ rằng kinh Pháp Hoa đã *trải qua một giai đoạn hình thành kéo dài mấy trăm năm, trong đó có những phẩm mới đã được đưa vào*. Kinh là một viên ngọc rất quý, và mình có bốn phận gọt giũa cho kinh trở thành toàn bích. Đó là một phần thực tập Pháp Hoa của chúng ta.

[1]. <trống>

[2]. <trống>

[3]. *Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, Đại-thừa Vô-lượng nghĩa*, dịch giả: Hân-Tịnh Tỳ kheo Thích Trí Tịnh, Liên-Hải Phật Học Đường, Mùa An-cư năm 1948 (Phật lịch 2492)

[4]. <trống>

[5]. *Thư Tìm Dấu Chân Trên Cát - Ghi chép thơ Thầy Nhất Hạnh*, Chơn Không Cao Ngọc Phượng ghi (1980) - Lá Bối xuất bản.

[6]. <trống>

[7]. Một đơn vị chiều dài ở Ấn độ ngày xưa, dài bằng một ngày đường đi bộ, khoảng 15-20 Km.

- [8]. Na-do-tha là chữ phiên âm của tiếng Phạn, có nghĩa là một số rất lớn. Trong hệ thống số học, Na-do-tha bằng 1027. Hai số lớn hơn là Bất-tư-nghị (1028) và Vô-lượng (1029)
- [9]. Phiên âm từ tiếng Phạn Asamkhyā, có nghĩa là vô số. Trong hệ thống số học, A-tăng-kỳ bằng 1026. Số nhỏ hơn kế đó là Hằng-hà sa (1025).
- [10]. Bàn tay của mẹ mát dịu như tơ trời Đâu-la-miên. Xem đoạn tập *Bông Hồng cài áo*, Nhất Hạnh - Lá Bối Saigon - 1970.
- [11]. Bài Tán Dương Quán Âm dưới đây đã được thầy Nhất Hạnh dịch và Sư cô Chân Quy Nghiêm phổ nhạc sau đó:
- Trí tuệ bừng lên đóa biện tài,
Đứng yên trên sóng sạch trần ai,
Cam lộ chữa lành cơn khổ bệnh,
Hào quang quét sạch buổi nguy tai,
Liễu biếc phất bầy muôn thế giới,
Sen hồng nở hé vạn lâu đài,
Cúi đầu ca ngợi dâng hương thỉnh,
Xin nguyện từ bi ứng hiện ngay.
- [12]. Làng Mai đã cố gắng hiển bản dịch bài Quán tưởng như sau:
- Trong thể tính chân như
Không chủ thể đối tượng
Đệ tử kính lạy Bụt
Trong tương cảm nhiệm màu
Biểu hiện khắp mười phương
Như Đế châu ảnh chiếu
Nơi nào cũng có Bụt
Và có con kính lạy.